

VĂN THẾ VĨNH

PHẬT GIÁO

HÒA HẢO

Đạo Phật
Nhập Thế

Tác Giả Xuất Bản

Hoa Kỳ, 2016

PHẬT GIÁO HÒA HẢO

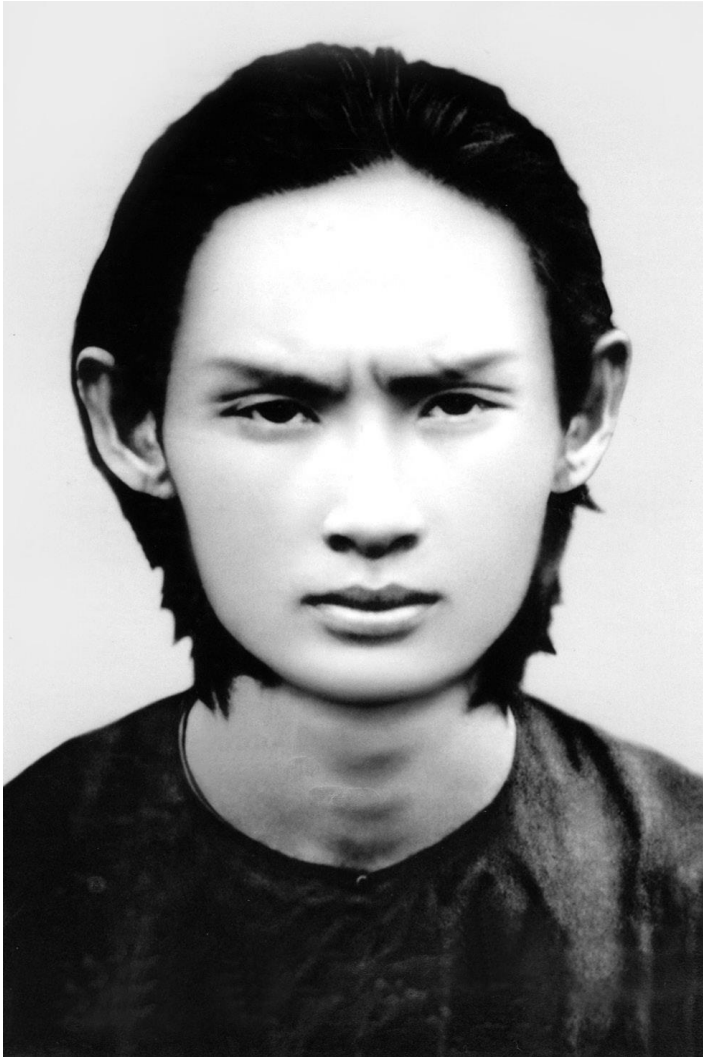
Đạo Phật Nhập Thế

Tác giả xuất bản tại Hoa Kỳ, 2016

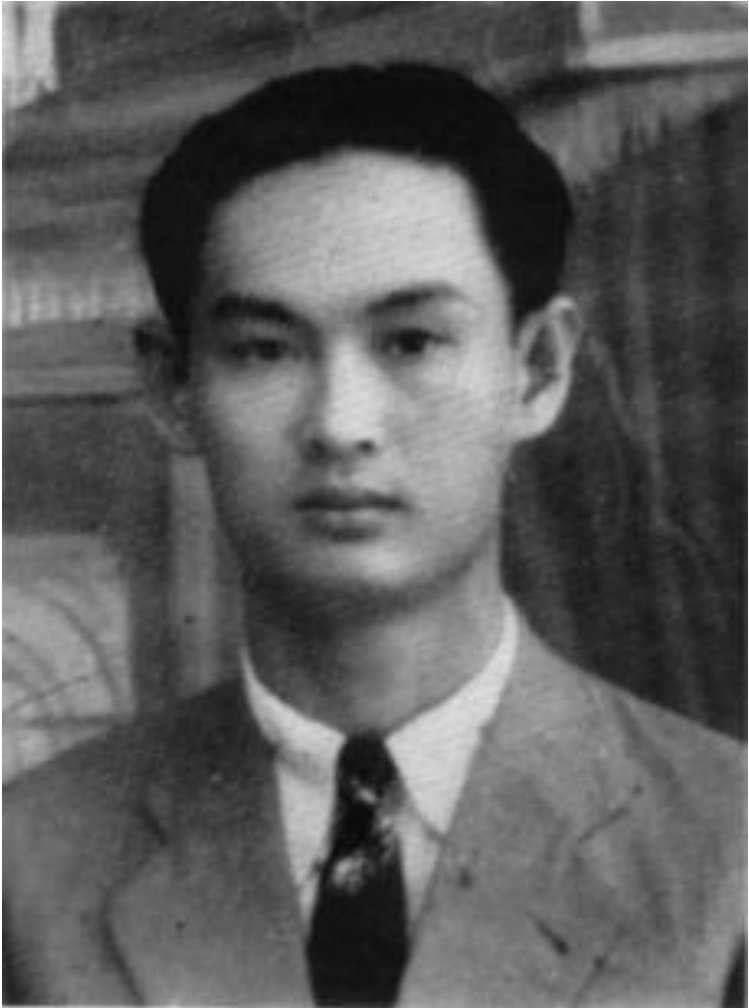
Trình bày bìa: *Nguyễn Vô Cùng*

Chỉnh lỗi bản thảo: *Nguyễn Văn Hiệp*

Copyright by Vinh The Van



Chân dung Đức Huỳnh Giáo Chủ
Thời kỳ Hoàng Pháp, làng Nhơn Nghĩa, Cần Thơ 1940



Chân dung Đức Huỳnh Giáo Chủ
Thời kỳ kháng Pháp, Chợ Lớn 1945



Chân dung Đức Huỳnh Giáo Chủ
Thời kỳ kháng Pháp, Sài Gòn 1946

Lời Đức Huỳnh Giáo Chủ

Tu đền nợ thế cho rồi,
Thì sau mới được đứng ngời Tòa sen.
(Quyển Giác Mê Tâm Kệ, 1939)

Bạch trình giữ lấy nghĩa nhân,
Muốn về cõi Phật, lập thân cõi trần.
(Bài Thu Đã Cuối, 1940)

Lòng dân chớ khá xem khinh,
Bạo tàn giết mất nhân tình thì thua.
(Bài Tụ Thán, 1940)

Trả nợ thế nghĩa ân trọn vẹn,
Cảnh non Bồng kỳ hẹn ngày kia.
(Bài Vọng Bắc Hòa Nam, 1941)

Tặng sĩ quyết chùa am bế cửa,
Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha.
Đền xong nợ nước thù nhà,
Thiền môn trở gót Phật-đà nam mô.
(Bài Tặng Thi Sĩ Việt Châu, 1945)

MỤC LỤC

Lời Đầu Sách 13-16

Chương Một 17-34

TỪ BỮU SƠN KỲ HƯƠNG

ĐẾN PHẬT GIÁO HÒA HẢO

17. Bửu Sơn Kỳ Hương là gì ?

22. Bối cảnh lịch sử của BSKH

23. Phật Thầy Tây An và Giáo pháp BSKH

28. Phật Thầy Tây An qua các lần chuyển kiếp

30. Tại sao biết Đức Huỳnh Giáo Chủ là
Phật Thầy chuyển kiếp ?

33. Lời kết Chương Một

Chương Hai 35-53

ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ VÀ HOẠT ĐỘNG

HOÀNG PHÁP (1939-1945)

36. Bối cảnh lịch sử của PGHH

40. Sơ lược thân thế của Đức Huỳnh Giáo Chủ

42. Quá trình hoàng pháp của
Đức Huỳnh Giáo Chủ:

43. 1. Bốn lần đăng sơn

45. 2. Chữa bệnh và truyền đạo

46. 3. Thời gian lưu cư: *Sa-đéc, Cẩn Thơ (làng
Nhơn Nghĩa), Sài-Gòn (BV Chợ Quán), Bạc
Liêu (nhà ông Ký Giỏi), Sài-Gòn (do Nhứt Bón
bảo vệ)*

51. Lời kết Chương Hai

Chương Ba 55-94

ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ VÀ HOẠT ĐỘNG CỨU

QUỐC (1945-1947)

55. Sơ lược tình hình đất nước

58. Đức Thầy tham gia cứu quốc:

- 59. 1. Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội
- 59. 2. Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội
- 60. 3. Đi khuyến nông
- 62. 4. Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất
- 63. 5. Cuộc biểu tình của PGHH
tại Cần Thơ
- 65. 6. Việt Minh vây bắt Đức Thầy
ngày 9-9-45 tại Sài Gòn
- 66. 7. Thực dân Pháp trở lại Việt Nam
- 69. 8. Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp
- 73. 9. Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội
- 75. 10. Đức Thầy tham chánh
- 77. Đức Thầy thọ nạn tại Đốc Vàng (16-4-47)
- 87. Năm tháng khó quên
- 93. Lời kết Chương Ba

Chương Bốn 95-150

SẮC THÁI CỦA GIÁO LÝ P.G.H.H.

- 96. I. Hình thức phổ truyền Giáo lý:
- 97. A. Sám Giảng Giáo Lý
- 102. B. Thi Văn Giáo Lý
- 104. II. Sứ mạng và Sắc thái của Giáo lý:
- 104. A. Sứ mạng PGHH
- 107. B. Sắc thái tổng quát:
- 107. 1. Nhập thế đạo Phật
- 109. 2. Canh tân đạo Phật
- 111. 3. Bài trừ dị đoan mê tín
- 115. 4. Đại chúng hóa đạo Phật
- 116. 5. Việt hóa đạo Phật
- 119. 6. Xác định giới luật
- 124. 7. Khuyến tấn nếp sống hòa ái và
văn minh khoa học
- 126. C. Sắc thái đặc biệt:

- 126. 1. Vấn đề để tóc và búi tóc
- 127. 2. Khái niệm “một Thầy ba Tổ”
- 131. III. Tư tưởng Lão Trang và Khổng Mạnh:
- 132. 1. Tư tưởng Lão Trang
- 135. 2. Tư tưởng Khổng Mạnh
- 137. IV. Nhân sinh quan và Vũ trụ quan
- 140. V. Quan điểm Tam Nguơn và
Long Hoa Hội
- 148. Lời kết Chương Bốn
- Chương Năm 151-229

NỘI DUNG GIÁO LÝ P.G.H.H.

- 151. Học Phật Tu Nhân cũng là
Phước Huệ song tu
- 153. I. Văn Hội Đạo Nhân:
- 153. 1. Đạo đức xã hội suy đồi nhiều mặt
- 156. 2. Cốt tủy của đạo Nhân
- 161. 3. Phương cách thể hiện:
Tứ Ân Hiếu Nghĩa
- 167. II. Chấn Hưng Đạo Phật:
- 169. A. Các bài Pháp Luận khai thị căn bản:
- 169. Bài 1. Đức Phật đối với chúng sanh
- 171. Bài 2. Lời khuyên bốn đạo
- 174. Bài 3. Phật và đường Trung đạo
- 176. Bài 4. Bốn đại đức của chư Phật
- 178. Bài 5. Việc tu thân xử kỷ
- 182. Bài 6. Luận về Tam nghiệp
- 192. B. Tứ Diệu Đề - Sơ giải
- 195. Tứ Diệu Đề trong Giác Mê Tâm Kệ
- 197. Tứ Diệu Đề theo pháp Tứ Diệu Đế:
- 197. 1. Khổ đế: Giải về Bát khổ
- 202. 2. Tập đế: Giải về Thập Nhị
Nhân Duyên - Hoặc và Nghiệp

209. 3. Đạo đề: Giải về Bát Chánh Đạo -
 216. Bát Chánh Đạo với Phật Giáo
 Nguyên Thủy
223. 4. Diệt đề: Giải về Môn Hoàn Diệt -
 224. Khái niệm Niết-Bàn
228. Lời kết Chương Năm
- Chương Sáu 231-256
- TU VÔ VI ĐỀ GIẢI THOÁT**
231. Sơ dẫn
233. Tu Thiền
237. Tu Tịnh
249. Thiền Tịnh song tu
254. Lời kết Chương Sáu
- Chương Bảy 257-272
- TÓM LƯỢC GIÁO LÝ P.G.H.H. và CÁCH HÀNH
 ĐẠO CỦA TÍN ĐỒ**
257. I. Tóm lược Giáo lý P.G.H.H.:
259. 1. Tu Phước
260. 2. Tu Huệ: Tu Thiền, Tu Tịnh
262. II. Phương cách hành đạo của một tín đồ:
263. 1. Mỗi tín đồ là một cư sĩ tại gia
266. 2. Hình thức hành đạo của một tín đồ
271. Lời kết Chương Bảy
- Chương Tám 273-334
- PHẬT GIÁO HÒA HẢO SAU NGÀY ĐỨC THẦY
 VẮNG MẶT**
273. I. Hiệp định Liên quân Pháp – Hòa Hảo
 ra đời
279. II. Từ Hiệp định Liên quân Pháp – Hòa
 Hảo đến nền Đệ nhất Cộng Hòa
 (1947-1956)

- 279. A. PGHH gắn liền với lịch sử nhiều
nhương của dân tộc Việt
- 286. B. Tình trạng Quân đội PGHH sau Hiệp
định Liên quân Pháp – Hòa Hảo:
 - 286. 1. Lược qua diễn tiến sự liên hệ giữa
PGHH và Pháp
 - 288. 2. Pháp tách Dân Xã Đảng ra khỏi
PGHH
 - 290. 3. Pháp tạo phân hóa lực lượng quân sự
PGHH
 - 292. 4. Các sự kiện không đẹp trong thời kỳ
PGHH quân sự hóa
- 297. C. Giai đoạn sát nhập Lực lượng Quân
sự PGHH vào Quân Đội Quốc Gia:
 - 297. 1. Trước ngày Ngô Đình Diệm nhận
chấp chánh (16-6-54)
 - 299. 2. Dưới thời Thủ tướng Ngô Đình Diệm
 - 301. 3. Lý do Thủ tướng Ngô Đình Diệm
dùng võ lực đánh dẹp các lực lượng
giáo phái
- 306. III. PGHH dưới hai nền Cộng Hòa tại
Miền Nam Việt Nam và dưới Chế Độ
Cộng Sản
 - 306. A. Dưới chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa
(1956-1963):
 - 306. 1. Diễn tiến thành lập nền Đệ Nhất
Cộng Hòa
 - 308. 2. Chánh sách của Tổng thống Ngô
Đình Diệm đối với PGHH
 - 311. 3. Dân Xã Đảng bị Chánh phủ Ngô
Đình Diệm đàn áp

313. B. Dưới chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa
(1963-1975):
314. 1. Thời kỳ PGHH phát triển
316. 2. Vài thành quả của PGHH về xã hội,
giáo dục và y tế
319. 3. Hoạt động của Dân Xã Đảng: thống
nhất nội bộ, liên minh với các đảng
phái quốc gia
320. C. Dưới chế độ Cộng Sản
(sau 30-4-1975):
321. 1. Chánh sách giải tán PGHH của
đảng Cộng Sản
325. 2. Việc Nhà Nước CS thành lập Ban
Đại Diện PGHH
327. 3. Việc tổ chức Đại lễ khai đạo PGHH
sau 23 năm bị cấm đoán
329. D. Vài nét sinh hoạt PGHH ở hải ngoại
331. Lời Kết Chương Tám
- Chương Chín. 335-381
- TỔNG KẾT: NHẬN ĐỊNH CỦA MỘT SỐ
HỌC GIẢ, TRÍ THỨC VỀ P.G.H.H.**
379. Lời Kết Chương Chín
- Bảng Danh Mục (Index) 383-391
- Thư Mục (Bibliography) 393-398

Lời Đầu Sách

Phật Giáo Hòa Hảo (PGHH), một cái tên rất quen thuộc đối với người Việt Nam, đến nay vẫn có người gọi là *đạo Hòa Hảo*! Chẳng những thế, người ta vẫn tiếp tục hiểu lầm Phật Giáo Hòa Hảo là một *tôn giáo mới* không liên quan gì đến đạo Phật hoặc còn tệ hại hơn, cho Phật Giáo Hòa Hảo chỉ là một *đảng phái chánh trị*!

Người ngoài muốn tìm hiểu Phật Giáo Hòa Hảo thật không dễ chút nào. Lý do là tài liệu thất tán, cũng không dễ chọn một quyển sách, một trang mạng nào gọi là tiêu chuẩn để tìm biết nhiều mặt về Phật Giáo Hòa Hảo. Do đó, nhu cầu thật bức thiết là cần có một tài liệu cô đọng để giúp người muốn hiểu Phật Giáo Hòa Hảo mà không có thì giờ thâm cứu. Sau khi có một kiến thức tổng quát, người muốn tìm hiểu sâu thêm về Phật Giáo Hòa Hảo sẽ dễ dàng hơn.

Với quan niệm trên, người viết không ngại với kiến thức còn hạn hẹp, ra công sưu khảo tài liệu sẵn có để viết cô đọng thành các đề mục ngắn gọn hầu giúp những ai cần tìm hiểu tổng quát về Phật Giáo Hòa Hảo; theo đó, người đọc cũng hiểu được tính cách nhập thế của Tôn giáo này trong bối cảnh lịch sử đầy nhiều nhương.

Trước hết, nguồn gốc của Phật Giáo Hòa Hảo tất nhiên là yếu tố rất quan trọng. Nhiều người biết nguồn gốc đó là *phái Bửu Sơn Kỳ Hương* nhưng không rõ Bửu Sơn Kỳ Hương (BSKH) là gì, do ai sáng lập, quá trình từ BSKH đến PGHH ra sao?

Kế đến, sự hình thành Phật Giáo Hòa Hảo như thế nào? Đức Huỳnh Giáo Chủ là ai, thân thế và sự nghiệp của Ngài ra sao?

Đó là những câu hỏi căn bản và thực tế rất quan trọng cần được giải đáp trước khi tìm hiểu về nội dung tư tưởng và bản sắc Phật Giáo Hòa Hảo.

Từ cái nhìn tổng quát trên, người viết muốn người đọc biết sơ lược về Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo, vai trò chấn hưng và hiện đại hóa đạo Phật ra sao. Lý do nào đã khiến Phật Giáo Hòa Hảo phải tham gia phong trào cách mạng chống thực dân và độc tài Cộng sản trong giai đoạn nhiễu nhương của đất nước để khiến một số người lầm hiểu Phật Giáo Hòa Hảo như là một tổ chức chánh trị, quân sự ngoài đời.

Lợi ích của những gì mà người viết đem trình bày ra đây không nhằm thỏa mãn óc tò mò của người đọc mà chính yếu là muốn cho người đọc biết vị trí và vai trò tích cực của Phật Giáo Hòa Hảo trong bối cảnh khó khăn của lịch sử nước nhà về mặt đạo cũng như mặt đời. Và từ đó, giúp đánh tan đi mọi sự hiểu lầm hời hợt, mọi nghi kỵ, thành kiến, cố chấp, phân biệt làm hư hỏng sự đoàn kết dân tộc dẫn đến sự bất tương kính và kỳ thị tiềm tàng miên viễn.

Tập sách nhỏ này không có tham vọng giúp người đọc am hiểu tường tận chi tiết mọi sắc thái Phật Giáo Hòa Hảo trải dài qua thời gian lẫn không

gian và nhất là sự sâu mâu của giáo lý. Người viết chỉ trình bày trong giới hạn các dữ kiện căn bản về Phật Giáo Hòa Hảo như một Đạo Phật nhập thế.

Trong phạm vi chủ đề, tập sách sẽ đề cập các chương liên hệ đến các vấn đề sau đây:

- Từ Bửu Sơn Kỳ Hương đến Phật Giáo Hòa Hảo,

- Hoạt động hoàng pháp và cứu quốc của Đức Huỳnh Giáo Chủ,

- Sắc thái và nội dung của Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo,

- Pháp môn tu của Phật Giáo Hòa Hảo,

- Cách hành đạo của một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo,

- Phật Giáo Hòa Hảo sau ngày Đức Huỳnh Giáo Chủ vắng mặt.

Về khảo hướng nghiên cứu lịch sử và tôn giáo, người viết cố gắng trình bày vấn đề theo sự kiện vô tư và có luận cứ khách quan. Tránh nhận định dựa trên các chuyện hư cấu dân gian. Tránh chủ quan bài bác hoặc tôn vinh vô điều kiện. Dĩ nhiên là tránh đề cập đến niềm tin vượt quá tầm hiểu biết (như luận bàn thiên cơ, thời cuộc) kể cả niềm tin thiếu cơ sở khoa học. Trái lại, cần đặc biệt tôn trọng đức tin sâu mâu trong lãnh vực tôn giáo mà không mang màu sắc dị đoan mê tín. Đó là khảo hướng được mệnh danh là “*khảo hướng thực dụng*”. Tiến trình của khảo hướng nghiên cứu gồm ba giai đoạn: thu thập tài liệu, chọn lọc tài liệu, trình bày và giải thích tài liệu theo căn bản Phật pháp.

Trong hoàn cảnh thực tế ở hải ngoại, hẳn là tài liệu nghiên cứu chỉ có giới hạn, nhất là không thể thu

thập các “tài liệu sống” bằng cách tiếp xúc trực tiếp những nhân chứng lịch sử (phần lớn đã qua đời), những hành giả đã dày công tu học. Tuy nhiên, người viết cố chút ít lợi điểm là đã trải qua quá trình nhiều năm hướng về Đạo pháp kể từ ngày kết thúc chiến tranh, toàn cõi Việt Nam thống nhất dưới sự cai trị của đảng Cộng Sản, bắt đầu là sự tỉnh thức lẽ vô thường trong những năm đi “lao tù cải tạo”.

Mọi đánh giá tác phẩm đều dành cho người đọc. Người viết hân hoan đón nhận mọi ý kiến xây dựng của người đọc trong và ngoài Đạo để giúp tác phẩm được hoàn chỉnh hơn nếu có dịp tái bản. Lời sau cùng của người viết là mong muốn tác phẩm trở thành một tài liệu giúp *hiểu đúng căn bản* về Phật Giáo Hòa Hảo, một đạo Phật nhập thế. Người viết không nhằm thuyết phục người đọc chấp nhận quan điểm chủ quan của mình nếu có.

Maryland, ngày 1 tháng 2 năm 2016

VĂN THỀ VĨNH

Phụ chú: Lời của Đức Huỳnh Giáo Chủ (vận văn và tản văn) đều được trích từ Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ ấn bản 2015 (SGTV 2015), do Ban Trị Sự Trung Ương Hải Ngoại, Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo, tái bản tại Hoa Kỳ.

TỪ BỬU SƠN KỲ HƯƠNG ĐẾN PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo (PGHH) nào cũng đều nhận biết rằng Đạo của mình thuộc về phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương (BSKH). Nhưng ít người biết rõ BSKH là gì, xuất hiện trong bối cảnh lịch sử nào, Phật Thầy Tây An là ai, hành trạng ra sao khi sáng lập ra BSKH. Giáo pháp của Tông phái này có những nét đặc thù nào, và tông phái đã trải qua mấy đời Tổ trước khi đến Đức Huỳnh Giáo Chủ, tức người sáng lập ra PGHH. Đặc biệt lý do nào để biết Đức Huỳnh Giáo Chủ chính là Phật Thầy Tây An chuyên kiếp. Đó là tất cả những vấn đề được đặt ra cho chương này.

BỬU SƠN KỲ HƯƠNG LÀ GÌ ?

Bửu Sơn Kỳ Hương (BSKH) là một hệ phái Phật Giáo phát xuất từ lòng dân tộc trong khung cảnh đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuộc Miền Tây Nam Việt vào giữa thế kỷ thứ 19.

Đức Phật Thầy Tây An, thế danh là Đoàn Minh Huyền (1807-1856), là vị Tổ đầu tiên lập ra tông phái BSKH, lấy “Học Phật Tu Nhân” làm tôn chỉ hành đạo. Ngài sanh và lớn lên, tu hành, lập Đạo vào thời gian dưới các triều vua Gia Long (1802-

1820), Minh Mạng (1820-1841), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1847-1883).

Trải qua các biến cố thăng trầm của lịch sử, và qua các đời Tổ, hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương đã vươn mình thành Phật Giáo Hòa Hảo (PGHH) với một tổ chức chặt chẽ, qui củ và có một hệ thống giáo lý vững vàng để giúp môn đồ trên đường tu học.

Nói đến Bửu Sơn Kỳ Hương, ta không thể quên nói đến bài thơ Hán văn “*Tứ Bửu Linh Tự*” của Đức Phật Thầy. Đây là một bài thi khoán thủ và tung hoành độc thú vị, nghĩa là có thể đọc theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nghĩa lý bài thơ rất huyền thâm bởi nhiều cao từ ẩn ngữ mà muốn thấu hiểu phải có khả năng chiết tự, đảo cú rất phức tạp trong chữ Hán:

“*BỬU Ngọc Quân Minh Thiên Việt Nguyên
SƠN Trung Sư Mạng Địa Nam Tiên
KỲ Niên Trạng Tái Tân Phục Quốc
HƯƠNG Xuất Trình Sanh Tạo Nghiệp Yên.*”

Ta có thể đọc theo chiều dọc như sau:

“*BỬU SƠN KỲ HƯƠNG
Ngọc Trung Niên Xuất
Quân Sư Trạng Trình
Minh Mạng Tái Sanh
Thiên Địa Tân Tạo
Việt Nam Phục Nghiệp
Nguyên Tiên Quốc Yên.*”

Đức Huỳnh Giáo Chủ cũng có nhiều bài thơ khoán thủ “Bửu Sơn Kỳ Hương” như sau:

1.

“*BỬU ngọc trường quan ẩn tích kỳ,*

SƠN *đài lộ vẻ liễu huyền vi.*
KỲ *thâm tá giả thi thành thủy,*
HƯƠNG *vị âm thâm mộc túy vi.”*

(Bài Vén Mạn Bí Mật, SGTV tr.248)

Nguyễn Văn Chơn lược dịch:

“*Ẩn tích mai danh để đợi chờ*
Đền vàng Bảy Núi lộ nay mờ
Lời lành kỳ diệu lan như nước
Nguồn đạo ngát hương tỏa khắp nơi.”
2.

“*BỮU châu công luyện chốn non thân,*
SƠN thủy môn giang bảo giác dân.
KỲ quái chờ nơi thiên nhứt định,
HƯƠNG nồng dành thưởng kẻ tròn ân.”

(Bài Hầy Chờ Thiên Định, SGTB tr.255)

Nguyễn Văn Chơn lược dịch:

“*Dày công tu luyện chốn non thân*
Đất nước chờ người ổn định dân
Hết sức lạ lùng trời định sẵn
Thưởng công xứng đáng kẻ tròn ân.”
3.

“*BỮU ngọc vãng lai rõ Đạo mầu,*
SƠN tâm hạnh Thích nẻo cao sâu.
KỲ giả thức tâm tìm Đạo lý,
HƯƠNG tuyệt đặng lui bãi phục cầu.”
(Cuối Q.2, SGTV tr.87)

4.

“*BỮU ngọc mai danh ẩn nhục tràng,*
SƠN đài hồ hải luyện tứ phang.
KỲ sanh tạo giả thi truyền tục,
HƯƠNG giải thao tột thị Bảo Giang.”
(Bài Tỏ Câu Huyền Bí, SGTV tr.298)

Nguyễn Văn Chơn lược dịch:

“*BỬU danh ẩn tích đợi thời cơ
SƠN lãnh khí thiêng khắp cõi bờ
KỶ lạ Phật Thầy truyền hậu thế
HƯƠNG thơm sông Bảo mấy ai chờ.*”
5.

“*BỬU kiến trùng tâm dụng thể tiên,
SƠN sanh giả kế chường huyền thiên.
KỶ thâm hạ giải ly đài nguyệt,
HƯƠNG vị trâm thỉnh bí kỷ niên.*”

(Bài Tỏ Câu Huyền Bí, SGTV tr.299)

Nguyễn Văn Chơn lược dịch:

*Kiểm BÁU trùng tâm việc trước tiên
SƠN ra trợ thế dụng kinh quyền
KỶ thông hạ giới lìa ngôi vị
HƯƠNG tuyết thâm trâm mấy chục niên.*”
6.

Và một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt khác, ghép 4 chữ “BỬU SON KỶ HƯƠNG” trong câu thứ ba:

“*Huyềnh sanh cơ thâm đảo trung đàn,
Tự giác âm thâm kiến Tiên bang.
BỬU ngọc SON trung KỶ HƯƠNG chí,
Tứ hải bất hòa khởi liên giang.*”

(Bài Lý Lịch, SGTV tr.327)

Nguyễn Văn Chơn lược dịch:

*Ra đời Thầy thấu lẽ huyền Thiên
Tự giác tu tâm thấy nước Tiên
BÁU ngọc KỶ HƯƠNG thừa kế nghiệp
Phái phe kết đảng để tranh phuông.*”

Hiểu được các bài thơ trên không phải là điều quan trọng ở đây. Người viết trích dẫn các bài thơ

trên không phải để giải thích, tìm hiểu nghĩa lý mà chỉ nhằm để độc giả biết rằng danh hiệu BSKH luôn luôn hòa quyện trong thi văn giáo lý PGHH. Điều quan trọng ở đây là ta cần tìm hiểu Bửu Sơn Kỳ Hương là gì?

Bửu Sơn có nghĩa là *núi báu*, *Kỳ Hương* là *mùi thơm lạ*. *Bửu Sơn Kỳ Hương* là mùi thơm lạ xuất phát từ vùng núi báu, ám chỉ vùng Thất Sơn. Hiểu xa hơn, Bửu Sơn Kỳ Hương là tinh hoa tâm linh xuất phát từ vùng Thất Sơn màu nhiệm.

Theo Liên Hoa Tịnh Huệ Cư Sĩ, một tín đồ PGHH, nhà nghiên cứu Phật pháp, tác giả lược giải nhiều bộ kinh Đại thừa giá trị, “núi báu” là chỉ vật gì rất sáng chói; trong nhà Phật, vật sáng là biểu trưng cho Trí huệ nên BỬU SƠN là *biểu tượng của Trí huệ*. Còn “mùi thơm lạ” có ý nghĩa huyền thâm hơn. Thường sau các buổi thuyết pháp, người ta thường hỏi hương nguyện cầu hai vị Bồ-tát: *Công Đức Lâm Bồ-Tát và Hương Vân Cái Bồ-Tát*. *Công Đức Lâm* có nghĩa là *rừng công đức*, còn *Hương Vân Cái* có nghĩa là *lọng mây thơm*. Hai danh từ này nghĩa lý rất mật thiết nhau. *Rừng công đức* thì tỏa ra hương thơm bay khắp mười phương. Hương thơm đó tạo thành cái lọng mây che chở thế gian nên KỶ HƯƠNG (mùi hương lạ) là *biểu tượng của Công đức*.

Trí huệ và Công đức là hai điều kiện bắt buộc phải có để cho người hành đạo đạt đến cứu cánh giải thoát. Giải thoát là mục tiêu tối hậu của mọi pháp tu trong đạo Phật (Phật nói: “*Như nước biển chỉ có một vị mặn, đạo của Ta chỉ có một hương vị là giải thoát*). Vì vậy, BỬU SƠN KỶ HƯƠNG, với nghĩa *núi báu và hương lạ*, chính là biểu tượng của *Trí huệ*

và *Công đức*. Hiểu rõt ráo hơn, Bửu Sơn Kỳ Hương là một pháp Đại thừa viên đốn, chuyên tu Trí huệ và Công đức để đạt đến cứu cánh giải thoát viên mãn.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA BỬU SƠN KỲ HƯƠNG

Phái Bửu Sơn Kỳ Hương được Phật Thầy Tây An sáng lập năm 1849. Bối cảnh Miền Nam Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ 19 vẫn còn rất rối rắm sau ngày vua Gia Long chiến thắng nhà Tây Sơn, thống nhất sơn hà. Việt Nam còn phải đưa quân sang bảo hộ nước Chân Lạp để ngăn sự xâm lăng của quân Xiêm-La từ năm 1813. Năm 1819 nhà vua lại sai quan Tổng trấn Nguyễn Văn Thoại huy động hàng vạn dân đào kinh Vĩnh Tế để bảo vệ an ninh bờ cõi. Năm 1833 quân Xiêm cử đại quân đánh chiếm Nam Vang, kinh đô của Chân Lạp, đe dọa tỉnh An Giang ta, thủy quân Xiêm lại còn đánh chiếm Hà Tiên; Tướng Trương Minh Giảng cùng Nguyễn Xuân phải đem quân từ Gia Định đánh lấy lại Hà Tiên, tiến sang giải tỏa Nam Vang, đưa vua Nặc-Ông-Chân về trị vì Chân Lạp. Sau đó, Nặc-Ông-Đôn lại cầu viện Xiêm La chiếm Nam Vang giành ngôi vua với anh là Nặc-Ông-Chân, triều đình ta lại một lần nữa phải sai Tướng Vũ Văn Giai hợp cùng nhiều cánh quân khác tiến lên tái chiếm Nam Vang, đuổi quân Xiêm về nước. Đã thế nội tình đất nước lại không yên. Năm 1833, Lê văn Khôi khởi loạn ở Gia Định; từ 1834 đến năm 1838 nhiều giáo sĩ Âu Châu đến truyền đạo Gia Tô khiến vua Minh Mạng nghi ngờ làn sóng xâm lăng từ Tây phương sắp tràn đến mà ra tay sát hại

giáo dân rất nhiều; năm 1841 giặc Lưu Sâm kết hợp với các sư sãi nổi loạn ở Trà Vinh. Không bao lâu sau, ngày 14-4-1847, quân Pháp nổ súng đánh phá thành Đà Nẵng mở màn cho cuộc xâm lăng dần dần của họ vào đất nước ta. Đức Phật Thầy Tây An xuất hiện ở nước ta không khác thời Đức Phật Tổ Thích Ca ra đời trong khung cảnh một nước Ấn Độ phân chia ra hàng trăm tiểu vương quốc đánh chiếm lẫn nhau, dân chúng chia thành nhiều đẳng cấp đè đầu cỡi cổ nhau đê sống, tà pháp lộng hành đưa dân chúng đi vào đường dị đoan mê tín; cũng không khác thời Xuân Thu và Chiến Quốc bên Tàu trong lúc Đức Khổng Phu Tử ra đời. Phải chăng trong lịch sử nhân loại, các đại nhân thường xuất hiện trong bối cảnh sanh linh đồ thán để cứu vớt họ ?

PHẬT THẦY TÂY AN VÀ GIÁO PHÁP BỬU SƠN KỲ HƯƠNG

Đức Phật Thầy vốn sanh ở làng Tòng Sơn (Cái Tàu Thượng, Tỉnh Sa-Đéc) vào ngày *rằm tháng 10 năm Đinh Mão (1807)*, thế danh là Đoàn Minh Huyền. Đến năm 43 tuổi (1849) Ngài mới xuất hiện trong một hành trạng rất khác thường. Ngài châu du qua nhiều địa phương trên một chiếc xuồng nhỏ để trị bệnh dịch tả đang hoành hành khủng khiếp lúc bấy giờ, khiến người chết không kịp chôn. Từ chỗ dùng huyền diệu của Phật gia trị bệnh, độ an bá tánh, Ngài dẫn họ hướng lòng phụng hành Phật pháp qua lời căn dặn:

*“ Dặn cùng già trẻ gái trai
Giữ lòng niệm Phật lâu dài đừng quên*

*Thảo ngay nhân nghĩa cho bền
Thờ cha kính mẹ tướng trên Phật Trời
Nói cho lớn nhỏ ghi lời
Nhứt tâm niệm Phật, Phật Trời độ cho.”*
(Giảng Xưa về Phật Thầy)

Trước một đối tượng chúng sanh thiên căn và đa số dốt chữ, Ngài không thể dùng Phật pháp cao siêu giảng dạy để cứu độ họ. Đầu tiên, Ngài phải dùng sự huyền diệu linh thánh để buộc họ phải nể sợ, dùng sự nhiệm màu cứu họ khỏi sự chết chóc qua dịch bệnh ngặt nghèo để dẫn họ bỏ tà tín mà đi vào chánh tín như nói trên. Kế đến, để xiển dương Phật pháp, Ngài rất ít dùng ngôn từ để rao giảng mà phần nhiều dạy họ học và làm theo qua thân tướng và hành trạng của Ngài. Giáo pháp của Phật Thầy được gọi là “Học Phật Tu Nhân”, nghĩa là đem Phật pháp để cải sửa con người trở nên chí thiện chí mỹ. Sau đây là một số việc cụ thể mà Đức Phật Thầy đã thực hiện để biến thành một giềng mối căn bản hướng dẫn chúng sanh tu hành:

1. *Chỉ dạy nghi thức thờ phượng lễ bái* để khiến mọi người đến với Ngài mở lòng tin tưởng Phật Trời ngay tại các am cốc mà Ngài vừa sửa sang thành chùa. Nghi thức thờ phượng của Ngài rất giản dị: không tạo tượng cốt, hình ảnh chư Phật mà chỉ dùng một *tám trần đỏ (trần điều) làm biểu tượng thay thế và chỉ dùng nước lã, bông hoa, nhang đèn để cúng trên bàn thờ Phật* đặt giữa nhà, mục đích giúp họ trở về giáo pháp vô vi chân truyền của Phật, dứt bỏ việc chú trọng vào âm thanh sắc tướng vô nghĩa và tốn kém. Rồi Ngài dạy họ cũng lập cách thức thờ phượng

y như thế tại nhà ở, biến mỗi nhà thành một ngôi chùa nhỏ để tu tại gia.

2. *Chỉ dạy sâu hơn cho những đệ tử có thiện căn cao đi theo Ngài, rời chỗ lợi danh thấp kém mà đi vào cơ duyên hoằng pháp, làm thành một mối Đạo.* Đạo của Ngài là Đạo nhập thế, người tín đồ ở tại gia, làm ăn sinh sống hiền lương với vợ con một cách bình thường. Không theo hình thức xuất gia, lánh thế; chỉ cốt chuyên cần tu sửa thân tâm, chăm lo niệm Phật, làm lành lánh dữ, tin tưởng nhân quả, hiếu thuận mẹ cha, tôn kính tổ tiên, Trời Phật.

Trên bước đường châu du dạy Đạo, Đức Phật Thầy không chủ trương tạo chùa chiền mà chỉ dựng lên những *cốc* nhỏ và *trại ruộng* để có chỗ thờ Phật và nơi phát phù trị bệnh, bám sát cuộc đời để tu *tự độ lẫn tha độ*, hiển thị Pháp môn HỌC PHẬT TU NHÂN. Tuy nhiên, theo thời cuộc vô thường thay đổi, các trại ruộng cũng phải biến tướng. Ngày nay, ta thấy còn lại các di tích lớn mà Ngài từng đặt chân đến ở và hóa Đạo, cứu đời là: chùa Tây An Cổ Tự tại xã Long Kiến (nay là xã Long Giang, Chợ Mới, An Giang), chùa Xẻo Môn (trong rạch Xẻo Môn, xã Long Kiến), chùa Tây An và ngôi mộ của Ngài tại núi Sam (Châu Đốc), chùa Thới Sơn, chùa Phước Điền (Nhà Bàn, Châu Đốc), Bửu Hương Các (Láng Linh, Châu Đốc), chùa Tòng Sơn (Cái Tàu Thượng, Sa Đéc), ...

Giáo pháp căn bản của BSKH là *nhập thế đạo Phật*, áp dụng lối tu thực tiễn tại gia, không xem đạo Phật là chỗ trốn nợ đời hay mong tìm cảnh thanh tịnh mà quên *luyện tâm thanh tịnh* để chờ ngày về Niết-bàn hưởng quả thật sự an vui.

VỀ HỌC PHẬT, Ngài đề cao Giới, Định, Huệ. Với Giới, Ngài dạy đệ tử tránh làm điều xấu xa mà phải chọn lọc việc chơn chánh, thiện lành để xử thế:

*“Lọc lừa thì đặng nước trong,
Ma Phật trong lòng lựa phải tìm đâu.”*

Với Định, Ngài khuyến khích lặng tâm suy nghĩ để rửa tánh mê, hiểu biết vô thường để tìm ra chơn tánh:

*“Cam lồ rửa được tánh mê,
Nước trong thì thấy nguyệt kia xa gì.”*

Với Huệ, Ngài dạy sống thuận với vô thường, chuyên trì niệm Phật, dùng dao trí huệ cắt đi phiền trước:

- *“Dặn cùng già trẻ gái trai,
Giữ lòng niệm Phật lâu dài đừng quên”.*

- *“Nói cho lớn nhỏ ghi lời
Nhứt tâm niệm Phật, Phật Trời độ cho”.*

- *“Dốc lòng niệm chữ Từ Bi,
Lấy dao trí huệ cắt đi cho rồi.”*

VỀ TU NHÂN, Ngài khuyến tấn đệ tử tích cực thực hành Tứ Ân: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân Tam Bảo, Ân đồng bào và nhân loại. Đây chính là tinh hoa của đạo Phật và cũng phù hợp với bản sắc của dân tộc Việt Nam:

*“Loài cầm thú còn hay biết ồ,
Huống chi người nữ bỏ Tứ ân.”*

Đức Phật Thầy tịch diệt ngày 12 tháng 8 năm Bính Thìn (1856), thọ 50 tuổi. Trong số đông đảo tín đồ của Ngài, có 12 vị đại đệ tử nổi bật hơn hết, được gọi là *Thập Nhị Hiền Thủ*, được Ngài trực tiếp chỉ dạy và trao truyền diệu pháp, tiếp tục hoằng dương môi Đạo của Ngài.

Trong Thập Nhị Hiền Thủ có Đức Cố Quản Trần Văn Thành (? – 1873) là vị đệ tử nổi tiếng nhất. Ngài Trần Văn Thành sanh tại làng Bình Thạnh Đông (Châu Đốc), không rõ năm sanh, vốn rất giỏi võ nghệ và giữ chức Chánh Quản Cơ dưới thời vua Thiệu Trị qua thời vua Tự Đức. Ngài qui y theo Đức Phật Thầy Tây An sớm nên thâm nhuần giáo lý Tứ Ân mà hưởng ứng phong trào Cần Vương, kết tập nghĩa binh kháng Pháp ròng rã từ năm 1867 đến năm 1873 (năm Quý Dậu) thì bị Pháp tấn công vào chiến khu Láng Linh – Bảy Thưa mà mất tích từ đó. Ngài được người đời kính trọng về phẩm hạnh đạo đức và sự hy sinh chống giặc ngoại xâm nên gọi là Đức Cố Quản. Năm 1901, trưởng nam của Ngài là Trần Văn Nhu gom tài sản của cha mẹ để lại khởi công xây dựng một ngôi chùa cách Bửu Hương Các (vốn là một trại ruộng của Phật Thầy tại Láng Linh) 200 mét và mượn tên trại ruộng đặt thành Bửu Hương Tự để thờ cha, tiếp nối sứ mạng đạo đức của Đức Phật Thầy Tây An và của chính Đức Cố Quản. Bửu Hương Các và Bửu Hương Tự được trùng tu có qui mô rộng lớn vào đầu thập niên 1940 đến năm 1948 thì cả hai đều bị triệt hạ do binh biến, mãi đến năm 1954 thì mới được trùng tu trở lại. Ông Trần Văn Nhu (1847-1914) và người đệ tử thân cận là Nguyễn Văn Thới (1866-1927) tức ông Ba Thới là hai vị tín đồ BSKH nổi tiếng tu hành đặc đạo và có hành trạng rất khác thường được mọi người tôn kính cho đến nay.

Đặc biệt nhưt, Đức Phật Thầy đã không vĩnh viễn ra đi. Ngài đã để lại nhiều lời dặn bảo rằng Ngài sẽ chuyển kiếp để tiếp tục khuếch trương nền Đạo.

PHẬT THẦY TÂY AN QUA CÁC LẦN CHUYỂN KIẾP

Nhận xét qua hành trạng độ đời và pháp tu, người ta tin hiện tượng chuyển kiếp của Đức Phật Thầy gồm có 4 lần:

1. **PHẬT TRÙM (? – 1875)**: 12 năm sau ngày Đức Phật Thầy tịch diệt, Ngài Phật Trùm xuất hiện năm Mậu Thìn (1868) tại Xà-Tốn (tức Tri Tôn, Châu Đốc) lúc bình ôn dịch tái phát. Ngài thuộc sắc dân Miên. Ngài bị nhiễm bệnh dịch lúc đó, chết rồi tự nhiên sống lại hôm sau. Khi sống lại thì Ngài nói tiếng Việt mà quên tiếng Miên, lại bảo vợ và 4 cô con gái cải trang thành dân Việt, nói tiếng Việt và Ngài tự xưng là “*Trùm của Phật xuống độ đời*”. Do đó, dân gian gọi Ngài là Phật Trùm. Trong Sám Giảng của Ngài truyền lại có câu:

*“Tuy là phần xác của Miên,
Hồn Trùm của Phật xuống lên độ đời.”*

Hoặc: “*Ở đời hạ giải yêu ma,
Phật cho Thầy xuống giáo mà chúng sanh*”.

Do quá đông người Việt đến qui ngưỡng Ngài bởi tin đồn Ngài là Đức Phật Thầy chuyển kiếp, người Miên ở Xà-Tốn mật báo nhà cầm quyền Pháp ở Châu Đốc bắt Ngài rồi giải ra an trí ở Côn đảo. Trong trại giam, Ngài lại ra tay cứu độ dịch bệnh không có thuốc chữa ngay cả gia đình lính Tây. Vì thấy Ngài thể hiện nhiều điều mâu nhiệm, Pháp thả Ngài về và quản thúc ở Châu Đốc, mỗi tuần phải trình diện một lần.

Sau đó, Ngài lên xuống núi Tà Lon và tiếp tục cơ phở quá độ đời, dùng pháp diệu huyền trị nhiều bệnh nan y. Đến năm Ất Hợi (1875) thì Ngài viên tịch, để lại một quyển Sám Giảng tiên đoán thời cơ và khuyên người đời tu niệm.

2. **ĐỨC BỒN SƯ**: Ngài tên là Ngô Lợi (? - 1909) sanh tại vùng gần Mộc Bài, giáp biên giới Việt-Miên. Ngài hoá nhiên tử ngộ và cứu bệnh ôn dịch đang lúc hoành hành ở miệt cù lao Ba (cách Châu Đốc độ 5 cây số về hướng Bắc). Sau đó, Ngài chuyển vào vùng Thất Sơn, dọc theo kinh Vĩnh Tế, vừa trị bệnh độ chúng sanh vừa phát hiện nhiều cây bùa ếm của người Tàu (thuộc nhóm Mạc Cửu ở Hà Tiên). Kế tiếp, Ngài đến núi Tượng lập chùa, mở Đạo Hiếu Nghĩa vào ngày rằm tháng 9 năm Mậu Dần (1878) và tịch ngày 13 tháng 10 năm Kỷ Dậu (1909) để lại một quyển Đồ Thơ ghi nhiều điều bí ẩn xảy ra trong tương lai mà chỉ có các “ông trò” thân cận Ngài mới hiểu nổi.

3. **SƯ VÃI BÁN KHOAI**: Xuất hiện vào các năm Tân Sửu (1901) và năm Nhâm Dần (1902). Ngài có dáng một nhà sư nhưng mảnh khảnh như phụ nữ, thường chèo thuyền bán khoai trên kinh Vĩnh Tế nên người đời gọi Ngài là Ông Sư Vãi Bán Khoai. Ngài vừa chèo thuyền vừa khuyên tu và thể hiện nhiều điều màu nhiệm. Người ta cho Ngài là hóa thân của Đức Bồn Sư sống cùng thời. Ngài có lưu lại quyển Sám Giảng Người Đời khuyên tấn người đời rán chăm lo tu niệm.

4. **ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ**: Đây là lần chuyển kiếp sau cùng và quan trọng nhất vì giáo pháp của Đức Phật Thầy lần này được phát triển mạnh nhất và được hệ thống hóa thành một nền Đạo lớn, hiện đại và số lượng tín đồ không ngừng gia tăng. Theo thống kê của Ban Trị Sự Trung Ương PGHH, số tín đồ toàn quốc ước lượng trên 2 triệu người tính đến ngày 1/1/1966, chiếm 10% dân số Miền Nam Việt Nam; riêng các tỉnh Châu Đốc, An giang, Kiên Phong, Sa Đéc, tỷ số đó lên đến 90% dân số. Do tính chất quan trọng này, ta thử tìm hiểu tận tường yếu tố nào đã chứng minh Đức Huỳnh Giáo Chủ chính là Đức Phật Thầy Tây An chuyển kiếp và Phật Giáo Hòa Hảo chính là hậu thân của Bửu Sơn Kỳ Hương.

TẠI SAO BIẾT ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ LÀ PHẬT THẦY TÂY AN CHUYỂN KIẾP?

Đức Huỳnh Giáo Chủ, thường được tôn xưng thân mật là Đức Thầy, tên thật là Huỳnh Phú Sổ, sanh ngày 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi (nhằm ngày 15/1/1920) tại làng Hòa Hảo, tỉnh Châu Đốc. Đức Huỳnh Giáo Chủ, giống như Đức Phật Thầy, Phật Trùm và Đức Bổn Sư, cũng hoát nhiên tỏ ngộ khá sớm, rồi dùng cách màu nhiệm trị bệnh độ đời, kết nạp đệ tử và khai Đạo, giảng dạy cách tu theo Pháp môn mà Đức Phật Thầy đã rao truyền. Căn cứ vào các sự kiện tóm lược sau đây, ta thấy rất rõ Ngài là một chuyển kiếp của Đức Phật Thầy Tây An và đạo Phật Giáo Hòa Hảo do Ngài khai sáng chính là Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương hiện đại hóa:

1. *Xuất hiện đúng thời gian tiên tri* của Đức Phật Thầy qua các câu giảng:

*“Chùng nào trâu rống dưới sông,
Lòng Ông bảy chợ thì ông trở về.”*

(Đại ý nói tàu máy chạy dưới sông và lòng sông Ông Chưởng nói Tiền giang và Hậu giang có 7 chợ).

*“Chùng nào gốc mục lên chôi,
Ta vưng sắc lệnh tái hồi trần gian.”*

(Đây là sự kiện hy hữu: Lúc Đức Thầy ra đời năm 1939, một cây dầu con mọc lên từ cái gốc cây dầu mẹ bị đốn và đã mục nát ngay trước sân chùa Tây An Cổ Tự).

2. *Đúng theo bài thi bí truyền “Đạt Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận”*: Bài thi này do Đức Phật Thầy viết lúc đang dựng cái cột, tiền thân của chùa Xẻo Môn ngày nay, trao cho ông Đạo Thắng (vị đệ tử hậu cận Ngài) và dặn: *“Sau này có ai viết đúng lại bài thi khoán thủ cách cú, bộ xước này, đó chính là Ta trở lại”*.

Ông Đạo Thắng còn sao chép lại bài thi *Bát Nhã* dán ở đầu giường ngủ của Phật Thầy. Hai bài thi này, ông truyền lại cho con trai khi ông qua đời; con ông lại qua đời nên truyền lại cho người cháu nội trai tức Ông Bảy Còn (nhà trong rạch Cà Mau nhỏ, xã Long Kiến).

Khi Đức Thầy ra đời lập Đạo thì chính Ông Bảy Còn được chư thần liên tiếp ba lần báo mộng kêu phải lên Hòa Hảo để diện kiến Phật giáng thế. Ông Bảy Còn lên Hòa Hảo thì Đức Thầy liền nhận ra ông ngay và cười trách ông sao để chư thần ba lần báo mộng mới chịu đi. Đức Thầy mời ông ngồi rồi lấy giấy viết ngay hai bài thi mà ông Bảy Còn đang giữ

từ nội tổ của ông, là ông Đạo Thắng, truyền lại. Hai bài thi như sau:

**Bài 1: ĐẠT ĐẠO NGAO DU
CHÂU DI VIỄN CẬN**

***Đạt Đạo** hoằng khai kế nghiệp truyền,
Chư bang hành thiện hiếu vi tiên.
Nga Du thế giới hoàn sanh chúng,
Quý tiện trí ngu trạch nhơn hiền.
Châu Di phục thi an bá tánh,
Thượng cổ hoàn ư thế tự nhiên.
Viễn Cận chư châu qui nhứt thống,
An cư lạc nghiệp phước vô biên.*

Bài 2: BÁT NHÃN

***Nhẫn** năng xử thế thị nhơn hiền,
Nhẫn giải kỳ tâm thận thủ tiên.
Nhẫn dã hương lân hòa ý hỷ,
Nhẫn thành **phu phụ** thuận tình duyên.
Nhẫn tâm nhứt nhứt thường an lạc,
Nhẫn tánh niên niên đắc bảo tuyền.
Nhẫn đức bình an tiêu vạn sự,
Nhẫn thành phú quí vĩnh miên miên.*

(Bản này trích từ quyển “Đức Phật Thầy Tây An” của Vương Kim và Đào Hưng, tr. 137; so với bài Bát Nhẫn in trong SGTV 2015, tr. 251, có hai chữ khác như: *dã* thay vì *giả*, *thành* thay vì *hòa*).

Ông Bảy Còn nghe đọc xong hai bài thi thì sụp lạy và nhận rõ Đức Huỳnh Giáo Chủ chính là Đức Phật Thầy tái thể nên ông qui y vào Đạo từ đó.

Có chuyện kể, bài thi *Đạt Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận* còn được các ông trò đạo Hiếu Nghĩa xác nhận chính Đức Bồn Sư cũng có truyền lại bài thi đó và dặn sau này ai viết lại được chính là Ngài trở lại.

Ngoài ra, về phương diện tư tưởng và giáo lý giữa 5 vị: Đức Phật Thầy, Đức Phật Trùm, Đức Bồn Sư, Ông Sư Vãi Bán Khoai và Đức Huỳnh Giáo Chủ, có rất nhiều chỗ tương đồng, không kể là trùng lời trùng ý trong sách kinh.

LỜI KẾT CHƯƠNG MỘT

Tóm lại, dòng Bửu Sơn Kỳ Hương với Pháp môn Học Phật Tu Nhân đã trải qua 5 đời Tổ với một thời gian dài đến 167 năm nếu tính từ ngày Đức Phật Thầy mở Đạo đến nay (1849-2016). Thời gian đó đã trải qua biết bao cuộc thăng trầm trong lịch sử trước bối cảnh của xã hội phong kiến bảo thủ, đầy rối ren sau ngày vua Gia Long thống nhất sơn hà, tiếp nối là thời kỳ giặc Pháp đem quân xâm lược; sau cùng đến làn sóng Cộng Sản đê tam quốc tế do Đế quốc Nga lãnh đạo, núp dưới chiêu bài cách mạng chống thực dân Pháp, tràn ngập vào xứ sở ta, hủy hoại tất cả truyền thống đạo đức, văn hóa tâm linh, ... mà tổ tiên ta đã trải qua trên 2000 năm hy sinh gầy dựng. Hậu quả hiển nhiên là các tôn giáo từng đi sâu vào mạch sống dân tộc đã suy đồi đến cùng cực. Nhu cầu tâm linh của người dân không còn được đáp ứng, được

dạy bảo một cách chơn chánh. Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo chỉ còn là những hình ảnh đầy dị đoan mê tín bám chặt rễ vào sinh hoạt tinh thần của quần chúng. Trước bối cảnh điêu tàn đó, Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương đã đến đúng lúc và đã tiềm tàng nảy nở trong sứ mạng quy nguyên Tam giáo, xây dựng nền tảng cho Phật giáo chân truyền sống lại để cứu khổ cứu nạn đúng theo truyền thống trong sáng mà Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni đã chỉ dạy. Dầu trong khó khăn, Giáo pháp đó đã có đủ thời gian thâm nhập sâu vào nhiều thế hệ của người dân miền Tây Nam Việt và đã tỏa rộng ra nhiều địa phương khác để tạo thành một nền văn hóa đạo đức vững chãi, vừa giúp thăng tiến tâm linh dân tộc vừa xây dựng xã hội và bảo vệ bờ cõi Lạc Hồng .

ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ VÀ HOẠT ĐỘNG HOẰG PHÁP (1939-1945)

Tông phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương với Pháp môn Học Phật Tu Nhân đã trải qua 5 đời Tổ như đã nói. Với dòng thời gian 90 năm, kể từ ngày Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền khai lập Tông phái (1849) đến ngày Đức Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ sáng lập Phật Giáo Hòa Hảo (1939), các tài liệu viết về Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo đều phân chia thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn mở đạo từ 1849 đến 1856: với Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền (1807-1856);

- Giai đoạn duy trì củng cố từ 1868 đến 1909: với Đức Phật Trùm (? -1875), Đức Bồn Sư Ngô Lợi (? -1909), Đức Sư Vãi Bán Khoai (giảng đạo năm 1901-1902 nhưng không rõ lý lịch, chỉ được tin là hóa thân của Đức Bồn Sư Ngô Lợi vì xuất hiện cùng thời);

- Giai đoạn phát triển từ 1939: với Đức Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ (1920- ?).

Tác giả Nguyễn Long Thành Nam trong tác phẩm “Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc” đã nhận xét như sau: “*Thời kỳ khởi đầu từ 1939 với sự xuất hiện của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo, được xem là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Ở thời kỳ*

này, tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương đã thấm nhuần trong quần chúng qua suốt 90 năm tiềm tàng, nay có thời cơ bộc phát mãnh liệt trong một bối cảnh xã hội mới, với một sinh lực mới, và do một thanh niên lãnh đạo là Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ, khi lập đạo Phật Giáo Hòa Hảo ông mới 20 tuổi” (tr. 160).

BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Thời kỳ dưới các triều đại đầu nhà Nguyễn hoàn toàn không sáng sủa; các vua quan phong kiến ta không ý thức thích ứng kịp thời giữa lúc thế giới đang chuyển mình mạnh mẽ. Nền kinh tế của các quốc gia phương Tây bắt đầu trỗi lên, chuyển hướng từ nông nghiệp sang phát triển công nghiệp. Họ có nhu cầu tìm nguyên liệu và thị trường tiêu thụ các sản phẩm chế biến mới. Do đó, họ ồ ạt dùng sức mạnh quân sự đi chiếm lãnh thuộc địa càng nhiều càng tốt và lập thành các đế quốc vĩ đại không chế mọi mặt các nơi họ chiếm cứ: quân sự, hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, thậm chí truyền bá tôn giáo của họ,... Dân các xứ bị trị trở thành các nô lệ phục vụ quyền lợi cho dân tộc họ. Các đế quốc hùng vĩ nhất thế giới là: Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Mỹ,... Tại nước ta, đế quốc Pháp đã tràn tới và tiếng súng xâm lăng đầu tiên đã nổ vào dân ta tại thành Đà Nẵng ngày 14-4-1847; làn sóng xâm lăng của người Pháp tiếp tục chiếm thành Gia Định năm 1859, rồi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Việt với

Hiệp ước 1862 ra đời, đến Hòa ước 1884 thì toàn cõi Việt Nam lọt vào tay Đế quốc Pháp.

Theo tác giả Lạc Việt và Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Việt Sử Kinh Nghiệm” (Hồn Quê xuất bản 1957 tại Sài Gòn) đã nhận xét một phần lớn trách nhiệm mất nước là do vua Gia Long và các triều đại kế tiếp (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) thiếu óc canh tân xứ sở như vua Quang Trung đã thực hiện dở dang. Sau khi thống nhất sơn hà về một mối, các vua Nguyễn chỉ một mực hướng theo chế độ phong kiến lạc hậu của nhà Mãn Thanh (Trung Hoa) để trị nước. Chính sách này đã chặn đứng bước tiến của dân tộc theo trào lưu mới mà chỉ đào tạo được một giai cấp nho sĩ hủ lậu, bè phái và nhút nhát, chỉ biết hướng về phương Bắc, theo chân “thiên triều”, chủ trương “bế quan tỏa cảng” cho đến ngày chịu bó tay nhìn đất nước bại vong. Trong khi đó, tại xứ sở Phù Tang, Minh Trị Thiên Hoàng (1852-1912), nhờ biết canh tân mà đưa nước Nhật trở thành một quốc gia hiện đại, thoát khỏi nguy cơ thành thuộc địa của các đế quốc phương Tây; thậm chí Thái Lan, với nhà vua Rama III (1824-1851), nhờ biết ứng xử linh hoạt, mở cửa với phương Tây mà thoát khỏi cảnh bị ngoại xâm.

Đến cuối thập niên 1930, sau gần nửa thế kỷ bị Đế quốc Pháp đô hộ, nước Việt Nam đi vào cảnh cực kỳ đen tối và nhân dân thống khổ mọi mặt. Năm 1917 cuộc Cách mạng vô sản Mác-Lê thành công ở Nga và chủ nghĩa Cộng Sản chánh thức xuất hiện trên thế giới. Họ lợi dụng phong trào yêu nước chống đế quốc cũ, nhằm thiết lập chủ nghĩa đế quốc với hình thức và màu sắc mới do Nga lãnh đạo. Làm công cụ

cho “phong trào quốc tế vô sản” đó, sau nhiều năm nhen nhúm, Đảng Cộng Sản Việt Nam chánh thức công bố ngày thành lập là 3-2-1930 và không ngừng gia tăng hoạt động, vừa chống đế quốc cũ vừa triệt tiêu các phong trào đấu tranh yêu nước của người quốc gia, xóa bỏ phong tục tập quán của dân tộc, nhất là hủy diệt tôn giáo.

Tình hình thế giới cũng bắt đầu chuyển động phức tạp. Cuộc đệ nhị thế chiến bùng nổ ở Âu châu (1939), đến tháng 6-1940 thì Đức quốc xã đánh ngã Pháp và dựng lên Chánh phủ Pétain thân Đức (7/1940 - 8/1944) tại Pháp. Biến cố này đã làm rúng động lòng người Việt Nam yêu nước vì là thời cơ thuận lợi để cởi bỏ xích xiềng đô hộ của người Pháp. Kế tiếp tại Á châu, ngày 22-9-1940 quân đội Thiên Hoàng Nhật từ bên kia biên giới Trung Hoa tràn vào lãnh thổ Việt Nam, khống chế thực dân Pháp. Tuy thế, người Nhật vẫn tiếp tục nuôi dưỡng guồng máy cai trị của Pháp ở Đông Dương để Pháp phục vụ bộ máy chiến tranh của Nhật. Việt Nam lâm vào cảnh “một cổ hai tròng”; người Pháp lo sợ phong trào chống Pháp đòi độc lập sẽ lợi dụng tình thế nên họ lại càng gia tăng sự cai trị tàn bạo, nhanh chóng ngăn chặn và ruồng bắt cầm tù các lãnh tụ và cán bộ của các tổ chức đấu tranh.

Trước ngưỡng cửa lịch sử đầy khó khăn của đất nước, ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (nhằm ngày 4-7-1939), Phật Giáo Hòa Hảo đã được Đức Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ, mà người tín đồ gọi thân mật là Đức Thầy, sáng lập như là một hiện tượng kỳ bí trong lịch sử tôn giáo và lịch sử tranh đấu cứu nguy Tô

quốc, làm sống lại tinh thần đạo đức dân tộc đang băng hoại theo dòng lịch sử nhiễu nhương.

Xuất hiện tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, Phật Giáo Hòa Hảo đã thâm nhập nhanh chóng vào đời sống của quần chúng nông dân qua sự truyền bá thần kỳ của vị sáng lập Đạo. Người ta không khỏi giật mình thấy vì sao chỉ trong vòng có bảy năm, một vị Giáo Chủ rất trẻ (chưa đầy 20 tuổi) lại có thể kết nạp được hàng triệu tín đồ, gây được những ảnh hưởng sâu đậm và bền vững cho nhiều thế hệ về sau.

Mặc dù với mục đích chấn hưng đạo đức, hiện đại hóa đạo Phật và mục tiêu yêu nước rất rõ ràng, Phật Giáo Hòa Hảo vẫn luôn là chiếc gai trước mắt của người Cộng Sản. Suốt trong quá trình lịch sử từ 1939 về sau, đảng Cộng Sản luôn luôn có chủ trương tiêu diệt Phật Giáo Hòa Hảo. Năm 1947 họ thực hiện chủ trương đó bằng cách tổ chức ám hại Đức Thầy. Năm 1975 sau ngày toàn thắng, nắm trọn quyền bính và vận mạng đất nước trong tay, họ lại hoạch định 15 năm thanh toán Phật Giáo Hòa Hảo: giải tán vĩnh viễn Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo, cấm chỉ lưu hành kinh giảng, cấm tín đồ hành đạo,... nhưng họ vẫn thất bại. Người nông dân Nam Bộ vẫn một mực kiên trì âm thầm nuôi dưỡng niềm tin vào giáo lý do Đức Thầy giảng dạy, vẫn nuôi ý chí phát triển đạo mỗi khi thời cơ cho phép.

Rất tiếc phần đông giới trí thức đã hững hờ đối với sự hiện diện của Phật Giáo Hòa Hảo tại Miền Nam; một số lớn người có tín ngưỡng Phật Giáo truyền thống cũng nhìn Phật Giáo Hòa Hảo với cặp mắt rất xa lạ. Thậm chí một số chẳng ít đồng bào Miền Bắc, Miền Trung, do sự tuyên truyền của Cộng

Sản, cứ tưởng người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là những nông dân cường khấu dám ăn gan uống mật kẻ thù !

Sau ngày đất nước qua phân (1954), Miền Nam dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa với vị Tổng Thống là một người Thiên Chúa Giáo có khuynh hướng nâng đỡ tôn giáo mình và hướng tới việc thiết lập một hệ thống độc tài gia đình trị, Phật Giáo Hòa Hảo lại là một nạn nhân của chế độ, bị chèn ép và bị ngăn chặn bước phát triển.

Là một tông phái Phật Giáo có Giáo Hội riêng (với bản Hiến Chương ngày 6-12-1964), Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo là một trong bốn Giáo Hội lớn tại Miền Nam Việt Nam trước 1975: Phật Giáo, Thiên Chúa Giáo, Phật Giáo Hòa Hảo và Cao Đài.

Ngày nay khi nhìn vào hiện tượng tôn giáo Việt Nam, người ta không thể nào hững hờ trước sự hiện diện của Phật Giáo Hòa Hảo được nữa. Người có tín ngưỡng Phật Giáo truyền thống cũng không thể nào tự xem xa lạ đối với người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo vì tất cả cùng là Phật tử, cùng hành trì giáo pháp của Đức Bổn Sư Thích Ca và cùng chung một cứu cánh là giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.

SƠ LƯỢC THÂN THỂ CỦA ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ

Lịch sử Phật Giáo Hòa Hảo trước hết gắn liền với công cuộc hoạt động của người khai sáng Đạo mà người tín đồ PGHH thường gọi là Đức Thầy hoặc Đức Huỳnh Giáo Chủ. Ngài tên thật là Huỳnh Phú

Sổ, sanh ngày 25-11 năm Kỷ Mùi (nhằm ngày 15-01-1920) tại Làng Hòa Hảo, Quận Tân Châu, Tỉnh Châu Đốc (thuộc Tỉnh An Giang ngày nay). Ngài là con trưởng nam của Đức Ông Huỳnh Công Bộ (1888-1961) và Đức Bà Lê Thị Nhậm (1884-1967).

Thuở thiếu thời, Đức Thầy là một thanh niên thường đau yếu nên chỉ được học hết bậc tiểu học rồi buộc phải rời ghế nhà trường. Nhưng điều đáng chú ý không phải là thân thể của người thanh niên đó mà chính là hiện tượng kỳ bí đã đến với người thanh niên đó. Một hôm, ánh từ quang chiếu rọi đến Ngài, sau thời gian ốm yếu xanh xao, biếng ăn mất ngủ, lại bị bệnh sốt rét hoành hành,...các thầy thuốc đông, tây y đều bó tay, Ngài bỗng nhiên khỏi bệnh trong một trạng thái hoàn toàn đổi khác:

- Thể xác trở nên da dẻ hồng hào nhanh chóng, mặt mũi khôi ngô tuấn tú, thần sắc trang nghiêm.

- Tinh thần trở nên hoạt bát, nhanh nhẹn, kiến thức biểu hiện sự thông thái: hiểu biết mọi lãnh vực, nhất là thông suốt Phật pháp và lẽ huyền cơ.

Sau đó, Ngài đã vận dụng *y phương minh* (tài chữa bệnh) để gây uy tín trong quần chúng và *giảng đạo* để khuyến tấn mọi người tu hành theo đạo Phật.

Cách chữa bệnh của Ngài không phải áp dụng theo lối thông thường như chẩn mạch, phù chú, thuốc thang, dược liệu cao cấp, ... Bí quyết của Ngài là khơi lên niềm tin của quần chúng qua phương pháp huyền diệu trong việc chữa trị như cho uống nước lã, rải bông hoa, giấy vàng trên bệnh nhân và vài loại thuốc nam rẻ tiền, dễ kiếm,... Thế mà bệnh trầm trọng cấp tính nào cũng khỏi, kể cả một số lớn bệnh nan y mãn

tính! Do đó, đức tin của quần chúng đối với Ngài tăng lên vô cùng nhanh chóng.

Sau khi số người ngưỡng mộ nghe pháp trở nên đông đảo, Ngài tuyên bố mở Đạo vào ngày 18-5 năm Kỷ Mão (4-7-1939) sau một nghi lễ “Cáo Hoàng Thiên” giản dị để thỉnh các đấng Thiêng Liêng về chứng kiến cho Ngài bắt đầu “*chịu lệnh Tây phương thọ ký*”, tại làng Hòa Hảo quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, lúc tuổi đời chưa tròn 20, như đã nói trên.

QUÁ TRÌNH HOÀNG PHÁP CỦA ĐỨC HUỖNH GIÁO CHỦ

Như ta đã biết Đức Thầy không dừng hoạt động trong công tác chữa bệnh độ đời. Việc trị bệnh của Ngài chỉ là bước khởi đầu để tạo niềm tin đối với quần chúng hầu đưa họ vào tiến trình tu hành giải thoát. Việc chữa bệnh của Đức Thầy chỉ kéo dài không đầy một năm trước và sau ngày mở Đạo, cho đến đầu năm 1940 thì chấm dứt.

Cao hơn việc trị bệnh, Ngài có sứ mạng *hoàng pháp độ sinh*, cứu vớt sanh linh ra khỏi cảnh trầm luân trong bể khổ của thời Mạt pháp, như Ngài đã viết về sứ mạng của Ngài trong lúc lưu cư tại Bạc Liêu năm 1942:

“...*phương pháp của Ta tùy trình độ cơ cảm của tín nữ thiện nam, trên thì nói Phật pháp cho kẻ có lòng mộ đạo qui căn, gây gốc thiện duyên cùng Thầy Tổ, dưới dùng huyền diệu của Tiên gia độ bệnh để cho kẻ ít căn lành nhờ được mạnh mà cảm lòng từ*

bi của Chư Vị với Trăm Quan... ” (Bài Sứ Mạng của Đức Thầy, SGTV 2015, tr. 31).

Như thế, hoàng pháp mới là hoạt động chánh yếu của Đức Thầy. Trong bối cảnh đầy khó khăn của đất nước dưới thời thực dân Pháp đô hộ, việc hoàng pháp (viết kinh, giảng đạo) của Ngài không diễn ra dễ dàng. Sau ngày khai Đạo, Ngài bị nhà cầm quyền Pháp theo dõi, không chế liên tục. Họ buộc Ngài phải lưu cư hết nơi này đến nơi khác dưới sự giám sát của công an mật thám sau khi Ngài kết nạp được một số tín đồ qui y vào Đạo khá đông đảo tại làng Hòa Hảo. Sau đây, chúng ta sẽ lần lượt xem lại quá trình đầy gian nan này đã diễn ra từ năm 1939 đến năm 1945.

1. Bốn lần đăng sơn:

Đề gia tăng và kết nối niềm tin của tín đồ đối với các vùng núi báu (Bửu Sơn) linh thiêng màu nhiệm như Thất Sơn, Tà Lơn (vốn là nơi tiên thân Ngài và chư Tổ trong phái BSKH từng ẩn tu đắc đạo), Đức Thầy đã hướng dẫn các đệ tử 4 lần du sơn ngay sau ngày mở Đạo năm 1939 và đầu năm 1940. Theo sách “Thất Sơn Màu Nhiệm” của hai soạn giả Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hầu thì 4 lần đăng sơn đó diễn ra như sau:

- Lần 1 (không nhớ rõ ngày tháng), Ngài dẫn thân sinh là Đức Ông Huỳnh Công Bộ đi viếng núi Tà Lơn (Bokor) trên đất Miên để Đức Ông dâng lễ chư vị Thánh Thần và trực tiếp cảm nhận sự linh thiêng huyền diệu của chư sơn liệt vị. Cuộc đăng sơn này đã giúp Đức Ông nhận rõ Đức Thầy là đáng siêu nhân chớ không phải là kẻ “thượng xác cõi đồng”

đến với người con đau yếu của mình mà ông đã làm tưởng.

- Lần 2 (tháng 7 năm Kỷ Mão, 1939), Ngài dẫn tín đồ Ngô Ngọc Chơn (tục gọi ông Đạo Năm) đi viếng núi Cô Tô, Thất Sơn. Hai thầy trò đã lên Sân Tiên, Điện Năm Căn, Mũi Hải (nơi có một chiếc thuyền chìm xưa kia nay đã thành đá), rồi lên đỉnh núi Điện Kín.

- Lần 3 (tháng 8 năm Kỷ Mão, 1939), Ngài dẫn tiếp 5 tín đồ (Ngô Ngọc Chơn tức Đạo Năm, Võ Văn Gia tức Ba Gia, Võ Văn Ban tức Sáu Ban, Phan Văn Báo tức Hai Báo, Nguyễn Tấn Bực) cũng đi viếng Thất Sơn (Núi Két, Núi Cấm và Núi Cô Tô).

- Lần 4 (tháng 1 năm Canh Thìn, 1940), Ngài dẫn tín đồ Ngô Thành Bá (tức Biện Đài) viếng Thất Sơn và cả Tà Lơn (trên đất Miên). Chuyến đi này được ông Ngô Thành Bá thuật lại trong quyển “Dõi Gót Theo Thầy” với những linh thiêng mâu nhiệm mà ông đã chứng kiến. Cuối chuyến đăng sơn này, Đức Thầy dừng chân ở Núi Két và đã sáng tác bài “Viếng Non Ông Két” (ngày 14 tháng 1 năm Canh Thìn, 1940) như sau:

*“Non Tiên gió mát toại lòng thay,
Tức cảnh thi văn nhả một bài.
Cổ tưởng ước mơ về Nhược thủy,
Ngặt vì không cánh lầy gì bay.*

*“Dắt xác phàm phu viếng non Đoài,
Hỏi nhờ đá cục ngủ đêm nay.
Chư sơn Bảy Núi đều qui tựu,
Thầy tỏ cảnh Tiên rõ mặt mày.*

*“Nhìn xem cây lá gió lung lay,
Sáng lại lui chơn trở gót hài.
Vậ hơi chư Thần mau nối gót,
Theo Thầy dắt chúng khỏi nồng cay.*

*“Lâu đài núi Cẩm lộ nay mai,
Thức tỉnh chúng sanh mới tỏ bày.
Khuyên dạy dân tình minh đạo đức,
Tu hành được thấy cảnh Bồng Lai.”*
(SGTV, tr. 283-284)

Theo các tín đồ kỳ cựu cho biết chính các lần du sơn này là cơ hội để Đức Thầy hé lộ cho các tín đồ thân cận Ngài những điều bí ẩn, siêu hình ngay trước mắt và sẽ bộc lộ trong tương lai khi thời cơ đến mà khó có thể diễn tả rộng rãi ra được. Đương nhiên, hành động đó của Ngài đã tạo ấn tượng rộng qua không gian và thời gian tiếp nối khó thể nghĩ bàn. Kết quả màu nhiệm cho thấy là tín đồ trong các thế hệ tiếp nối hầu như đều có nhu cầu du sơn, và sau một chuyến đăng sơn, phần lớn đều trở về nhà phát tâm tu hành tinh tấn. Đó có phải chăng là nhờ tha lực nhiệm màu của vùng cao sơn u tịch, nơi đã có nhiều lớp cao tăng, ẩn sĩ tu hành đắc đạo trợ giúp phát huy tự lực tiến tu cho kẻ đăng sơn mộ đạo?!

2. Chữa bệnh và truyền đạo tại làng Hòa

Hảo:

Ngay trong năm 1939, số người đến chữa bệnh, nghe pháp và quy y vào Đạo mỗi ngày một đông. Ngài vừa thuyết pháp, vừa hóa thân đi khuyến

tu khắp nơi, vừa viết kệ giảng và ra thi thơ đối đáp với các Nho gia, nhân sĩ, trí thức đến chất vấn ngày đêm không ngừng nghỉ. Bốn quyển giảng đầu được viết trong vòng 6 tháng của năm này được các tín đồ sao chép tay và truyền đi rộng rãi là: Quyển 1: Sám giảng khuyên người đời tu niệm (912 câu), Quyển 2: Kệ dân của người khùng (476 câu), Quyển 3: Sám giảng (612 câu), Quyển 4: Giác mê tâm kệ (846 câu). Chẳng bao lâu, có đến hàng triệu tín đồ thọ pháp qui y vào Đạo, bắt đầu từ giới nông dân chất phác lan dần đến giới điền chủ, giới Nho học và trí thức Tây học.

Dĩ nhiên, giữa thời kỳ khó khăn trong hoàn cảnh một nước bị ngoại bang đô hộ, hoạt động của Đức Thầy không thể qua mắt bọn mật vụ thực dân Pháp. Chúng bằng mọi cách theo dõi và tách rời Ngài ra khỏi quần chúng rầm rộ kéo đến nghe giảng và qui y với Ngài quá đông đảo chưa từng thấy.

3. Thời gian lưu cư theo lệnh của nhà cầm quyền Pháp:

Ngày 18-5-1940 (12-4 năm Canh Thìn), nhà cầm quyền Pháp tỉnh Châu Đốc ra lệnh cấm Ngài không được hoạt động truyền đạo trong tỉnh nữa. Họ áp dẫn Ngài phải lập tức **rời khỏi làng Hòa Hảo** về Tòa Bó Châu Đốc (tức Tòa Hành Chánh tỉnh) theo mật lệnh của Thống đốc Nam Kỳ. Kế tiếp trong ngày, tên cò mật thám Pháp Bazin áp giải Ngài từ tỉnh Châu Đốc **đến tỉnh Sa Đéc** để thực hiện cuộc điều tra. Chính tại nơi đây Ngài đã viết bài thơ “Sa Đéc” theo lệnh của nhân viên điều tra để thử khả năng và đồng thời dò xét tư tưởng của Ngài. Bài thơ đã tạo được sự nể phục của viên mật vụ Pháp trước một tài

năng ít học mà thông thái khó thể nghĩ bàn. Nội dung bài thơ đã nói lên nỗi lòng bi thống, đối với các tín đồ của Ngài đang tụ tập đông đảo bên ngoài, trước hoàn cảnh đầy “chông gai” của xứ sở. Bài thơ có đoạn như sau:

*“Muốn lập Đạo có câu thành bại,
 Sự truân chuyên của khách thiền môn.
 Khấp sáu châu nức tiếng người đồn,
 Ta chịu khổ, khổ cho bá tánh.
 Tiếng gọi đời sông mê hã y lánh,
 Chạm lợi quyền giàu có cạnh tranh.
 Bước gai chông đường đủ sỏi sành,
 Đành tách gót lìa quê hương dã.
 Ta cũng chẳng lấy chi buồn bã,
 Bởi sự thường của bực siêu nhơn.
 Dầu gian lao dạ sắt chẳng sờn,
 Miễn sanh chúng thông đường giải thoát.”*

(SGTV, tr.345-351)

Ngày 23-5-1940 (17-4 năm Canh Thìn), người Pháp dời cư Ngài **đến tỉnh Cần Thơ**, cho tạm trú tại nhà ông hương bộ Võ Mậu Thạnh thuộc **làng Nhơn Nghĩa** (tức kinh xáng Xà No). Hơn 2 tháng Ngài ở Xà No, quần chúng vẫn tập nập đến nghe pháp và qui y vào Đạo khiến cho người Pháp không yên nên họ phải thay đổi biện pháp là gán cho Ngài mắc bệnh tâm thần. Lúc sắp có lệnh rời khỏi Xà No, Ngài viết bài thơ “Từ Già Làng Nhơn Nghĩa”, nội dung súc tích tư tưởng vượt khó khăn để độ đời của Ngài giữa thời buổi khó khăn; và chính vô thường đời đời liên tục nên sự viễn du của Ngài mới thêm nhiều ý nghĩa:

*“Trăng còn khi tỏ khi lu,
 Cho nên phận Lão viễn du đời đời.”*

*Càng đi càng biết nhiều nơi,
Càng đem chơn lý tuyệt vời phổ thông.”*
(SGTV, tr. 378)

Ngày 28-7-1940 (29-6 năm Canh Thìn), nhà cầm quyền Pháp đưa Đức Thầy vào *bệnh viện Cẩn Thơ* để “trắc nghiệm tâm thần”. Viên bác sĩ người Pháp tên là Favot có dịp đàm đạo với Ngài về Lão giáo qua thông dịch của y sĩ người Việt tên Chi. Bác sĩ Favot được lệnh chuyển Ngài cùng hồ sơ bệnh lý lên *nhà thương điên Chợ Quán, Sài Gòn*; nơi đây, Ngài được giao cho một y sĩ người Việt coi sóc, tức y sĩ Trần Văn Tâm. Điều người Pháp không ngờ là chính y sĩ Trần Văn Tâm và người gác-dan bệnh viện lại qui y nhập Đạo với Ngài rất nhanh. Người gác-dan qui y sau khi được Ngài dùng “phép lạ” bằng chai nước lã trị khỏi bệnh đau mắt của mẹ ông mà Tây Đông y đều bó tay. Còn y sĩ Trần Văn Tâm thì chẳng những khâm phục “phép lạ trị bệnh”, “phép lạ biết được ý người” và hiện tượng kỳ bí chính ông đã trông thấy trong phòng của Ngài mà còn do nét trẻ trung khôi ngô dĩnh ngộ, do kiến thức Phật học sâu sắc nơi Đức Thầy đã giải đáp được hết những thắc mắc của ông về đạo Phật. Trong lúc nằm nhà thương điên Chợ Quán, khoảng đầu năm 1941, Ngài viết tiếp Quyển giảng thứ 5: Khuyên Thiện (776 câu) để tóm lược tiểu sử Đức Phật Thích-Ca, luận giải về tám sự khổ trong cõi ta-bà, về Pháp môn Tịnh độ, về cách diệt ngũ trược, trừ thập ác và hành thập thiện.

Ngày 5-6-1941 (11-5 năm Tân Ty), sau thời gian cưỡng cư Đức Thầy trong nhà thương điên Chợ Quán (Sài Gòn) mà vẫn không ngăn được làn sóng người tới với Ngài, người Pháp dời Ngài *đến tỉnh*

Bạc Liêu, nơi dân cư đa số là người Miên lai Tiều (Tàu Phước Kiến), người Minh Hương (Tàu lai Việt hoặc người Tàu sanh trên đất Việt). Ra khỏi nhà thương Chợ Quán, Ngài bị bọn mật thám Pháp giữ ở bót Catinat 8 ngày rồi mới đưa về tỉnh Bạc Liêu. Họ cho Ngài đến ngụ trong nhà ông Võ Văn Giới với điều kiện không được trị bệnh, thuyết pháp và phải trình diện Ty công an tỉnh mỗi tuần vào ngày thứ hai. Ngày 6-6 năm Tân Tỵ (1941) Ngài viết bài thơ “Đi Trình Báo” một cách dí dỏm mà sâu sắc:

*“Việc chi mà phải đi trình báo ?
Mỗi tháng bốn kỳ nhọc căng ông.
Đợi máy huyên cơ xây đến mức,
Tính xong cuộc thế lại non Bông.*

*Thứ hai hừng sáng mưa tâm tã,
Lính đứng ngoài đường giục già ông.
Kiếp khách trần gian vay lăm nợ,
Để đèn trợn nghĩa với non sông.*

*Người cười, người nhạo bảo ông điên,
Ông chẳng giận ai cũng chẳng phiền.
Chỉ tiếc trần gian đùa quá vội,
Chưa tường điên tục hay điên tiên.”*

(SGTV, tr. 415)

Chính tại tỉnh Bạc Liêu, trong lúc bị cưỡng cư, Đức Thầy còn nhận thêm nhiều tín đồ trong giới địa chủ, công chức, trí thức Tây học và những thân hào nổi tiếng như: ông Võ Văn Giới (ký lục Tòa Thống đốc Nam Kỳ), Dật Sĩ Trần Văn Nhựt, Huỳnh Văn

Nhiệm, Chung Bá Khánh, Hội đồng Ngô Quang Điều,...đều thuộc gia đình địa chủ giàu có, từng du học bên Pháp.

Như Đức Hộ Pháp đạo Cao Đài bị lưu đày tại đảo Madagascar (Phi Châu, 1941)¹, người Pháp dự định đày Đức Thầy đi an trí trên đất Lào. Tin mật này được tín đồ PGHH khám phá kịp thời (*có tài liệu nói chính do Đức Thầy biết trước và nói lại với tín đồ thân tín của Ngài*) nên đã cấp tốc đưa Đức Thầy **trở lại Sài Gòn** với sự tiếp tay của hiến binh Nhựt. Tại Sài Gòn, Đức Thầy được Nhựt bảo vệ trong Sở Hiến Binh tại đường Lefèbvre (về sau được đổi tên là đường Nguyễn Công Trứ) trong tháng 10-1942. Chính nơi đây, Ngài đã viết hai câu đối đề ngụ ý bày tỏ nỗi lòng của mình:

*“Trương Tiên tá Hón phi thân Hón,
Quan Đế cư Tào bắt đê Tào.”*

Câu đối ngụ ý rằng ngày xưa Trương Tiên tuy ở với nhà Hán mà không nhắm mắt theo nhà Hán, Quan Công tuy có lúc nương thân với Tào Tháo mà không hề lệ thuộc Tào. Nay Ngài tuy nương nhờ sự chở che của người Nhựt mà không hề theo Nhựt. Do Ngài đã nhìn thấy trước diễn tiến của thời cuộc ở

¹ Mật thám Pháp xâm nhập Tòa Thánh Tây Ninh bắt Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc (1890-1959) cùng 5 chức sắc cao cấp khác ngày 14-5 năm Tân Tỵ (4-6-1941), đưa xuống tàu tại bến Nhà Rồng (Sài Gòn) đày sang đảo Madagascar (Phi Châu) vào ngày 27-7-41. Năm 1945 Pháp trao chủ quyền Madagascar cho Anh và Anh trả độc lập cho Madagascar, sau đó, Chánh phủ Madagascar thả hết tù chánh trị Việt Nam bị Pháp đày sang đây, gồm 23 người, trong đó có Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc; ngày 22-6-46 Đức Hộ Pháp cùng các chức sắc còn sống khác về đến Tòa Thánh Tây Ninh ngày 22-6-46.

Đông Dương mà người Nhật không có thật tâm giúp nước ta thoát vòng đô hộ của người Pháp mà chỉ tạo thêm cảnh “một cổ hai tròng”.

Bắt đầu từ tháng 10-1942, sau khi Đức Thầy ra khỏi sự kềm kẹp của guồng máy công an Pháp nhờ sự bảo vệ của người Nhật, Phật Giáo Hòa Hảo mới có cơ hội tổ chức hệ thống điều hành, huấn luyện chức sắc, cán bộ hầu cùng cố hàng ngũ. Từ đầu năm 1943 đến ngày Nhật đảo chánh Pháp (9-3-1945), là thời kỳ Phật Giáo Hòa Hảo có các cơ sở Ban Trị Sự địa phương (cấp tỉnh, quận, xã) xuất hiện. Hoàn cảnh đó cũng tương đối dễ dàng hơn cho sự tiếp xúc giữa vị Giáo Chủ và các tín đồ của Ngài. Hàng ngũ tín đồ có học thức cũng dễ dàng trong việc giao tiếp, bày tỏ ý kiến xung quanh Đức Thầy và đảm trách các công tác do Ngài chỉ thị kết nối với các cấp địa phương.

Đầu năm 1945 tình hình chiến tranh thế giới biến chuyển trước tin quân đội Đồng Minh đánh bại quân Phát-xít Đức-Ý ở Âu châu và lực lượng Đồng Minh Anh-Mỹ cũng phản công quân đội Nhật mạnh mẽ trên mặt trận Thái Bình Dương; phi cơ Đồng Minh oanh tạc Đông Dương ngày đêm, phá hết cầu và đường xe lửa từ Huế ra Bắc. Do đó, để ứng phó trước tình thế, quân Nhật không thể chần chờ thêm mà phải *đảo chánh Pháp vào ngày 9-3-1945* để thu tóm quyền hành trên toàn cõi Đông Dương.

LỜI KẾT CHƯƠNG HAI

Bối cảnh thời gian và không gian kể từ ngày mở Đạo, thân thế và quá trình hoàng pháp của vị

Giáo Chủ là những nét lớn được tóm lược trong chương này. Đó cũng là những phần chính yếu mà một người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo thuộc bất cứ thế hệ nào cũng cần biết để thông cảm về sự xuất hiện cần thiết của Tôn phái trong một hoàn cảnh lịch sử đầy nhiễu nhương, nhất là để giữ vững niềm tin và lòng tôn kính đối với vị Ân Sư đã dày công khai đạo cứu đời.

Cuộc đời đầy thống khổ, ý thức nguyên nhân tạo ra các nỗi thống khổ mà nảy sinh nhu cầu bức thiết phải diệt khổ rồi chọn một con đường để đạt đến mục tiêu đó chính là tinh thần Tứ Đế - bài học chơn lý diệu mầu đầu tiên mà Đức Phật đã chỉ dạy để làm phương hướng cho chúng sanh tự giải khổ. Đức Huỳnh Giáo Chủ đã khai sáng Phật Giáo Hòa Hảo như là một *Tôn phái Phật giáo hiện đại hóa* trước nỗi trầm thống cùng cực của nhân dân Việt Nam nói riêng và toàn nhân loại nói chung. Ngài đã nhận thức đầy đủ nỗi khổ của chúng sinh và nguyên nhân gây ra sự thống khổ đó. Ngài đã hoằng pháp trong những chuỗi ngày vô cùng khó khăn đầy nguy biến của hiện tình đất nước với thù trong giặc ngoài. Đặc biệt, Ngài đã dùng chính cuộc đời của mình làm bài học sống động cho những gì mà Ngài đã hoằng dạy như: hy sinh, công chánh, khiêm nhượng, khoan dung, thanh bạch, trung thành, kiên trinh, điềm tĩnh, ôn hòa, nhẫn nhục, cần mẫn,...thậm chí dấn thân cứu nước, sẽ được đề cập ở chương kế tiếp.

Một thanh niên chưa đầy 20 tuổi, học vấn chưa quá bậc tiểu học, chỉ non 6 năm hoằng pháp với một trí tuệ thông suốt diệu kỳ để kết nạp hơn một triệu tín đồ qui y theo Đạo bất kể nguy nan khôn khó.

Đó là một hiện tượng kỳ bí hy hữu khó thể nghĩ bàn, chỉ có bậc hóa Phật mới làm nổi vậy.

Phật Giáo Hòa Hảo đã hình thành trong nguy nan khôn khó và đã phát triển không ngừng trong nguy nan khôn khó. Mặc dầu đến nay, bối cảnh chưa hanh thông cho sự công khai phát triển vì phải bị cản ngăn, kềm kẹp trước tình hình chánh trị đen tối ở quê nhà, nhưng Phật Giáo Hòa Hảo vẫn là một trong bốn tôn giáo lớn ở Việt Nam và luôn luôn là hạt giống đầy tiềm năng cứu khổ cứu nạn cho toàn chúng sinh qua giáo lý thực tiễn mà Đức Thầy đã chỉ dạy.

Chương Ba

ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ VÀ HOẠT ĐỘNG CỨU QUỐC (1945-1947)

SƠ LƯỢC TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC

Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ngày 9-3-1945, tình hình chánh trị Việt Nam càng thêm phức tạp.

Ngày 10-3-1945, Nhật ban hành lệnh thiết quân luật trên toàn cõi Đông Dương và tuyên bố “trao trả độc lập” cho Việt Nam. Cũng trong ngày này, đảng Việt Nam Quốc Gia được thành lập do Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân,... với sự hậu thuẫn của nhóm Nhân Dân Cách Mạng Đảng, Việt Nam Quốc Gia Đảng của Phan Khắc Sửu, Võ Oanh, Trần Quốc Bửu, Ngô Đình Đẩu,... đã âm thầm thành lập trước đó. Đảng Việt Nam Quốc Gia đổi tên thành Việt Nam Quốc Gia Độc Lập Đảng (Chủ tịch: Hồ Văn Ngà, Tổng Thư ký: Phạm Ngọc Thạch²), sau khi họ tổ chức được cuộc biểu tình lớn với trên 50.000 người tham dự tại Vườn Ông Thượng (Sài Gòn) ngày 18-3-1945.

² Bác sĩ y khoa tốt nghiệp tại Pháp, thủ lãnh Thanh Niên Tiền Phong, gia nhập đảng CSĐĐ năm 1945, Bộ trưởng Y tế của Chánh phủ Hồ Chí Minh.

Ngày 11-3-1945, được sự hậu thuẫn và kiểm soát của Nhật, Hoàng Đế Bảo Đại ra “*Tuyên ngôn Độc lập*” đầu tiên, có đoạn như sau: “...*Kể từ ngày hôm nay, các Hòa ước Bảo hộ³ ký kết với nước Pháp (trước đây) được hủy bỏ, và đất nước thu hồi chủ quyền độc lập quốc gia.*”

Vua Bảo Đại mời học giả Trần Trọng Kim (1883-1953) thành lập *Chánh phủ Việt Nam Độc Lập* và chuẩn y nội các ngày 17-4-1945. Nội Các qui tụ các trí thức khoa bảng và học giả yêu nước nổi tiếng bấy giờ nên được nhiều người ngưỡng mộ. Chánh phủ Trần Trọng Kim đặt quốc hiệu là *Đế Quốc Việt Nam*⁴, quốc thiều là “*Đăng Đàn Cung*”, quốc kỳ nền vàng hình chữ nhật có hình quẻ ly ba sọc đỏ (sọc đỏ ở giữa đứt đoạn). Tuy nhiên, chính phủ Trần Trọng Kim *không lập được Bộ Quốc Phòng và tổ chức quân đội* vì người Nhật không trao toàn bộ chủ quyền đất nước cho *Đế Quốc Việt Nam*. Chánh phủ này chỉ được Nhật nâng đỡ làm một vài việc quan trọng như:

³ Các Hòa ước bất bình đẳng đã ký với Pháp gồm có: Hòa ước Nhâm Tuất ký tại Sài Gòn ngày 5-6-1862 giao cho Pháp 3 tỉnh Miền Đông Nam Việt (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) và đảo Côn Lôn, Hòa ước Giáp Tuất ký tại Huế ngày 15-3-1874 công nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Pháp đồng ý trao trả Hà Nội và các tỉnh bị chiếm ở Bắc Kỳ cho triều đình Huế, Hòa Ước Giáp Mùi (hay Hòa Ước Harmand) ký tại Huế ngày 25-8-1883 xác lập quyền bảo hộ lâu dài của Pháp trên toàn cõi Việt Nam và Hòa ước Giáp Thân (hay Hòa ước Patenôtre) ký tại Huế ngày 6-6-1884, An Nam công nhận và chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, Pháp đại diện cho An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại.

⁴ “*đế quốc hay vương quốc*” là nước theo chế độ quân chủ lập hiến, đứng đầu là nhà vua tượng trưng cho quốc gia; điều hành việc nước giao cho chánh phủ đứng đầu là thủ tướng.

(1) thu hồi xứ thuộc địa Nam Kỳ để cùng Bắc Kỳ và Trung Kỳ hợp thành nước *Việt Nam thống nhất* ngày 13-8-1945, (2) *cải cách Giáo dục*: bộ trưởng giáo dục Hoàng Xuân Hãn thay chương trình bậc tiểu học và trung học từ tiếng Pháp sang tiếng Việt; tiếng Việt cũng bắt đầu dùng trong các dịch vụ hành chính của chính phủ (ngoại trừ ngành y tế và ngoại giao), (3) bộ trưởng Tư pháp Trịnh Đình Thảo cũng khởi sự *cải cách và thống nhất ngành Tư pháp* vào ngày 2-6-45, thả tù chính trị chống Pháp và phục hồi quyền công dân cho họ, (4) lập đoàn Thanh Niên Tiên Tuyển, Thanh Niên Xã Hội,...đặc biệt phụ trách một phần việc tải gạo từ Nam ra Bắc để *cứu nạn đói* khủng khiếp đang xảy ra ở Bắc Kỳ (1944-1945) trong khi cầu đường giao thông bị phi cơ Đồng Minh phá vỡ, đường biển bị phong tỏa, (5) *cải cách thuế khóa*, đặc biệt giảm “thuế thân” cho dân nghèo, ...

Sau khi Đức đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện được 9 tuần lễ, Hội nghị Postdam (Đức) ngày 16-7-45 đến 2-8-45 của tam cường Nga, Anh, Mỹ kêu gọi Thiên Hoàng Nhật đầu hàng vô điều kiện. Ngày 6-8-1945 quả bom nguyên tử đầu tiên của Hoa kỳ thả xuống thành phố Hiroshima và ngày 9-8-1945 quả bom nguyên tử thứ nhì thả xuống thành phố Nagasaki của Nhật dẫn đến ngày 15-8-1945 *quân phiệt Nhật đầu hàng quân Đồng Minh vô điều kiện*, chính thức chấm dứt Thế chiến thứ hai. Ngay sau quả bom nguyên tử rơi xuống thành phố Hiroshima, Chính phủ Trần Trọng Kim từ nhiệm ngày 7-8-1945 và xử lý thường vụ theo lệnh nhà vua cho đến khi vua Bảo Đại bị Việt Minh áp lực phải thoái vị ở Huế ngày 23-8-1945, chấm dứt thể chế Đế Quốc Việt

Nam (sau hơn 4 tháng hiện diện); vua Bảo Đại trao ấn kiếm cho đại diện Việt Minh ngày 25-8-1945 với tuyên bố: *“Thà làm dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước bị trị”*. Thừa thắng xông lên, Việt Minh cướp chính quyền ở Sài Gòn ngày 25-8-1945 thành lập Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ Lâm Thời (gọi tắt: Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ) do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Một tuần lễ sau, ngày 2-9-1945 Hồ Chí Minh tổ chức biểu tình ra mắt Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa và công bố *“Tuyên Ngôn Độc Lập”* cho Việt Nam lần thứ hai !⁵

ĐỨC THẦY THAM GIA CỨU QUỐC

Tính đến ngày Nhứt đảo chánh Pháp 9-3-1945, Phật Giáo Hòa Hảo đã có khoảng trên một triệu tín đồ và hạ tầng cơ sở, từ tỉnh xuống thôn xã, đã được tổ chức tại nhiều nơi nên cũng không thể “bình chân như vại” trước tình thế mới. Chính Đức Thầy đã tiên đoán: *“Nhứt Bón ăn không hết nửa con gà”* (“con gà” là chỉ năm Ất Dậu) và *“độc lập thật sự chưa thể có”* nên tình hình rối ren, vô chính phủ chắc chắn sẽ xảy ra. *“Vì lòng từ ái chứa chan, thương bách tính tới hồi tai họa”*, Đức Thầy phải đứng lên hợp tác với toàn dân gánh vác việc nước. Thanh niên nam nữ PGHH được kêu gọi đoàn ngũ hóa vào một tổ chức bán quân sự có tên là Bảo An Đoàn, bắt đầu luyện tập

⁵ Lần 1 vào ngày 11-3-45 dẫn tới Nội Các Lục Bộ của Phạm Quỳnh từ chức ngày 19-3-45 và Chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập vào ngày 17-4-1945.

võ nghệ ngày đêm, tập sử dụng vũ khí, trang bị tâm võng vạt nhọn,... để tự vệ và giữ an ninh thôn xóm. Đức Thầy chánh thức tham gia cuộc cứu nguy dân tộc.

1. Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội.

Sau khi Nhựt đảo chánh Pháp, một số lớn các nhà tranh đấu cho độc lập Việt Nam tỏ ra lạc quan với sự tuyên bố “*trao trả độc lập*” từ người Nhựt và đề “Chánh Phủ Việt Nam Độc Lập” của Trần Trọng Kim ra đời. Đức Thầy thấy rõ Việt Nam chưa có độc lập thật sự. Trong cuộc biểu tình “*mùng độc lập*” tại Vườn Ông Thượng ngày 18-3-45, người ta không khỏi ngạc nhiên thấy Đức Thầy đưa ra Hiệu triệu thành lập “Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội” để vận động độc lập thực sự cho Việt Nam. Tại Miền Tây Nam Việt tình trạng bất an nhiều nơi xảy ra do sự thay đổi chánh quyền. Người Nhựt yêu cầu Đức Thầy đi trấn an dân chúng. Trong dịp này Ngài đã đến Mỹ Tho, Cai Lậy, Vĩnh Long và Cần Thơ 3 hôm từ ngày 9 đến 11-2 năm Ất Dậu (1945), rồi đến Long Xuyên (13-2 năm Ất Dậu), Châu Đốc (14-2 năm Ất Dậu), về Hòa Hảo để thăm Tổ Đình (15-2 năm Ất Dậu), quay lại Long Xuyên 2 ngày (16, 17-2 năm Ất Dậu), về Sài Gòn ghé qua Sa-Đéc (19-2 năm Ất Dậu). Nơi đâu Đức Thầy cũng được các tín đồ tiếp đón nồng nhiệt. Vì sợ hậu thuẫn quân chúng của Đức Thầy, người Nhựt yêu cầu Ngài giữ vị trí tôn giáo, đừng tham gia chánh trị. Do đó, Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội không thể thực hiện chương trình hoạt động.

2. Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội.

Đến tháng 4-Át Dậu (5-1945), sau khi thành lập xong Ban Trị Sự Trung Ương PGHH (bảy giờ ông Lương Trọng Tường là Chánh Thư Ký), Đức Thầy vận động thành lập **Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội** nhằm đoàn kết đạo Phật. Ngài kêu gọi các tôn phái đạo Phật, các nhà sư, các nhà trí thức có xu hướng về đạo Phật hướng tới việc:

- Tìm cách nâng cao tinh thần đạo Phật.
- Tìm những phương tiện cứu giúp kẻ nguy nàn vì thời cuộc gây ra.
- Giúp đỡ lẫn nhau trong việc quan, hôn, tang, tế.
- Bình vực lẫn nhau trong sự tín ngưỡng tự do.

Tuy nhiên, *do sự thiếu đoàn kết của các nhà sư nên Hội này không hoạt động được theo cương lĩnh đã được soạn thảo.*

3. Đi khuyến nông.

Giữa lúc nạn đói Bắc Kỳ (1944-1945) đang xảy ra thảm khốc, giết chết gần 2 triệu người, gạo trong Nam không thể chuyển ra Bắc nên rẻ mạt, hàng hóa ngoại bang vô cùng đắt đỏ khiến nông dân Nam Bộ bỏ ruộng chuyển nghề. Đức Thầy phát động phong trào khuyến nông và tìm phương cách cứu đói với sự hậu thuẫn của người Nhật. Từ ngày 10-6-1945 đến thượng tuần tháng 8 năm 1945, *suốt 2 tháng ròng rã*, Đức Thầy cùng một số chức sắc tùy tùng đến diễn thuyết tất cả *107 địa điểm* rải rác khắp nơi tại các tỉnh quận miền Tây Nam Bộ. Bắt đầu rời Sài Gòn, Ngài dẫn phái đoàn xuống Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Chương Thiện, Rạch Giá, Hà Tiên, Châu

Đốc, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Long Xuyên, Chợ Mới, Sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Tre, v.v... Trong mỗi buổi diễn thuyết số thính giả đến dự từ 2 ngàn đến 10.000 người. Các tín đồ cũ khắp nơi vô cùng hân hoan tiếp đón Đức Thầy sau hơn 2 năm xa vắng. Họ đặt bàn hương án cạnh bàn thông thiên trước nhà dọc theo đường để dâng hương hoa cầu nguyện, dựng cổng chào mừng khi nghe tin Ngài sắp đến thuyết giảng. Ngài phải đến có khi 5, 6 địa điểm trong một ngày. Ngài kêu gọi khuyến nông xong rồi thuyết giảng Phật pháp, khuyến tấn tu hành nên số lượng người kéo nhau đến nghe Pháp và quy y theo Đạo mỗi lúc một gia tăng gấp bội.

Nội dung công cuộc khuyến nông của Đức Thầy chẳng những kêu gọi nông dân tích cực tăng gia sản xuất lúa gạo cứu đói mà còn hàm ý khuyến khích họ tham gia phong trào võ trang chống ngoại xâm, giành độc lập:

*“Điền chủ phải một lần chịu tốn,
Giúp áo quần, giúp vốn thêm lên.
Muốn cho dân được lòng bền,
Mua giùm canh cụ là nền khuếch trương.
Giá mướn phải thường thường dễ thờ.
Xử ôn hòa niềm nở yêu nhau.
Cùng chung một giọt máu đào,
Phen này hiệp sức nâng cao nước nhà.
Kẻ phu tá cũng là trọng trách,
Cứu giống nòi quét sạch non sông.
Một phen vác cuốc ra đồng,
Thề rằng ruộng phải được trồng lúa khoai.
Mưa nắng ấy đâu nài thân xác,
Chí hy sinh dầu thác cũng cam.*

*Miễn sao cho cánh đồng Nam,
Đồi dào lúa chín gặt đơm về nhà.”*

(Bài Khuyên Nông: SGTV, tr. 507)

Sau 2 tháng đi “khuyến nông” quay về, phố xá Sài Gòn vắng tanh thê thảm trước cảnh bom đạn của Đồng Minh tàn phá:

*“Lìa Sài Gòn trong vòng hai tháng,
Khi lộn về tiệm quán tanh banh.
Bởi chung pháo lũy phi hành,
Quãng bom mù quáng tan tành còn chi.
Động lòng của kẻ từ bi,
Tây phương tẩu lại A-Di Phật-Đà...”*

(Bài Đi Khuyên Nông Về: SGTV tr. 519)

4. Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất.

Cuối thời Chánh phủ Trần Trọng Kim, ngày 14-8-1945, đáp lời kêu gọi của nhóm Hồ Văn Ngà (đảng trưởng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập), Ngài thành lập Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất để liên kết tất cả các đảng phái, đề phòng cảnh “dịch chủ tái nô” sau khi Nhật đầu hàng. Mặt Trận này gồm có Việt Nam Quốc Gia Độc Lập Đảng, Thanh Niên Tiền Phong, các nhân sĩ trí thức độc lập, Liên đoàn Công chức, Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội, Phật Giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Tịnh Độ Cư Sĩ, sau đó nhóm Đệ Tứ Quốc Tế cũng gia nhập. Mặt Trận tổ chức cuộc biểu tình khổng lồ ngày 21-8-1945 có đến khoảng 200.000 người tham dự trên khắp các nẻo đường Sài Gòn với 4 khẩu hiệu được trương lên: “Chống Đế Quốc Pháp”, “Chống Họa Thực Dân”, “Bảo Vệ Trị An”, “Bài Trừ Phản Động”. Nhưng Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất bị Việt Minh khuấy động, hôm sau

(22-8-1945) Thanh Niên Tiền Phong của Phạm Ngọc Thạch tuyên bố gia nhập Mặt Trận Việt Minh. Ngày 24-8-45 Khâm Sai Nam Bộ Nguyễn Văn Sâm của Chánh phủ Trần Trọng Kim mời thủ lĩnh Việt Minh Trần Văn Giàu hội kiến, sau đó họ ra thông cáo cho hay các đảng phái trong Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất đã thỏa thuận gia nhập Mặt Trận Việt Minh. Sở dĩ có sự gia nhập đột ngột này là vì Việt Minh đã khéo đưa các đảng phái trong Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất vào một tình thế lưỡng nan: hoặc là cứu quốc chống thực dân Pháp trở lại hoặc là phá hoại đoàn kết trước mắt quốc dân. Họ chỉ định chính Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ là đại diện Việt Minh đầu tiên ở Nam Bộ!

Sáng ngày 25-8-45 Việt Minh tự động yết thị danh sách Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ Lâm Thời (gọi tắt: Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ) gồm 9 thành viên do Trần Văn Giàu làm Chủ Tịch như đã nói ở đoạn trên. Đức Thầy cho đó là *“một hành động độc tài, trái với chánh thể Dân Chủ Cộng Hòa.”*

5. Cuộc biểu tình của P.G.H.H. tại Cần Thơ chống độc tài, thanh lọc hàng ngũ trong Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ.

Điều cần chú ý là suốt trong giai đoạn khó khăn cần huy động toàn dân chiến đấu chống xâm lược Pháp-Nhật, nhất là ngăn chặn Pháp trở lại chiếm Đông Dương sau ngày Nhật đầu hàng, Việt Minh Cộng Sản không ngừng ruồng băt, thanh toán kẻ cả thủ tiêu đối lập quốc gia để nắm độc quyền lãnh đạo. Sau ngày Hồ Chí Minh nắm chánh quyền (2-9-45), tại miền Bắc, các đảng đối lập chánh mà họ cần triệt

hạ là Đại Việt, Việt Nam Quốc Dân Đảng và Duy Dân. Tại miền Nam, Việt Minh Cộng Sản ra tay đàn áp hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo, ruộng bắt kê cả thủ tiêu các lãnh tụ đối lập: Đệ Tứ Quốc Tế (nhóm Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Hồ Hữu Tường, Trần Văn Thạch...), đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập (Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm,...), đảng Lập Hiến (Bùi Quang Chiêu,...), Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất (Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ) và một số nhân sĩ trí thức khác.

Ngày 7-9-45 tại Sài Gòn, các đảng phái quốc gia và nhóm Đệ Tứ Quốc Tế phản đối Việt Minh Cộng Sản độc tài lãnh đạo Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ, Trần Văn Giàu nhượng bộ, mở rộng thành phần lãnh đạo và để cho Phạm Văn Bạch⁶ lên làm chủ tịch, Trần Văn Giàu làm phó chủ tịch kiêm ủy trưởng quân sự.

Ngày 8-9-1945 (3-8 năm Ất Dậu) tại Cần Thơ, một cuộc biểu tình lớn của tín đồ PGHH được diễn ra với 3 khẩu hiệu: *“Vỡ trang quần chúng”*, *“Tẩy uế những phần tử thối nát trong Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ”*, *“Ủng hộ triệt để Chánh phủ Việt Minh”*. Dầu ban tổ chức cuộc biểu tình đã xin phép trước với Ủy Ban Hành Chánh Cần Thơ, nhưng bọn độc tài ngăn cấm hai vạn tín đồ PGHH tham gia biểu tình. Lấy cớ *“Hòa Hảo nổi dậy đảo chánh và chiếm cứ Cần Thơ”* hay *“Hòa Hảo làm loạn”*, Việt Minh Cộng Sản cho nổ súng thẳng vào đoàn biểu tình để giải tán. Các

⁶ Hai Bạch sanh 1910, mất 1986 tại tp HCM, tiến sĩ luật tại Pháp, luật sư, giáo sư dạy tại Cần Thơ, được kết nạp vào đảng CS năm 1946, tập kết ra Bắc năm 1954, làm Chánh án Tòa án Nhân Dân suốt 21 năm (1959-1980).

cán bộ chỉ huy biểu tình là *Huỳnh Thạnh Mậu* (bào đệ của Huỳnh Giáo Chủ), *Trần Ngọc Hoàn* (trưởng nam của ông Trần Văn Soái) và *Nguyễn Xuân Thiếp*⁷ và hàng ngàn tín đồ PGHH bị bắt giam vào khám đường Cần Thơ và một tháng sau, ngày 7-10-45 (2-9 năm Ất Dậu) họ đưa ra xử tử 3 người, mà họ cho là lãnh đạo cuộc biểu tình (Mậu, Hoàn, Thiếp), tại sân vận động Cần Thơ. Kế tiếp họ ra lệnh thủ tiêu nhiều nhân sĩ trí thức PGHH như: Chung Bá Khánh, Đỗ Hữu Thiệu, Võ Văn Thời, Nguyễn Hữu Giáp,... tại Trà Vinh (ngày 24-9 năm Ất Dậu, 1945).

6. Đức Thầy bị Việt Minh vây bắt tại góc đường Sohier-Miche (Sài Gòn).

Ngày hôm sau cuộc biểu tình Cần Thơ, tức ngày 9-9-45 (4-8 năm Ất Dậu) tại Sài Gòn, Trần Văn Giàu ra lệnh bộ hạ (Quốc gia Tự vệ cuộc) bao vây bắt Đức Thầy tại trụ sở PGHH, số 8 đường Sohier, góc đường Miche, nhưng họ không tìm thấy Ngài. Ngài được tín đồ đưa lên Gia Định, bảy giờ Hội Trưởng PGHH Gia Định là ông Phán Ký chờ sẵn tại một địa điểm kín đáo để đưa Ngài lên Long Thành, sau đó lên Bà Rịa rồi di chuyển vào rừng chà là (chiến khu miền Đông) để ẩn náu. Ngài viết:

*“Từ ấy lao mình vượt khỏn nguy,
Băng rừng lội suối giả man di.
Ngày mong ải Bắc oan nầy giải,
Đem sức ra nâng lá quốc kỳ.”*

(Bài Tiếng Súng Bên Lầu, SGTV tr. 523)

⁷ Tức Thi sĩ Việt Châu (1917-1945), anh chú bác ruột của học giả Nguyễn Hiến Lê.

7. Thực dân Pháp trở lại Việt Nam.

Không đầy một tuần lễ sau khi Việt Minh vây bắt Đức Thủy, ngày 13-9-45 quân Anh do tướng Douglas Gracey đến Sài Gòn phụ trách giải giới quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở xuống phía nam; theo chân quân Anh, quân Pháp trở lại Sài Gòn ngày 16-9-1945. Ngoài Bắc, ngày 15-9-1945, tướng Lữ Hán của Trung Hoa Dân Quốc tới Hà Nội, phụ trách giải giới quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở lên.

Tướng Gracey không chấp nhận Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ của Phạm Văn Bạch và Trần Văn Giàu nên một Ủy Ban Ngoại Giao gồm có Trần Văn Thạch, Huỳnh Văn Phương và bà Hồ Vĩnh Ký tức nữ bác sĩ Nguyễn Thị Sương đứng ra tiếp xúc với Đồng Minh ngày 18-9-1945.

Ngày 22-9-1945, Tướng Gracey thả tất cả phạm nhân người Pháp và phát vũ khí cho họ để tự vệ. Ngày 23-9-1945 quân Pháp bắt đầu tấn công đồn bót và chiếm giữ các cơ sở hành chánh Nam Bộ. Ngày 24-9-1945 bốn sư đoàn “dân quân cách mạng”⁸ dẫu chưa thành hình đầy đủ cũng nhứt tề đứng lên chống lại quân Pháp tái chiếm Nam Bộ bằng vũ khí thô sơ, bắt đầu trang lịch sử “Nam Bộ kháng chiến”.

Ngày 25-9-1945 Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ bị quân Anh tổng xuất khỏi Dinh Gia Long và rút về Chợ Đệm để đổi thành “Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ”(viết tắt của “Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ”) do Phạm Văn Bạch tiếp tục làm chủ tịch.

⁸ Sư đoàn 1 của Bình Xuyên, Sư đoàn 2 của Cao Đài, Sư đoàn 3 của Quốc Dân Đảng, Sư đoàn 4 thuộc Bảo An PGHH.

Sài Gòn rơi vào cảnh tối tăm vô chánh phủ và cướp phá nhiễu loạn.

Xung đột Việt-Pháp lẻ tẻ xảy ra đến ngày 1-10-1945 thì có cuộc hưu chiến giữa Pháp và Việt kéo dài đến ngày 10-10-1945. Lợi dụng thời gian hưu chiến, Việt Minh Cộng Sản gia tăng sự đàn áp các phần tử quốc gia yêu nước không cùng chánh kiến với họ. Các lãnh tụ quốc gia sáng danh như Hồ Văn Ngà, Dương Văn Giáo, Huỳnh Văn Phương, Trần Quang Vinh, Bùi Quang Chiêu đều bị Việt Minh bắt và có người bị sát hại trong thời gian này, đặc biệt các lãnh tụ cánh Đệ Tứ Quốc Tế như Tạ Thu Thâu⁹, Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch, Phan Văn Chánh, ...đều bị giết.

Sau khi tái lập bộ máy cai trị thuộc địa cùng với đạo quân viễn chinh của đại tướng Leclerc đổ bộ Đông Dương vào tháng 10 năm 1945, thực dân Pháp nặn ra cái quái thai “Nam Kỳ Tự Trị” ngày 4-2-46, thực hiện một trong ba khuynh hướng trong giới thực dân Pháp lúc bấy giờ:

1. Tái lập chế độ thuộc địa như trước khi Nhật đảo chánh 9-3-1945;
2. Sáp nhập Nam Kỳ vào nước Pháp như một tỉnh hạt (department) của họ;
3. Thành lập một nước “Nam Kỳ Tự Trị” có chánh phủ riêng.

⁹ Ngày 25-6-46, Hồ Chí Minh trả lời cuộc phỏng vấn của đảng viên Xã Hội Pháp Daniel Guérin về cái chết của Tạ Thu Thâu như sau: “*Tạ Thu Thâu là một nhà ái quốc; chúng tôi đau buồn khi hay tin ông mất...Nhưng tất cả những ai không theo con đường tôi đã vạch đều sẽ bị tiêu diệt.*”

Bọn thực dân từ Pháp mới sang chọn giải pháp thứ 3 và cho rằng nó phù hợp với Tuyên ngôn Brazaville năm 1944 (tại Congo) và Tuyên bố ngày 24-3-45 của tướng De Gaulle v/v tái lập nền thống trị của Pháp (tại Đông Dương).

Ngày 4-2-46, Cao Ủy Đông Pháp¹⁰ (hay Cao Ủy Đông Dương), là đô đốc D'Argenlieu, lập ra Hội Đồng Nam Kỳ gồm có 12 nghị viên (4 Pháp, 8 Việt); *bác sĩ Nguyễn Văn Thinh*, một trong 8 nghị viên Việt, được chọn thành lập nội các “Nam Kỳ quốc” đầu tiên. Sau khi nhận ra dã tâm của thực dân Pháp và vai trò bù nhìn của mình, bác sĩ Thinh treo cổ tự tử trong đêm 10 rạng sáng ngày 11-11-46. *Bác sĩ Lê Văn Hoạch* được chọn thay thế Thinh trong vai thủ tướng bù nhìn rồi cũng rút lui vào đầu năm 1947. *Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân* là sĩ quan trong quân đội Pháp được chọn ra lập nội các mới. Nhưng trước áp lực của các đảng phái quốc gia (trong đó nổi trội nhất là Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng được Đức Thầy thành lập ngày 21-9-46), nội các “Nam Kỳ Tự Trị” được đổi tên thành *Chánh phủ Lâm thời Nam phần Việt Nam* (8-10-47).

Ngày 21-5-48 trên chiến hạm Duguay-Trouin đậu tại vịnh Hạ Long, Thủ tướng Nam kỳ Nguyễn Văn Xuân ký thỏa ước với Cao Ủy Émile Bollaert (người thay cho Cao Ủy D'Argenlieu) nhìn nhận *Việt Nam là quốc gia độc lập thống nhất trong Liên Hiệp Pháp*. Cựu hoàng Bảo Đại, nhân danh Quốc trưởng Việt Nam, chuẩn y bản thỏa ước này. Ngày 27-5-48

¹⁰ Cao Ủy (Haut Commissaire) là tên mới của Toàn Quyền (Gouverneur-général) từ sau Thế chiến thứ 2, thủ phủ Toàn Quyền Đông Dương dời từ Sài Gòn ra Hà Nội từ năm 1902.

Quốc Gia Việt Nam thống nhất ra đời từ đây với quốc kỳ cờ vàng 3 sọc đỏ, quốc ca là “*Thanh Niên Hành Khúc*”, Thủ tướng (Chủ tịch Hội Đồng Tổng Trưởng) đầu tiên là *Nguyễn Văn Xuân*. Tuy nhiên, *Quốc Gia Việt Nam thống nhất* này trải qua 6 đời thủ tướng, kéo dài từ năm 1948 đến năm 1954, vẫn chưa bầu được Quốc hội và soạn thảo được Hiến pháp; cuộc kháng chiến của Việt Minh chống Liên Hiệp Pháp bắt đầu mãnh liệt và cuộc xô xát Quốc-Cộng cũng không kém cho đến ngày Pháp thất trận Điện Biên Phủ (7-5-54) và lãnh thổ Việt Nam bị chia đôi năm 1954 tại vĩ tuyến 17¹¹: Miền Bắc thuộc Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (Cộng Sản), Miền Nam thuộc Quốc Gia Việt Nam, sau đó đổi thành Việt Nam Cộng Hòa với tổng thống đầu tiên là Ngô Đình Diệm.

8. Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp.

Cuối năm Ất Dậu (1945) tình hình Nam Bộ trở nên vô cùng đen tối. Thực dân Pháp lập ra Chánh phủ Nam Kỳ Tự Trị để thống trị Nam Bộ. Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ dời từ Chợ Đệm xuống Rạch Giá - Cà Mau (chiến khu 9, rừng U Minh) để thành lập Ủy Ban Kháng Chiến Nam Bộ. Tại Miền Tây Nam Bộ xảy ra nhiều cuộc xô xát đẫm máu giữa Việt Minh và Hòa Hảo do sự quá phần uất của các võ sĩ trong đội Bảo An PGHH trước mưu mô độc hiểm của Việt Minh. Tháng chạp năm Ất Dậu (tháng 1-1946), Đức Thầy từ rừng chà là về lại Chợ Lớn. Trong tháng

¹¹ Hiệp định Genève 1954 về chia cắt lãnh thổ Việt Nam được ký giữa Pháp và Chánh phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (ngày 21-7-54) trước sự phản đối của trường đoàn Chánh phủ Quốc Gia Việt Nam là Bác sĩ Trần Văn Đỗ.

2-1946 Đức Thầy liên lạc gián tiếp được với các tín đồ Miền Tây và gởi lời “cảnh tỉnh” tín đồ của Ngài chấm dứt xung đột với Việt Minh bằng những lời bi thống của bậc đại trượng phu, gác bỏ tất cả mọi âm mưu hãm hại và vu cáo mà xây dựng đoàn kết chống ngoại xâm:

*“Hãy tỉnh giấc hồi muôn ngàn chiến sĩ,
Mở lòng ra thương nghĩ sanh linh.
Đồng bào ai nữ dứt tình
Mà đem chém giết để mình an vui.
Dù lúc trước ném mùi cay đắng,
Kẻ độc tài đem tặng cho ta.....”*

(Bài Tiếng Chuông Cảnh Tỉnh, 1946)

Đây chính là lúc các chiến sĩ yêu nước thấy cần củng cố lại hàng ngũ kháng chiến, không phân biệt giữa quốc gia và Việt Minh Cộng Sản, nhằm chống lại thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương lần thứ hai.

Ngày 2-4-46, Ủy Ban Liên Hiệp Kháng Chiến (UBLHKC) ra đời tại một hội nghị ở Bà Queo theo sáng kiến của tướng Bình Xuyên Huỳnh Văn Trí¹² gồm có các đại biểu Việt Minh (tướng Nguyễn Bình¹³, Phạm Thiều, Phan Đình Công, Mai Thọ Trân) và các thành phần quốc gia để thay thế Ủy Ban Hành

¹² Túc Mươi Trí (1909-1979), về sau Mười Trí gia nhập đảng Cộng Sản và tập kết ra Bắc năm 1954.

¹³ Tên thật Nguyễn Phương Thảo (1908-1951), theo Việt Nam Quốc Dân Đảng, cùng bị Pháp bắt cầm tù năm 1929 chung với Nguyễn Hòa Hiệp, về sau đổi tên là Nguyễn Bình đầu quân phục vụ Cộng sản Đệ tam, đến năm 1946 Bình gia nhập đảng Cộng sản Đông Dương, được Hồ Chí Minh tín cẩn đưa vào Nam Bộ lãnh đạo kháng chiến.

Kháng Nam Bộ đã tan rã (Ủy trưởng quân sự Trần Văn Giàu, Thanh tra Chánh trị miền Đông là Dương Bạch Mai đã bỏ trốn). Nhưng UBLHKC chỉ là một liên hiệp quân sự chưa thể đủ mà phải cần đến một liên hiệp quân-chính phối hợp.

Ngày 20-4-46 ông Vũ Tam Anh (chỉ huy trưởng Đệ tam sư đoàn thuộc Quốc Dân Đảng) hợp tác với Mười Trí triệu tập một hội nghị cũng tại Bà Quẹo gồm các đại diện quân sự, chánh trị, tôn giáo,... đông đảo hơn, thêm các tướng Bình Xuyên, tướng Nguyễn Hòa Hiệp (Quốc Dân Đảng) và đặc biệt có Đức Thầy. Sau 3 ngày đêm thảo luận sôi nổi, hội nghị đi đến giải pháp: liên hiệp tất cả đoàn thể không phân biệt màu sắc tôn giáo, chánh trị để huy động toàn lực dân tộc chống ngoại xâm. Ngay sau đó, *Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp (MTQGLH)* được thành lập với Ban Chấp Hành như sau:

Chủ tịch: Hoàng Anh (bí danh của Đức Thầy)

Phó Chủ tịch: Vũ Tam Anh

Tổng Thư ký: Mai Thọ Trân

Ủy viên Thông tin và Tuyên truyền: Lê Trung

Nghĩa

Ủy viên Quân sự: Huỳnh Văn Trí

Ủy Ban Quân sự Tối cao: Huỳnh Văn Trí, Nguyễn Bình, Lê Văn Viễn, Dương Văn Hà, Lại Hữu Tài, Hồ Ngọc Chiêu, ...

Cố vấn: Phạm Thiều, Phạm Hữu Đức, Trần Văn Lâm.

Mặt Trận có tờ báo *Tự Do* làm cơ quan ngôn luận trong vòng bí mật. Mặt Trận với thành phần nhân sự rất hùng hậu, biểu lộ ý chí tạo lại vị trí chủ đạo kháng chiến, đấu tranh giành độc lập tự do đất

nước tại Nam Bộ và không muốn để cho Cộng sản Đệ tam tiếp tục thao túng phục vụ mục tiêu quốc tế vô sản của họ nữa. Hậu quả bất lành tới với Mặt Trận là Pháp lo ngại và Cộng sản cũng phập phồng sợ Mặt Trận Việt Minh của họ sẽ bị lu mờ.

Tiếp tục tinh thần Hiệp ước sơ bộ ngày 6-3-1946 mà Hồ Chí Minh, Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, ký với Jean Sainteny, đại diện chánh phủ Cộng Hòa Pháp, *tạo thuận lợi cho Pháp trở lại Việt Nam*, các lãnh tụ Cộng sản liền âm mưu phá vỡ Mặt Trận QGLH, gia tăng áp lực thanh toán các thành phần quốc gia đối lập, chuyển mũi dùi chiến lược của Pháp từ tấn công Việt Minh Cộng sản sang dẹp tan hàng ngũ quốc gia hợp tác kháng chiến. Pháp ruồng bắt mạnh mẽ các thành viên của MTQGLH cầm tù và đày đi Côn Đảo như ông Nguyễn Thanh Tân, Nguyễn Trung Chánh,... Cộng sản Đệ tam xảo trá lập ra một tổ chức mới có danh xưng gần giống Mặt Trận QGLH: *Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam* (gọi tắt: *Hội Liên Việt*). Nguyễn Bình, Ung Văn Khiêm¹⁴ và Phạm Thiều tuyên bố rút ra khỏi MTQGLH và đề nghị đổi MTQGLH thành **Hội Liên Việt**. Ý kiến này không được đa số chấp thuận, Nguyễn Bình lấy danh nghĩa đại diện Chánh Phủ VNDCCH giải tán Mặt Trận và

¹⁴ Ung Văn Khiêm (1910-1991) tham gia đảng CSĐĐ từ 1930, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ (8-45 đến 12-45), Bộ trưởng Ngoại giao (2-61 đến 4-63), Bộ trưởng Nội vụ (4-63 đến 1971). Lúc còn làm Thứ trưởng Ngoại giao, Khiêm nói với Đại biện Lâm thời Lãnh sự quán Trung Quốc: “*Căn cứ vào tư liệu của Việt Nam về mặt lịch sử thì Quần đảo Tây Sa (tức Hoàng Sa) và Nam Sa (tức Trường Sa) nên là một phần lãnh thổ Trung Quốc*”.

thực hiện âm mưu tiêu diệt đối lập mạnh hơn. Các xung đột Việt Minh – Hòa Hảo ở Miền Tây Nam Bộ tái diễn; ngoài Bắc các đảng phái quốc gia bị Việt Minh phối hợp với Pháp tấn công khiến nhiều lãnh tụ quốc gia phải chạy sang Trung Hoa Dân Quốc (thủ phủ đặt tại Trùng Khánh) ẩn náu.

Trước tình thế nguy ngập của nước nhà, Đức Thầy triệu tập đại hội MTQGLH để quyết định thái độ nhưng không cho phép dùng võ lực đối phó với Việt Minh và định dời địa bàn hoạt động của MTQGLH về miền Hậu Giang. Nhưng để tránh Hội Liên Việt của Cộng Sản Đệ Tam lạm dụng danh nghĩa của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp và cũng để làm nhẹ bớt căng thẳng với tướng Nguyễn Bình, đã được thăng từ Ủy trưởng Quân sự Quân khu 7 (Miền Đông) lên Ủy trưởng Quân sự của Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ, lãnh đạo kháng chiến tại Nam Kỳ, MTQGLH buộc phải ngưng hoạt động vào giữa tháng 7 năm 1946 (chỉ sau 3 tháng thành lập). Hàng ngũ các lực lượng quốc gia kháng chiến từ nay phải hoạt động rời rạc trong hai vòng vây của Pháp và Việt Minh.

9. Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội.

Đến tháng 6-1946, lực lượng quân sự Hòa Hảo đã được tổ chức lấy tên *Nghĩa Quân Vệ Quốc Đoàn Nguyễn Trung Trực (NQVQĐNTT)* do ông Nguyễn Giác Ngộ làm chỉ huy trưởng.

Về mặt chánh trị, không chùn bước trước tình thế, ngày 21-9-1946, qua kinh nghiệm MTQGLH, Đức Thầy cùng các ông Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Lâm Văn Tét, Nguyễn Bảo Toàn, ... đứng ra

thành lập *Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội* (gọi tắt: *Dân Xã Đảng*) nhằm kết hợp các đoàn thể quốc gia lẻ tẻ đã tách rời khỏi Mặt Trận Việt Minh. Từ Điển Bách Khoa Wikipedia chép Ban Chấp Hành Trung Ương đầu tiên của Dân Xã Đảng như sau:

Thủ lãnh sáng lập: Huỳnh Phú Sổ (PGHH)

Chủ tịch kiêm Ủy viên Ngoại giao: Nguyễn Văn Sâm (nhân sĩ)

Tổng Bí thư: Nguyễn Bảo Toàn (nhân sĩ)

Ủy viên Chánh trị: Trần Văn Ân (nhân sĩ)

Ủy viên Tuyên huấn: Lê Văn Thu (nhân sĩ)

Ủy viên Liên lạc: Lê Văn Thuận (PGHH)

Các Ủy viên khác: Lâm Văn Tết (nhân sĩ), Đỗ Phong Thuần (nhân sĩ), Trần Văn Tâm (PGHH), ...

Dù là người đứng ra thành lập, Đức Thầy chỉ giữ một vị trí thứ yếu trong Đảng để yểm trợ, các chức vụ quan trọng đều giao cho các nhân sĩ trí thức ngoài Đạo. Đức Thầy giải thích thắc mắc của các tín đồ PGHH về việc này đại khái như sau: “*Đã hợp tác thì nên thành thật và đặt người cho đúng chỗ, xứng với tài năng. Mục đích là cứu nước nên cần ủng hộ cho người ta làm, đừng tị hiềm, tranh giành địa vị mà hư việc lớn. Mình có khối quần chúng Phật Giáo Hòa Hảo lớn nên cần hậu thuẫn cho các chiến sĩ cách mạng dần thân tranh đấu cứu nước.*”

Theo nhận xét của tác giả Nguyễn Long Thành Nam qua tác phẩm “Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc”(tr. 407) thì những lý do chánh yếu mà Đức Thầy đã thành lập Dân Xã Đảng như sau:

- Tạo môi trường hợp tác giữa Phật Giáo Hòa Hảo và các nhà ái quốc chơn chánh (phối hợp quần

chúng và trí thức) để tăng cường hiệu năng kháng chiến giành độc lập.

- Đối kháng âm mưu Cộng sản hóa đất nước nhằm thực hiện chế độ độc tài đảng trị của đảng Cộng Sản Đông Dương.

- Tạo môi trường thích hợp cho các tín đồ PGHH tham gia đấu tranh, hành sử giáo lý Tứ Ân, tránh mang danh nghĩa tôn giáo vào trường tranh đấu.

- Vạch ra một chủ trương tiến bộ để xây dựng đất nước theo chế độ dân chủ tự do trên căn bản một nền kinh tế tư hữu xã hội (không theo vô sản cũng không theo tư bản cực đoan).

10. Đức Thầy tham chánh.

Tháng 10-1946 Giáo sư Phạm Thiều¹⁵ chỉ trích hành vi của tín đồ PGHH ở miền Hậu Giang trong các vụ xô xát với Việt Minh nhưng Đức Thầy đính chánh rằng tín đồ PGHH chỉ có hành động tự vệ. Ông Phạm Thiều gởi cho Đức Thầy một bài thi, đại ý yêu cầu Ngài dẹp bỏ mối hiềm xưa mà trở lại tham chánh để cứu nước. Bài thơ có các đoạn như sau:

¹⁵ Gs Phạm Thiều (1904-1986) người Nghệ An, tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Đông dương (Hà Nội), đảng viên CS, Ủy viên Tuyên huấn Ủy ban Hành chánh Nam bộ với biệt hiệu Trường Phong và đã tập kết ra Bắc năm 1954. Sau 1975, giáo sư được bầu đại biểu quốc hội thành phố Sài Gòn, nhưng đã thất vọng vì lối cai trị và tham nhũng của cán bộ Cộng sản. Ông đã tự vận chết năm 1986, sau khi gởi cho Đại hội Đảng Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh một tuyệt thư: “*Dốt mà lãnh đạo nên làm Đại. Đại mà muốn thành tích nên báo cáo Dối. Dốt, Đại, Dối, đó là ba điều làm cho các nước Xã Hội Chủ Nghĩa sụp đổ, làm cho nước ta đi từ sai lầm này đến sai lầm khác*”. (Trích “Gió Mùa Đông Bắc” của Bác sĩ Trần Ngươn Phiêu).

“Sao còn khắc khoải nhớ hiềm xưa?
 Trang sử chùi đi những vết nhơ.
 Gìn giữ tim son không chút bọt,
 Mặc tòa dư luận thấu hay chưa.”(đ. 2)

“Chẳng áo cà-sa chẳng chiến bào,
 Về đây tham chánh mới là cao.
 Non sông chờ đợi người minh triết,
 Chớ để danh thơm chỉ Võ Hầu.”(đ. 5)
 (Phản xướng, SGTV tr. 540)

Đức Thầy đáp họa như sau:
 “Từ bi đâu vương mối hiềm xưa,
 Nhưng vẫn lọc lừa bạn sạch nhơ.
 Nếu quả tri âm tri ngộ có,
 Thì là hiệp lực, hiểu hay chưa ?”

“Thà ở trong quân mặc chiến bào,
 Ngày qua sẽ biết thấp hay cao.
 Nào ai đem sánh mình mình triết,
 Mà dám lăm le mộng Võ Hầu.”¹⁶
 (Cụ Phạm Thiều Mời Đức Thầy
 Tham Chánh, SGTV tr. 541)

Sau đó, để cho quốc dân và Chánh phủ Việt Minh thấy rằng Ngài vẫn nêu cao tinh thần đoàn kết chống xâm lăng trong mọi tình huống mà không có

¹⁶ Võ Hầu tức Khổng Minh Gia cát Lượng (181-234), được Lưu Bị ba lần thân hành đến mời giúp Hán chống Tào Tháo và Tôn Quyền trong thời Tam Quốc (Trung Hoa). Ông là quân sư tài giỏi của Lưu Bị.

tham vọng vương bá cao sang, Ngài nhận tham gia Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ với chức vụ khiêm tốn: Ủy viên Đặc Biệt vào ngày 14-11-46 (một chức vụ không có quyền hành chi cả). Sự kiện này còn là lý do nhằm hóa giải sự xung đột giữa Việt Minh – Hòa Hảo đang xảy ra lẻ tẻ tại nhiều nơi ở Miền Tây.

Sau ngày Dân Xã Đảng được thành lập, lực lượng *Nghĩa Quân Vệ Quốc Đoàn Nguyễn Trung Trực (NQVQĐNTT)* được tái cơ cấu thành *Chi Đội 30 Nguyễn Trung Trực* (gồm 3 đại đội), Ban Chỉ Huy gồm: Nguyễn Giác Ngộ (Chỉ huy trưởng), Lâm Thành Nguyên (Chỉ huy phó), Trương Kế Tự (Chánh trị viên). Một Phân đội thuộc Chi Đội 30 do ông Lê Quang Vinh (tức Ba Cụt) làm Chỉ huy trưởng. Còn *Bộ đội lưu động số 2 ở Miền Đông* thì do ông Trần Văn Soái làm Chỉ huy trưởng.

Đầu trong danh nghĩa hợp tác, Dân Xã Đảng, với nội dung là một đảng tiến bộ, đương nhiên trở thành chiếc gai trước mắt mà đảng Cộng Sản cho là một đối thủ nguy hiểm cần phải diệt trừ. Đầu năm 1947 Tổng Bí Thư Nguyễn Bảo Toàn bí mật xuống thương thuyền đi Hồng Kông và Trung Hoa để tiếp xúc kết hợp các lãnh tụ cách mạng quốc gia lưu vong.

ĐỨC THẦY THỌ NẠN

Sự kiện lịch sử sau đây được viết phỏng theo tài liệu trong quyển “Thất Sơn Mậu Nhiệm” của Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hầu (sách xuất bản năm 1972 tại Việt Nam).

Năm 1947 Việt Minh – Hòa Hảo (nay là Dân Xã) vẫn tái diễn sự xô xát lẻ tẻ ở miền Tây Nam Bộ.

Ngày 17-2-47 tại Nam Kinh (Trung Hoa), các lãnh tụ quốc gia lưu vong cho ra đời *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc* (gọi tắt: *Mặt Trận Toàn Quốc*) với Ban Chấp Hành Trung Ương như sau:

Chủ tịch: Nguyễn Hải Thần (Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội),

Tổng Thư Ký: Nguyễn Bảo Toàn (Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng),

Ủy viên Ngoại giao: Nguyễn Tường Tam (Việt Nam Quốc Dân Đảng).

Mặt Trận QGTNTQ gồm có: Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, Việt Nam Quốc Gia Thanh Niên Đoàn, Cao Đài Giáo, Liên Đoàn Công Chức, Đoàn Thể Dân Chúng.

Ngày 23-3-47 (ngày 1 tháng 2 nhuận năm Đinh Hợi), Đức Thầy giã từ Miền Đông (chiến khu 7, Bình Xuyên) về Miền Tây để dàn xếp sự xung đột giữa Việt Minh – Dân Xã, vì *Ban Hòa Giải* trước đó (1946), gồm Linh mục Nguyễn Bá Luật (Công Giáo), Hoàng Du Khương (Việt Minh) và Mai Văn Dậu (Hòa Hảo - Dân Xã) đã thành vô hiệu.

Về đến Miền Tây, Đức Thầy đặt văn phòng tại ngọn rạch Ba Răng (đồng Tháp Mười) thuộc thôn Phú Thành (tỉnh Long Xuyên), nhà ông Bí Thơ xã bộ Dân Xã Đảng. Bên cạnh có Chi Đội 30 Vệ Quốc Đoàn của ông Nguyễn Giác Ngộ và Bộ Đội Lưu Động số 2 của ông Trần Văn Soái (vừa chuyển từ Miền Đông về).

Ở tại Ba Răng được mấy hôm, Đức Thầy nhận được thư mời họp của ông Trần Văn Nguyên (Đặc phái viên kiêm Thanh tra Chánh Trị Miền Tây Nam

Bộ). Đức Thầy nhận lời và cùng 4 tự vệ quân xuống ghe khoảng 7 giờ sáng ngày 15-4-47 (24-2 nhuận năm Đinh Hợi) đi dự hội. Ghe có 3 người chèo, ông Ngô Trung Hưng (Đại đội trưởng ĐĐ 2 Chi Đội 30) và ông Huỳnh Hữu Thiện (Thơ ký Văn phòng Đức Thầy). Ghe có cả thủy 10 người, trang bị 4 súng tiểu liên (mi-trây-dét) và 3 súng lục. Lúc 8 giờ sáng ghe tới chợ Ba Răng, Trần Văn Nguyên xuống ghe đón Đức Thầy. Đức Thầy lên chợ đứng diễn thuyết kêu gọi 2 bên, Việt Minh và Dân Xã, cần dẹp bỏ tị hiềm, chấm dứt xung đột để lo cứu nước. Ông Trần Văn Nguyên tiếp lời cũng kêu gọi đoàn kết. Đức Thầy dùng cơm trưa với Trần Văn Nguyên tại một căn phố trong chợ. Khoảng 12 giờ trưa, sau khi dùng cơm xong, Trần Văn Nguyên cùng một người thơ ký xuống ghe đi chung với Đức Thầy tới Văn phòng Ủy Ban Hành Chánh tỉnh Long Xuyên đóng tại ngọn Đốc Vàng Hạ (thôn Tân Phú). Tại Văn phòng Ủy Ban Hành Chánh Tỉnh, Đức Thầy cùng Trần Văn Nguyên thảo ra nhiều lời hiệu triệu kêu gọi hai bên chấm dứt xô xát và thông cáo cho dân chúng biết cuộc hòa giải đang diễn ra giữa các cán bộ cao cấp của hai bên. Sau khi dùng cơm chiều tại Văn Phòng Ủy Ban, Đức Thầy xuống ghe đến nghỉ đêm tại nhà của một tín đồ cách đó độ 300 mét. Một ngày an toàn đã qua.

Sáng hôm sau, khoảng 7 giờ ngày 16-4-47 (25-2 nhuận năm Đinh Hợi), Đức Thầy trở lại Văn phòng Ủy Ban Hành Chánh Tỉnh họp với Trần Văn Nguyên để dàn xếp nhiều vụ xung đột. Ông Ngô Trung Hưng cùng một thuộc cấp của Trần Văn Nguyên được phái đi đến các thôn kháng chiến trong

tỉnh để hòa giải đôi bên. Dùng cơm trưa xong tại Văn phòng Ủy Ban Hành Chánh tỉnh với Trần Văn Nguyên, Đức Thầy xuống ghe nghỉ, ông Huỳnh Hữu Thiện vẫn còn ở lại Văn phòng với Trần Văn Nguyên. Khoảng 12 giờ trưa, Bửu Vinh dẫn Đại đội 66 của Chi đội 22 đến phục kích quanh Văn phòng và trao cho ông Huỳnh Hữu Thiện một bức thư gửi cho Đức Thầy, đồng thời xin gặp Đức Thầy. Đức Thầy xem thư xong, cùng với 4 tự vệ quân bước lên Văn phòng mà quân của Bửu Vinh đang vây bủa. Lúc nói chuyện với Đức Thầy, Bửu Vinh không dấu được cử chỉ thù địch. Đến 3 giờ chiều, Bửu Vinh trao cho Đức Thầy xem một bản báo cáo rằng tại Lập Vò – Vàm Cống (Long Xuyên) Dân Xã giết Việt Minh rất nhiều và y yêu cầu Đức Thầy trực tiếp đến đó để dàn xếp. Đức Thầy nói: *“Tôi sẽ phái người đến đó”*. Bửu Vinh một mực đòi Đức Thầy phải đích thân đến đó. Cuộc tranh cãi trở nên sôi nổi mặc dầu Đức Thầy biết đang ở trong vòng vây của Bửu Vinh. Cuối cùng, Đức Thầy bằng lòng đi nhưng buộc Bửu Vinh phải cùng đi theo. Bửu Vinh khước từ, nhưng bàn cãi đui lý nên y hứa cùng đi với Đức Thầy. Bửu Vinh cho rút quân ra đóng ngoài vàm rạch Đốc Vàng Hạ, rồi mời Đức Thầy đến văn phòng của y để cùng đi một lúc. Ngay lúc này, Trần Văn Nguyên trao cho Đức Thầy một điện tín và nói *“Tôi vừa nhận lệnh của Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ mời ông và tôi gấp trở về Miền Đông họp bất thường”*. Đức Thầy xem xong tờ giấy rồi trả lời Trần Văn Nguyên không thể về đó được vì còn phải giải quyết cho xong các vụ xung đột. Trần Văn Nguyên cho biết y phải lên đường lúc 6 giờ

chiều để kịp phiên họp và từ già Đức Thầy lúc trời vừa xẩm tối.

Theo lời hẹn, Đức Thầy xuống ghe tới văn phòng của Bửu Vinh do một liên lạc viên của Ủy Ban Hành Chánh tỉnh dẫn đường. Đầu hôm gần cuối tháng âm lịch trời tối đen như mực. Ghe chèo một đôi xa thì có tiếng người trên bờ la lớn: “*Ghe ai đó, tại sao đã tới giờ thiết quân luật mà còn dám đi ?*”. Người liên lạc dẫn đường trả lời: “*Ghe ra văn phòng ông Bửu Vinh*”. Có tiếng hô tiếp: “*Ghé lại ngay !*”. Một người cầm “đèn pin” từ trên bờ rọi xuống ghe và ra lệnh trình giấy tờ. Ông thơ ký Thiện lật đật đem giấy tờ lên bờ trình. Thì ra người hỏi đó chính là Bửu Vinh. Y hỏi ông Thiện: “*Có ông Ủy viên Đặc biệt dưới ghe không ?*”. Đức Thầy từ dưới ghe trả lời vọng lên: “*Có tôi đây!*”. Bửu Vinh liền mời Đức Thầy lên văn phòng của y tại đó. Văn phòng đặt trong một ngôi nhà ngói của dân. Đức Thầy cùng 4 tự vệ quân bước lên bờ đi thẳng vào nhà. Đức Thầy ngồi ở chiếc bàn đặt giữa nhà để tiếp chuyện với Bửu Vinh, còn 4 tự vệ quân cầm tiểu liên đứng hai bên cửa vào nhà, cách Đức Thầy một mét. Lúc đó khoảng 7 giờ rưỡi tối, chưa kịp bắt đầu cuộc thảo luận, 8 tên lính Việt Minh tức tốc từ ngoài xông vào nhà chia nhau cật nách 4 tự vệ quân của Đức Thầy đâm chết 3 người tại chỗ, riêng cận vệ quân thứ 4 là anh Mười Tỷ nhờ võ nghệ giỏi né khỏi, chạy ra ngoài bắn một tràng tiểu liên. Lúc anh Mười Tỷ né khỏi mũi dao găm thì chính mũi dao này đâm phải một lính Việt Minh té quy tại chỗ. Đức Thầy lẹ làng thổi tắt chiếc đèn ống khói trên bàn. Văn phòng tối thui, không ai biết Đức Thầy đi đâu !

Bên ngoài, tiếng súng nổ dữ dội. Ông Thiện nhảy xuống rạch tàu thoát. Ba người chèo ghe bỏ ghe chạy về báo tin cho chỉ huy Vệ quốc đoàn hay. Tiếng tù-và báo động nổi lên vang dội. Vệ quốc đoàn sửa soạn quân đi báo thù thì khoảng 12 giờ khuya, một tín đồ PGHH (?) ở gần chỗ xảy ra biến cố mang một bức thư thủ bút của Đức Thầy đến thôn Phú Thành, chỗ hai ông Trần Văn Soái và Nguyễn Giác Ngộ đóng quân. Nội dung thư như sau:

“Ông Trần Văn Soái và ông Nguyễn Giác Ngộ.

“Tôi vừa hội hiệp với ông Bửu Vinh bỗng có sự biến cố xảy ra, tôi và ông Vinh suýt chết, chưa rõ nguyên nhân, còn điều tra; trong mấy anh em phòng vệ không biết chết hay chạy đi, nếu có ai chạy về báo cáo rằng tôi bị bắt hay là mưu sát thì các ông đừng tin và đừng náo động.

“Cấm chỉ đồn đãi, cấm chỉ kéo quân đi tiếp cứu, hãy đóng quân tại chỗ.

“Sáng ngày tôi sẽ cùng ông Bửu Vinh điều tra kỹ lưỡng rồi sẽ về sau.

“Phải triệt để tuân lệnh.

Ngày 16-4-47 9 giờ đêm

(có ký tên)

Thế là kể từ đêm 16-4-47 (25-2 nhuận năm Đinh Hợi) Đức Thầy bật tin luôn. Người ngoài Đạo nói Ngài đã bị Bửu Vinh (Việt Minh) thủ tiêu sau biến cố; tín đồ PGHH thì tin Ngài đã thoát thân giống như biến cố xảy ra tại góc đường Sohier-Miche (Sài Gòn) ngày 9-9-45 rồi sẽ trở về tiếp nối sứ mạng dẫn dắt quần sanh. Điều đáng chú ý là sự ra đời của Dân

Xã Đảng (21-9-46) như một sự chấm dứt hợp tác chánh trị giữa Phật Giáo Hòa Hảo và Mặt Trận Việt Minh, như đã xảy ra trong Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp (từ tháng 4 đến tháng 7 năm 1946), mặc dầu sự liên hiệp quân sự vẫn còn tiếp tục qua sự tham gia của Đức Thầy vào Lâm Ủy Hành Kháng Nam Bộ (14-11-46) để cho quốc dân thấy rằng Phật Giáo Hòa Hảo luôn luôn không vì tự hiềm mà quên thiện chí đoàn kết để chống ngoại xâm. Sau biến cố Đốc Vàng Hạ (16-4-47)¹⁷, Đức Thầy đã vắng mặt, Phật Giáo Hòa Hảo và Việt Minh thật sự không còn cơ hội để hợp tác nữa cho đến mãi mãi về sau.

Tiền sĩ Lê Hiếu Liêm, trong quyển “Bồ-tát Huỳnh Phú Sổ & Phật Giáo Thời Đại”, xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1995, đã đưa ra nhận xét và lời tán thán như sau:

“...theo quan niệm Phật giáo, thì việc Huỳnh Phú Sổ bị giết hay còn sống nhiều năm nữa sau đêm 16-4-47 không phải là chuyện chính yếu. Nếu Ông không chết khi 27 tuổi, và sống đến ngày nay, thọ 75 tuổi thì 5, 10 năm nữa Ông cũng sẽ chết như mọi người đã sinh trên thế giới này. Và dù sống thêm 50 năm nữa, Ông cũng khó lòng thay đổi được hoàn cảnh lịch sử Việt Nam, bị chế ngự bởi các thế lực quốc tế và bị điều động bởi cộng nghiệp nhiều đời của cả dân tộc.

¹⁷ Thời điểm này thuộc vào thời kỳ Pháp biến xứ thuộc địa Nam kỳ thành “Nam kỳ quốc” từ 4-2-46, đến ngày 21-5-48 Chánh Phủ Quốc Gia Việt Nam độc lập đầu tiên của Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân ra đời.

“Điều chính yếu là những thông điệp của Ông có được hiểu và áp dụng hay không? Thông điệp của Ông là lòng từ bi, là tình yêu thương không giới hạn, là sự tha thứ, hòa giải, đoàn kết giữa mọi người Việt Nam với nhau, là quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, tự do, dân chủ, công bằng và nhân bản, là nỗ lực thực hiện hạnh từ ân và tinh tấn học Phật, tu Nhân. Huỳnh Phú Sổ còn sống trong mọi tín đồ PGHH và mọi người Việt Nam biết áp dụng những thông điệp cao đẹp này của Ông.

“Tôi tin Ông là một Bồ-tát hóa thân. Ông là một Bồ-tát ở một thế giới có mức độ tâm linh cao hơn thế giới này, vì thương Việt Nam, Ông đã đầu thai làm Huỳnh Phú Sổ tại làng Hòa Hảo vào năm 1920, vì duyên nghiệp đến năm 1947 là hết nên Ông đã ra đi và, với lòng yêu thương Việt Nam một cách sôi nổi, với hạnh nguyện cứu khổ vĩ đại, Ông đã trở về, đầu thai làm người Việt Nam, và hiện Ông vẫn còn sống và thâm lặng thi hành hạnh Bồ-tát nhập thế cứu đời dưới một hình tướng nào đó. Giống hệt như các vị Hóa Thân của Phật giáo Tây Tạng. So với Đạt-lai Lạt-ma, cũng là một vị Hóa Thân, thì trình độ chứng đắc của Bồ-tát Huỳnh Phú Sổ còn cao hơn các Hóa Thân này.

“Khi tôi ngồi viết quyển sách này, nhìn xuống vịnh San Francisco xanh ngắt chảy ra biển Thái Bình gió lộng, tôi thấy rõ Huỳnh Phú Sổ vẫn còn sống, trong tôi, trong quyển sách này, trong mọi người Việt Nam hiểu rõ và làm đúng lời dạy của Ông.

“Ông vẫn còn sống bên giòng sông Cửu Long thân thương, triu mến, trên đồng bằng Nam Bộ hiền hòa, nhân ái, trong mỗi tiếng hò trữ tình, trong mỗi

nụ cười đôn hậu, trong mọi đời sống hồn nhiên, đạo đức của mỗi người dân Việt Nam.

“Huỳnh Phú Sổ tự nhận mình là một đệ tử trung thành của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Phật dạy hãy lấy tình thương xóa bỏ hận thù. Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ cũng dạy “TA THỨ NGƯỜI, NGƯỜI THỨ TA”. Tôi tha thiết mong quý vị độc giả và mọi người Việt Nam hãy áp dụng lời dạy này của Đức Phật Thích Ca và của Bồ-tát Huỳnh Phú Sổ để tha thứ nhau, hòa giải nhau và thương yêu nhau.

“Đối với những người Việt Nam đã phạm phải những sai lầm, tội lỗi với những đồng bào của họ trong suốt hơn nửa thế kỷ nay, tôi trân trọng mong họ hãy suy gẫm kỹ và thực hành ngay lời dạy sau đây của Đức Phật: *“Có hai hạng người đáng tán dương ca ngợi. Hạng thứ nhất là những người không bao giờ sai lầm, phạm tội. Hạng thứ hai là những người đã sai lầm, phạm tội, nhưng nay biết thành tâm ăn năn, hối cải”*.

“Lịch sử là chính chúng ta. Quê hương và thế giới cũng là chính chúng ta. Tâm bình, thế giới bình, tâm tịnh, quốc độ tịnh. Cách hay nhất để thay đổi đất nước và thay đổi thế giới là thay đổi chính mình trước, làm cho mình bình an, tươi đẹp, hạnh phúc, độ lượng, nhân từ chính là làm cho thế giới và quê hương bình an, tươi đẹp, an lạc, độ lượng và nhân ái. Không thể có một quê hương Tịnh Độ, an vui, hiền lương, đạo đức khi những công dân của xứ sở đó vẫn còn mang tâm hận thù, đen tối, cuồng tín, quá khích.

“Và đặc biệt trước tham vọng và hiểm họa khủng khiếp của đế quốc Trung Hoa với 1.200 triệu người, 73 triệu người Việt, nếu muốn sống sót, không

thể nào tiếp tục thù hận, giết hại và loại trừ nhau. Tất cả người Việt chúng ta, dù khác nhau về quá khứ, chính kiến, lý tưởng, tôn giáo, địa phương, ..., bắt buộc phải chấp nhận nhau, hòa giải với nhau và sống chung hòa bình với nhau để cùng bảo vệ, xây dựng và quang hưng đất nước Việt Nam thân yêu.

“Những giai đoạn lịch sử bi thảm, trong suốt thế kỷ 20 này, đang được khép lại.

“Tôi cầu mong cho quê hương của chúng ta sẽ vượt thoát những chướng ngại tai hại của hận thù, bất khoan dung và bạo động, và các thế hệ con cháu của chúng ta sẽ trở về truyền thống từ bi, nhu hòa, độ lượng của Tổ Tiên, cha ông cũng như của thế giới tinh thức hôm nay.

“Dân tộc chúng ta, sau bao lầm lẫn và đau thương, đang vượt thoát thời đại của bản năng và thù hận để bước vào kỷ nguyên của Trí Tuệ và Từ Bi, của Khoan Dung và Tha Thứ.

“Chúng ta phải chiêm nghiệm lịch sử, với tất cả sự thật phũ phàng, đau đớn của nó, để học hỏi, để khoan dung, độ lượng, để trưởng thành khôn lớn, chớ không phải để đào sâu những hận thù và khơi dậy những vết thương.

“Tất cả đã qua đi. Tất cả đang ra đi. Và tất cả sẽ biến mất. Thế hệ Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn Thái Học, Hồ Chí Minh nay còn ai? Thế hệ Huỳnh Phú Sổ nay còn mấy người? Và thế hệ của chúng ta sẽ còn sống được bao lâu? 75-95 đã trôi qua nhanh như một chuyến tàu lửa tốc hành.

“Chỉ thêm một vòng 20 năm nữa, 1995-2015, là hầu như tất cả mọi người của thế hệ Cách Mạng

Mùa Thu, thế hệ Kháng Chiến, sẽ chẳng còn ai hiện hữu trên trái đất này.

“Tất cả đều chết và phải từ bỏ tất cả.

“Trừ những vĩ nhân. Di sản của họ không mất đi, trái lại, càng ngày càng rực rỡ.

“Huỳnh Phú Sổ bất tử,

“Sự nghiệp của Ông đã trở thành một phần tinh anh tuyệt đẹp của sự nghiệp Phật giáo và sự nghiệp Việt Nam.”

NĂM THÁNG KHÓ QUÊN

Kể từ ngày ra mở Đạo, 18-5 năm Kỷ Mão (4-7-1939), đến ngày thọ nạn ra đi, 25-2 nhuận năm Đinh Hợi (16-4-1947), Đức Thầy đã xả thân cống hiến ơn cứu khổ cứu nạn cho thế gian *7 năm 10 tháng 12 ngày*, trong đó, gần 6 năm thuần túy hoằng pháp và non 2 năm dần thân cứu quốc. Đó là thời kỳ vô cùng đen tối, đầy máu và nước mắt trong lịch sử cận đại nước nhà. Đức Thầy phải trải qua những bước truân chuyên trong thời gian mở Đạo dưới họa thống trị của Thực dân Pháp; những năm kế tiếp Ngài phải đương đầu với từng cơn lốc xoáy trong thời kháng Pháp quay lại thống trị nước ta lần hai, bên cạnh âm mưu hãm hại của họa Cộng sản Đệ tam quốc tế núp dưới chiêu bài liên hiệp chống ngoại xâm. Sự ảm nhẫn và hy sinh gian khổ của Ngài không có bút mực nào tả xiết. Quả thật, chỉ có bậc Đại Bồ-tát xuống thế cứu đời mới có thể vượt qua một cách thung dung tự tại.

Để nhớ trang sử bi hùng trong khoảng đời cứu dân cứu nước của Đức Thầy, người viết xin ghi thời

gian diễn tiến các sự kiện quan trọng đã diễn ra như sau:

15-1-20 (25-11 năm Kỷ Mùi): Đức Thầy dẫn sanh tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc.

4-7-39 (18-5 năm Kỷ Mão): Đức Thầy mở đạo Phật Giáo Hòa Hảo.

18-5-40 (12-4 năm Canh Thìn): Đức Thầy bị Pháp cưỡng bách rời làng Hòa Hảo tới Tòa bố Châu Đốc rồi bị áp giải đến tỉnh Sa Đéc, bắt đầu cuộc sống lưu cư.

23-5-40 (17-4 năm Canh Thìn): Pháp dời Đức Thầy đến Cần Thơ cho tạm trú tại nhà Hương bộ Thạnh (làng Nhơn Nghĩa).

28-7-40 (29-6 năm Canh Thìn): Pháp đưa Đức Thầy vào bệnh viện Cần Thơ để “trắc nghiệm tâm thần”, sau đó, chuyển Ngài đến Nhà thương điên Chợ Quán, giao cho một y sĩ người Việt là Trần Văn Tâm coi sóc.

5-6-41 (11-5 năm Tân Tỵ): Đức Thầy bị dời xuống Bạc Liêu, ngụ tại nhà ông Võ Văn Giỏi, Pháp buộc Ngài phải đến trình báo Ty Công an hàng tuần.

Tháng 10-42 (năm Nhâm Ngọ): Pháp dự định cho Ngài qua Lào an trí, Ngài được tin đồ cùng sự giúp đỡ của hiến binh Nhựt đưa về ẩn cư tại Sở Hiến Binh Nhựt tại đường Lefèbvre (Sài Gòn). Nơi đây Ngài được người Nhựt bảo hộ cho đến ngày Nhựt đảo chánh Pháp.

9-3-45: Nhựt đảo chánh Pháp ở Hà Nội, nắm toàn quyền cai trị trên toàn cõi Đông Dương.

10-3-45: Nhựt tuyên bố “*trao trả độc lập*” cho Việt Nam; *đảng Việt Nam Quốc Gia* của Hồ Văn Ngà

được thành lập rồi đổi tên là *đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập*.

11-3-45: Vua Bảo Đại ra chiếu chỉ hủy bỏ toàn bộ các Hòa ước bất bình đẳng mà Việt Nam đã ký với Pháp và tuyên bố “*Việt Nam độc lập*”.

18-3-45: Đức Thầy ra hiệu triệu thành lập *Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội*, vì nhận thấy Việt Nam chưa thể có độc lập thật sự, ngay trong cuộc biểu tình “mừng độc lập” tại Vườn Ông Thượng (Sài Gòn), nhưng bị Nhựt ngăn cản hoạt động.

17-4-45: Vua Bảo Đại mời học giả Trần Trọng Kim lập *Chánh phủ Việt Nam Độc Lập* với quốc hiệu là *Đế Quốc Việt Nam*.

Tháng 5-1945: Đức Thầy vận động thành lập *Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội* sau khi Ban Trị Sự Trung Ương Phật Giáo Hòa Hảo được thành hình.

10-6-45 đến đầu tháng 8-45: Đức Thầy đi khuyến nông khắp các nơi ở miền Tây Nam Bộ.

6-8-45: Quả bom nguyên tử đầu tiên của Hoa Kỳ được thả xuống thành phố Hiroshima của Nhựt.

7-8-45: Chánh phủ Trần Trọng Kim từ nhiệm.

9-8-45: Quả bom nguyên tử thứ hai được thả tiếp xuống thành phố Nagasaki của Nhựt.

14-8-45: *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất (MT QGTN)* ra đời, Đức Thầy (bí danh: Hoàng Anh) được bầu làm Chủ tịch. Nhưng Mặt Trận này bị Việt Minh quây phá và quyết lòng dùng mưu mô triệt hạ vì sợ làm lu mờ danh hiệu của họ.

15-8-45: Nhựt đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện, chấm dứt thế chiến thứ hai.

21-8-45: Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất tổ chức cuộc biểu tình tụ trên 200 ngàn người

tham dự trên khắp các đường phố Sài Gòn nêu cao khẩu hiệu chống đế quốc Pháp trở lại.

22-8-45: Tổ chức *Thanh Niên Tiên Phong* do Phạm Ngọc Thạch lãnh đạo, rời bỏ MTQG/TN, tuyên bố gia nhập Mặt Trận Việt Minh.

23-8-45: Vua Bảo Đại thoái vị, Việt Minh lên nắm chánh quyền thay cho Chánh phủ Trần Trọng Kim.

24-8-45: Khâm sai Nguyễn Văn Sâm họp với thủ lãnh Việt Minh Trần Văn Giàu nhưng MTQG/TN yếu thế trước Việt Minh nên phải ngưng hoạt động sau đó.

25-8-45: Bảo Đại trao ấn kiếm cho đại diện Việt Minh tại Huế. Cũng trong ngày này, Việt Minh cướp chánh quyền tại Sài Gòn, lập *Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ* ra mắt với *Trần Văn Giàu* là Chủ tịch.

2-9-45: Hồ Chí Minh ra mắt Chánh phủ Liên Hiệp *Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa* ở Hà Nội và công bố bản “*Tuyên Ngôn Độc Lập*” của họ.

8-9-45 (3-8 năm Ất Dậu): Tại Cần Thơ, *Phật Giáo Hòa Hảo* tổ chức cuộc biểu tình hợp pháp ủng hộ *Chánh Phủ VNDCCH (Việt Minh)* nhưng chống độc tài của *Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ*. Cuộc biểu tình bị Việt Minh nổ súng đàn áp dã man và bắt nhốt hàng ngàn người vào khám lớn Cần Thơ.

9-9-45 (4-8 năm Ất Dậu): *Trần Văn Giàu* ra lệnh bộ hạ vây bắt *hạt Đức Thầy* tại trụ sở PGHH Sài Gòn: số 8 đường Sohier (góc đường Miche), *Đức Thầy* đi vào ẩn náu trong rừng chà-là thuộc chiến khu miền Đông Nam Bộ (Bình Xuyên).

13-9-45: *Tướng Anh Douglas Gracey* (thuộc quân Đồng Minh) đến Sài Gòn để *giải giới quân Nhứt từ vĩ tuyến 16 trở vô Nam*.

16-9-45: Quân Pháp theo chân quân Đồng Minh trở lại Sài Gòn tái chiếm Nam Bộ.

25-9-45: Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ bị tướng Douglas Gracey trục xuất khỏi Dinh Gia Long (Sài Gòn) và rút về Chợ Đệm thành lập Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ do Phạm Văn Bạch làm Chủ tịch.

7-10-45 (2-9 năm *Át Dậu*): Việt Minh xử tử 3 người lãnh đạo cuộc biểu tình của PGHH ở Cần Thơ ngay tại sân vận động Cần Thơ: Huỳnh Thanh Mậu (bào đệ của Đức Thầy), Trần Văn Hoành (trưởng nam của tướng Trần Văn Soái) và nhà thơ Nguyễn Xuân Thiếp (tức thi sĩ Việt Châu).

Tháng 1-1946 (Bính Tuất): Đức Thầy từ chiến khu Miền Đông về Chợ Lớn, liên lạc dàn xếp các vụ xung đột giữa Việt Minh – Hòa Hảo ở miền Tây Nam Bộ.

4-2-46: Cao Ủy Đông Pháp D'Argenlieu cho khai sanh cái “*quái thai Nam Kỳ quốc*” với Thủ tướng Chánh phủ Nam kỳ Tự trị Nguyễn Văn Thinh.

6-3-46: Chánh phủ Hồ Chí Minh ký Hiệp ước Sơ bộ với đại diện Chánh phủ Pháp khiến Pháp được thuận lợi trở lại tái chiếm Việt Nam.

2-4-46: Ủy Ban Liên Hiệp Kháng Chiến ra đời tại Bà Quẹo (Sài Gòn) nhằm liên hiệp quân sự để kháng Pháp.

20-4-46: *Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp* (MT QGLH) được thành lập cũng tại Bà Quẹo, thay cho UBLHKC nhằm liên hiệp quân sự lẫn chánh trị do Đức Thầy (bí danh: Hoàng Anh) làm Chủ tịch. Mặt

Trận bị Việt Minh chống phá và Pháp ra sức đàn áp nên phải ngưng hoạt động vào tháng 7-46.

21-9-46: *Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội* (gọi tắt: *Dân Xã Đảng*) được Đức Thầy thành lập nhằm liên kết các đoàn thể quốc gia lẻ tẻ, tách khỏi Mặt Trận Việt Minh. Tổng Bí Thư là nhân sĩ Nguyễn Bảo Toàn, PGHH chỉ hậu thuẫn yểm trợ.

14-11-46: Đức Thầy nhận tham gia Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ với chức vụ *Ủy Viên Đặc Biệt* để cho quốc dân thấy PGHH không hề chia rẽ trong cuộc kháng Pháp giành độc lập.

17-2-47: Tại Nam Kinh (Trung Hoa) các lãnh tụ quốc gia lưu vong thành lập *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc* (gọi tắt: *Mặt Trận Toàn Quốc*) với Ban Chấp Hành gồm: Nguyễn Hải Thần (Việt Cách) làm Chủ tịch, Nguyễn Bảo Toàn (Dân Xã Đảng) làm Tổng Thư Ký, Nguyễn Tường Tam (Việt Nam Quốc Dân Đảng) làm Ủy viên Ngoại giao.

23-3-47: Đức Thầy giả từ chiến khu Miền Đông để về Miền Tây Nam Bộ giải quyết các cuộc xô xát đẫm máu giữa Việt Minh và Dân Xã.

16-4-47 (25-2 nhuận năm Đinh Hợi): Đức Thầy bị Trần Văn Nguyên (Ủy viên Thanh tra chánh trị UBHC Nam Bộ) và Bửu Vinh (Ủy viên quân sự UBHC tỉnh Long Xuyên) bày mưu ám hại tại Rạch Đốc Vàng Hạ (Đồng Tháp) và Ngài bật tin cho đến nay; không ai rõ Ngài đã bị Việt Minh sát hại hay vẫn còn sống và ở đâu.

Thời điểm 16-4-1947 là mấu chốt lịch sử quan trọng nhất làm chuyển biến hẳn tình hình sinh hoạt của Phật Giáo Hòa Hảo về cả hai mặt Đạo và Đời.

LỜI KẾT CHƯƠNG BA

Trong thế giới chiến tranh lần thứ hai, quân phiệt Nhật đã tràn vào Việt Nam khống chế thực dân Pháp chỉ vì hành động bành trướng của họ. Do sự không thành thật giúp Việt Nam của người Nhật, nhân dân Việt Nam phải lâm vào tình trạng “một cổ hai tròng”, khổ sở trăm bề. Ngày 9-3-1945 Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương khiến Việt Nam đi vào một khúc quanh mới; Chánh Phủ Trần Trọng Kim ra đời dưới sự “đỡ đầu” của người Nhật giữa lúc kinh tế Việt Nam hoàn toàn kiệt quệ, nạn đói Bắc Kỳ giết chết hàng triệu người trước sự bắt lực cứu giúp của Chánh Phủ. Cuộc diên Việt Nam lúc bấy giờ diễn tiến rất nhanh chóng theo sự kết thúc của Thế chiến II mà chính Đức Thầy cũng tiên tri trước: “*Nhật Bản ăn không hết con gà*” (nghĩa là không thể tồn tại hết năm Dậu, 1945). Thật vậy, ngày 6-8-45, Lực Lượng Đồng Minh, do Hoa Kỳ lãnh đạo chống Phát-xít Nhật, thả quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hiroshima của Nhật, ngày 7-8-45 Chánh phủ Trần Trọng Kim xin từ nhiệm, ngày 9-8-45, Hoa Kỳ tiếp tục thả quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki của Nhật, ngày 15-8-45 Nhật đầu hàng quân Đồng Minh vô điều kiện, ngày 23-8-45 vua Bảo Đại thoái vị trao chánh quyền cho Việt Minh lãnh đạo thay cho Chánh phủ Trần Trọng Kim, ngày 2-9-45 Chánh phủ liên hiệp Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do Hồ Chí Minh đứng đầu công bố bản “*Tuyên Ngôn Độc Lập*”. Trước đó một tuần lễ, Việt Minh đã cướp chánh quyền tại Sài Gòn (25-8-45), đặt Nam Bộ

dưới quyền lãnh đạo của một Ủy Ban Hành Chánh do Trần Văn Giàu làm chủ tịch.

Điều quan trọng cần biết là Việt Minh dưới chiêu bài liên hiệp vẫn luôn luôn do đảng Lao Động (thuộc Cộng Sản đệ tam quốc tế) do Hồ Chí Minh lãnh đạo và không ngừng âm mưu không chế, thậm chí thủ tiêu các thành phần đảng phái quốc gia yêu nước; trong khi đó, đế quốc Pháp đang chờ trở lại đô hộ các nước Đông Dương, nên ngày 16-9-45, họ theo chân quân Đồng Minh, tái chiếm Nam Bộ rồi lan rộng dần ra toàn cõi Việt Nam và Đông Dương.

Phật Giáo Hòa Hảo không những là một tôn giáo mà còn là một lực lượng quần chúng quốc gia yêu nước nên không thể đứng ngoài nhìn trước cảnh quốc phá gia vong. Do đó, Đức Thầy đã vì lòng yêu nước, chống xâm lăng mà chánh thức tham gia vào hoạt động cứu quốc ngay sau ngày Nhật đảo chánh Pháp (9-3-1945). Tình thế đã buộc Ngài phải liên hiệp với Việt Minh như bao nhiêu đảng phái quốc gia khác để tạo sức mạnh đoàn kết chống ngoại xâm. Ngài luôn luôn tỏ thiện chí tối đa đối với Việt Minh qua bao phen âm mưu hãm hại của họ để cho sự đoàn kết không sút mẻ. Tuy nhiên, dầu biết trước âm mưu gian xảo của Việt Minh nhưng Ngài vẫn coi việc chống ngoại xâm là quan trọng nên cuối cùng Ngài phải tham chánh tượng trưng và lâm vào trò lừa đảo của họ diễn ra đêm 16-4-1947 tại Đốc Vàng Hạ mà ra đi biệt tích để cho hai triệu tín đồ của Ngài sống còn, tự lực vượt qua từng cơn nguy biến trong dòng lịch sử cận đại của nước nhà.

Chương Bốn

SẮC THÁI CỦA GIÁO LÝ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Ngày nay, Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo được sưu tập và san định in thành bộ sách dày khoảng 550 trang có tên là *“Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ của Đức Huỳnh Giáo Chủ”*. Sở dĩ gọi là “sưu tập và san định” là vì tài liệu do Đức Thầy thuyết giảng hoặc viết ra, trong nhiều giai đoạn khó khăn của tình hình đất nước, đều được lưu giữ, sao chép một cách rời rạc từ tay của nhiều người có dịp ở kề cận bên Ngài; rồi sau đó, do các tín đồ có tâm đạo đứng ra gom lại đem in và phổ biến nhiều lần chớ không do một tổ chức Giáo Hội có thẩm quyền theo dõi. Tính từ năm 1939 đến năm 1965, có khoảng 800.000 quyển ấn hành như thế dưới tên là *“Sưu Tập Thi Văn Giáo Lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ”*, mỗi quyển dày trên 300 trang. Dĩ nhiên, quyển sách này không bao gồm toàn bộ thi văn của Đức Thầy, một số bài thuyết giảng không được kết tập đầy đủ và nhất là tình trạng tam sao thất bản, các lỗi văn phạm, kỹ thuật ngoài ý muốn không thể tránh khỏi.

Sau ngày Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo được phục hoạt giáo sự dưới chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa (1963-1975), Ban Trị Sự Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ I được thành lập ngày 18-11-1964, quyển *Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ*

(SGTVTĐ) mới được Ban Phở Thông Giáo Lý của Giáo Hội nỗ lực hội họp tham khảo, đính chánh để hoàn chỉnh việc kết tập kéo dài trên 10 tháng và ấn bản đầu tiên được phát hành năm 1966 tại Việt Nam.

Để phân tích cho dễ hiểu, chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu Giáo Lý Phật Giáo Hòa Hảo qua các mục sau đây:

- Hình thức phổ truyền Giáo lý
- Sắc thái của Giáo lý
- Tư tưởng Lão Trang và Khổng Mạnh trong Giáo lý
- Nhân sinh quan và vũ trụ quan
- Quan điểm Tam Nguơn và Long Hoa Hội
- Tổng quan về Giáo lý PGHH

I. HÌNH THỨC PHỔ TRUYỀN

Trong buổi sơ khai của nền Đạo, song song với việc chữa bệnh độ đời, Đức Thầy tùy đối tượng cao thấp của chúng sanh mà thuyết giảng Phật pháp cho họ nghe. Ngài xác minh sứ mạng của Ngài là: *“...phương pháp của Ta tùy trình độ cơ cảm của Tín nữ Thiện nam, trên thì nói Phật pháp cho kẻ có lòng mộ Đạo qui căn, gây gốc thiện duyên cùng Thầy Tổ, dưới dùng huyền diệu của Tiên gia độ bệnh để cho kẻ ít căn lành nhờ được mạnh mà cảm lòng từ bi ...”*

(Bài Sứ Mạng: SGTĐ 2015 tr. 31).

Trong năm mở Đạo (1939), Đức Thầy bắt đầu viết rất nhiều kệ giảng kêu gọi chúng sanh tu hành, vì Ngài cho biết khổ nạn chiến tranh sắp tràn lan, toàn nhân loại phải chịu cảnh điêu linh đồ thán. Để nhẹ

nhàng vượt qua tai ách, đối đầu trước khổ đau, mọi người cần phát tâm tu hành, ăn ở hiền lương, trau dồi Phật pháp để giác ngộ vô thường, nhập diệu siêu thăng trong cõi đạo.

Các tác phẩm do Đức Thầy viết ra phần nhiều là văn vần, dưới nhiều thể loại gần gũi quần chúng như lục bát hay song thất lục bát, thất ngôn tứ tuyệt hay trường thiên,... Lời văn tao nhã mà bình dân, giản dị dễ hiểu. Quyển **Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ** (SGTVTĐ) được trình bày gồm 2 phần, mỗi phần được xếp theo thứ tự thời gian:

- Phần 1: Sám Giảng Giáo Lý.
- Phần 2: Thi Văn Giáo Lý.

A. SÁM GIẢNG GIÁO LÝ

Trong phần SÁM GIẢNG GIÁO LÝ, có tất cả 6 quyển. Từ quyển 1 đến quyển 5, được viết theo thể văn vần (lục bát hoặc thất ngôn), để giảng dạy giáo lý; quyển 6 viết bằng văn xuôi để tổ chức nề nếp tu hành, cách sanh hoạt của người tín đồ trong xã hội:

Quyển 1: SÁM GIẢNG KHUYÊN NGƯỜI ĐỜI TU NIỆM, được viết tại làng Hòa Hảo trong năm Kỷ Mão (1939) trước Đệ nhị Thế chiến, theo thể *thơ lục bát*, dài 912 câu. Đây đúng là một quyển “sám ký”, Đức Thầy tiên đoán cảnh nhiều nhưng thảm khổ của nhân loại sắp xảy ra. Chẳng hạn như đoạn sau đây Ngài cho biết trước thời gian diễn ra cuộc Đệ nhị Thế chiến:

“Mèo kêu bá tánh lao xao,

*Đến chùng Rông, Rắn máu đào chĩnh ghê.
Con Ngựa lại đá con Dê,
Khấp trong trần hạ nhiều bề gian lao.
Khỉ kia cũng bị xáo xào,
Canh khuya gà gáy máu đào mới ngưng.”*
(SGTV tr. 41, câu 129-134)

Cuộc đại chiến đó bắt đầu xảy ra từ năm Mèo (Kỷ Mão, 1939) và chấm dứt vào năm Gà (Ất Dậu, 1945) sau 2 quả bom nguyên tử của Hoa Kỳ thả xuống thành phố Hiroshima (6-8-45) và Nagasaki (9-8-45) trên đất Nhật thuộc Phát-xít Nhật phải đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện ngày 15-8-45, chấm dứt Thế giới chiến tranh lần thứ hai.

Thế chiến chấm dứt sau cảnh nhân loại chết chóc, thây phơi bằng non nhưng chiến cuộc Việt Nam vẫn tiếp diễn khắp nơi:

*“Đời cùng còn chẳng mấy năm,
Khấp trong các nước thây nằm bằng non.
Cha thì chẳng thấy mặt con,
Vợ thì chồng chẳng được còn tại gia.
Khuyên trong lê thứ trẻ già,
Tu hành hiền đức Phật mà cứu cho.”*
(SGTV tr. 65, câu 853-858)

Trong quyển này, Đức Thầy đã lược thuật Ngài dùng ứng hóa thân, dưới nhiều thể trạng khác nhau như tật nguyện ăn xin, lang thang đói khổ hoặc kẻ buôn bán dạo ở các buổi chợ đông người, già người điên dại,... để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp. Nhờ thế mà Ngài đã đi dạo khắp Lục Châu (tức Nam Kỳ Lục Tỉnh) để quan sát dân tình, rao giảng thức tỉnh bá tánh đang sống trong mê muội, khuyên tấn hộ tu hành theo Phật đạo.

Quyển 2: KỆ DÂN CỦA NGƯỜI KHÙNG, được viết xong tại làng Hòa Hảo ngày 12-9-Kỷ Mão (1939), theo thể *thơ thất ngôn trường thiên*, dài 476 câu. Nội dung Quyển 2 tiên tri cảnh giặc giã thống khổ sắp đến với loài người; từ đó, Đức Thầy kêu gọi nhân dân tu hành hướng thẳng đến mục tiêu vô vi giải thoát, chấm dứt dính mắc các hình thức mê tín dị đoan và những âm thịnh sắc tướng không cần thiết:

- “ *Đến chừng đó bốn phương có giặc,
Khấp hoàn cầu thiết thiết tha tha.
Vậy sớm mau kiếm chữ Ma-ha,
Thì Phật cứu khỏi nơi khói lửa.* ”
(SGTV tr. 72, câu 41-44)

- “ *Tu vô vi chớ cúng chề xôi,
Phật chẳng muốn chúng sanh lo lót.* ”
(SGTV tr. 83, câu 371-372)

Quyển 3: SÁM GIANG, được viết tại làng Hòa Hảo trong năm Kỷ Mão (1939), theo thể *thơ lục bát*, dài 612 câu. Trong Quyển 3, Đức Thầy phần nhiều dạy tu Nhân đạo (luân lý Tứ Ân) để làm nền tảng đi vào Phật đạo vô vi giải thoát:

“ *Tu cầu cha mẹ thành thời,
Quốc vương thủy thổ chiều mời phản hồi.
Tu đền nợ thế cho rồi,
Thì sau mới được đứng ngời Tòa sen.* ”
(SGTV tr. 96, câu 145-148)

Ngài cũng nhắc nhở cuộc thế điều linh, đạo đức xã hội suy đồi, dân chúng sẽ phải trải qua nhiều cảnh khổ (giặc giã, đói nghèo, tai bệnh,...). *Nhân đạo* (sống ra một con người tốt và hữu ích), *Tiên đạo* (sửa tâm trong sạch, hiền lương), *Phật đạo* (niệm Phật,

giữ giới, chằm dứt theo di đoan mê tín, gieo nhân giải thoát) đều cần thiết tùy theo mỗi căn cơ của chúng sanh mà Đức Thầy không ngớt lời rao giảng, khuyên tu để vượt khổ.

Quyển 4: GIÁC MÊ TÂM KÊ, được viết tại làng Hòa Hảo xong ngày 20-9-Kỷ Mão (1939), theo thể *thơ thất ngôn trường thiên*, dài 846 câu.

Quyển 4 nhắc lại nguyên lý mà đạo Thánh từng chỉ dạy, mọi người khi sanh ra đời đều mang theo *thiện tánh* tự nhiên sẵn có như nhau. Khi lớn lên, tiếp xúc với trần cảnh mà bị lợi danh tập nhiễm nên cái *chơn như tánh* đó bị lu mờ:

“*Sách Thánh đạo ghi trong Tam Tự,
Người mới sanh tánh thiện Trời dành.
Bởi lớn lên tập nhiễm lợi danh,
Nên tật xấu che mờ thiện tánh.*”¹⁸

(SGTV tr. 115, câu 5-8)

Cái tinh anh, sáng suốt sẵn có thì không cần phải tạo tác, chỉ khi nào nó lu mờ do bụi bặm, mây che thì ta lau chùi lại cho sạch thôi. Tu là một thuật ngữ Phật giáo chỉ công tác lau chùi đó. Quyển 4 chỉ rõ các thứ bụi bặm, mây đen đó như: *tứ đồ tường, tứ khổ, ngũ uẩn, lục căn, lục trần* và chỉ cho ta con đường tu để dẹp sạch các tác nhân đó, như: *tứ diệu đề, bát chánh đạo, bát nhãn, ...*

¹⁸ Tam Tự Kinh nói: “Nhân chi sơ, Tánh bản thiện”. Tánh thiện vốn bất sanh bất diệt nơi mỗi người, nên nhìn theo góc độ Phật giáo thì đó chính là Phật tánh mà mọi chúng sanh đều sẵn có như nhau: “Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh”.

Trên nền tảng Từ Bi cứu khổ, Quyển 4 cũng nhận định tai họa hãi hùng trong thời Hạ nguon Mặt pháp mà nhân loại phải trải qua:

*“ Khổ với thảm ngày nay có mấy,
Sợ mai sau dòm thấy bay hồn.
Trừ tà gian còn thiện chỉ tồn,
Cảnh sông máu núi xương tha thiết. ”*

(SGTV tr. 122, câu 221-224)

Quyển 5: KHUYẾN THIÊN, được viết tại nhà thương Chợ Quán (trong thời gian bị Pháp đày sống lưu cư) năm Tân Tỵ (1941), theo lối *thơ thất ngôn trường thiên*, đoạn dẫn nhập và lời kệ kết thúc thì theo *thể lục bát*, dài 776 câu.

Nội dung Quyển 5, Đức Thầy nhắc lịch sử Đức Phật Thích Ca:

*“ Nói cho đời hiểu Phật Thích Ca,
Lòng tự giác xả thân tâm Đạo. ” ...*

(SGTV tr. 150, câu 96, 97)

Dạy tu theo Pháp môn Tịnh Độ:

*“ Lòng thương chúng thuyết phương Tịnh Độ,
Đặng dắt dìu tất cả chúng sanh.
Nếu như ai cố chí làm lành,
Chuyên niệm Phật cầu sanh Phật quốc.
Cả vũ trụ khắp cùng vạn vật,,
Đầu Tiên, Phàm, Ma, Quỷ, Súc sanh,
Cứ nhưt tâm Tín, Nguyện, Phụng hành,
Được cứu cánh về nơi an dưỡng. ” ...*

(SGTV tr. 155-156, câu 253-260)

Quyển 5 còn luận về Bát Khổ (tr. 156-159), Ngũ Trược (tr. 161-162), diệt Thập ác của Thân, Khẩu, Ý (tr. 162-169).

Quyển 6: CÁCH TU HIỀN VÀ SỰ ĂN Ở CỦA MỘT NGƯỜI BỒN ĐẠO. Quyển này được Đức Thầy viết bằng thể văn xuôi, vào tháng 5-1945 tại Sài Gòn (trong khoảng thời gian Đức Thầy vận động thành lập VIỆT NAM PHẬT GIÁO LIÊN HIỆP HỘI). Nội dung Quyển 6 đúc kết lại căn bản Giáo lý, như xác minh Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn phái của người *tại gia cư sĩ*, nêu cao luân lý *Tứ Ân*. Sách còn luận về *Tam Nghiệp*, *Bát Chánh Đạo*, chỉ dẫn *cách thờ phượng*, *nghi thức tu hành* (trong đạo và ngoài đời), *sự ăn ở hàng ngày trong xã hội* của người tín đồ PGHH về nhiều mặt và minh định *giới luật* (Tám Điều Răn Cấm).

B. THI VĂN GIÁO LÝ

1. Phần THI VĂN GIÁO LÝ gồm toàn bộ thi văn lễ tế đã được một số tín đồ tâm đạo gom góp in thành quyển SƯU TẬP THI VĂN GIÁO LÝ CỦA ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ dày khoảng 300 trang trước ngày có Giáo Hội. Nội dung phần Thi Văn Giáo Lý gồm đủ các loại thơ Nôm lẫn Hán như: thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt và trường thiên, lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn, ... Những bài này có thể do Đức Thầy tự viết ra hoặc xuất khẩu trong các dịp đi diễn thuyết hay đáp họa cho người xướng hỏi và được tín đồ ghi chép... Tựu trung, phần này đều có bao hàm giáo lý, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn tu hành rất lợi ích cho người trong cuộc lẫn ngoài cuộc. Thời gian xuất phát của phần Thi Văn Giáo Lý bắt đầu từ năm khai Đạo (Kỷ Mão, 1939) đến năm Đức Thầy thọ nạn (Đinh Hợi, 1947).

Trừ một số bài thơ chữ Hán với cao từ ẩn ngữ dành cho đối tượng đặc biệt, các thi văn chữ nôm đều được Đức Thầy chủ trương viết thật giản dị, bình dân, dễ hiểu, vừa với trình độ đại chúng, từ hình thức đến nội dung; khi diễn đạt ý tứ súc tích mà tránh dài dòng thì Ngài mới dùng đến điển tích để gợi sự thâm cứu của người đọc. Ngài nói:

*“Quyết dạy trần nên nói lời thương,
Cho sanh chúng đời nay dễ biết.”* (Q.4, tr. 116)

hoặc: *“Dạy bốn đạo lấy câu trung đẳng,
Chẳng nói cao vì sắp rớt đời.”* (Q.4, tr. 136)

Do giản dị dễ hiểu mà người đọc dễ nhớ, dễ thuộc để tiên trên con đường lành, an lạc giải thoát:

*“Quyết đưa chúng về nơi non Thửu,
Tạo Lư Bồng ngõ hội Quần Tiên.”*
(DPQM, SGTV tr. 341)

Hoặc: *“Nếu thế gian còn chốn mê tân,
Thì Ta chẳng an vui Cực Lạc.”* (Q.4, tr. 140)

Và cái mục đích cao của Ngài là:

*“Biết làm sao gieo Đạo khắp đại đồng,
Đưa nhơn loại đi vào vòng hạnh phúc.”*
(Bài Không Buồn Ngủ, SGTV tr. 390)

2. Một số đề tài tóm lược Giáo lý viết bằng tản văn cũng được phổ biến trong Phần Thi Văn Giáo lý:

- Viết trong năm 1942: *Thập nhị nhơn duyên* (tr. 445-446), *Môn hoàn diệt* (tr. 446-447), *Đức Phật đối với chúng sanh* (tr. 447-449), *Lời khuyên bốn đạo* (tr. 449-450), *Phật là gì (giải về Trung đạo)* (tr. 450-451)?, *Chư Phật có bốn đại đức (Từ, Bi, Hỷ, Xả)* (tr. 452-453), *Sơ giải tứ diệu đế* (tr. 453-457), *Trong việc tu thân xử kỷ* (tr. 457-460).

- Viết trong năm 1945: *Huấn lệnh* (tr. 489), *Hội đồng bào Việt Nam* (tr. 490-491), *Lời riêng cho bốn đạo* (tr. 491), *Hiệu triệu* (492-499), *Lời ủy nhiệm cho các Ban Trị Sự Tỉnh bộ* (tr. 500-502), *Lời tâm huyết* (tr. 503-504), *Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội* (tr. 509-514).

- Viết trong năm 1946: *Tuyên Ngôn của Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội* (tr. 532-534), *Chương Trình của Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội* (tr. 534-537), *Đức Huỳnh Giáo Chủ tuyên bố* (tr. 542-544), *Ông Hồn Quyên vào chiến khu phòng vấn...*(tr. 544-548)

- Viết trong năm 1947: *(Thơ gửi) Ông Trần Văn Soái và Ông Nguyễn Giác Ngộ* (tr.556).

II. SỨ MẠNG và SẮC THÁI của PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Hiểu rõ sứ mạng và sắc thái của Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo là điều rất quan trọng, vì nhờ đó mà ta biết nhiều mặt tích cực của tôn phái này trong việc hiện đại hóa đạo Phật.

A. SỨ MẠNG PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Lược qua tổng quát Giáo lý, ta thấy Phật Giáo Hòa Hảo có các sứ mạng sau đây:

1. Làm sáng tỏ lại tư tưởng của Đức Bổn Sư Thích Ca:

Đức Thầy chú tâm “*nói theo chí Thích Ca ngày trước*” và dạy tín đồ học Phật là cốt “*tìm cái lý*” (tức cái thực chất) chớ không bám vào cái vỏ bề ngoài để tu hành. Ngài nói:

“*Nhìn Phật giáo mà tìm cái lý,
Coi tại sao ta phải tu hành ?*” (Q.4, tr. 125))

2. Xem Phật Giáo là nguồn gốc nguyên thủy:

Bên trong tư cách “*một đệ tử trung thành của Đức Phật Thích Ca*”, Đức Thầy đã bày tỏ sứ mạng huyền bí của Ngài:

- Bảo tồn đạo Phật:

“*Ta là kẻ vô hình hữu ảnh,
Ẩn xác phàm gìn Đạo Thích Ca.*”(Q.2)

- Giáo độ quần sanh:

“*Lòng từ bi chẳng quản nắng mưa,
Xông thuyền giác rước đưa sanh chúng.*”(Q.5)

Hoặc:

“*Thuyền bát-nhã ta cầm tay lái,
Quyết đưa người khỏi bến sông mê.*”

(Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr. 341)

- Làm sáng lại tính chất vô vi của Phật pháp:

“*Ta thương đời len lỏi xuống trần,
Đạo vô vi của Phật ân cần,
Nói theo chí Thích Ca ngày trước.*”(Q.4)

- Chân hưng chánh pháp đang trong tình trạng suy đồi:

“*Dù cho phải chịu ngàn cay đắng,
Cũng nguyện Đạo màu sẽ chấn hưng.*”
(Hiển Thân Sãi Khó, SGTV tr. 384)

- Khuyến tu, chỉ dẫn chúng sanh vãng sanh về quốc độ của Đức Phật A-Di-Đà để hưởng quả giải thoát:

*“ Muốn tu tỉnh nay đã gặp cuộc,
Đức Di-Đà truyền mở đạo lành.
Bởi vì Ngài thương xót chúng sanh,
Ra sắc lệnh bảo Ta truyền dạy.
Nên khổ lao Khùng¹⁹ không có nạn,
Miễn cho đời hiểu rõ Đạo mầu.”* (Q.2, tr. 78)

hoặc:

*“ Nghe Diên dạy sau này thời thánh,
Đây chỉ đường Cực Lạc vãng sanh.”*(Q.2)

hoặc:

*“ Tìm Cực Lạc, đây rành đường ngõ,
Hãy mau mau tu tỉnh mới mầu.”* (Q.2)

3. Xác nhận hình thức tu hành của người tín đồ và Pháp môn tu học:

Mở đầu quyển “*Những Điều Cần Biết của Kẻ Tu Hiền*”, Đức Thầy viết: “*Đạo Phật từ xưa đến nay luôn luôn phân làm hai hạng người: Hạng xuất gia và hạng tại gia*”. Sau khi định nghĩa “*hạng tại gia*” và “*hạng xuất gia*”, Đức Thầy xác nhận tín đồ của Ngài như sau: “*... toàn thể (người) trong Đạo chúng ta thuộc hạng tại gia cư sĩ (TGCS), học Phật tu Nhân vậy.*” (SGTV, tr.180). Vì là tại gia cư sĩ, nên ngoài việc học Phật (tức hành sử Phật đạo), người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo còn phải tu Nhân (tức hành sử Tứ Ân, chu toàn Nhân đạo). Hai ý niệm này đã hiển thị pháp môn của tôn phái: **Học Phật Tu Nhân**.

¹⁹ Khi dạy đạo trong lúc bị thực dân Pháp kiểm soát chặt chẽ và buộc phải sống lưu cư, Đức Thầy phải có lúc xưng “Khùng” có lúc xưng “Diên” để vượt qua khó khăn của tình thế.

4. Xác định lề lối sinh hoạt hằng ngày của các tín đồ:

Đức Thầy viết: “*Thế nên ở tại nhà, họ (TGCS) phụng thờ Đức Phật, phát nguyện quy y, giữ gìn ít điều giới luật, hằng coi kính sách sửa tánh răn lòng, ủng hộ các sư, ...*” (SGTV, tr. 180). Ngài đã vạch ra một lề lối sinh hoạt cho người TGCS và khuyên toàn thể thiện nam tín nữ trong Đạo nên dùng trí huệ suy gẫm giữ gìn để ăn ở theo đúng qui tắc đã định hầu giữ tròn danh giá của Đạo Phật. Ngài nói: “*Như thế chẳng phụ công ơn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni đã khai sáng Đạo Phật và đã dìu dắt quần sanh tầm đường giải thoát.*” (SGTV, tr. 177).

B. SẮC THÁI TỔNG QUÁT

1. Nhập thế Đạo Phật:

Đức Thầy không phải là nhà lập thuyết, đưa ra một ý thức hệ mới mẻ, nên tư tưởng của Ngài không được sắp xếp theo một bố cục với lý luận chặt chẽ. Tư tưởng của Ngài chỉ nhắm vào hoàn cảnh thực tế của xã hội, ý thức của cá nhân hay tập thể mà chỉ dạy phương cách giúp thoát ra khỏi sự bế tắc. Có lẽ muốn các tư tưởng rời rạc trong buổi sơ khai trở thành một hệ thống tư tưởng có mạch lạc, ắt phải cần đến các cao đồ có tu chứng qua nhiều thế hệ luận giải và sắp xếp theo phương pháp khoa học như các tôn giáo lịch sử khác.

Cái gập rút và cần thiết của Giáo lý PGHH là đưa tư tưởng vào hành động, áp dụng hữu hiệu trong đời sống thực tế. Giáo lý đó hoàn toàn phản ảnh quan điểm thực dụng của triết học Đông Phương là *tri*

hành hợp nhất. Tư tưởng chỉ hữu ích khi nó là phương tiện để hướng dẫn hành động đạt đến mục tiêu mong muốn. Tư tưởng thuần lý chỉ tạo ra những hiểu biết dính mắc mà đạo Phật gọi là *sở tri chướng*, không cần thiết lại còn cản trở cho việc tiến đạo.

Thực tế của Việt Nam thời bấy giờ là gì? *Trước hết* là một quốc gia bị ngoại bang cai trị, thống khổ trăm bề; *thứ nhì* là văn hóa đạo đức dân tộc bị băng hoại tột cùng; *thứ ba* là đạo Phật đã có tại xứ sở này trên 2.000 năm lịch sử đang trong thời kỳ suy đồi trầm trọng. Với lòng từ bi cứu khổ cứu nạn, Đức Thầy Huỳnh Giáo Chủ đã hóa thân thị hiện với bản chất một vị Đại Bồ-tát, một hiền giả giúp quần chúng tỉnh thức trước nguy cơ và hướng dẫn họ giải tỏa các bế tắc của kiếp nhân sinh. Chính căn bản đó sẽ giúp họ tiến đến cứu cánh tột cùng là giải thoát tâm linh rất ráo khỏi mọi ràng buộc khổ đau của sanh tử luân hồi theo con đường Phật dạy:

“*Tu đền nợ thế cho rồi,
Thì sau mới được đứng ngôi tòa sen.*”(Q.3)

và:

“*Tu không cần lạy cần qui,
Ngôi đầu cũng sửa vậy thì mới mau.*”(Q.3)

Với bản chất là một hóa thân Bồ-tát thị hiện, một Bồ-tát *Bổ-xứ*, gọi theo thuật ngữ Phật giáo, Đức Thầy có sứ mạng *nhập thế đạo Phật* để cải thiện con người sanh sống trong đời thường và cải thiện nền văn hóa đạo đức đang suy đồi xuống dốc. Trong tinh thần nhập thế, Ngài còn thể hiện giáo lý Tứ Ân, đưa đạo Phật vào trường chánh trị để cứu nước đang bị ngoại xâm đầy xéo. Đáp lời phỏng vấn của ký giả

Hồn Quyên, báo Nam Kỳ số phát hành ngày 29-11-1946 tại Sài Gòn, Ngài đã nói:

“Đối với toàn thể tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, tôi vẫn không quên rằng tôi là một đệ tử trung thành của Đức Phật Thích Ca, tôi tin chắc rằng giáo lý giải thoát chúng sanh chẳng những được truyền bá ở chốn thiên lâm, mà còn phải được thực hiện trên trường chánh trị²⁰ ...” (SGTV, tr. 544).

Trên bối cảnh thực tế đó, Đức Thầy đã khơi dậy ý thức Phật Giáo sẵn có trong văn hóa Việt Nam bằng con đường khế cơ, bác bỏ những sanh hoạt sai lầm đã trở thành tập tục xấu. Ngài chủ trương duy trì những cốt tủy tinh hoa của Tam Giáo (Khổng, Lão, Phật) để xây dựng lại nền tảng công bằng, nhân ái, bao dung và ổn định với bản chất đặc thù Việt Nam. Do đó, nội dung của Giáo lý PGHH không riêng gì xiển dương đạo Phật mà còn làm sống lại cái tinh hoa của Khổng, Lão đã là một phần máu thịt của văn hóa Việt tộc.

2. Canh tân Đạo Phật:

a) Tính chất cơ bản của Phật Giáo Hòa Hảo đối với Phật giáo truyền thống là không hề tách rời khỏi cốt tủy giải thoát của đạo Phật nhưng *triệt để canh tân hình thức hành đạo và nhập thế đạo Phật*. Nếu có ai hỏi Phật Giáo Hòa Hảo có phải là một “tôn

²⁰ Chánh trị của PGHH là loại “chánh trị công dân” thể hiện khi quốc gia nguy biến, khác với “chánh trị chuyên nghiệp của đảng phái” có mục tiêu chiếm đoạt chánh quyền; Ngài viết: “Đền xong nợ nước thù nhà, Thiên môn trở gót Phật Đà nam mô” (Tặng Thi sĩ Việt Châu, SGTV, tr. 518).

giáo mới” không thì câu trả lời dứt khoát sẽ là “không”. Đức Thầy khẳng định:

“Rút trong các Luật các Kinh,
Tùy lòng không ép làm in giảng này.”

(Dẫn Dò Bồn Đạo, câu 123-124, tr. 324)

Hai câu giảng này đủ để minh chứng rằng Giáo lý PGHH chỉ rút tinh lý của Phật trong Tam tạng Kinh điển (Kinh, Luật, Luận) để giáo truyền sanh chúng, chớ không phải là tư tưởng khác lạ đối với đạo Phật. Nhưng điều quan trọng cần ghi nhớ là Phật Giáo Hòa Hảo *không phải là một “tôn giáo mới” mà là một “tôn phái mới” của đạo Phật*. Tôn phái đạo Phật đó phát xuất từ làng Hòa Hảo (quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc) nên có tên là Phật Giáo Hòa Hảo (PGHH). Cho nên gọi tên “*đạo Hòa Hảo*” là sai, mà gọi là “*đạo Phật*” thì không rõ nghĩa, khiến người nghe không biết đạo Phật đó thuộc tôn phái nào.

Tôn phái Phật Giáo Hòa Hảo, gọi tắt là Phật Giáo Hòa Hảo (PGHH), được Đức Thầy Huỳnh Giáo Chủ khai sinh năm 1939 trong thời Pháp thuộc, lúc mà khung cảnh Việt Nam nói chung và Miền Nam Việt Nam nói riêng vô cùng rối rắm như ta đã biết ở Chương 2. Do tính khế cơ của đạo Phật mà Phật Giáo Hòa Hảo có sắc thái riêng để đối phó, cải thiện tình thế trong khung cảnh không gian và thời gian đặc thù đó, chớ cốt tùy tinh hoa và mục tiêu giải thoát chúng sanh của đạo Phật do Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni truyền dạy thì không hề khác.

b) Không phải là một “*tôn giáo mới*”, vậy Phật Giáo Hòa Hảo có phải là một *đạo Phật canh tân* không? Nếu hiểu “*canh tân*” là *đổi mới* thì Phật Giáo

Hòa Hảo có nhiều hình thức đổi mới so với Phật Giáo truyền thống. *Đổi mới lễ lối sanh hoạt*, chọn “*cư sĩ tại gia*” làm hình thức tu hành, không có thành phần xuất gia trong tôn phái mặc dù vẫn phượng thờ Tam Bảo tức Phật, Pháp, Tăng. *Đổi mới cách thờ phượng*, chọn vô vi là mục tiêu hành trì, lược bỏ các âm thanh sắc tướng không cần thiết, ngôi Tam Bảo chỉ thờ *tám trần màu đà* làm biểu tượng hòa hợp thay vì thờ tượng cốt. *Đổi mới nghi lễ*, chọn đơn giản, thực dụng, tránh các hình thức dị đoan mê tín, cốt để sửa cái tâm hơn là dính mắc vào cảnh. *Đổi mới nơi thờ phượng*, không chủ trương xây chùa cao, Phật lớn thêm tôn kém mà chủ trương xây dựng đạo tràng ngay trong từng gia đình. *Đổi mới phương cách truyền đạo*, không thuyết giảng giáo lý cao siêu trước đối tượng bình dân, ít học, chủ trương đem Phật pháp tới gần quần chúng thay vì buộc quần chúng tới với Phật pháp, vv... Tất cả các hình thức đổi mới đó đều là kết quả của sự *khế cơ giáo pháp* mà không có mảy may nào tu chính, thẩm xét lại giáo lý của Phật Tổ Thích Ca, làm thiên lệch lý giải thoát của đạo Phật. Khế cơ là một truyền thống có từ lâu đời của đạo Phật. Chính nhờ vào *tính khế cơ* mà bảo vệ được *tính khế lý* qua không gian và thời gian. Như vậy, Phật Giáo Hòa Hảo đã áp dụng triệt để tính khế cơ nên có thể gọi Phật Giáo Hòa Hảo là một *Đạo Phật canh tân hình thức*. Còn cốt tủy tinh hoa của đạo Phật vẫn nhất như, không sai khác thì không thể gọi Phật Giáo Hòa Hảo là một *đạo Phật canh tân* như trường hợp Tin Lành đối với Thiên Chúa Giáo La Mã.

3. Bài trừ Dị Đoan Mê Tín:

Đạo Phật là một tôn giáo mang tính khoa học, lại còn nổi tiếng dẫn đường cho khoa học thì không có lý do gì chấp nhận dị đoan mê tín. Dị đoan mê tín là tin nhầm những điều kỳ lạ, vô lý, tin bướng càn những điều huyền hoặc vì si mê sợ sệt nên khiến người tin theo thêm bận tâm rối trí. Đó chính là các rào cản con đường khai thông trí huệ. Cho nên Đức Thầy đã cương quyết bài trừ dị đoan mê tín. Ngài chẳng những rao giảng khuyên răn mà còn cực lực đả phá:

a) Ngài khuyên răn *không nên giết súc vật để cúng tế Thần Thánh và không nên ăn thịt 3 con vật sống gần bên cạnh ta: “ Ta chẳng nên ăn **thịt trâu, chó, bò** và không nên sát sanh hại vật mà cúng **Thần Thánh** nào, vì Thần Thánh không bao giờ dùng hối lộ mà tha tội cho ta, vì nếu ta làm tội sẽ hưởng tội, còn những hạng ăn đồ cúng kiếng mà làm hết bệnh là tà thần; nếu ta cúng kiếng mãi thì nó ăn quen sẽ nhiều hại ta.”* (điều 5 trong 8 điều khuyên răn căn bản).

b) Ngài còn khuyên răn: “Ta *không nên đốt giấy tiền vàng bạc, giấy quần áo mà tốn tiền vô lý, vì cõi Diêm Vương không bao giờ ăn hối lộ của ta, mà cũng không xài được nữa, phải để tiền lãng phí ấy mà trợ cứu cho những người lỡ đường đói rách, tàn tật.*” (điều 6).

c) Kết luận 8 điều khuyên, Ngài lại còn nhắc trong điều khuyên răn chót: “...***bỏ tất cả những sự dị đoan mê tín thái quá làm cho đạo đức suy đồi.***”

d) Trong Sám Giảng Thi Văn và trong lúc có dịp đi thuyết giảng khắp nơi, Đức Thầy cũng luôn luôn nhắc nhở cương quyết bài trừ dị đoan mê tín,

đem Phật vào tâm, tu vô vi không dính cảnh. Chẳng hạn:

-Trong Quyển 1 (SGTV, tr. 37-67):

“*Chẳng ham cúng kiếng chè xôi,
Phật Trời chẳng muốn điều tôi ấy đâu.*”(tr.67)

-Trong Quyển 2 (SGTV, tr. 71-87):

“*Học tả đạo làm điều tà mị,
Theo dị đoan cúng kiếng tinh tà,
Thì sau này gặp việc thiết tha,
Đừng có trách Khùng Điên chẳng cứu.*”(tr.73)

“*Lũ thầy đám hay bày trò khi,
Mượn kinh luân tụng mượn lấy tiền.*”(tr.81)

“*Xá với phước là trò kỳ quái,
Làm trai đàn che miệng thế gian,
Kể vinh hoa phú quý giàu sang,
Mượn tặng chúng đặng làm chữ hiếu.*”(tr.82)

“*Những giấy tiền vàng bạc cũng thôi,
Chớ có đốt tốn tiền vô lý,
Xưa Thân Tú bày điều tà mị,
Mà dắt diu bá tánh đời Đường,
Thấy chúng sanh lầm lạc đáng thương,
Cõi Âm Phủ đâu ăn của hối.*”(tr.83)

“*Nay nhằm lúc mùa màng ngập thối,
Vậ hãy mau bỏ bớt dị đoan.*”(tr.84)

-Trong Quyển 3 (SGTV, tr. 92-111):

“*Tại sao chẳng cúng chè xôi,
Bởi vì tận thế Phật thôi ăn chè.*”(tr.100)

“*Giáo khuyên khắp hết đâu đâu,
Bớt điều mị dối mới hầu thấy Ta,
Đừng theo lũ qui lũ ma,
Cúng kiếng nó mà nó phải ăn quen,
Chết rồi cũng bớt cóc keng,*

Trống đờn lễ nhạc tế xen ích gì,
 Đàn nhu thầy lễ cũng kỳ,
 Mắc phải chuyện gì phủ phục bình hưng?
 Lại thêm đờn địch từng tưng,
 Dem con heo sống mà dựng làm gì?
 Chủ gia kẻ lạy người quì,
 Làm chuyện dị kỳ giả dối hay không?”(tr.100)

“Hò reo giục trống nhiều câu,
 Sai đồng khiển quỷ nói lâu nực cười.”(tr.103)

- Trong Quyển 5 (SGTV, tr. 147-173):

“Diệt mê si phải nương thuyền giác,
 Muôn việc làm chính trực khôn ngoan,
 Đừng bạ đâu tin bướng nghe càn,
 Làm ngu muội đọa thân uổng kiếp.”(tr.169)

- Trong bài “Hai Mươi Chín Tháng Chạp”:

“Dân chúng chớ nên đốt giấy tiền,
 Bởi vì Diêm chúa chẳng tình riêng.
 Phán quan tả hữu không dùng hối,
 Nên phải dạy dân bỏ giấy tiền.
 Vàng bạc bởi tay khách trú làm,
 Phật, Thần, Tiên, Thánh chẳng dùng ham,
 Giấy quần giấy áo không nên đốt,
 Nghĩ chuyện dối ma chẳng đáng làm.”(tr.267)

Tóm lại, các hình thức dị đoan mê tín trong sinh hoạt dân gian và Phật Giáo xưa nay mà Đức Thầy khuyên bỏ hẳn gồm có: tục sát sanh hại vật để cúng tế tà ma và thần thánh, tục đốt giấy tiền vàng bạc và giấy quần áo trong các dịp tế lễ, tục dùng chè xôi để dâng cúng Trời Phật, tục tế sống heo gà, tục tụng kinh mượn để cầu an cầu siêu, tục làm trai đàn tế lễ với lầu kho xá phước gọi cho người chết dùng, tục tổ chức nhạc lễ đờn địch trong tang lễ, tục thầy

pháp sai đồng khiến quỉ lừa bịp thế gian, v.v... Các hủ tục đó hoàn toàn không ích lợi, chỉ làm cho Giáo lý trong sáng của nhà Phật càng ngày càng mờ lu, không còn giúp ích hữu hiệu cho đời nữa.

4. Đại chúng hóa Đạo Phật:

a. Đức Phật sau khi thành đạo đã thấy rõ tất cả *chúng sanh sẵn có Phật tánh như nhau* nên đạo Phật luôn luôn hướng về đại chúng để cứu vớt muôn loài. Nhằm thực hiện lý tưởng bình đẳng tuyệt đối đó, Đức Thầy chủ trương đại chúng hóa đạo Phật bằng cách *đem đạo Phật đến từng nhà* thay vì xây dựng thêm chùa chiền đồ sộ, tô đắp thêm Phật cốt thật to nhằm biểu hiện hình thức bề ngoài hơn là xây dựng, tô bồi Phật tánh bên trong của mỗi chúng sanh.

b. Để diệt tà kiến đã từng làm biến chất đạo Phật, Đức Thầy chủ trương bài trừ triệt để sự tin tưởng đa thần nhằm nhí (cây đa, cục đá,...cũng có thể là một vị thần cần chiêm ngưỡng, thờ phượng). Ngài đưa ra hình thức thờ phượng với nghi lễ giản dị mà đầy đủ theo bản sắc văn hóa Việt Nam, ai cũng có khả năng thực hiện được.

c. Xem quần chúng nông dân là đối tượng chính của việc hoằng pháp. Đó là khối người đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam, có trình độ văn hóa thấp kém nên bị thua thiệt, bị bạc đãi nhiều bề. Vì lòng từ bi mà đạo Phật cần đến gần họ, khơi dậy Phật tánh nơi họ, giúp họ sớm thoát ra khỏi cảnh đời cơ cực và đắm chìm trong nếp sống mê tín dị đoan đầy đen tối. Do đó, Ngài cố ý dùng lời thuyết giảng bình dân, giản dị dễ hiểu qua nhiều thể loại: văn xuôi, thơ, vè,...để chuyển đạt tư tưởng cao siêu của nhà Phật đến với họ:

*“Quyết dạy trần nên nói lời thường,
Cho sanh chúng đời nay dễ biết.” (Q.4)*

d. Với chủ trương đại chúng hóa đạo Phật, Phật Giáo Hòa Hảo đã đạt được một sự thành công đầy ấn tượng: đa số nông dân nơi Đức Thầy đặt chân qua đều đã qui y vào Đạo, và tình trạng dị đoan mê tín hầu như bị quét sạch tại phần lớn các tỉnh Miền Tây Nam Việt. Phật Giáo Hòa Hảo đã tạo được một không gian khá bình ổn trong thời chiến, tạo cho người cư sĩ tại gia dễ dàng hành trì Phật pháp tại gia. Đặc biệt, người tín đồ PGHH nhờ thâm nhuần Giáo lý, đã vượt khỏi mọi kỳ thị, cam go mà còn xả thân làm phước thiện cứu đời. Sau ngày chủ nghĩa Cộng Sản nhuộm đỏ toàn cõi Việt Nam, bất chấp mọi khó khăn, người tín đồ PGHH đã nêu cao công tác cứu giúp các đối tượng dân chúng nghèo khổ, đói đau, đầy đầy tật bệnh mà không hề phân biệt tôn giáo, sắc tộc, cả đến khuynh hướng chánh trị đã từng áp bức khuynh đảo họ. Họ còn nỗ lực xây cầu, bồi lộ khắp mọi nơi thuộc vùng nông thôn hẻo lánh mà chánh quyền không lưu tâm tới.

5. Việt hóa Đạo Phật:

Sau thời cực thịnh dưới các triều đại nhà Lý đến nhà Trần, đạo Phật Việt Nam dần dần mất tính dân tộc do hình thức mê tín dị đoan, âm thịnh sắc tướng của văn hóa Tàu dưới thời nhà Thanh tràn sang. Tình trạng đó chẳng những làm lu mờ tính chất chân truyền của Phật pháp mà còn làm hình thức đạo Phật Việt Nam rập khuôn theo Phật giáo Trung Hoa về y phục, sinh hoạt, kiến trúc, nghi lễ thờ cúng, pháp môn tu học,... Do đó, bài trừ dị đoan mê tín, khôi phục yếu lý vô vi giải thoát để thay cho âm thịnh sắc

tướng đầy nô lệ dính mắc là điều mà Phật Giáo Hòa Hảo cực lực làm để bảo vệ Chánh pháp. Đức Thầy còn quyết tâm Việt hóa đạo Phật cho phù hợp với sinh hoạt quần chúng địa phương trong bối cảnh cụ thể của nước Việt Nam đang bị thực dân Pháp thống trị; trong đó, bất công xã hội lan tràn, đặc biệt giới nông dân chất phác, trình độ hiểu biết thấp kém, căn cơ cạn kiệt là thành phần đa số của nhân dân phải chịu quá nhiều thiệt thòi về mọi mặt.

Ngoài ra, Đức Thầy còn khơi dậy bản sắc dân tộc Việt để người tín đồ biết hãnh diện về nguồn gốc Rồng Tiên hay con Hồng cháu Lạc, như:

- “ *Giống Hồng Lạc kim chi ngọc diệp.* ”

(Diệu Pháp Quang Minh, tr. 337)

- “ *Việt Nam là giống Hồng Bàng,*

Muôn đời xa lánh tai nạn diệt vong. ”

(Gọi Đoàn Thanh Niên, tr. 479)

Có hãnh diện về nguồn gốc dân tộc, người dân mới nuôi dưỡng và phát triển ý chí tự cường, tự lập, bất khuất để bảo vệ đất nước, bờ cõi, tự chủ tự cường, tồn tại trước mọi áp lực bất công của ngoại bang. Các anh hùng dân tộc, các chiến công giữ nước luôn luôn được Đức Thầy nhắc nhở để tín đồ noi theo tinh thần Nhân Trí Dũng của người xưa:

- “ *Rán bắt chước những trang tuấn kiệt,*

Gái anh hùng xưa có Trưng Vương,

Đuổi quân Tàu cứu vớt quê hương. ”

(Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr.339)

- “ *Bạch Đằng Giang công nghiệp ấy ai bằng,*

Quân Việt ít đánh tan Mông Cổ mạnh. ”

(Kỷ Niệm Rừng Chà Là, SGTV tr. 555)

Các danh tăng có công đem đạo vào đời, dốc lòng công hiến trí tuệ của mình để bảo vệ non sông nòi giống như Đại sư Khuông Việt cũng được Ngài nhắc đến: *“Trên lịch sử Việt Nam thời xưa, nhà Đại Đức Khuông-Việt dẫu khoác áo cà-sa, rời miền tục lụy, thế mà khi quốc gia hữu sự cũng ra tay gánh vác non sông.”* (Hiệu Triệu, SGTV tr. 496).

Những ai nghiên cứu Phật Giáo Hòa Hảo hẳn đều thấy rằng nền tảng văn hóa Việt rất rõ trong Giáo lý PGHH. Đạo Phật ở Việt Nam được gọi là *Việt đạo* không thể là đạo Phật nguyên thủy chánh gốc Ấn Độ cổ xưa, không phải là đạo Phật phát triển ở Trung Hoa, cũng chẳng phải là đạo Phật cải cách của Nhật Bản,...Phật Giáo Hòa Hảo không hề phủ nhận hoặc chỉnh sửa cái cốt tủy tinh túy thuộc phần hình nhi thượng của Phật giáo cổ truyền phát xuất từ Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni nhưng Phật Giáo Hòa Hảo chủ trương sanh hoạt nhân văn thuộc phần hình nhi hạ cần phải có bản sắc dân tộc, không chấp nhận một sự tha hóa về mặt này. Do đó mà PGHH rất đậm đà *tính chất Việt và tình cảm Việt* làm thành một dân tộc tính hòa quyện trong nếp sống đạo, chẳng hạn như sau:

- Phật Giáo Hòa Hảo lấy *màu đà* làm *biểu tượng* của Đạo. Màu đà chính là màu truyền thống cổ truyền cội nguồn của dân tộc xuyên suốt 4.000 năm lịch sử. Đó còn là màu tượng trưng cho sự hòa hiệp của cội nguồn tư tưởng Nho-Lão-Phật. Đức Thầy nói: *“...màu ấy là sự kết hợp của tất cả các màu sắc khác, nên có thể tượng trưng cho sự hòa hiệp của nhân loại không phân biệt chủng tộc và cá nhân. Vì vậy chúng ta dùng nó trong chỗ thờ phượng để tiêu biểu tinh thần vô thượng của nhà Phật.”*(SGTV, tr. 201).

- *Đạo làm người* phải là nền tảng Việt. Đạo chỉ xuất hiện là vì con người, phi nhân bản thì không còn là Đạo nữa. Đức Thầy nói “*Sanh ra ở đời, con người dầu muốn hay dầu không, cũng phải chịu dưới sự chi phối của định luật thiên nhiên. Định luật ấy gồm vào một chữ Đạo, đạo của con người kêu bằng “Đạo Nhân”, và nó là một con đường đi trúng thì sống, bước trật tất chết.*”(SGTV, tr. 186). Đạo Nhân bắt nguồn từ chữ “hiếu”, không hiếu thuận thì không thể đạt đến cứu cánh siêu việt của Phật đạo. Đức Thầy nhắc sách xưa có câu: “*Thiên kinh vạn điển hiếu nghĩa vi tiên*”(muôn vạn quyển kinh của Phật Thánh Tiên đều dạy chữ hiếu làm đầu). Tư tưởng đó rất hợp với cái đạo tu chân truyền của dân tộc từ lâu đời:

Thứ nhất là tu tại gia,

Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.(Ca dao)

- Chẳng những có Việt tính, Phật Giáo Hòa Hảo còn có Việt tình. Tình cảm Việt là lấy sự hòa ái, trung dung, không thái quá, không bất cập làm kim chỉ nam trong đời sống. Tư tưởng PGHH không chấp nhận sự cực đoan quá khích nhất là không chấp nhận mọi hình thức độc tài bất cứ từ đâu đến. Giáo sư Cao Thế Dung, trong một bài viết về Phật Giáo Hòa Hảo, có nhận xét về mặt này như sau: “*Con đường tu đạo của Huỳnh Giáo Chủ xây trên cơ bản Việt tính và Việt tình, do đó mà từ trong tư tưởng Giáo Chủ đã thể hiện rõ cái nguồn rực sáng của dân tộc, nguồn Lạc Hồng và nguồn của chủng tộc.*”

6. Xác định Giới Luật:

Trong bất cứ tổ chức nào, đời cũng như đạo, giới luật bao giờ cũng giữ vị trí hàng đầu để cho tổ

chức được tồn tại bền lâu và các thành viên của tổ chức không đi lệch mục tiêu lý tưởng của tổ chức. Cũng thế, Phật Giáo Hòa Hảo cũng có giới luật và Đức Thầy luôn luôn nhắc nhở người tín đồ PGHH phải cần “*Gìn giới luật nghe Kinh trọng Phật*”(Q.5), “*quí trọng kinh luật của Phật, chăm lòng giữ theo giới luật, cẩn thận từ lời nói việc làm*”(SGTV, tr. 448). Do đó, điều quan trọng là cần hiểu giới luật và chấp hành giới luật trong đời sống thực tế. Người phạm giới luôn luôn bị chế tài, hoặc bằng hình thức cụ thể hoặc bằng nghiệp bất lành, ảnh hưởng sự thăng tiến trong đời sống tâm linh.

Đối với hàng *cư sĩ tại gia* của Phật giáo truyền thống, Giới luật chỉ có 5 điều căn bản để ngăn các hành động ác, bất chánh, nói năng chằng lằng. Đó là:

*Không được sát sanh hại vật,
Không được trộm cướp,
Không được tà dâm,
Không được nói dối.
Không được uống rượu.*

Phật Giáo Hòa Hảo, một tập thể *tại gia cư sĩ*, ra đời trước bối cảnh nền đạo đức Việt Nam đang suy đồi tàn tệ: rượu chè, cờ bạc, ăn chơi trác táng, kẻ có tiền tiêu xài phung phí, lười biếng, mê tín dị đoan... Do đó, Giới luật áp dụng cho người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo có tính chất nghiêm khắc và chặt chẽ hơn *Ngũ Giới Cấm* của Phật Giáo truyền thống.

Ngay khi muốn vào Đạo, mọi người đều phải tự nguyện “*bằng lòng quy y như lời nguyện dạy và răn cấm trong Đạo*” được ghi trong “*cuốn sách nhỏ*”: NHỮNG ĐIỀU SƠ LƯỢC CẦN BIẾT CỦA KÊ TU HIỀN. Đức Thầy cũng xác quyết rõ: “*Không*

người nào được phép xưng mình là người trong Đạo mà lại không giữ luật” (SGTV, tr.209) và Ngài cũng nhắc nhở: “Cần nhứt ở chỗ giữ giới luật hằng ngày” (SGTV, tr.450). Giới luật PGHH được Đức Thầy tóm lược trong 8 điều căn bản và được gọi nhẹ nhàng là:

LỜI KHUYÊN BỐN ĐẠO

“Khi đã coi giảng thì phải tự xét mình và sửa-sang những thói hư tật xấu, mình làm lỗi thì rút bỏ và giữ những điều răn-cấm sau đây:

Điều thứ nhứt: Ta chẳng nên uống rượu, cờ-bạc, á-phiện, chơi bời theo đảng điểm, phải giữ cho tròn luân-lý tam-cang ngũ-thường.

Điều thứ nhì: Ta chẳng nên lười-biếng, phải cần-kiệm, sốt-sắng, lo làm ăn và lo tu-hiền chơn chất, chẳng nên gây-gỗ lẫn nhau, hãy tha-thứ tội-lỗi cho nhau trong khi nóng giận.

Điều thứ ba: Ta chẳng nên ăn-xài chung dọn cho thái-quá và lợi-dụng tiền tài mà đành quên nhơn-nghĩa và đạo-lý, đừng ích-kỷ và xu-phụng kẻ giàu sang, phụ người nghèo khó.

Điều thứ tư: Ta chẳng nên kêu Trời, Phật, Thần, Thánh mà sai hay hoặc nguyên-rủa, vì Thần Thánh không can phạm đến ta.

Điều thứ năm: Ta chẳng nên ăn thịt trâu, chó, bò và không nên sát-sanh hại vật mà cúng Thần Thánh nào, vì Thần Thánh không bao giờ dùng hối-lộ mà tha tội cho ta, vì nếu ta làm tội sẽ hưởng tội, còn những hạng ăn đồ cúng kiếng mà làm hết bệnh là Tà Thần; nếu ta cúng kiếng mãi thì nó ăn quen sẽ nhiều hại ta.

Điều thứ sáu: Ta không nên đốt giấy tiền vàng-bạc, giấy quần-áo mà tốn tiền vô-lý, vì cõi Diêm-Vương không bao giờ ăn hối-lộ của ta, mà cũng không xài được nữa, phải để tiền lãng-phí ấy mà trợ cứu cho những người lỡ đường, đói rách, tàn tật.

Điều thứ bảy: Đứng trước mọi việc chi về sự đời hay đạo-đức, ta phải suy xét cho minh lý rồi sẽ phán-đoán việc ấy.

Điều thứ tám: Tóm tắt, ta phải thương yêu lẫn nhau như con một cha, dìu-dắt lẫn nhau vào con đường đạo-đức, nếu ai giữ đặng trọn lành trọn sáng về nơi cõi Tây-phương an-duyên mà học Đạo cho hoàn-toàn đặng trở lại cứu vớt chúng-sanh.

Tất cả thiện nam tín nữ trong Tôn-giáo nhà Phật lúc rảnh việc nên thường coi kệ giảng mà giữ-gìn phong-hóa nước nhà, giữ những tục-lệ chơn-chánh, bỏ tất cả những sự dị đoan mê tín thái quá mà làm cho đạo-đức suy-đồi.

Đạo pháp thường hay dung với hòa,

Xét người cho tốt, xét thân ta.

Nếu người rõ phận vui lòng thứ,

Ta thứ được người, người thứ ta”.

(SGTV, tr.214-215)

Cứ đọc kỹ Quyển 6: NHỮNG ĐIỀU SƠ LƯỢC CẦN BIẾT CỦA KẺ TU HIỀN, trong đó có “TÁM ĐIỀU RẪM CẮM”, ta thấy rõ 4 giới cấm căn bản hàng đầu đối với người tín đồ PGHH là: **Cấm uống rượu, Cấm cờ bạc, Cấm hút á-phiện, Cấm tà dâm**. Có lẽ đó là các tệ đoan dễ phạm nhất nên Đức Thầy khuyên tín đồ của Ngài cần ưu tiên cảnh giác.

Về *chay lạt*, Đức Thầy đề ra quy tắc căn bản để người tín đồ PGHH áp dụng ăn chay trong mỗi tháng âm lịch là: ngày **14-15, 29-30** (nếu tháng thiếu thì 29 và mùng 1). “*Hằng năm đến ba ngày xuân như Tết thì ngày 29-30 và mồng 1 phải ăn chay, qua đến ngày mồng 2 có chi cúng này cũng được, đến ngày mồng 3 ra mắt không nên sát sanh loài vật mà cúng tế Trời Phật, chỉ dùng bông hoa mà cúng thôi.*” (SGTV, tr. 213).

Ngoài ra, “*không có sự sát sanh vô cơ nào có thể tha thứ được*”, như “*giết các thú vật vì sự vui thích của mình*”, “*bắn chim đang bay trên trời, chặt cá đang lội dưới nước*”, “*bắt thú vật làm bia... nhắm bắn trong những khi cao hứng*”; trong các ngày chay lạt hãy *cữ hẳn sát sanh* dầu mình không ăn trong các ngày đó; không được *giết thú vật để tế lễ* (SGTV, tr.188); các ngày giỗ quây trong gia đình cần thủ lễ chay: “*Cháu con báo hiếu theo nhà Phật, Cha mẹ qua đời thủ lễ chay.*” (Báo Hiếu Đạo Nhà, tr. 561).

Tâm chúng sanh vốn rất ô tạp, vọng khởi không lúc nào ngừng. Cho nên, Đức Thầy không quên nhắc nhở tín đồ của Ngài cần giữ giới và niệm Phật:

“*Gìn giới cấm sửa tâm ô tạp,
Niệm Phật thì phải dẹp lòng tà.*” (Q.4)

Tám điều răn dạy trên không mang nặng tính chất kinh điển Phật giáo. Đó là bản văn phản ánh sự hư hèn sa đọa trong đời sống thực tế của quần chúng cần phải được cải thiện để giữ tốt cho phong hóa nước nhà, đặc biệt tránh những tập tục mê tín dị đoan đang làm cho đạo đức suy đồi.

7. Khuyến tấn nếp sống Hòa Ái và Văn Minh Khoa Học:

Việc vào Đạo là do lòng thành mà tự phát nguyện chứ không do ai mời ép. Do đó, trước khi muốn vào Đạo cần hiểu thể lệ và sơ lược về đường lối tu hành được ghi trong tài liệu của Đạo hoặc do các người đạo cũ giảng giải cho nghe. Sau đó nên công khai cho gia đình (ông bà, cha mẹ) biết hoặc khẩn bái trước bàn thờ ông bà tổ tiên, rồi nhờ người bảo lãnh dẫn đến Ban Trị Sự làm lễ quy y nhập Đạo. Minh đã tự nguyện vào Đạo thì cũng có quyền rút tên ra khỏi Đạo khi không muốn giữ Đạo nữa. Nếu người vào Đạo mà không giữ giới luật, làm điều trái với luật lệ đạo đức thì dầu không xin ra khỏi Đạo cũng vẫn bị xem là người ngoại Đạo. Đức Thầy viết:

“Đức Phật sẽ điu dắt và ủng hộ những kẻ nào làm ăn chơn thật, hiền lành đúng theo giáo lý của Ngài; chứ không bao giờ Ngài lại ủng hộ những kẻ gian tà xảo quyệt, làm các việc hung ác, nông cuồng trái những lời mà Ngài đã chỉ dạy.” (SGTV, tr. 209).

Khi đã trở thành một tín đồ PGHH rồi thì nên sống một cuộc đời hòa ái với mọi người và theo nếp sống văn minh tiến bộ.

Đối với *tăng sư chân chánh*, tức những người xuất gia tu hành, thì nên cung kính học hỏi nơi họ những điều chánh lý để làm theo. Đối với hạng tu hành dối thế (như các ông thầy đóm,...) thì hãy tìm cách khuyên họ trở lại con đường chân chánh của đạo Phật. Nếu họ tiếp tục làm điều tà mị thì chẳng những không theo mà còn triệt để bài trừ và cho mọi người biết mà xa lánh họ (SGTV, tr. 206).

Mặc dù Phật Giáo Hòa Hảo không khuyến khích xây chùa to, đúc Phật lớn nhưng Đức Thầy không cấm tín đồ đến chùa chiền sẵn có để dâng hoa lễ Phật vào các ngày rằm hay ba mươi. Đối với các chùa nghèo hư, rách thì nên giúp đỡ mà không nên mua sắm hình tượng cho nhiều (SGTV tr.206).

Đối với người khác đạo với mình, người tín đồ PGHH không nên đùng chạm, phê bình cách tu của họ. Không được ỷ đông hiếp yếu hoặc nói xấu họ. Nếu họ làm dữ với mình thì không được trả thù mà phải nhẫn nhịn và làm lành với họ (SGTV, tr. 206).

Đối với mọi người nói chung, người tín đồ PGHH phải *luôn luôn sống hòa ái* với họ; nếu họ cần mình giúp đỡ thì phải cố gắng giúp họ với tấm lòng thật sự thương yêu triu mến (SGTV, tr. 207).

Ngoài việc sống hòa ái với mọi người, người tín đồ PGHH còn cần sống theo *nếp sống văn minh tiến bộ, coi trọng sự học hành*. Cần biết sự học không làm trở ngại con đường đạo đức mà còn giúp mình hiểu rõ thêm giáo lý cao siêu của nhà Phật. Việc học giúp mình tránh đi theo sự lầm lạc, dẹp bỏ các điều dị đoan mê tín, không theo những điều huyền hoặc, không mất thì giờ bàn bạc những chuyện xa vời, chẳng hạn như sự tiên đoán thiên cơ. Cần chống nạn mù chữ, cần cho con cháu đến trường học tập mở rộng kiến thức. *Hiểu biết về khoa học* không cản trở sự tu hành mà còn giúp sự nghiên cứu đạo Phật thêm rành rẽ (SGTV, tr. 207).

Về *phương diện thể chất*, người tín đồ PGHH cần giữ thân thể khỏe mạnh. Nên tập các môn thể dục phù hợp với sức mình. Cần biết thân thể có khỏe mạnh thì tinh thần mới sáng suốt; có thể, mình mới

làm việc đắc lực hơn trong các công tác đạo nghĩa (SGTV, tr. 208).

Ăn ở cần giữ vệ sinh. Uống ăn cần điều độ, tránh ăn những món ngon mà độc hại làm cơ thể dễ sanh bệnh. Thân thể phải luôn tắm rửa sạch sẽ, chỗ ăn, chỗ nằm cũng phải trọng vệ sinh. Quyết bỏ thói quen ăn ở dơ bẩn, vì xác thịt dơ thì tinh thần không mở mang được và nhất là Thần Thánh chỉ gần những kẻ sạch sẽ mà thôi. Vậy muốn tu hành có kết quả, muốn được tiếp độ thì cần phải trong sạch vừa tinh thần lẫn vật chất (SGTV, tr. 208).

C. SẮC THÁI ĐẶC BIỆT

Nòi đến Phật Giáo Hòa Hảo, người ta thường nghĩ ngay đến các “ông đạo để tóc và búi tóc” như là hình tướng đặc thù mà các tôn giáo khác không có. Bên cạnh đó, còn có khái niệm về “một Thầy ba Tớ” rất khó hiểu. Nhân đây, ta sẽ tìm hiểu hai vấn đề này.

1. Vấn đề Để Tóc và Búi Tóc:

Phật Giáo Hòa Hảo không có hàng *tu sĩ xuất gia*. Tuy vậy, theo thời gian người ta thấy xuất hiện một số tín đồ PGHH sống theo hạnh của người tu sĩ xuất gia: trường chay, không lập gia đình, thường mặc quần đay nem, áo vạt mề màu nâu hoặc lam và đặc biệt nam giới thì để tóc, thậm chí búi tóc như nữ giới, sống theo tập quán cổ xưa. Đây là một hình ảnh khiến người ngoại đạo hiểu lầm rằng Phật Giáo Hòa Hảo vẫn có hàng tu sĩ và giới luật trong Đạo buộc họ phải mang hình tướng đó để phân biệt với người tại gia. Tiện đây cũng xin nói rõ rằng Giáo lý PGHH

không chủ trương và cũng không cấm đoán số tín đồ có sự hành đạo đặc biệt này, chẳng qua đó là hiện tượng xã hội tự bộc phát trong giới tín đồ có tâm đạo cao muốn dùng sắc tướng đặc biệt để nhắc nhở bản thân không được thối chuyển trên đường hành đạo, rồi dần dần người đi sau nối chân theo người đi trước. Hiện tượng nam giới để tóc đã xảy ra ngay trước ngày Đức Thầy thọ nạn và chính Ngài đã minh xác như sau: *“Tất cả bốn đạo nên biết rằng Thầy không có buộc để tóc, vì đó là thuộc về phong tục chứ không phải về tôn giáo; nhưng sở dĩ Thầy để tóc là muốn giữ kỷ niệm cái phong tục cổ của Tổ tiên và tỏ cho thiện hạ biết Thầy không chịu ảnh hưởng cái đời văn minh cận bã của phương Tây. Thấy vậy, nhiều người trong bốn đạo yêu mến Thầy liền bắt chước, vì thế số đông người hiểu lầm rằng để tóc là tu. Thật ra, tu là tu, để tóc là để tóc, và tu không phải là để tóc, để tóc không phải là tu. Nếu để tóc mà không chịu trau tâm sửa tánh cũng chẳng phải là kẻ tu hành. Từ rày trở đi, đã thoát được ách người Pháp và tùy theo phong trào tiến hóa của nước nhà, Thầy cho phép bốn đạo tự do cải cách hầu hòa hợp với lương dân cùng tôn giáo khác.”* (SGTV, tr. 207)

2. Khái niệm “Một Thầy Ba Tổ”:

Trong Giáo lý PGHH, Đức Thầy có viết tại Quyển 1: *“Khùng thời ba Tổ một Thầy”*. Vậy Thầy là ai và ba Tổ là ai?

“Một Thầy Ba Tổ” là một khái niệm rất khó hiểu trong Sám Giảng Thi Văn Giáo Lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ. Về thực thể thì chỉ có một Đức Huỳnh Giáo Chủ, nhưng nghiên cứu kỹ sấm kinh của

Ngài thì ta thấy Ngài xưng nhiều danh hiệu khác nhau. Có khi Ngài xưng “Khùng”, có khi Ngài xưng “Điên”. Dưới mỗi danh hiệu, ta thấy hành trạng và khẩu khí của Ngài đều khác nhau qua nội dung của lời giảng dạy.

Trong Quyển 1 (Sám Giảng khuyên người đời tu niệm), Đức Thầy hóa thân đi dạo Lục Châu, thì có hai vị: ông Thầy xưng là Khùng và ông Tớ xưng là Diên (*Diên* đây là một trong ba ông Tớ: “*Khùng thời ba Tớ một Thầy*”) và chính ông Tớ là người viết Quyển 1; Quyển 2 (Kệ Dân) do ông Khùng, tức ông Thầy, viết; Quyển 3 (Sám Giảng), do một ông Tớ khác có hiệu là Ngọc Thanh viết; Quyển 4 (Giác Mê Tâm Kệ) do một vị chơn nhơn hiệu là Lão Sĩ (tức ông Thầy); Quyển 5 (Khuyên Thiện) là lời khuyên tu của ông Vô Danh Cư Sĩ (Đức Thầy ẩn danh); trong bài “Đề Chơn Đất Bắc”, Đức Thầy vẫn xưng danh hiệu Khùng Diên nhưng tiết lộ tiền kiếp của Ngài là cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, v.v... Trong bài “Sứ Mạng” (được viết ngày 18 tháng 5 năm Nhâm Ngọ, 1942), Đức Thầy có nhắc lại từ trung tuần tháng 8 năm Kỷ Mão, 1939: “*Ta cùng Đức Thầy mới tá hiệu Khùng Diên*”, ý nói rằng Ngài viết với tư cách một ông Tớ, đã từng cùng Đức Phật Thầy mượn danh hiệu *Khùng Diên* xuống đời dạy Đạo lâu nay.

Danh hiệu *Khùng Diên* được Đức Thầy dùng rải rác khắp trong Sám Giảng Thi Văn. Theo đó thì ông Khùng (Thầy) và các ông Diên (Tớ) khi thì phối hợp Thầy Trò, khi thì riêng rẽ trên bước đường dạy Đạo. Tất cả các vị đều là ứng hóa thân xuất phát từ pháp thân của Đức Huỳnh Phú Sổ. Mỗi đồng đạo đều

có một góc nhìn riêng về hiện tượng này. Sau đây là một vài góc nhìn tiêu biểu nhất:

a. Nhận định của cụ Thiện Tâm Bùi Văn Ưởng (Soạn giả quyển SGTVTB Chú Giải):

Đức Thầy chính là hậu thân của Đức Phật Thầy Tây An. Ngài xuống trần dạy Đạo kỳ này luôn luôn có 3 vị đệ tử theo trợ trưởng:

- **Ông Thầy** (tức người xưng là *Khùng*) chính là Đức Phật Thầy Tây An (1807-1856), bởi căn cứ vào câu giảng: “*Khùng thời quê ngụ núi Sam*” (Q.1, tr. 65) và “*Lời của người di tịch núi Sam*” (Q.2, tr. 74).

- **Ông Tổ thứ nhất** là ông Cử Đa (hiệu Ngọc Thanh) thấy xuất hiện rõ nơi Quyển 3 (tr. 91-111).

- **Ông Tổ thứ nhì** là Quan Thượng Đẳng Đại Thần Nguyễn Trung Trực (1839-1868): Sau khi bị Pháp bức tử tại Rạch Giá, chơn linh hiển thánh theo sát chân Đức Thầy trên đường hóa đạo.

- **Ông Tổ thứ ba**: chưa có thể xác định vì thiếu tài liệu.

b. Nhận định của Cụ Lâm Ngọc Thạch:

Cụ Lâm Ngọc Thạch có thời gian là thư ký trẻ của Đức Huỳnh Giáo Chủ lúc Ngài trú ngụ ở Sài Gòn (góc đường Miche và Sohier) năm 1945. Cụ Thạch khẳng định như sau:

Đức Thầy có một xác phàm duy nhất nhưng về phần thiêng liêng thì có 4 vị (tức một Thầy ba Tổ):

- **Ông Thầy** là *Đức Phật Thầy Tây An*: Người thường tự xưng là *Khùng*, tác giả viết Quyển 2 (SGTV, tr. 71-87), Quyển 4 (SGTV, tr. 115-143), Quyển 5 (SGTV, tr. 147-173), Quyển 6 (SGTV, tr. 177-215). Tiền thân của Phật Thầy là cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

- **Ông Tổ thứ nhất** là *Quan Thượng Đẳng Đại Thân Nguyễn Trung Trực*: Người thường tự xưng là Diên và là tác giả viết Quyển 1 (SGTV, tr. 37-67). Vì chưa đạt quả Phật Thánh nên ông chỉ viết lời tiên tri thời cuộc và khuyên tu mà không viết về Phật pháp.

- **Ông Tổ thứ nhì** là *ông Cử Đa*, có hiệu là *Ngọc Thanh*: Người viết Quyển 3 (SGTV, tr. 91-111), dạy về Nhân Đạo, giữ vẹn Tứ Ân. Ông Cử Đa đắc quả Tiên trên núi Tà-Lon.

- **Ông Tổ thứ ba** là *chính xác phàm của Đức Thầy* sau khi được Đức Phật Thầy khai thị và phát huệ. Ngài là tác giả một số văn thơ như: thơ chúc tết gửi thúc ông (Ông Mười, chú của Đức Ông), Tự thán, các văn thơ trong sinh hoạt chánh trị, đấu tranh cứu nước, v.v. ...

c. Nhận định của Tu Sĩ Nguyễn Phước Nghiêm:

Nguyễn Phước Nghiêm là một tu sĩ trẻ có nhiều bài giảng về Giáo lý PGHH được chuyển đạt trên mạng YouTube hiện nay. Trong một phiên giảng tại Hòn Đất (Rạch Giá), Tu Sĩ Nghiêm đã trả lời thắc mắc của khán giả về vấn đề này, đại ý như sau:

“Giáo lý PGHH là một sự quy nguyên tổng hợp của ba nền đạo căn bản đã thâm nhập lâu đời trong nền văn hóa đạo đức Việt Nam nên Phật đạo do Đức Thầy xiển dương luôn luôn được hỗ trợ bởi Thánh đạo, Tiên đạo và Nhân đạo. Do đó, Đức Huỳnh Giáo Chủ ngoài *hiện thân của Đức Phật Thầy Tây An* (mà Ngài xưng là Khùng) còn có 3 ông Tổ đại diện cho 3 khuynh hướng đạo giáo khác theo hầu cận. Ba ông Tổ đó là:

1. Ông *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*: một vị đã chứng Thánh, tượng trưng Thánh Đạo (Khổng).
2. Ông *Cử Đa*: một vị Tiên trưởng, tượng trưng cho Tiên đạo (Lão).
3. Ông *Nguyễn Trung Trực*: một vị Đại Thần yêu nước, trung hiếu vẹn toàn, tượng trưng cho Nhân đạo.”

Như đã nói, “*một Thầy ba Tớ*” là một khái niệm huyền bí khó hiểu nên không thể biết nhận định nào đúng hơn nhận định nào. Tuy nhiên, đó là hiện tượng có thật: ông Thầy chính là Đức Phật Thầy Tây An (Kim Sơn Phật) đã chuyển kiếp nơi Đức Thầy còn 3 ông Tớ chưa thể khẳng định là những vị nào. Điều thắc mắc này không ngăn cản việc tu học của người tín đồ PGHH, vì đối tượng của việc tu học không phải là hình tướng mà chính là cái lý Đạo chơn chánh để giúp người đệ tử áp dụng vào cuộc sống thực tế hầu tiến đến An lạc và Giải thoát.

III. TƯ TƯỞNG LÃO TRANG và KHỔNG MẠNH TRONG P.G.H.H.

Phật Giáo là tư tưởng chủ đạo nhưng Phật Giáo Hòa Hảo không quên khai thác phần *cốt tủy tinh hoa của Khổng giáo và Lão giáo* trong nếp sống văn hóa của dân tộc Việt để dẫn đến mục tiêu qui nguyên Tam giáo (Thích-Lão-Khổng) hầu bồi đắp cho con đường giải thoát của nhà Phật. Do đó mà tư tưởng Lão Trang và Khổng Mạnh luôn luôn bàng bạc trong Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo.

1. Tư tưởng Lão Trang :

Nói đến Lão giáo (hay Đạo giáo) là nói đến *tư tưởng xuất thế*, trở về thế tánh vô vi, huyền đồng với Tạo hóa. Lão Tử (khoảng thế kỷ 6 TTL) và Trang Tử (355-275 TTL) là hai nhà đại hiền triết dựng nên Lão giáo, tức thuộc thời kỳ đầu và cuối của Bách Gia Chư Tử (551-233 TTL) trong lịch sử Trung Hoa. Tư tưởng Lão Trang chủ trương sống tách xa vật chất để dưỡng tâm luyện tánh hầu thanh thoát ra khỏi cảnh thực tế đầy phiền toái. Đó là cuộc sống của hàng tiên gia, phiêu diêu trong thế giới thanh tịnh thanh thoi, không ràng buộc, trở về với con người thật, hòa nhịp với thiên nhiên, yên tĩnh và khoan khoái trong tâm hồn mà không có một sự khoái lạc nào trên đời so sánh kịp. Tất nhiên đời sống đó không còn phiền não khổ đau vì đã không còn dính mắc bản ngã nữa. Đó cũng chính là nền tảng đưa người đời đến cứu cánh siêu thăng chánh đẳng chánh giác trong giáo lý nhà Phật.

Trong SGTV (Q.3, tr. 91) Đức Thầy mô tả cái trạng thái an nhàn thanh thoát đó như sau:

*“Ngồi trên đỉnh núi liên đài,
 Tu hành tâm đạo một mai cứu đời.
 Lan Thiên một cõi xa chơi,
 Non cao đánh thượng thanh thoi vô cùng.
 Hiu hiu gió thổi lạnh lòng,
 Phát phơ liễu yếu lạnh lòng tòng mai.
 Mùa xuân hứng cảnh lâu đài,
 Lúc còn xác thịt thi tài hùng anh.
 Tứ vi mây phủ nhiều đoanh,
 Bồng lai một cõi hữu danh chữ đề.
 Kể từ Tiên cảnh ta về,*

Non Bồng ta ở dựa kê mấy năm. ”

Lan Thiên là một vị trí trên núi Tà-Lon (thuộc đất Miên), nơi chính Ngài đã từng đắc quả Tiên. Trên đỉnh non cao an nhàn u tịch, mây trôi, gió thoảng, liễu yếu phát phơ,...tâm hồn lâng lâng, vô cùng an lạc. Nay dần thân xuống trần cứu dân độ thế, nhớ lại cảnh xưa, Ngài có lúc mơ vụt bay về Tiên cảnh:

*“ Trí thân nhớ đến tiếng quyên,
Gọi hồn cố quốc sầu riêng một mình.
Trầm ngâm về mặt làm thình,
Tựa mình bên gối giấc quỳnh đã say.
Mơ tiên hồn muốn vụt bay. ”*

(Bài Tự Thán, tr. 519)

Trần gian này ô trược, hãy trả xong nợ trần ai rồi tìm về Tiên cảnh:

*“ Khuyến bá tánh tâm Tiên rời tục,
Chỉ máy trời bày tỏ việc về sau. ”*

(Trao lời cùng Ông Táo, tr. 399)

hoặc:

*“ Rán kiếm chỗ tâm Tiên lánh tục,
Người ở đời phải được lòng trong. ”(Q.4)*

“Non Bồng” là tên một ngọn núi mà truyền thuyết cho là chỗ Tiên ở, tức tượng trưng cho cảnh Tiên. Ai mà tìm về sống với cảnh này mới thấy thế nào là cảnh rỗng mây rục rờ và thanh lịch:

*“ Một mai thấy được non Bồng,
Cảnh Tiên rục rờ mây rỗng đẹp thay. ”*

(Từ Giã Làng Nhon Nghĩa, tr. 377)

Thi ca Việt Nam chứa đựng biết bao tâm trạng của giới sĩ phu sau chuỗi ngày lăn lộn bươn chải theo thế sự thăng trầm, đến tuổi già sức yếu mới chợt tỉnh

chỉ có già từ danh lợi mới đạt tới đỉnh thật sự tiêu dao hạnh phúc:

- “ *Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu,
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.* ”

(Cung Oán Ngâm Khúc)

- “ *Chen chút lợi danh đà chán ngắt,
Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao.
Chón phồn hoa trót bước chân vào,
Sực nghĩ lại giật mình bao kể xiết !* ”

(Nguyễn Công Trứ: Ngán Đồi)

- “ *Một mai, một cuộc, một cần câu,
Thơ thần dù ai vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.* ”

(Nguyễn Bình Khiêm: Cảnh Nhàn)

Tư tưởng Lão Trang hướng đến chữ “Nhàn” như một nhân cách sống giản dị, hợp lẽ tự nhiên. Người sĩ phu chân chánh nhập thế cứu đời nhưng vẫn canh cánh trong lòng tinh thần xuất thế của Lão Trang. Vì đối với họ, nhập thế không phải là mục tiêu tranh giành phẩm tước, tài lộc mà chỉ là để trả nợ công danh, com áo nên sâu trong tâm hồn họ vẫn là khuynh hướng trở về thiên nhiên, sống trong cuộc sống an nhàn tự tại. Do đó, xuất thế không hề xung khắc, đối lập với nhập thế để loại trừ nhau mà lại là

cặp đôi trọng hồ tương tôn tại song hành trong nền văn hóa Việt Nam cổ đại.

2. Tư tưởng Khổng Mạnh :

Nói đến Nho giáo (hay Khổng Giáo, Thánh giáo) là nói đến *tư tưởng nhập thế* để xây dựng một xã hội có nề nếp, có tôn ti trật tự. Khổng Phu Tử (551-479 TTL) và Mạnh Tử (372-289 TTL) là hai nhà đại hiền triết, cũng xuất hiện vào thời Bách Gia Chư Tử (551-233 TTL) trong lịch sử Trung Hoa, đã có công thành lập và bồi đắp Nho giáo. Nho giáo du nhập sớm vào đời sống người Việt ngay từ sau thời Hồng Bàng - Hùng Vương (2897-258 TTL) theo dòng lịch sử Bắc thuộc của nước ta và trở thành chất liệu tạo nên nền văn minh Việt tộc. Đến khi Phật giáo đến và phát triển mạnh ở nước ta trong thời Đinh, Lê, Lý, Trần thì Nho giáo vẫn là nền tảng, chẳng những không bị mai một mà còn là căn bản hình nhi hạ xây dựng các con người tốt, giúp Phật giáo thăng hoa. Cho nên sự xuống dốc về mặt tinh hoa cốt tủy của đạo Nho cũng đồng thời làm cho Phật giáo suy đồi, băng hoại. Với quan điểm đó, Đức Thầy chẳng ngại kêu gọi:

*“Khuyến trai gái học theo Khổng Mạnh,
Sách Thánh Hiền dạy đạo làm người.”*(Q.2)

Để chuẩn bị hình thành một Pháp môn tu học cho tín đồ, Giáo lý PGHH đã nhắc nhiều khía cạnh lợi ích của Nho giáo đối với xã hội và nhân sinh:

- Một xã hội không thể thiếu *hiền nhơn*, biết trọng dụng *người thẳng ngay, trung nghĩa*:

*“Thánh nhơn ghi sách Trung Dung,
Hiền nhơn thức tỉnh biết dùng người ngay.”*

(Viếng Làng Mỹ Hội Đông, SGTV tr. 287)

“*Chữ Thánh Hiền mới được nôm na,
Ta thỏa chí hô hào trung nghĩa.*”

(Nang Thơ Cẩm Tú, SGTV tr. 366)

- Một xã hội với những mầu người biết sống thanh bạch mà nhơn nghĩa vẹn toàn như Nhan Hồi, biết dân thân cứu đời trong loạn lạc như Mạnh Tử:

“*Nghèo Thầy Nhan bầu nước đai com,
Tuy cơ hàn mà được danh thơm,
Hơn phú quý ngồi ôm bả lợi.*”

(Sa-Đéc, SGTV tr.348)

“*Thầy Mạnh ra dùng đạo châu du,
Lúc thập bát chư hầu rối loạn.*”

(Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr. 341)

Mượn lời thơ đề chuyên tải đi nếp sống luân thường đạo lý hàng ngày, sống sao cho ra một con người hữu ích,... hầu giúp quần chúng dễ hiểu dễ nhớ đều thấy bằng bạc trong thi văn của Đức Huỳnh Giáo Chủ.

Nhập thế của Khổng Mạnh và *xuất thế* của Lão Trang mới nghe tưởng chừng như mâu thuẫn. Tuy nhiên, xét cho kỹ thì rất hòa hợp với nhau. *Nhập thế* để chuẩn bị cho *xuất thế* và đem tư tưởng xuất thế để tạo lối thoát cho những chuỗi ngày gian truân bế tắc của nhân sinh là việc không thể thiếu để hoàn hảo hóa đời người. Cho nên trải qua kinh nghiệm, tư tưởng Lão Trang và Khổng Mạnh đã hòa nhịp sống một cách kỳ diệu. Vượt lên trên tư tưởng Lão Trang nặng về hình nhi thượng và Khổng Mạnh nặng về hình nhi hạ, tư tưởng Phật giáo bao gồm cả hai mặt hình nhi hạ và hình nhi thượng vô cùng hoàn hảo. Do đó, Phật giáo đã đến Việt Nam sau Lão và Khổng

nhưng không có chi xung đột với hai tư tưởng đã có trước. Phật giáo không *nhập thế* thì không ích lợi thiết thực cho đời sống nhân gian; nhưng Phật giáo không dạy *xuất thế* để giúp chúng sanh vĩnh viễn giải thoát cuộc sống vô thường đau khổ của nhân gian thì Phật giáo không làm tròn sứ mạng cứu khổ cứu nạn và khơi dậy sự tỉnh thức rốt ráo của kiếp người. Với quan điểm đó, Bửu Sơn Kỳ Hương đã xây dựng Pháp môn HỌC PHẬT TU NHÂN và Phật Giáo Hòa Hảo đã xương minh triết để giáo pháp này.

IV. NHÂN SINH QUAN và VŨ TRỤ QUAN của P.G.H.H.

Nhân sinh quan là quan niệm về sự hiện diện của con người trên thế gian này để trả lời vấn nạn: con người từ đâu đến và chết sẽ đi về đâu ?

Một hôm có người hỏi: “Bạch Thầy, có thuyết nói loài người được tiến hóa từ loài vượn (khỉ) có đúng không ?” Đức Thầy cười đáp: “Nếu loài người do loài vượn hoặc khỉ biến hóa, thì tại sao nay ta vẫn còn thấy vượn và khỉ, hoặc không thấy con khỉ, con vượn nào đang trong quá trình chuyển thành người? ”

Câu trả lời đó chứng tỏ Đức Thầy đã bác bỏ thuyết tiến hóa của Darwin. Chẳng những Phật Giáo Hòa Hảo phủ nhận thuyết Darwin của chủ nghĩa duy vật mà mọi tôn giáo cũng đều không chấp nhận.

Đạo Bà-la-môn (tức Ấn Độ giáo) nói con người do đấng Phạm Thiên gọi đến và khi chết sẽ

quay về với Phạm Thiên²¹. Quan điểm này tương tự quan điểm của Thiên Chúa giáo cho rằng con người do Chúa Trời sanh ra và khi chết sẽ trở về Thiên Đường (Heaven) sống với Chúa nếu ăn hiền ở lành, còn như bạo tàn hung dữ thì sẽ phải xuống Địa Ngục (Hell) tối tăm khổ sở. Đó là sự giải đáp dựa trên đức tin chủ quan vô điều kiện.

Phật giáo không giải đáp theo đức tin chủ quan mà theo triết thuyết cho rằng không có *con người đầu tiên* nào cả, cho nên cũng không có một vị Thần Linh, Thượng Đế nào tạo ra con người. Triết thuyết Phật giáo nói *con người hiện hữu từ vô thủy đến vô chung* trong vòng kín Sanh-Trụ-Dị-Diệt (hay Thành-Trụ-Hoại-Không) mà giáo lý *Thập Nhị nhân Duyên* giải thích rất tường tận. Vạn vật, trong đó có con người, đều do *nhân duyên sanh* rồi theo luật vô thường mà tiến qua các thời kỳ *trụ, hoại rồi diệt* (hay *không*). Theo cái nhìn cục bộ, ta tưởng *không* là chấm dứt, nhưng thật sự trong cái *không* có vô vàn mầm mống li ti của tâm và vật vừa tan hoại, chỉ chờ gặp duyên thuận lợi lại sanh khởi trở lại trong cái *chu kỳ sanh-trụ-hoại-diệt*, mãi quay không ngừng. Cái vòng chuyển biến miên viễn đó không bằng phẳng mà có khi thăng khi trầm do sự chi phối của luật Nhân Quả. Sự thăng trầm này có 6 đường từ cao xuống thấp: trời, người, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục, mà đạo Phật gọi là *lục đạo luân hồi*, theo đó, chúng sanh

²¹ Phạm Thiên vương (*scr. Brâhma*) là vua tầng Trời Đại Phạm, *Mahabrahma*, và thống lãnh cả cõi Phạm Phụ thiên, Phạm Chúng thiên thuộc miền Sơ Thiên trong cõi Trời Sắc giới; Ngài được gọi là *Ngọc Hoàng Thượng Đế*, cũng là chúa tể Tam thiên đại thiên thế giới tức toàn cõi Ta bà.

phải thọ cảnh vui sướng hay thống khổ tùy theo cái Nhân lành hoặc dữ đã gieo trước đó. Giáo lý đạo Phật dạy con người (nói chung là chúng sanh) cách thức tu tập để ra khỏi cái vòng luân hồi đầy đau khổ đó để trở về trạng thái Phật tánh²² hoàn toàn thanh tịnh, không dính mắc – một trạng thái giải thoát hoàn toàn mà thuật ngữ Phật giáo gọi là “thành Phật”. Một chúng sanh khi “thành Phật” thì thung dung tự tại trước sự vô thường biến đổi, có thể vào ra lục đạo luân hồi để cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh mà thấy chỗ nào cũng thanh tịnh như nhau vì không còn dính mắc cảnh nữa. Kinh Phật nói: “*tâm tịnh thì quốc độ tịnh*”. Đó là trạng thái mà đạo Phật gọi là *Niết-bàn*, một trạng thái *nhất như*, không có lời nói để diễn tả.

Còn về mặt *vũ trụ quan* thì sao? Các tôn giáo cho rằng con người do Thượng đế sanh thì chính Thượng Đế cũng là tác nhân tạo ra vũ trụ. Đối với Phật giáo, vũ trụ quan gắn liền với nhân sinh quan. Điều này có nghĩa là không gian cũng hiện hữu từ vô thỉ đến vô chung. Không gian chuyển biến trong chu kỳ sinh diệt không ngừng, và sự chuyển biến đó tạo ra ý niệm thời gian. Như vậy, vũ trụ thường hằng mà luôn luôn thay đổi theo cái “nhân chung”, mà Phật giáo gọi là *cộng nghiệp*, của chúng sanh.

Phật Giáo Hòa Hảo cũng cùng quan niệm về nhân sinh và vũ trụ như Phật giáo vì Phật Giáo Hòa Hảo chỉ là một tông phái của đạo Phật. Tuy nhiên, Phật Giáo Hòa Hảo còn chú trọng về thuyết Tam

²² Mọi chúng sanh đều có Phật tánh như nhau: “nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh”.

Nguồn và Long Hoa Hội như là cái nhìn thu hẹp về quan điểm vũ trụ và nhân sinh.

V. QUAN ĐIỂM TAM NGUỒN và LONG HOA HỘI

Tam Nguồn là Thượng Nguồn, Trung Nguồn và Hạ Nguồn, được hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương luôn luôn nói đến. Mỗi *nguồn* lại chia nhỏ ra thành thượng, trung, hạ: Thượng Nguồn thượng, Thượng Nguồn trung, Thượng Nguồn hạ, v.v... Tam Nguồn là chu kỳ tiếp diễn không ngừng trong vũ trụ loài người, nghĩa là hết Thượng Trung Hạ này thì nối tiếp lại Thượng Trung Hạ khác. Tất nhiên, trong mỗi thời kỳ, loài người có cảnh sống tốt xấu khác nhau. Trong quyển *Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc*, tác giả Nguyễn Long Thành Nam phân tách như sau:

“Ở thời Thượng nguồn, hoàn cảnh cực kỳ tinh khiết, con người rất mực khinh thanh có đủ quyền năng của con người ở cõi Thiên sa xuống.

“Đến thời kỳ Trung nguồn thì hoàn cảnh có phần ô trược và con người cũng mất bản tánh huyền linh.

“Nhưng xuống tới thời Hạ nguồn thì hoàn cảnh trở nên ác liệt và con người càng trở nên hung ác để rồi đi đến hoại diệt, trở lại thời kỳ Thượng nguồn. Nghĩa là từ thời kỳ Thượng nguồn xuống đến thời kỳ Hạ nguồn con người càng ngày càng trở nên thối hóa.”

Sự phân tích trên phù hợp với câu giảng:

“*Hạ nguơn nay đã hết đời,
Phong ba biến chuyển đổi đời gia cang.*”(Q.1)

hoặc:

“*Hạ nguơn nay đã hết rồi,
Minh Hoàng cầu Phật lập đời Thượng Nguơn.*”
(*Sư Vãi Bán Khoai: Sám Giảng Người Đòi*)

Cần khôn vũ trụ có từ vô thi đến vô chung và miên viễn biến chuyển tiến hóa không ngừng trong từng chu kỳ thành-trụ-hoại-diệt tiếp nối nhau. Trong sự tiến hóa đó, vật chất càng ngày càng lên cao, còn đạo đức thì mỗi lúc một tuột dốc. Tam Nguơn là thuật ngữ chỉ một chu kỳ dài lâu đó.

1. Theo quan điểm của **đạo Cao Đài**, “tận thế và hội Long Hoa” được nhắc luôn trong quyển Đại Thừa Chơn Giáo:

“*Minh Chơn đạo thời kỳ mạt kiếp,
Thức tỉnh đời cho kịp Long Hoa.*”

Trong mỗi chu kỳ Tam Nguơn, Đức Chí Tôn - tức Ngọc Hoàng Thượng Đế, vị chúa tể cai quản cần khôn vũ trụ - đều cho Phật Thánh Tiên xuống trần mở ra một *Thời kỳ Phổ độ*. Sau một *thời kỳ phổ độ* cho một Tam Nguơn, Đức Chí Tôn mở ra một kỳ thi phán xét trình độ đạo đức của nhơn sanh để thưởng phạt rồi *chuyển* sang qua chu kỳ mới (tức Tam Nguơn mới). Cuộc thi đó được gọi là **Hội Long Hoa**, quá trình kéo dài qua một số thập niên và kết thúc đề tuyên dương trong một Đại Hội có đông đủ Phật Thánh Tiên giáng thế.

Cũng theo đạo Cao Đài, từ trước đến nay, Đức Chí Tôn đã hoàn thành hai *thời kỳ phổ độ*, và nhân loại hiện nay đang ở cuối *thời kỳ phổ độ thứ ba* (được gọi là **Tam Kỳ Phổ Độ**):

- *Nhứt Kỳ Phổ Độ* có hội Long Hoa thứ nhứt với Đức Phật Nhiên Đăng làm Chánh Chủ khảo,

- *Nhị Kỳ Phổ Độ* có hội Long Hoa thứ hai với Đức Phật A-Di-Đà làm Chánh Chủ khảo.

- *Tam Kỳ Phổ Độ* (hiện nay) sẽ có hội Long Hoa thứ ba với Đức Phật Di-Lặc làm Chánh Chủ khảo.

Hội Long Hoa thứ ba này chính là Đệ Tam Chuyển để bước sang chu kỳ Tam Nguơn mới mà mở đầu là đời **Thượng Nguơn Thánh Đức** – chỉ giữ lại 10% Nhơn loại hiện lương đạo đức sau khi đã hủy diệt hết 90% thành phần Nhơn loại bất lương hung ác qua một giai đoạn gọi là *tận thế* (cũng gọi là *thời mạt kiếp*)²³.

Thượng Nguơn Thánh đức là nguơn “tái tạo” càn khôn vũ trụ. Trong nguơn này, quả địa cầu trở lại yên tĩnh, thời tiết điều hòa, Nhơn dân thanh thối, người có dáng mạo tốt đẹp, tuổi thọ dài lâu, sống với nhau trong hòa ái đại đồng. Chư Phật Thánh Tiên giáng trần đồng cư hướng dẫn chúng sanh tu hành vượt lên cao hơn nữa. Sau *Thượng Nguơn*, *Trung Nguơn* là thời kỳ mà sinh hoạt loài người bắt đầu thâm nhiễm các thói hư tật xấu, cuộc sống hạnh phúc bị mờ phai dần; cuối cùng sang qua *Hạ Nguơn* là nguơn điều tàn nhứt, con người hoàn toàn vị ngã, bạo

²³ Mười phần chết bảy còn ba, chết hai còn một mới ra thái bình (Sấm Trạng Trình).

tàn, thích chém giết lẫn nhau và thiên nhiên cũng xuống dốc, đầy tai biến, nóng lạnh bất thường vì sự ô nhiễm môi trường càng ngày càng trầm trọng.

Còn *tận thế hay mạt kiếp* không có nghĩa là hủy diệt tất cả mà chỉ là một cuộc sàng sảy, loại bỏ các chúng sanh bạo tàn hung dữ qua các cuộc chiến tranh sát hại lẫn nhau, hoặc do thiên tai địa ách nặng nề như: bão táp, đại hồng thủy, động đất, dịch bệnh lan tràn.

Tận thế và hội Long Hoa là hai biến cố gắn liền nhau, xảy ra vào cuối thời Hạ Nguơn hạ của một Tam Nguơn. Trong Tam Nguơn ba này, nhân loại đang ở trong thời kỳ cuối đó, chiến tranh tai ách liên tiếp xảy ra không ngừng. Các biến cố này hầu như đều được các tôn giáo (Ba Tư giáo, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo,...) đề cập đến dưới các hình thức mô tả khác nhau.

2. Theo **Phật giáo**, khái niệm tận thế được mô tả qua giai đoạn “*dị-diệt*” hay “*hoại-không*” trong cái chu kỳ sanh-diệt mà Phật gọi là “*thành-trụ-dị-diệt*” hay “*thành-trụ-hoại-không*”; thời “*dị-diệt*” hay “*hoại không*” cũng còn được gọi là “*thời Mạt pháp*”. Sau ngày Phật niết-bàn, Phật pháp sẽ chuyển qua 3 thời kỳ: *thời Chánh pháp* (khoảng 500 năm), giáo lý còn được chân truyền, người tu dễ chứng đắc; *thời Tượng pháp* (khoảng 1.000 năm), nhiều Thánh Tăng xuống thế tiếp nối xiển dương Chánh pháp, nhưng sự chân truyền phai dần theo thời gian, đa số chạy theo âm thịnh sắc tướng nên sự tu hành chứng đắc giảm đi; trong *thời Mạt pháp* (khoảng 10.000 năm), Chánh pháp suy vi, đa số chúng sanh đắm mê vật dục mà rời

xa đời sống thanh tịnh nên sự tu hành đắc đạo hết sức khó khăn, cuối cùng Phật Di-Lặc phải giáng thế để lập lại Chánh pháp.

Thời Mạt pháp kéo dài lâu như thế so với thời Chánh pháp và Tượng pháp không tránh khỏi sự thối lạc về sự tam sao thất bản của Kinh Luận. Xem lại kinh Pháp Trụ và kinh Đại Tập, ta sẽ thấy sự mô tả hợp lý hơn:

Kinh Pháp Trụ có ghi lại lời huyền ký của Phật cho Ngài A-Nan như sau:

“*Này A-Nan, sau khi Ta diệt rồi, đến đời Mạt pháp, các môn đệ của Ta bỏ giáo pháp, cứ lập theo cái thuyết không chánh đáng, chẳng chịu tu giới, tu huệ, lại nhóm họp nhau những hung đồ ác đảng, thấy ai có giữ giới hạnh thì chê bai sỉ nhục. Vì thế nên các Thiên Long buồn rầu mà xa lìa, còn các đại thần và trưởng giả thì không sanh lòng kính tin Tam Bảo, làm cho Chánh pháp muốn diệt.*

“*Từ đó về sau, đám tà-kheo ấy tạo ác càng ngày càng lắm. Nhờ có các tà-kheo khác biết giữ sự thanh tịnh tu hành, lại đem giáo pháp của Như-Lai mà diễn nói cho loài hữu tình nghe, làm cho cả thầy đều được phần lợi ích.*

“*Khi ấy có các vị quốc vương, đại thần, trưởng giả, cư sĩ thiện nam, tín nữ đều thương tiếc Chánh pháp của Phật, thờ phượng ngôi Tam Bảo, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen, hết lòng ra sức trùng hưng. Đó là các vị Bồ-tát lấy cái bốn nguyện rất to lớn mà sanh ra đời ấy để giữ gìn Phật pháp và làm lợi ích cho chúng sanh như vậy.*”

Các hiện tượng trong lời phó chúc trên của Phật cho thấy thời Mạt pháp đang diễn ra khốc liệt ngay bây giờ chứ không còn dài lâu nữa.

Cụ thể hơn, *kinh Đại Tập* chia thời gian sau khi Phật tịch diệt ra 5 thời kỳ, và chỉ kéo dài tổng cộng 2.500 năm:

- Năm trăm năm đầu là *Thời kỳ Giải thoát kiên cố*: các đạo như căn tánh cao siêu, y theo Chánh pháp mà huân tu nên trí huệ nhanh chóng sáng suốt, đạt sự giải thoát dễ dàng.

- Năm trăm năm thứ nhì là *Thời kỳ Thiên định kiên cố*: các hành giả chuyên cần, căn tánh minh mẫn, dốc lòng tu theo pháp thiên-na mà số đông chứng được định quả hữu lậu hoặc vô lậu của hàng Đại thừa hoặc Tiểu thừa.

- Năm trăm năm thứ ba là *Thời kỳ Đa văn kiên cố*: đa số hành giả tâm tánh sáng láng, lanh lợi, y theo 12 kinh văn Phật dạy mà tu hành, thông suốt được các môn giáo lý hạnh quả và các pháp đốn tiệm.

- Năm trăm năm thứ tư là *Thời kỳ Thấp tự kiên cố*: người tu học đạo có căn tánh hẹp hòi, chí hướng cạn cợt, không gắng công tu tập, chỉ ưa thích làm chuyện hữu vi, chạy theo việc lập chùa cao Phật lớn, in kinh phổ biến. Các hành giả này chỉ được phước báo hữu vi nhỏ trong cõi nhân thiên, chứ khó được quả vô vi giải thoát.

- Năm trăm năm thứ năm là *Thời kỳ Đấu tranh kiên cố*: hành giả thường háo thắng, ganh ghét đố kỵ lẫn nhau, phân biệt tông phái, xem người cùng đạo khác hiểu biết với mình như kẻ ngoại đạo, chấp vào sự học vấn cao thấp trong thế gian, thường hay cho mình là đúng, còn kiến giải của kẻ khác là sai lầm.

Trong thời này, muôn vạn người tu hành khó có một người chứng đắc, chỉ nương vào pháp môn Tịnh độ, nhờ vào Phật lực cứu độ mà ra khỏi khổ não luân hồi. Xem thế thì không còn nghi ngờ gì nữa cảnh nhân loại đang sống trong thời Mạt pháp, thời mà Phật Di-Lặc đang ẩn danh tại thế hoặc sẽ giáng thế không còn lâu để giáo đạo, lập hội Long Hoa, dựng lại Chánh pháp đang suy đồi cùng cực.

3. Năm 1939, Đức Huỳnh Giáo Chủ lập đạo Phật Giáo Hòa Hảo đã nói rõ sứ mạng của Ngài như sau:

“Vì lòng từ ái chứa chan, thương bách tính tới hồi tai họa. Phật vương đà chỉ rõ máy diêu huyền chuyển lập hội Long Hoa, chọn những đấng tu hành cao công quả để ban cho xứng vị xứng ngôi, người đủ các thiện căn để giáo truyền Đại Đạo, định ngôi phân thứ gây cuộc hòa bình cho vạn quốc chư bang.”

“...khắp chúng sanh trong thế giới trong cái buổi Hạ nguơn này, say mê vật dục, chìm đắm trong biển lợi danh, gây nên nghiệp quả, luật trời đà trị tội, xét kẻ thiện căn thì ít, người tội ác quá nhiều, chư Phật mới nhủ lòng từ bi cùng các vị Chơn Tiên lâm phạm độ thế, trước ra công cứu khổ, sau chỉ rõ cơ huyền, khuyên kẻ hướng thiện quày đầu, cải tà qui chánh thì mới mong Thiên Đình ân xá bớt tội căn để kịp đến Long Hoa châu Phật...” (SGTV, tr. 30).

Phật Giáo Hòa Hảo cho biết trong Hội Long Hoa, Tiên Phật đều xuống cõi Ta-bà để mở kỳ thi chọn lọc người hiền đức, diệt kẻ ma tà; nếu chúng sanh còn mê muội theo đuổi vật dục thì phải chịu chìm đắm trong chốn mê hà, âm u thấp kém:

- “ *Lập rồi cái hội Long Hoa,
Đặng coi hiền đức được là bao nhiêu.
Gian tà hồn xác cũng tiêu,
Thảm thương bá tánh chín chiều ruột đau.*”
(Q.3, SGTV tr. 93)

- “ *Dõi gót theo Thầy nương Phật cảnh,
Vui vậy xem Hội, Hội Long Hoa.*”

và:

- “ *Long Hoa Tiên Phật đảo Ta-bà,
Lừa lọc con lành, diệt quỷ ma.
Nếu mãi mê man mùi tục lụy.
Linh hồn chìm đắm chốn nê-hà.*”
(Thức Tinh Một Nữ Tín Đồ, SGTV tr. 432)

- “ *Biển hồng trần sớm gọi cho xong,
Ngày lập Hội mới mong trở lại.*”
(Q.4, SGTV tr.120)

- “ *Muôn thu thiên định nhưt kỳ,
Hạ nguơn sắc lệnh khai kỳ Long Hoa.*”
(Thiên Lý Ca, SGTV tr. 237)

Đức Thầy cũng khuyên:

- “ *Trở chơn cho kịp Long Hoa,²⁴
Long Hoa có mặt ấy là hiền nhơn.*”
(Thiên Lý Ca, SGTV tr.237)

- “ *Mau chơn bước đến Long Hoa hội,
Châu Phật hòa vui cõi Đại Đồng.*”
(Cho Bà Năm Cò, SGTV tr. 477)

Và Ngài đang có sứ mạng:

- “ *Kịp mở Long Hoa xây máy tạo,
Cho dân Hồng Lạc hưởng ân thừa.*”

²⁴ Khác với hội Long Hoa, còn có *hội Long Vân* là hội trùng phùng chúa-tôi, xướng danh người hiền tài ra gánh vác việc nước.

(Dụng Kinh Quyên, SGTV tr.444)

Tóm lại, về mặt hữu vi thì thế gian này vận chuyển theo định luật Luân Hồi sanh-trụ-hoại-diệt và bị chi phối bởi luật Nhơn Quả. Trong cái định luật luân hồi đó, mọi vật đều chuyển đổi trong chu kỳ *Tam Nguơn*. Cuối mỗi Tam Nguơn thì có một cuộc đại phán xét, được gọi là *Hội Long Hoa*, của vị chủ tể ngự trên Thượng Giới (tức Thượng Đế) để tuyên trách người hiền lương mà chuyển sang Tam Nguơn kế tiếp hầu lập lại đời thiện lương “*Thượng Nguơn Thánh Đức*”.

Quan điểm *hữu vi* trên không hề làm ảnh hưởng lu mờ quan điểm *vô vi giải thoát* của đạo Phật. Mỗi chúng sanh đều có Phật tánh bình đẳng như nhau; chúng sanh nào dốc chí tu hành để trở về với *Phật tánh nhất như vô phân biệt* - mà *thuật ngữ Phật giáo gọi là “thành Phật”* - mới là đạt đến tột đỉnh trí huệ giải thoát, thanh tịnh an vui, thoát ra ngoài vòng sanh diệt. Như vậy, chúng sanh hiền lương có mặt trong Hội Long Hoa hoặc được sanh vào thời kỳ Thượng Nguơn Thánh Đức cũng chỉ là thiện quả phước báo hữu vi, có sanh tất có diệt. Nhưng xét cho kỹ, được sanh vào thời Thượng Nguơn Thánh Đức, chúng sanh như đã đến được “hóa thành” rất dễ dàng cho sự tu chứng đạt đến “bảo sở”, tức quả Phật viên mãn.

LỜI KẾT CHƯƠNG BỐN

Đạo Phật, phổ truyền qua không gian và thời gian, đã chia ra làm nhiều tông phái với hình thức

sinh hoạt và nghi lễ khác nhau nhưng cốt tủy vẫn đưa chúng sanh đến cứu cánh giải thoát viên mãn hoàn toàn không sai khác. Cũng thế, Đức Thầy – Giáo chủ Phật Giáo Hòa Hảo – cũng phải “*tùy phong hóa dân sanh phù hợp*” (SGTV, tr. 337) mà viết ra kinh giảng và khai sáng Tôn phái Phật Giáo Hòa Hảo, tiếp nối truyền thống Bửu Sơn Kỳ Hương, để hoàn thành sứ mạng của mình: đưa đại chúng tiến vào đường Giải thoát.

Cánh cửa Pháp của Đức Thầy không đi thẳng theo con đường “*ly gia cát ái*” của giới xuất gia chuyên tu trí huệ để nhanh chóng giải thoát như trong thời Đức Phật Tổ Thích-Ca Mâu-Ni tại thế. Một phần do căn cơ chúng sanh trong thời Hạ nguon Mặt pháp quá thiên bạc, một phần muốn điều dắt cả tập thể đông đảo quần chúng hướng về Phật pháp, Đức Thầy nối tiếp xiển dương giáo pháp Bửu Sơn Kỳ Hương theo con đường “*học Phật tu Nhân*”. Phương thức là cùng nhau học Đạo cho thấu đáo song song với việc tạo phước đức qua việc tu sửa bản thân thành con người thiện hảo, lúc sống biết phụng thờ *Tổ tiên Cha mẹ*, biết bảo vệ *đất nước* khi nguy biến, biết hướng về *Tam Bảo* (Phật-Pháp-Tăng) để trau dồi trí huệ và ăn ở có tình có nghĩa với *đồng bào nhân loại*.

Đối với một số ít người có căn cơ cao dày, tâm thiện lương đã sẵn đủ mà dốc sức tu Thiên-Tĩnh để giải thoát ngay vào cảnh giới Niết-bàn An-lạc, bước tiến tu không khó gì. Số đông còn lại nhờ vào phước báo của sự tu Nhân, kết quả sẽ được sống còn qua sự sàng lọc của “*Hóa Công*”, *có mặt trong Long Hoa Đại Hội*, gởi thân vào thời Thượng nguon Thánh đức, sống trong một thế gian hòa bình yên ổn để tiếp tục

huân tu, cũng sẽ đạt đến cứu cánh Giải thoát viên mãn chẳng khác với hạng người có căn cơ cao nói trên.

Nhân loại đang ở trong một thời kỳ lập lại *đời tân* vô cùng gấp rút, ngàn muôn năm mới có một lần, nên “*học Phật tu Nhân*” là pháp mang tính đổi cơ cấp thiết cho đại chúng. Đó cũng là pháp môn “*Phước-Huệ song tu*” dưới góc nhìn của đạo Phật mà chúng ta sẽ đi vào chi tiết trong Chương 5.

Chương Năm

NỘI DUNG GIÁO LÝ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

HỌC PHẬT TU NHÂN CŨNG LÀ PHƯỚC HUỆ SONG TU

Pháp môn là cánh cửa đi vào ngôi nhà Đạo. Vậy trước hết, chúng ta cần tìm hiểu pháp môn của Phật Giáo Hòa Hảo qua nội dung của Giáo lý. Dòng suối Pháp do Đức Phật Thầy Tây An khai mở năm 1849 đã tuôn chảy quanh co tiềm tàng qua các giai đoạn đầy thăng trầm của lịch sử Việt Nam và đã thật sự tỏa sáng từ năm 1939 với Phật Giáo Hòa Hảo do Đức Huỳnh Giáo Chủ sáng lập. Dầu có lúc ẩn lúc hiện, giáo pháp này vẫn mang tính chất cố hữu là nhằm *xây dựng con người hoàn hảo trong xã hội* để tiến lên *hoàn thiện cái tâm giải thoát* theo đường hướng Phật Đạo. Quan điểm này đặc biệt phù hợp với đại chúng, tức tất cả thiện nam tín nữ, chưa đủ điều kiện để xuất gia vì còn nặng nợ với non sông tổ quốc, gia đình, xã hội,... nhưng vẫn theo đuổi lý tưởng *từ bi bác ái, tin luật Nhơn Quả* của nhà Phật mà không ngừng sửa tánh răn lòng, lần lần tiến lên *đường giải thoát*. Đạo Phật gọi chung những người này là *tại gia cư sĩ, học Phật tu Nhân*. Toàn thể tín đồ PGHH đều

là hạng *tại gia cư sĩ* (TGCS) và pháp tu của họ chính là “*Học Phật Tu Nhân*”.

Học Phật là con đường *tu Trí Huệ*, hướng tới vô vi giải thoát. Nhờ học Phật mà tâm trí được sáng suốt, ta biết cách sống ích mình lợi người. Với kiến thức Phật pháp vững chãi qua việc học Phật, ta sẽ đi vào Chánh pháp mà không sợ lạc lối, tránh được lỗi lầm, thể hiện qua mọi công tác xương minh đạo Phật trong thời buổi Phật pháp suy đồi, căn tánh chúng sanh mờ ám. Nói cụ thể, học Phật tạo nền tảng cho tiến trình huân tu Thiền-Tịnh vững vàng để vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, giải thoát trong một đời.

Tu Nhân là con đường *tu Phước*, thuộc mặt hữu vi. Đó là nấc thang tu tiến đầu tiên của con người sống trong xã hội. Mục tiêu của nấc thang căn bản này nhằm vào hoàn chỉnh con người để tiến đến hoàn chỉnh xã hội. Trong quá trình tu Nhân, người tín đồ PGHH tập luyện đời sống vị tha, gắng gổ, hy sinh xây dựng phước đức trong mọi công tác từ thiện xã hội, thực hành Tứ Đại Trọng Ân. Kết quả của việc “*tu Nhân tạo Phước*” là căn bản tối cần thiết cho việc tu Trí Huệ giải thoát. Đặc biệt trong buổi hoàng hôn của thời kỳ Hạ nguơn Mặt pháp này, người tu Nhân đạo mà không đạt được cứu cánh Trí Huệ giải thoát thì cũng hiện diện được trong hội Long Hoa, chuyển kiếp qua thời Thượng nguơn Thánh đức để sống trong một thế gian thái bình an lạc.

Phân tích học Phật tu Nhân như hai nấc thang, hữu vi trước, vô vi sau, để cho dễ hiểu. Trên thực tế, hai việc này hỗ tương chặt chẽ cho nhau. Người tu Nhân không có kiến thức căn bản về Phật pháp, không tin nhân-quả thì không sao chu toàn một con

người thiện lương hoàn hảo, tạo lợi ích thiết thực cho cộng đồng, xã hội. Người tu Phật không hoàn thành Nhân đạo, thể hiện Bồ-tát hạnh, thì cứu cánh giải thoát thật xa vời. Căn cơ của chúng sanh cao thấp không đồng đều, nên dù rằng cùng hướng về một cứu cánh chung là *giải thoát khỏi sanh tử luân hồi*, nhưng với người căn cơ thiện bạc thì cần chọn con đường *tiệm tu*: “*Đường đạo đức bước đi từ nấc*” (Diệu Pháp Quang Minh, tr. 340), còn đối với hạng sẵn có căn cơ cao đầy thì có thể *đốn tu* để giải thoát trong một đời: “*Chỉ một kiếp Tây phương hồi hướng, Thoát mê đồ dứt cuộc luân hồi*”(Q.5, tr.156) – đốn hay tiệm là do căn tánh của hành giả chớ không do pháp tu.

Như thế, pháp môn “học Phật tu Nhân” cũng còn được gọi là pháp môn “*PHƯỚC HUỆ song tu*”.

I. VĂN HỒI ĐẠO NHÂN

1. Đạo Đức Xã Hội

Đang Suy Đồi Nhiều Mặt:

Xã hội Việt Nam đã trải qua nhiều thời kỳ chiến tranh loạn lạc trong thời phong kiến. Hậu quả của các thời kỳ đó kéo dài sau ngày vua Gia Long thống nhất sơn hà (1802). Đến triều vua Tự Đức (1847-1883), thêm giặc Pháp xâm lăng đô hộ, nền văn minh vật chất đòi truy phương Tây du nhập vào nước ta khiến đạo đức gia đình suy đồi, phong hóa xã hội trở nên bại hoại, đúng như thi sĩ Tản Đà than thở:

“*Văn minh Đông Á trời thu sạch,
Đạo đức cương thường đảo ngược ru?*”

Cho nên, muốn làm sáng lại Phật pháp đang lu mờ, tất yếu phải chấn hưng lại nền tảng gia đình và xã hội đang đồi bại đó.

Đạo đức xã hội suy đồi có thể lược kể qua vài mặt điển hình sau đây:

a. Trước hết, *thâm ân liên đới giữa người với người* thoái hóa đến rùng rợn như cảnh tội giết chúa, tở hại chủ, trò giết thầy, con giết mẹ cha, anh em cốt nhục tương tàn, vợ chồng âm mưu giết hại nhau, vì lợi danh mà đồng bào nòi da xáo thịt, tình nhân loại bị chia rẽ bách hại thâm:

“*Gẫm nhiều người bội bạc thâm ân,
Nào kể chi là đạo Quân Thân,
Tội giết chúa, con đành sát phụ,
Lúc nguy cơ tớ mong hại chủ,
Trò giết thầy tội ấy đáng không?
Thêm chồng giết vợ, vợ giết chồng,
Niềm huynh đệ cùng nhau xâu xé.
Cũng hiếm lúc con còn giết mẹ,
Giành của tiền cốt nhục giết nhau.
Tranh lợi danh giết lẫn đồng bào,
Tình nhân loại phân chia yếm bách.”*

(Q.5, SGTV tr. 166)

b. Kế đến, *phong hóa nước nhà* suy thoái đến cùng cực. Ở thành thị thì trai gái hư hèn đốn mắt: uống rượu say sưa, cờ bạc, hút sách, ma cô đi điếm, sẵn sàng hút máu nhau để sống; chạy theo lối sống vô tâm vô cảm, chỉ biết phục vụ cho chính bản thân mình (ăn sang, mặc đẹp, nhà cửa huy hoàng lộng lẫy) mà bỏ mặc cho kẻ khốn cùng, đói khổ:

“*Ở thị thiêng đua chen xưởng khởi,
Những tuồng hư, cho bọn gái lẫn trai.*

*Nào hút thuốc phiện, hội ve chai,
 Nào trùm đĩ, ma cô, nghề hút máu.
 Ai để mắt xem đời chu đáo,
 Chẳng khỏi than giùm dân tộc hư hèn.
 Diện áo quần, son phấn lán chen,
 Miễn cho mình được lên xe xuống ngựa.
 Mảng điểm tô huy hoàng nhà cửa.
 Ai khôn cùng để mặc Đất, Trời xây.”*

(Trao lời cùng Ông Táo, SGTV tr. 402)

c. *Đạo Nho xuống dốc tệ hại.* Bọn hủ nho xem thường phong cách hiền nhơn quân tử, đánh mất học phong sĩ khí mà chỉ còn biết buôn y bán lễ kiếm ăn, đem thi văn cợt nhả trêu đời một cách bông lông ngạo mạn:

*“Đàn nhu thầy lễ cũng kỳ,
 Mắc phải chuyện gì phủ phục bình hưng ?
 Lại thêm đờn địch từng tung,
 Dem con heo sống mà dựng làm gì ?
 Chủ gia kẻ lạy người quì,
 Làm chuyện dị-kỳ giả-dối hay không ?
 Nếu không thì trả lời không,
 Bằng mà có dối thì hòng sửa đi.
 Thương đời Ta luống sâu-bi,
 Học Nho cứ mãi làm thi ngạo đời.
 Rung đùi ngâm chuyện trên trời,
 Tình duyên cá nước vậy thời dỡ con.
 Thấy đời Ta cũng héo von,
 Học Nho mà chẳng làm tròn nghĩa-nhơn.
 Khoe mình chẳng có ai hơn,
 Nhờ làm thuốc bắc đỡ cơn túng nghèo.
 Hiền nhơn chẳng chịu làm theo,
 Đợi ai có bệnh túng nghèo chẳng tha.”*

*Hốt thời cắc bầy cắc ba,
Nó đòi năm cắc người ta hoảng hồn.
Lành bay còn ác lại tồn,
Đến chừng lập Hội xác hồn là xa.”*
(Q.3, SGTV tr. 100-101)

Cái bịnh đắm say dục lạc của thời đại nếu không được ra sức chấn chỉnh, xã hội mỗi lúc một chìm sâu xuống đáy vực hư hèn. Cho nên, Đức Thầy không ngừng thức tỉnh quần sanh cần gấp trở lại cái tinh hoa của luân thường đạo nghĩa tức căn phải văn hồi Nhân Đạo.

2. Cốt Tủy của Đạo Nhân:

Đạo Nhân là đạo của con người, nhằm xây dựng nên con người lương thiện. Con người lương thiện chính là cái gốc của gia đình đầm ấm, đất nước phú cường, thiên hạ an vui hạnh phúc. Từ lâu đời, Khổng giáo đã thấm thấu trong văn hóa Việt, đã chỉ dạy rất chi ly để xây dựng nên con người lương thiện. Sự loạn ly, đất nước mất chủ quyền dưới ách thống trị của ngoại bang đã làm lu mờ nền tảng đạo lý này. Muốn chấn hưng đạo giải thoát của Phật, trước hết cần phải *văn hồi Đạo Nhân*. Từ quan điểm đó, Đức Thầy đã ra điều răn dạy đầu tiên trong 8 điều răn dạy căn bản áp dụng cho người tín đồ PGHH: “*Điều thứ nhứt ta chẳng nên uống rượu, cờ bạc, á phiện, chơi bời theo đàn đúm, phải giữ cho tròn luân lý tam cương ngũ thường.*”

Không rượu chè say sưa để giữ tâm trí được sáng suốt, *không cờ bạc* để tránh lâm vào sự bần cùng đạo tặc, *không chơi bời theo đàn đúm* để tránh bại hoại gia phong, đổ vỡ gia đình. Đó là căn bản đạo đức phải có đối với mọi người. Riêng về nam giới thì

phải giữ cho tròn *tam cang ngũ thường*, còn nữ giới thì có *tam tòng tứ đức*. Giữ giữ cái phẩm chất tinh hoa phù hợp với hoàn cảnh chứ không phải cái hình thức cứng nhắc như nhiều người lầm tưởng.

a. **Tam cang** là 3 giềng mối lớn về sự tương quan giữa quân-thân (tức vua-tôi), phụ-tử (tức cha-con), phu-thê (tức chồng-vợ):

- Vua-tôi là mối liên hệ xưa trong thời phong kiến, nay chính là mối liên hệ giữa *nước và dân*. Điều này có ý nói đã là công dân thì phải tận trung với tổ quốc. Lúc bình thời thì góp sức chăm lo phát triển kinh tế để đất nước phú cường, chính trị biết tôn trọng nhân quyền, biết coi dân là chủ để xây dựng một chánh quyền thật sự *của dân do dân và vì dân*. Khi giặc giã ngoại xâm thì phải có trách nhiệm hy sinh bảo vệ non sông bờ cõi.

- Cha-con là mối liên hệ giữa cha mẹ với con cái. Cha mẹ sanh ra con phải có bổn phận nuôi dưỡng đến ngày khôn lớn dù phải trải qua bao nhiêu gian lao khổ cực; ngược lại, con phải biết công ơn cao dày của cha mẹ mà thể hiện sự hiếu thuận, khi cha mẹ già yếu phải có trách nhiệm chăm sóc bảo dưỡng.

- Chồng-vợ là mối liên hệ gần gũi nhất, là cái nhân vô cùng quan trọng để tạo nên một gia đình có hạnh phúc, con cái có chỗ tựa để trở nên người tài giỏi hữu ích cho xã hội. Do đó, chồng vợ phải biết sống chung thủy, ân nghĩa vẹn toàn, thuận hòa nương tựa nhau cho đến chết.

Cũng trong ý nghĩa *tam cang*, còn có hai mối liên hệ khác là sư-đệ (tức thầy-trò) đối với những ai từng cấp sách đến trường lớp, và huynh-đệ (tức anh-em) đối với những người cùng cha mẹ sanh ra:

- Thầy-trò là mối liên hệ trong hệ thống giáo dục. Luôn luôn biết xem giáo dục là quan trọng hàng đầu để phát triển quốc gia. Muốn thế, thầy phải tận lực dạy dỗ trò nên người giỏi giang tử tế, trò phải biết kính trọng thầy như người cha tinh thần, biết vâng lời để tiếp thu những lời hay lẽ phải.

- Anh-em là mối liên hệ máu thịt giữa anh, chị và em cùng cha mẹ sanh ra đời; rộng hơn nữa là giữa bè bạn với nhau. Các mối liên hệ này cần được chặt gìn bền vững để cha mẹ được vui lòng, để bảo vệ danh giá tốt cho dòng họ. Huynh đệ cốt nhục tương tàn, bạn bè phản trắc vì quyền lợi là điều xấu xa không thể nào được chấp nhận trong phạm vi hẹp đến rộng của một quốc gia.

Năm mối liên hệ trên được gộp chung thì được gọi là **ngũ luân**. Sau đây là bài thơ của Đức Thầy khuyên gìn giữ đạo **ngũ luân** đáng ghi nhớ:

“Đạo tôi chúa chặt gìn câu chung thi,
Đạo thầy trò khắc cốt với ghi xương,
Đạo cha con chặt chẽ chữ miên trường,
Đạo chồng vợ thuận hòa cho đến thác.
 Biết lễ nghĩa kính yêu cùng cô bác,
 Nội tông cùng ngoại tổ với cậu dì.
 Thêm kính nhường anh chị kẻ cố tri,
 Mắt chẳng thấy lũ gian phi xảo trá.
Đạo bè bạn bất phân hơn với ngã,
 Chữ nghĩa tình sắt đá mãi bền gan.”

(Không Buồn Ngủ, SGTV tr. 391)

b. **Ngũ thường** là 5 điểm thường hằng không thể thiếu của một con người lương thiện trong phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội. Đó là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

- Nhân là lòng thương người mền vật, hiếu thuận với ông bà cha mẹ, nói chung là lòng thương yêu, bao dung giữa người với người, thậm chí đến các loài vật.

- Nghĩa là con đường của lẽ phải, công bằng, ngay thẳng: thọ ơn thì không quên ơn, giúp người không cầu đền trả, thấy của người không động lòng tham, ăn ở nhân hậu với thân bằng quyến thuộc,...

- Lễ là cử chỉ kính trên nhường dưới, không phân biệt giữa sang-hèn, giữa thân-sơ,...mà đối xử tôn kính koặc tẻ bạc, lúc nào cũng theo đúng đạo hạnh.

- Trí là óc sáng suốt, biết nhận rõ giả-chơn, phải-quấy, liêm-sĩ,...không đắm mê vào chôn hư hèn mà phải chịu sa đọa, lãnh hậu quả khổ đau.

- Tín là gieo lòng tin cho người, không giả trá, đã hứa thì phải làm tròn, không nói một đằng làm một nẻo, không vọng ngữ láo khoét.

c. **Tam tòng** là bốn phận của người phụ nữ đoan chính đối với cha mẹ, với chồng và với con:

- Tòng phu là khi còn con gái sống cùng cha mẹ thì phải biết hiếu thuận để cha mẹ vui lòng; không tự quyết định công việc một mình mà không thảo luận hoặc cho cha mẹ biết trước, không được rời khỏi nhà mà không trình thưa, đi xa về mà không trình báo; cần luôn luôn nêu cao thanh danh cha mẹ và gia tộc, không biếng nhác, ăn nói lả lơi,...tỏ ra người không được cha mẹ dạy dỗ tử tế khiến người ngoài cười chê.

- Tòng phu là khi rời nhà cha mẹ đi theo chồng, người phụ nữ phải sống theo tập quán của nhà chồng. Tòng phục không có nghĩa là bảo đầu theo đó

mà thiếu óc phán đoán phải trái. *Tùng* là hạn chế cá tính mà sống theo nề nếp mới với chồng để gia đình được hạnh phúc an vui. Kinh nghiệm từ xưa đến nay đều cho thấy người vợ bướng bỉnh, thiếu hòa nhã, té nhị với nhà chồng, ngoại tình mây gió là mầm mống của sự cãi vã, mất đầm ấm trong gia đình, thậm chí đến phải chịu cảnh đổ vỡ.

- *Tùng tử* là chẳng may người chồng qua đời sớm, người vợ nên thủ tiết nuôi dạy con cái cho đến khi nhắm mắt theo chồng. Khi con còn nhỏ thì nuôi dạy, chăm sóc, lo ăn học; khi con khôn lớn thì dùng kinh nghiệm mà cố vấn cho con thay vì ép chúng phải theo ý riêng của mình để chọn nghề nghiệp hoặc dựng vợ gả chồng cho chúng.

d. Tứ đức là 4 đức tính cao quý của người phụ nữ: công, dung, ngôn, hạnh:

- *Công* là tề gia nội trợ khéo léo ngăn nắp. Đức tính này cần được rèn luyện, học hỏi, trau luyện bắt đầu từ tuổi trưởng thành.

- *Dung* là hình dáng đoan trang, đảm thắm; thân thể sạch sẽ gọn gàng, trang phục kín đáo lịch sự, không hở hang hoặc quá luộm thuộm.

- *Ngôn* là lời nói lễ độ, dịu dàng, không được mắng chửi cộc cằn, thô lỗ.

- *Hạnh* là nét na hiền hậu, tánh ý hòa ái, giữ gìn danh thể, không thân cận kẻ lả loi, bất chánh.

Về mặt *tam tùng tứ đức*, Đức Thầy có dạy:

*“Tam tùng vẹn giữ lập thân buổi này,
Tình duyên chẳng kíp thì chầy,
Chớ đừng cãi lịnh gió mây ngoại tình.
Đi thưa về cũng phải trình.*

Công, dung, ngôn, hạnh thân mình phải trau.

*Công là phải sửa làm sao,
 Làm ăn các việc tâm phào chó nên.
 Mình là gái mới lớn lên,
 Đừng cho công việc hớ hênh mới là.
 Chữ dung là phận đàn bà,
 Vóc hình tươi tắn đừng đi dịu dàng.
 Dầu cho mắc chữ nghèo nàn,
 Cũng là phải sửa phải sang mới mau.
Ngôn là lời nói mặc dầu,
 Cũng cho nghiêm chỉnh mới hầu khôn ngoan.
 Đừng dùng lời tiếng phang ngang,
 Thì cha với mẹ mới an tâm lòng.
Hạnh là đức tánh phải không?
 Ở cùng chòm xóm đừng cho mất lòng.
 Bốn điều nếu đã làm xong,
 Cũng gìn chữ hiếu phục tòng song thân.”*
 (Q. 3, SGTV tr. 98-99)

Tam tạng Ngũ thường và Tam tàng Tứ đức chính là cái cốt tủy của đạo Nhân. Hoàn cảnh sống có thay đổi, hình thức áp dụng có khác, nhưng cái cốt lõi trên không thể thay đổi nếu muốn trở thành một con người Việt Nam lương thiện, hữu ích cho một xã hội cần có nề nếp trật tự, mọi người chung sống trong hòa ái và tương kính lẫn nhau.

3. Phương Cách Thể Hiện:

Tứ Ân Hiếu Nghĩa

Đạo Nhân đã được thể hiện một cách thật sống động qua luân lý Tứ Ân Hiếu Nghĩa trong tập thể tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo. Thậm chí khi nói đến Bửu Sơn Kỳ Hương thì phải nói đến “Tứ Ân Hiếu Nghĩa”. *Hiếu Nghĩa* còn là danh xưng chánh thức để chỉ tôn phái Bửu Sơn Kỳ Hương dưới

thời Đức Bốn Sư Ngô Lợi (? – 1909) mở Đạo. Đến thời Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ khai đạo Phật Giáo Hòa Hảo năm 1939, Tứ Ân và Hiếu Nghĩa vẫn được coi là tôn chỉ hàng đầu.

Về **Hiếu Nghĩa**, Đức Thầy dạy:

“Sách xưa có câu: Thiên kinh vạn điển hiếu nghĩa vi tiên” (muôn vạn quyển kinh của Phật Thánh Tiên đều dạy sự hiếu nghĩa làm đầu). Hôm nay ta đã qui y đầu Phật tu niệm tại gia, ta hãy cố gắng vung lờì Thầy, Tổ đã dạy, lo tròn câu hiếu nghĩa.”(SGTV, tr. 180).

Về **Tứ Ân**, Đức Thầy xác quyết: *“Muốn làm tròn Nhân Đạo phải giữ vẹn Tứ ân...”* (Luận về Tam nghiệp, SGTV tr.186). Ngài rút Bốn Ân này từ phẩm *“Báo Tứ Ân”* của kinh Tâm Địa Quán Đại Thừa Bồ-Tát Đạo:

“Thượng báo tứ trọng ân, hạ tế tam đồ khổ.”
(Trên đền bốn ơn nặng, dưới cứu ba đường khổ).

Đức Phật Thầy trước kia cũng nói:

*“Loài cầm thú còn hay biết ở,
Huống chi người nữ bỏ Tứ Ân.”*

Đức Thầy đã giảng giải Tứ Ân như sau:

“ÂN TỔ-TIÊN CHA MẸ: Ta sanh ra cõi đời được có hình-hài để hoạt-động từ thuở bé cho đến lúc trưởng thành, đủ trí khôn ngoan, trong khoảng bao nhiêu năm trường ấy, cha mẹ ta chịu biết bao khổ nhọc; nhưng sanh ra cha mẹ là nhờ có tổ-tiên nên khi biết ơn cha mẹ, cũng có bốn phận phải biết ơn tổ-tiên nữa.

“Muốn đền ơn cha mẹ, lúc cha mẹ còn đang sanh-tiên, có dạy ta những điều hay lẽ phải ta rán chăm chỉ nghe lời, chớ nên xao-lãng, làm phiền lòng

cha mẹ. Nếu cha mẹ có làm điều gì lầm lẫn trái với nhân-đạo, ta rán hết sức tìm cách khuyên-lơn ngăn-cản. Chẳng thế, ta cần phải lo nuôi dưỡng báo đền, lo cho cha mẹ khỏi đói rách, khỏi bệnh-hoạn ốm-đau, gây sự hòa hảo trong đệ-huynh, tạo hạnh-phúc cho gia đình, cho cha mẹ vui lòng thỏa mãn. Rán cầu cho cha mẹ được hưởng điều phước thọ. Lúc cha mẹ quá vãng, hãy tu cầu cho linh-hồn được siêu-thăng nơi miền Phật cảnh, thoát đọa trầm luân.

“Còn đền ơn tổ-tiên, là đừng làm điều gì tội-tệ điếm nhục tông môn, nếu tổ-tiên có làm điều gì sai lầm gieo họa đau thương lại cho con cháu, ta phải quyết chí tu cầu và hy-sinh đời ta làm điều đạo-nghĩa, rửa nhục tổ đường.

“ÁN ĐẤT NƯỚC: Sanh ra, ta phải nhờ Tổ-tiên, cha mẹ, sống ta cũng nhờ đất nước, quê hương. Hưởng những tác đất, ăn những ngọn rau, muốn cho sự sống được dễ-dàng, giống nòi được truyền thụ, ta cảm thấy bốn phận phải bảo vệ đất nước khi bị kẻ xâm-lãng giày đạp. Rán nâng đỡ xứ sở quê-hương lúc nghiêng-nghèo, và làm cho được trở nên cường-thạnh. Rán cứu cấp nước nhà khi bị kẻ ngoài thống trị. Bờ cõi vững lặng thân ta mới yên, quốc gia mạnh giàu mình ta mới ấm.

“Hãy tùy tài tùy sức, nỗ-lực hy sinh cho xứ sở. Thảng như không đủ tài-lực đảm-đương việc lớn, chưa gặp thời-cơ giúp đỡ quê-hương, ta phải rán tránh đừng làm việc gì sơ-suất đến nỗi làm cho nước nhà đau khổ, và đừng giúp sức cho kẻ ngoại địch gây sự tổn hại đến đất nước.

“Đó là ta đền ơn đất-nước vậy.

“ÂN TAM BẢO: Tam Bảo là gì ? -Tức Phật, Pháp, Tăng.

“Con người nhờ tổ-tiên, cha mẹ sanh ra nuôi dưỡng, nhờ đất nước tạo kiếp sống cho mình. Ấy về phương diện vật-chất.

“Về phương diện tinh-thần, con người cần nhờ đến sự giúp-đỡ của Phật, Pháp, Tăng, khai mở trí óc cho sáng suốt. Phật là đấng toàn thiện, toàn mỹ, bác-ái vô cùng, quyết cứu vớt sanh linh ra khỏi vòng trầm-luân khổ-hải. Thế nên Ngài mới truyền lại giáo pháp, tức là những lời chỉ dạy cho các chư tăng đặng đem nền Đạo cả của Ngài ban bố khắp trần thế. Các chư tăng chẳng ai lạ hơn những đại đệ tử của Đức Phật vậy. Bởi vì Đức Phật luôn luôn chỉ dẫn và cứu vớt quần-sanh thoát miền mê-khổ, nên ta hãy kính trọng Phật, hãy tin tưởng và tín-nhiệm vào sự-nghiệp cứu đời của Ngài, làm theo những điều chỉ dạy do các chư tăng cho biết. Tổ-Tiên ta đã hiểu rõ sự nhiệm-mầu, lòng quảng ái của Phật đối với chúng sanh, đã kính trọng sùng-bái Ngài, đã hành động đúng theo khuôn-khổ Ngài đã dạy và đã vun trồng bồi-đắp cho nền Đạo được phát triển thêm ra, xây dựng một tòa lâu đài Đạo hạnh vô thượng vô song, rồi truyền mãi mãi với hậu-thế.

“Nên bốn phận chúng ta phải noi theo chí đức của tiền-nhân hầu làm cho trí tuệ mình mãi đặng đi đến con đường giải thoát, dẫn dắt giùm kẻ sa-cơ và nhứt là phải tiếp-tục khai thông nền Đạo-đức đặng cái tinh thần từ-bi bác-ái được gieo rải khắp nơi nơi trong bá tánh. Như thế mới chẳng phụ công trình vĩ đại của Đức Phật và của tiền nhân để lại và không đắc tội với kẻ đời sau vậy.

“**ÂN ĐỒNG BÀO VÀ NHÂN LOẠI:** Con người vừa mở mắt chào đời đã thấy mình phải nhờ đến sự giúp đỡ của những kẻ ở xung quanh, và cái niên kỷ càng lớn thêm bao nhiêu, sự nhờ-nhối càng tuân-tự thêm nhiều chừng nấy.

“Ta nhờ hột cơm của họ mới sống, nhờ miếng vải của họ mới ấm thân, nhờ cửa nhà của họ mới tránh cơn phong vũ. Vui sướng: ta đồng hưởng với họ. Hoạn nạn: họ cùng chịu với ta.

“Họ và ta cùng một màu da, cùng nói một thứ tiếng. Ta và họ hợp nhau thì thành lại làm một: ấy là Quốc-gia đó. Họ là ai ? Tức những người ta thường gọi bằng đồng-bào vậy.

“Đồng-bào ta và ta cùng chung một chủng tộc, cùng một nòi giống roi truyền, cùng có những trang lịch-sử vẻ-vang oanh-liệt, cùng tương-trợ lẫn nhau trong cơn nguy-biến, cùng chung phận-sự đào-tạo một tương-lai rực-rỡ trong bước tiền-đồ của giang-san đất nước. Đồng-bào ta và ta có một liên-quan mật-thiết, không thể rời nhau, chẳng thể chia nhau, và chẳng khi nào có ta mà không có đồng-bào, hay có đồng-bào mà không có ta. Thế nên, ta phải rán giúp đỡ họ hầu đáp-đền cái ơn mà ta đã thọ trong muôn một.

“Chẳng những thế thôi, ngoài đồng-bào, ta còn có thế-giới người đang cặm cuội cần lao cung cấp những điều nhu-cầu cần-thiết. Họ là nhân-loại, là những người đang sanh sống với chúng ta trên quả địa-cầu. Nếu không có nhân loại, thử hỏi dân-tộc ta ra như thế nào ? Ta có đủ vật-liệu để dùng chăng ? Ta có thể tự túc một cách đầy đủ chăng ? Nói tóm lại, ta có thể lẻ-loi đương đầu với những khi phong vũ

niệt hàn, với những lúc ốm-đau, nguy-biến, giữ vững cuộc sống còn này chăng ? Hẳn không vậy. Thế nên dân-tộc ta phải nhờ đến Nhân-loại, nghĩa là nhờ đến dân tộc khác và phải biết ơn họ. Hãy nghĩ đến họ như mình nghĩ đến mình và đồng chủng mình.

“Và lại cái tình từ-bi bác-ái của Đức Phật mà ta đã nhận thức, rất thâm-huyền quảng-huộ. Cái tình ấy, nó không bển không bờ, không phân biệt màu da, không phân biệt chủng tộc; nó cũng không luận sang hèn và xoá bỏ hết các tầng lớp đẳng cấp xã hội, mà chỉ đặt vào một: Nhân Loại Chúng Sanh.

“Thế, ta không có lý do gì chánh đáng để vì mình hay vì đồng-bào mình, gây ra tai-hại cho các dân-tộc khác. Trái lại, hãy đặt vào họ một tư-tưởng nhân-hòa, một tinh-thần hỉ-xả và hãy tự xem mình có bốn phận giúp đỡ họ trong cơn hoạn-nạn”.

(SGTV, tr. 180-184).

Nếu thuận duyên mà xuất gia quy y đầu Phật, ngoài bốn ơn trên, người tăng sĩ còn thọ thêm ơn của đàn-na thí chủ, tức những người cư sĩ tại gia đã có công giúp mình có phương tiện sanh sống để dành trọn thời gian vào việc tu hành:

“Đối với những kẻ xuất-gia quy-y đầu Phật, phụ vào những ân-huệ đã thọ như đã nói trên, họ còn phải trực-tiếp chịu ân của các đàn-na thí chủ, nghĩa là những thiện-nam tín-nữ có hảo-tâm cung-cấp những vật dụng cần thiết cho họ. Họ nhờ đến hột cơm, đến miếng vải, đến thuốc men đặng sanh sống. Rốt lại, họ phải nhờ đến sự nuôi dưỡng hoàn-toàn của những kẻ tốt lòng.

Với quần sanh, họ mang cái ân rất nặng cho nên họ phải điều-dắt sinh-linh đi tâm Chân-lý đặng đáp-tạ tấm lòng chiếu-cổ của Thiện tín” (tr.185).

II. CHẤN HƯNG ĐẠO PHẬT

Trong thời Hạ nguơn Mạt pháp, văn minh vật chất lên cao nhưng đạo đức xã hội thì tuột dốc. Cùng chung một cảnh ngộ đạo đức đen tối, không chỉ đạo Nho suy tàn mà đạo Phật cũng suy vi không thua gì. Đạo Phật Việt Nam đã trải qua các thời kỳ hưng thịnh dưới triều nhà Ngô (938-967), nhà Đinh (968-980), nhà Tiền Lê (980-1009), nhà Lý (1009-1225), nhà Trần (1225-1400), giúp đất nước tự chủ và cường thịnh. Sau ngày bên Trung Hoa chư Tổ bật truyền y bát, sau thời Lục Tổ Huệ Năng (638-713), môn phái hữu vi chấp tướng của Tổ Thần Tú (605-706) được dịp sanh sôi nảy nở như những dây chùm gởi bám chặt rễ vào thân cây Chánh pháp, khiến Chánh pháp vô vi chân truyền của Phật phải chịu lu mờ dần. Làn sóng âm thịnh sắc tướng dâng cao trong đạo Phật Trung Hoa, tràn sang đất Đại Việt làm cho thời kỳ đạo Phật cực thịnh tại nước ta chịu cảnh suy vi. Thế rồi đất nước bị ngoại xâm, các triều đại phong kiến tiếp nối trong tình trạng bất ổn định, đời sống tinh thần của quần chúng không được hướng dẫn chu đáo; dân gian sống trong sự nhiễu loạn, nghèo đói, bệnh tật và tình trạng dị đoan mê tín tràn ngập khắp mọi nơi. Đức Phật Thầy Tây An (1807-1856) ra lập tôn phái Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương năm 1849 giữa một bối cảnh xã hội tối tăm thê thảm.

Năm 1939, đúng 90 năm sau ngày tôn phái Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện, Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ ra đời khai lập Phật Giáo Hòa Hảo giữa lúc Thực dân Pháp thống trị toàn cõi Đông Dương (Việt, Miên, Lào) trong một bối cảnh điêu tàn nhất của đất nước về mọi mặt. Trên phương diện đạo đức, tất yếu Đức Thầy thấy có *nhu cầu văn hồi đạo Nhân* như vừa đề cập ở đoạn trên, mà quan trọng hơn là phải *chấn hưng đạo Phật* qua các sắc thái đã nói tại Chương 4, để tạo nền tảng cho việc hoằng truyền Phật pháp, làm sáng lại Chánh Pháp.

Mục tiêu tối hậu của đạo Phật nói chung, và Phật Giáo Hòa Hảo nói riêng, là đưa chúng sanh ra khỏi lục đạo luân hồi, đạt được cứu cánh giải thoát viên mãn. Trên quá trình tu học của người tín đồ, Đức Thầy đã vận dụng nhiều phương tiện thi văn chỉ dạy thật giản dị dễ thâm nhập vào lòng người. Trong đó, Ngài đưa ra những bài học khai thị cần thiết để hướng dẫn căn bản, giải Tứ Diệu Đế với *Khổ đế* (giải về Bát Khổ), *Tập đế* (giải nguyên nhân của khổ là Thập nhị Nhân duyên), *Đạo đế* (giải về con đường thoát khổ là Bát Chánh Đạo), *Diệt đế* (giải Môn Hoàn Diệt là kết quả giải thoát viên mãn). Chúng tôi xin chia đoạn này ra thành 2 tiểu đoạn (A và B):

A. *Các bài pháp luận khai thị căn bản:*

1. Đức Phật đối với chúng sanh
2. Lời khuyên bốn đạo
3. Phật và đường trung đạo của Phật
4. Bốn đại đức của Phật
5. Việc tu thân xử kỷ
6. Luận về Tam Nghiệp

B. *Sơ giải Tứ Diệu Đế:*

1. Khổ đề: Giải về Bát Khổ
2. Tập đề: Giải về Thập Nhị Nhân Duyên
3. Đạo đề: Giải về Bát Chánh Đạo
4. Diệt đề: Giải về Môn Hoàn Diệt

A. CÁC BÀI PHÁP LUẬN KHAI THỊ CĂN BẢN

Năm 1942, lúc bị thực dân Pháp bắt đày đi lưu trú tại tỉnh Bạc Liêu, Đức Thầy có viết một số bài pháp luận quan trọng, trong đó có 5 bài khai thị rất cần thiết cho việc tu học của người tín đồ. Nội dung các bài này nhằm khai mở sự hiểu biết căn bản về Đức Phật, về ý nghĩa của việc quy y Phật và về việc tin Phật để quyết chí tu hành giải thoát. Đến năm 1945 Ngài viết tiếp bài luận về Tam Nghiệp.

Bài thứ 1:

ĐỨC PHẬT ĐỐI VỚI CHÚNG SANH

Đức Phật, đáng mà ta hết lòng ngưỡng mộ tôn kính, thương chúng sanh như cha mẹ thương con. Vì tất cả chúng sanh đều có cùng Phật tánh bình đẳng y như nhau nên Ngài yêu thương chúng sanh mà không hề phân biệt kẻ trí, người ngu hoặc kẻ có hành vi cao, thấp sai biệt. Tuy nhiên, chúng sanh cần hiểu rằng Đức Phật từ bi bác ái mà công bằng vô tư nên sự ban thưởng cho bầy con có khác: kẻ tinh tấn tu hành, giới luật trang nghiêm tất sẽ gần Phật và nhận phần thưởng cao quý hơn là kẻ lười biếng, dối tu không chịu hành trì theo lời Phật dạy. Cho nên dẫu là con Phật nhưng mỗi chúng sanh phải tự lực cần mẫn tu

hành thì mới có được quả vị cao quý, còn kẻ sống giải đãi xảo trá rơi vào vòng sa đọa, Phật xót thương mà không thể nào cứu giúp. Sau đây là nguyên văn bài khai thị của Đức Thầy:

ĐỨC PHẬT ĐỐI VỚI CHÚNG SANH

(SGTV, tr. 447)

Một ông cha ở trong gia-đình vẫn có lòng thương xót hết các con, dù lớn nhỏ, khôn dại gì cũng vậy. Tại sao ? Vì xét ra lớn nhỏ là tại đũa sanh ra trước, đũa sanh sau; khôn dại là tại đũa chằm học cùng biếng trễ, chớ cũng đồng là con đều do huyết nhục sanh ra. Vậy bổn-phận ông cha thì hết lòng lo dạy-dỗ các con, lo-lắng cho có gia-cư, nghiệp-nghề, tài-sản để cho con, ruộng đất để cho con. Vậy thì tình thương vẫn đồng, mà cái chỗ âu-yếm ban thưởng nhiều khi có khác, ấy là phải tùy theo mỗi đũa. Tại sao vậy ? Vì đũa nào hiếu-thuận từ-hòa, dễ dạy, dễ biểu, thì ông cha âu-yếm hơn đũa ngỗ-nghịch, bạo tàn. Với đũa khó dạy thì ông chỉ biết than-thở mà thôi, chớ không thể âu-yếm đặng. Còn đũa nào cần-kiệm, lo giữ-gìn gia-sản của cha nó, chẳng cho hư-hoại, cẩn-thận từ ly, dầu lời nói hay việc làm để bảo-tồn danh-giá của cha nó, thì cha nó hằng ngày ban thưởng cho nó luôn, chớ không thể ban thưởng cho những đũa hoang chơi, tàn phá sự-nghiệp, làm những điều điểm-nhục gia-môn ! Những đũa ấy, ông cha có thể nén lòng mà rước lấy sự ché-nhạo, trách-cứ là nhiều lắm rồi, chớ làm sao mà ban thưởng đặng.

*Cũng mừng tượng như trên, hồi các người !
Đức Phật đối với chúng-sanh và môn-đồ như người*

cha đối với các hạng con trên đây vậy. Phật cũng yêu hết chúng-sanh, dầu kẻ ngu, người trí, yêu tất cả môn-đồ (dầu kẻ biếng-nhác với kẻ siêng-năng). Bởi tại duyên-nghiệp mỗi chúng-sanh chẳng đồng nhau, tu cao thấp khác nhau, nhưng mỗi chúng-sanh đều có Phật-tánh. Vậy lòng từ-bi của Phật là vì thương xót chúng-sanh, lo dạy-dỗ chúng-sanh, nhưng mà sự gần-gũi và ban phước-huệ vẫn có khác, vì phải tùy theo mỗi kẻ tín-đồ. Người tín-đồ nào hằng ngày vâng lời Phật dạy, rón lo học hỏi, tìm kiếm đạo mâu, quý trọng chuyện lành thì Phật thường gần-gũi hơn đũa đã dạy nhiều lần mà chẳng chịu nghe theo, và thường ban thưởng cho kẻ tín-đồ nào quý trọng kinh luật của Phật, chăm lòng giữ theo giới-luật, cẩn thận từ lời nói việc làm, đừng để cho người ta nhạo-báng Phật hay chê-bai Thầy của mình. Còn những kẻ tín-đồ đối tu, chẳng vâng lời dạy, chẳng giữ giới-luật thì trên là Đức Phật và dưới là ông Thầy của kẻ ấy chỉ lấy lòng từ-bi mà nhận sự trách-cứ của kẻ ngoại đạo, chớ không thể nào mà gần-gũi và ban phước-huệ cho kẻ chẳng thành-tín kia đặng.

Bacliêu, ngày 24-8 Nhâm-Ngũ (1942).

Bài thứ 2: LỜI KHUYÊN BỔN ĐẠO

Các bổn đạo đầu tiên cần ý thức rằng mình đang ở trong *sông mê biển khổ*. Vì mê nên ngộ nhận cái thân ô trược này là thật có mà không thấy rõ thân này do tứ đại hợp thành, chỉ là *vô thường tạm bợ*, rồi đắm chìm trong dục lạc, mãi mãi chịu cảnh luân hồi đau khổ.

Nay nhờ tỉnh ngộ, qui y Phật pháp tức là đã bắt đầu bước chân vào con đường tu hành mở mang trí tuệ, xuất ly phàm trần mà quyết về cảnh không còn sanh diệt nữa. Vậy cần phải biết “*qui y Phật*” là gì?

Nghĩa giản dị của “qui y Phật” là *quay về cửa Phật, vâng lời, làm y theo khuôn mẫu Phật chỉ dạy*. Điều này có nghĩa là phải sống y theo hạnh Phật: từ thiện như Phật, tu để đắc đạo giống như cách Phật đã tu. Dưới Phật, Thầy mình có chỉ dạy những điều chơn chánh phải dốc sức nghe theo. Cần biết việc nào chánh việc nào phụ, chẳng hạn: *giới luật hằng ngày* là chánh nên nhứt thiết phải giữ gìn, lễ bái là món phụ trợ nên có thể tùy hoàn cảnh mà hành trì; *tam nghiệp* là nặng, nhứt là *khẩu nghiệp*, phải thận trọng gìn giữ; cần sống khoan dung, bác ái với mọi người; cần hiểu sâu lý vô ngã. Sau đây là nguyên văn của bài khai thị:

LỜI KHUYÊN BỒN ĐẠO (SGTV, tr. 449)

Trong khi các trò còn ở trong biển mê sông khổ, thường bị những chương nghiệp nhiều đời mà làm cho linh hồn chìm đắm trong ba cõi sáu đường, xuống xuống lên lên, luân-hồi chuyển kiếp, ấy cũng tại sự mê lầm của lục căn mà say đắm lục trần; ý thức lằm-lạc ấy khiến các trò nhận lấy cái thân ô-trước này là thật, cái cảnh phú-quí cùng cuộc tình duyên tồn tại vui say. Nào hay thân vô-thường tạm mượn do tứ-đại hiệp thành. Cuộc phú quý tựa đám phù-vân, cái sắc nước hương trời ấy của các trò có khác chi cành hoa sớm nở chiều tàn, không chi bền

chắc, còn tội-chướng thì linh-hồn phải chịu luân chuyển báo đền. Ngày nay đã tỉnh ngộ qui y cùng Phật-pháp. Như vậy cửa trường-sanh bắt diệt các trò đã gặp nẻo, nương đèn trí-huệ, ly xuất phàm-trần, chán cảnh phồn hoa tìm nơi tịch-tĩnh. Nhưng các trò tuy lòng mộ Đạo, chớ chưa hiểu rành nẻo bước đường đi. Hãy tạm xét chữ qui y cho thấu đáo: Qui là về, mà về đâu? Về cửa Phật. Y có nghĩa là vắng lời theo khuôn-mẫu.

Vậy qui y đầu Phật là nương nhờ cửa Phật và làm y theo lời Phật dạy. Phật từ-thiện cách nào ta phải từ-thiện theo cách nấy. Phật tu cách nào đắc Đạo rồi dạy ta, ta cũng làm theo cách nấy. Thầy cảnh tỉnh giác-ngộ điều gì chánh đáng thì khá vắng lời. Cần nhứt là ở chỗ giữ giới-luật hằng ngày. Còn sự lễ bái là điều phụ thuộc, là món trợ đạo để nhắc nhở các trò nhớ phận sự mà làm. Thầy xét trong tam nghiệp, các trò còn mang nặng lắm. Trong đường tu nương theo tam nghiệp, thì khổ-não lắm. Chúng-sanh tịnh được tam nghiệp mới mong về cõi Phật. Tam nghiệp là: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp (đọc lại trong cuốn Khuyến-Thiện).

Nhưng Thầy xét lại cái khẩu nghiệp của các trò nặng-nề hơn hết. Hãy lấy guom trí-huệ mà dọn sạch ma lòng, hãy lấy lòng khoan-dung mà đối-đãi lẫn nhau, hãy lấy lòng bác-ái nhân-đạo mà cư-xử với mọi người. Cần hiểu cái lý vô-ngã của nhà Phật. Hãy rán sức thi hành sẽ có Thầy ủng-hộ.

Kệ rằng:

Đạo pháp thường hay dung với hòa,

Xét người cho tốt xét thân ta.

Nếu người rõ phận vui lòng thứ,

Ta thứ được người, người thứ ta.

Bạc Liêu, năm Nhâm Ngũ (1942)

Bài thứ 3: PHẬT VÀ ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO CỦA PHẬT

Hiểu khái niệm về một vị Phật hẳn là điều vô cùng cần thiết cho toàn thể tín đồ đạo Phật. Vì có hiểu *Phật là gì* thì ta mới rõ được hình ảnh thực tế của Phật trên bình diện hình nhi hạ, tức hình ảnh lịch sử Đức Phật trong thế gian. Nguyên gốc tiếng Bắc Phạn (Sanskrit) là Bouddha, phiên âm là Phật-đà, người Việt xưa đọc là Bụt, Hán dịch là Giác giả, Viên giác. Đức Thầy còn nói *Giác giả là Tỉnh giả*, nghĩa là một bậc đã tu đạt được đỉnh sáng suốt, giác ngộ hoàn toàn và luôn luôn sống trong sự tỉnh thức; bậc đã diệt sạch hết mọi mê lầm, rồi đem sự sáng suốt đó giúp cho chúng sanh được giác ngộ như mình. Sau khi thành đạo, Đức Phật liền giảng bài pháp đầu tiên là “Tứ Đế” để độ đời và chỉ bảo con “đường Trung Đạo” để mọi người tu hành đạt cứu cánh như Phật.

Trung đạo là cốt tránh hai cái cực đoan: *thái quá* và *bất cập* trong việc hành đạo. Đó là bài học được rút ra từ chính thời kỳ hành đạo của Đức Thích-Ca Mâu-Ni Phật. Đức Thầy dạy tất cả mọi việc làm đều cần vừa sức của hành giả. Không nên *ăn ngủ quá nhiều* mà sanh ra giải đãi, lười biếng, đấm say dục lạc, trí huệ lu mờ; cũng không nên *ăn ngủ quá ít* mà cơ thể suy nhược, không đủ sức để học đạo và công phu hành đạo khiến trí đạo khó phát triển. Đức Thầy đưa ra nhiều thí dụ tu hành ép xác nên tránh: phơi nắng, dầm sương, bỏ ăn, bỏ ngủ,... hoặc làm lụng quá

sức. Ngài khuyên cần giữ gìn sức khỏe, ăn uống có chừng mực, không ép xác thái quá cũng không trường dưỡng xác thân sung sướng quá độ. Giữ giới trong việc tu hành là cần thiết, còn muốn làm tốt hơn thì tùy tài sức của từng người chớ không bắt buộc, chẳng hạn như việc ăn chay cũng thế. Ba điều trọng yếu phải nhớ làm: *Làm hết các việc từ thiện, tránh tất cả điều độc ác, quyết rửa tâm lòng cho trong sạch.* Sau đây là nguyên văn lời khai thị:

PHẬT LÀ GÌ ?

(SGTV, tr. 450)

Phật giả là Giác giả. Giác giả là Tỉnh giả.

Khi Đức Thích-Ca thành Phật thì Ngài nói pháp Tứ-Đế mà độ đời trước hơn các pháp, và chỉ con đường Trung-Đạo cho người hành theo.

ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO²⁵ CỦA PHẬT:

1.- *Không trường-dưỡng xác thịt quá ư sung-sướng như: ăn nhiều, ngủ nhiều, chẳng lo làm công chuyện, chẳng học hỏi, vì sung-sướng thái quá thì sanh nhiều dục-vọng mê đắm, làm cho trí-đạo tối tăm, không thể đạt huệ được.*

2.- *Không nên hành xác hay ép xác-thịt thái quá như: phơi nắng, dầm sương, bỏ ăn, bỏ ngủ, làm lụng quá sức lực của mình, vì ép xác quá độ thì hay sanh bệnh-hoạn nhiều, người mà đã mang bệnh tật rồi, tinh-thần kém cỏi, mệt nhọc, trí-hóa lu mờ, không đủ sức học Đạo đặng.*

²⁵ Trung đạo ở đây thuộc về mặt hữu vi, tức nương phương tiện trung dung mà tu hành, khác với “lý Trung đạo” trong giáo lý Bát-nhã (Soạn giả).

Nên người biết Đạo chẳng ép xác thái quá mà cũng chẳng để nó sung-sướng quá độ, chỉ ăn ngủ có chừng mực, làm việc vừa sức mình, gìn-giữ sức khoẻ mới mong học được đạo-pháp.

Vậy, Phật chẳng buộc ai phải ăn ở khổ hạnh và cũng chẳng biểu ai ăn ở sung-sướng, chẳng ép ai ăn chay, chẳng xúi ai ăn mặn, tùy theo trình-độ và lòng nhọn của mình.

Điều cần yếu là phải:

- *Làm hết các việc từ-thiện,*
- *Tránh tất cả điều độc-ác,*
- *Quyết rửa tâm lòng cho trong sạch.*

Bạc-Liêu, năm Nhâm-Ngũ (1942)

Bài thứ 4: BỐN ĐẠI ĐỨC CỦA PHẬT

Bốn đức lớn của chư Phật là: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Bốn đại hạnh này không thể thiếu nơi một vị Phật.

Từ là là thương yêu đùm bọc, ban phát nguồn vui, **Bi** là xót thương mà cứu khổ cứu nạn không phân biệt, **Hỷ** là giữ vui và ban vui trong mọi cảnh ngộ, **Xả** là sẵn lòng buông bỏ mọi dính mắc trong sanh hoạt thế gian.

Người tu *niệm Phật* cần phải nhớ bốn hạnh lớn này mà dốc lòng làm theo để cuối cùng chứng quả như Phật. Bên cạnh lòng Từ Bi Hỷ Xả, ta còn cần thể hiện *bố thí, nhẫn nhục, trì giới* để vượt qua khỏi tam độc: tham, sân, si.

Cần nhớ rằng *niệm Phật* chánh yếu là *trừ vọng niệm chúng sanh* để tiến đến “*nhứt tâm bất loạn*”, chấm dứt lòng tham dục. Vì “*hễ thành tâm niệm Phật thì nếu được một niệm Phật ắt là được một niệm*

chúng sanh mà niệm niệm Phật thì lìa tất cả niệm chúng sanh”, chùng đó, mới thấy “niệm Phật là niệm cái bản-lai thanh-tịnh của Phật cho lòng của mình nương theo đó mà được thanh-tịnh và chẳng còn trước-nhiễm trần-ai”. Trí huệ do đó mà phát sanh, hoàn thành pháp tu Lục độ²⁶ của Bồ-tát.

Sau hết, pháp trợ đạo cho sự niệm Phật được hữu hiệu là *nhớ tu thập thiện (trừ thập ác) để tịnh tam nghiệp.*

Sau đây là nguyên văn lời khai thị:

CHƯ PHẬT CÓ BỐN ĐẠI ĐỨC (SGTV, tr. 452)

Chư Phật có bốn đại-đức. Vậy ta niệm danh-hiệu Phật để nhớ Phật và rán sức làm theo bốn đại-đức của Phật đặng ngày sau chứng quả như Ngài. Bốn đức ấy là:

1.- *Đức từ: Phật đối với chúng-sanh như mẹ với con, lúc nào cũng lo-lắng đến, hết lòng dìu-dắt, dạy-dỗ, không nỡ để chúng-sanh sa vào đường tội lỗi mà chịu khổ não ;*

2.- *Đức bi: Nếu chúng-sanh nào dạy-dỗ chẳng nghe, làm điều độc-ác để phải tội thì Phật chẳng vì thế mà ghét bỏ, lại thương xót không cùng ;*

3.- *Đức hi: Thường thường an vui mà làm những việc lành. Dầu gặp hoàn-cảnh trái-nghịch cũng chẳng vì thế mà sanh lòng buồn-bã ;*

4.- *Đức xả: Ngài chẳng chấp một pháp nào trong thế-gian, sẵn lòng lìa xa các nghiệp tiền-trần,*

²⁶ Lục độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ.

tha-thứ hết thấy những ai tối-tăm lâm-lỗi, chẳng còn vương-víu chi với cuộc lợi-danh, tài-sắc, nhìn cõi đời chẳng bao giờ sanh lòng luyến ái.

Vậy ta niệm Phật, phải biết đại đức của chư Phật và làm sao cho ta đắc được bốn đức ấy.

Ta cũng nên bố-thí, nhĩn-nhục, trì-giới (để độ tham, sân, si).

*Còn phương-pháp niệm Phật là để **trừ cái vọng-niệm của chúng-sanh**, vì trong tâm của chúng-sanh niệm niệm mê-lâm chẳng dứt; vì cái vọng-niệm về việc thế-trần ấy mà không cho cõi lòng an-lạc, phiền-não ngăn chẹn, chơn tâm mờ ám. Nên nay, hễ thành tâm niệm Phật thì nếu được một niệm Phật ắt lìa được một niệm chúng-sanh, mà niệm niệm Phật thì lìa tất cả niệm chúng-sanh. Cho đến khi **nhứt tâm bất loạn**, chừng ấy vọng niệm chúng-sanh đã dứt thì lòng ham muốn và các tình-dục còn đâu mà nảy sanh ra được ?*

Nên niệm Phật là niệm cái bản-lai thanh-tịnh của Phật cho lòng của mình nương theo đó mà được thanh-tịnh và chẳng còn trước-nhiễm trần-ai.

Cần tu thập thiện thì sự niệm mới có hiệu quả. Tu thập thiện, dứt được thập ác (cũng gọi là tịnh tam nghiệp).

Bạc-Liêu, năm Nhâm-Ngũ (1942)

Bài thứ 5: VIỆC TU THÂN XỨ KỶ

Lễ bái là việc ngưỡng kính của chúng sanh không do Phật đòi hỏi. Điều quan trọng là chúng sanh cần biết mình phải làm gì để được “thấy tánh”.

Đức tin chơn chánh và *lòng trí lành* là hai yếu tố song hành cần có đầu tiên. Chỉ có *đức tin* nơi thần quyền mà thiếu *lòng trí lành* thì *đức tin* không còn chơn chánh nữa vì rất dễ bị người lợi dụng, tà thần cám dỗ để bày ra thờ cúng lung tung khiến tâm ta càng ngày càng mờ tối. Ngược lại, có *lòng trí lành* mà thiếu *đức tin* thì việc thiện thường dễ bị thôi chuyễn.

Trên nền tảng *đức tin* và *lòng lành*, ta cần vận dụng *trí huệ* mà phán đoán việc phải trái để tránh mắc vào tà kiến. Mà muốn có *trí huệ* thì ta phải biết phương pháp *diệt vô minh* (tức sự u-mê tăm tối). Phương pháp này cần đến sự *tự luyện một tinh thần dũng mãnh* trên đường hành đạo để quyết bài trừ những tên giặc nội tâm: thành kiến, cố chấp, sự lệ thuộc thói quen, tánh chần chờ thiếu cương quyết, lòng ham muốn, tánh kiêu ngạo, tật đố, gièm siểm, đua nịnh, ích kỷ riêng tư, sự gây gổ, mê đắm dục tình, đắm chiêu phiền não,... là những thứ thường làm cho cõi lòng ta náo loạn không yên. Những tên giặc này được diệt tới đâu tất *trí huệ* sáng lên tới đó.

Có *trí* đồng thời phải có *cái tâm*. *Tâm* và *trí* cũng là cặp song hành. Có *trí* mà thiếu *thiện tâm* thì thường dẫn đến xảo trá. Có *tâm* mà thiếu *trí* thì thường dễ bị lợi dụng, gạt lường. *Tâm* và *trí* đồng thời phát triển để hỗ trợ cho nhau thì việc hành đạo mau chóng có kết quả.

Tránh a tòng theo chân nhau đi vào mỗi đạo có đông đảo người theo mà không hiểu đạo đó dạy chi. Theo Phật thì *cần hiểu Phật là gì*; thờ Phật cũng *phải hiểu ý nghĩa của sự thờ cúng*. Được như vậy thì sự vào Đạo của ta mới chánh đáng và ích lợi.

Tu Phật là cốt sửa cái tư tưởng, cái tâm để loại bỏ cái tánh xấu xa mà giữ cái tánh thiện lương, ôn hòa, đạo đức.

Sau đây là nguyên văn của bài khai thị:

TRONG VIỆC TU THÂN XỬ KỶ

(SGTV, tr. 457)

Sự lễ bái không đủ cho ta tỏ ra một tín-đồ chân thành của đạo Phật được. Tại sao vậy ?

Vì Đức Phật chẳng bao giờ nghĩ rằng: “Các người hãy lạy thờ ta cho nhiều rồi ta sẽ độ giúp các người” mà trái lại, Ngài dạy rằng: “Các người nên hiểu biết phận-sự con người phải làm gì trong kiếp sống và tìm kiếm chân tánh của mình”. Thiệt-hành theo giáo-lý của Ngài thì Ngài sẽ hướng-dẫn và ủng-hộ vậy.

Ta hãy đem đức-tin trong sạch mà thờ kính Phật và hãy đem lòng lành mà hành-động y theo lời phán dạy của Phật.

Nếu ta cứ đem đức-tin thờ-phượng tôn-giáo bằng cách sai-lầm thì rất có hại cho đời mạng của ta. Như vậy chỉ tỏ ra một người rất mê-tín (mặc dầu Đạo của ta thờ là một Đạo rất chánh đáng).

*Vậy đồng thời với **Đức-Tin** và **Lòng Lành** phải để cho nó đi cặp luôn luôn. Có Đức Tin (tin về thần quyền) mà thiếu Lòng Lành thì rất dễ bị tà-thần cám dỗ, bợn tăng-đồ lợi-dưỡng gạt-lường. Bởi những kẻ ấy thường bày ra cúng-kiểm để chuộc tội, hoặc bắt-buộc ta thờ-kính một cách phiền-phức làm cho lòng u-tối của ta càng ngày càng u-tối thêm.*

*Còn có **Lòng Lành** mà thiếu **Đức Tin** vào công việc từ thiện của mình thì lòng lành ấy thường hay thối chuyển vậy.*

Vậy đồng thời với đức tin là lòng trí lành phải đi cặp luôn luôn.

Có đức tin và lòng lành rồi thì dùng trí-huệ mà bình-đoán cái Đạo của ta đang học hay sẽ học một cách xác-thực, tìm hiểu cho rõ-ràng cái mục-đích ấy, như thế mới mong thoát khỏi tà kiến gạt-gẫm ta đem đức tin, lòng lành cống hiến vào chỗ thấp hèn hay một ông thầy mê dốt.

Người học Đạo muốn mở mang trí-huệ cần phải tìm phương-pháp diệt cái vô-minh (tối tăm ngu muội).

Muốn diệt cái vô-minh trước hết phải điều-luyện khối tinh-thần cho mạnh-mẽ dựng tự lập con đường rõ-ràng, duy nhất của mỗi Đạo mình đang học để lấy đó làm cương-mục mà bài trừ những thành-kiến, cố chấp, thói quen, sự chần chừ, lòng ham muốn, tánh kiêu-ngạo, tật-đố, gièm-siểm, dua-nịnh, ích-kỷ tư tâm, sự gây gổ, mê đắm trong bể dục-tình và sự phiền-não nó làm cho não loạn cõi lòng. Nên bài trừ được nó rồi trí huệ tất mở-mang vậy.

Người có tâm nếu không tập suy-gẫm cho mở trí thì hay dễ bị lường gạt.

Người có trí mà vô tâm thì hay xảo trá. Nên trí và tâm của người học Đạo cần tìm cách làm cho nó được phát-triển cả hai để lấy tâm làm chủ trì mọi việc, lấy trí mà phán xét mọi việc trước khi ta sắp đưa cho tâm chủ trì. Được như thế chắc-chắn ta học Đạo mau thành công đắc quả.

Đừng thấy ai theo mỗi Đạo nào đông-đảo rồi ta cũng vội vàng theo Đạo ấy mà lúc đó ta chưa hiểu giáo-lý ấy như thế nào.

Cũng đừng thấy người ta thờ Phật rồi vội-vã lập bàn thờ Phật, mà chưa hiểu ông Phật thế nào và tại sao phải thờ kính Đức Phật. Nếu tu như thế, thờ Phật như thế, thì càng tu càng thờ bao nhiêu càng tỏ ra cho thiên hạ thấy rõ ta mê-tín bấy nhiêu. Đó cũng là cái đích để cho người vô Đạo nhắm đó mà bài-bác, nhạo chê hủy-báng và cũng rất ủng hộ cho cái công trình thành-kính lễ-bái của ta vậy.

Cho được tránh những điều ấy, trước khi thờ, học Đạo nào, hay theo ông thầy nào, ta hãy suy-gẫm, phán-đoán kỹ-càng; chừng hiểu biết rõ-ràng ta sẽ hành theo Đạo ấy, Thầy ấy. Chẳng được như vậy, dầu mình theo Đạo rất chánh đáng, ông Thầy rất thông minh cũng chẳng có ích chi cho mình cả.

Sự đầu tiên của người hành Đạo là cốt sửa những tư-tưởng, tìm cách đánh đổ tư-tưởng xấu xa, đem thay vào những tư-tưởng ôn-hòa, đạo-đức.

Bạc-Liên, năm Nhâm-Ngũ (1942)

Bài thứ 6: LUẬN VỀ TAM NGHIỆP

Nghiệp, tiếng Phạn là Karma, là hành động, tạo tác, là nguyên nhân sanh ra Quả báo. Luật Nhân-Quả nhằm chỉ mối liên quan giữa Nghiệp và Quả Báo, làm thành sự tuần hoàn không dứt trong vòng Lục đạo Luân hồi. Tam nghiệp là ba loại hành động tạo tác xuất phát từ Thân, Khẩu và Ý. Các giảng sư Phật giáo thường chia quá trình học Phật ra 5 bậc: bậc một là Nhân Thừa (căn bản là thọ trì Ngũ giới),

bậc hai là *Thiên thừa* (căn bản là hành Thập thiện), bậc ba là *Thanh-Văn thừa* (căn bản là tu Tứ Diệu Đế), bậc bốn là *Duyên-Giác thừa* (căn bản là tu Thập Nhị Nhân Duyên), bậc năm là *Bồ-Tát thừa* (căn bản là tu Lục Độ Ba-la-mật). Các hành vi của Tam Nghiệp khiến con người phạm vào 10 điều ác:

- *Thân nghiệp* sanh ra 3 điều ác: Sát sanh, Đạo tặc (trộm cướp), Tà dâm;
- *Khẩu nghiệp* sanh ra 4 điều ác: Lừa thiệt (nói hai lời), Ý ngôn, Ác khẩu, Vọng ngữ;
- *Ý nghiệp* sanh ra 3 điều ác: Tham lam, Sân nộ, Mê si.

Trái lại, cũng do Tam Nghiệp mà ta có được 10 điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, ta *phóng sanh*, 2. Không trộm cướp, ta *siêng năng làm lụng tạo của cải để tự lực cánh sinh*, 3. Không tà dâm, ta *đoan chánh và tiết dục*, 4. Không nói hai lời, ta nói *lời trung thật, chánh đáng* để tạo thiện cảm cho nhau, 5. Không ý ngôn, ta nói *lời công bình, hỷ lạc*, 6. Không nói lời độc ác, ta nói *lời hòa ái, lễ độ, hiền lành*, 7. Không nói dối, ta *nói lời thành thực, tránh huyễn hoặc, thù thù*, 8. Không tham lam, ta *bố thí*, 9. Không sân nộ, ta *buông xả, tha thứ và nhẫn nại*, 10. Không mê si, ta *phán đoán, bình tâm suy gẫm để tìm ra ánh sáng*.

Như vậy, giữ gìn Tam nghiệp một cách thiện lương rất quan trọng trong việc tu hành vì ta có thể điều hướng được luật Nhân Quả. Gieo nghiệp thiện, ta sẽ được quả lành; gieo nghiệp ác, ta sẽ nhận quả dữ.

Tam nghiệp không những cần thiết trong quá trình tu Phật mà cụ thể trước tiên là rất cần thiết trong

đạo làm người. Về mặt nhân quả, ai làm tròn được *thập thiện*, tùy mức cao thấp, sẽ được vãng sanh làm dân trong các cõi Trời (Dục giới, Sắc giới hay Vô sắc giới). Mặc dầu chưa thoát khỏi sanh tử luân hồi nhưng được làm chúng sanh trong các cõi sung sướng, ít đau khổ hơn trong cuộc sống. Còn gieo nghiệp ác, ta sẽ bị sa đọa vào cảnh giới đau khổ triền miên.

Sau đây là lời diễn giảng của Đức Thầy về Tam Nghiệp và Thập Ác:

LUẬN VỀ TAM NGHIỆP

(SGTV, tr. 186-193)

“Sanh ra ở đời, con người dầu muốn hay không, cũng phải chịu sự chi phối của định-luật thiên-nhiên. Định-luật ấy gồm vào một chữ Đạo. Đạo của con người kêu bằng “Đạo Nhân”, và nó là một con đường, đi đúng thì sống, bước trật tất chết.

“Muốn làm tròn Nhân Đạo, phải giữ vẹn Tứ Ân. Nhưng trước hết hãy tránh Tam Nghiệp và chừa Thập Ác, cũng như muốn làm giàu phải tránh đừng thiếu nợ.

“Mỗi người đều có ba nghiệp chương sau đây: **Thân-nghiệp** (tội lỗi do xác thân gây nên), **Khẩu-nghiệp** (tội lỗi do miệng lưỡi gây nên), **Ý-nghiệp** (tội lỗi do ý tưởng gây nên).

“Ba nghiệp chương ấy khiến con người phạm mười điều ác kể ra dưới đây:

- Thân-nghiệp sanh 3 điều ác:

- 1) Sát-sanh,
- 2) Đạo-tặc,
- 3) Tà-dâm.

- *Khẩu-nghiệp sanh 4 điều ác:*

- 1) *Lưỡn-thiệt,*
- 2) *Ỡ-ngôn,*
- 3) *Ác-khẩu,*
- 4) *Vọng-ngữ.*

- *Ý-nghiệp sanh 3 điều ác:*

- 1) *Tham-lam,*
- 2) *Sân-nộ,*
- 3) *Mê-si.*

“*SÁT SANH.- Con người mới sanh ra ở đời đều có tánh hiền lành cả. Song đến lúc lớn khôn vì phải sống chung chạ với thế giới người hung tàn bạo ngược, tánh nết liền ô nhiễm những sự xấu xa hèn kém, trở nên độc ác dữ dằn.*

“*Loài người giết nhau vì tiền bạc, vì sắc đẹp, vì lợi danh, vì quyền thế, vì thù hềm, vì háo thắng ... nghĩa là họ giết nhau vì sự ích lợi của một người, của một nhóm người, của một đảng cấp xã-hội, của một quốc-gia; họ muốn tiêu-diệt tất cả nhân loại, không một ai có quyền sống sanh cùng họ cả.*

“*Tại trào nộ, sự mà vua coi bầy tôi như cỏ rác, bầy tôi sánh vua như thể địch thù đã làm nguyên nhân cho biết bao cuộc tương tàn tương sát. Ngoài lê thú thì con giết mẹ cha, tở hại chủ, trò giết thầy, chồng vợ giết nhau, đệ huynh xâu xé. Những cuộc tương tàn rất thường xảy ra trong nhân loại không ngoài các lý do đã kể trên. Đó là người đối với người.*

“*Người đối với thú cầm, sanh vật còn tàn nhẫn gấp mấy nữa: họ giết thú vật vì miếng ăn, vì sự dị đoan mê tín, vì sự vui thích. Đành rằng mình không thể dứt tuyệt giết các sanh vật (gà, vịt, heo) để*

nuôi thân sống, nhưng chẳng khá dựa vào lý “vật dưỡng nhơn” (thú vật sanh ra đặng nuôi con người) mà giết nó một cách quá đáng. Chỉ cần dùng nó vừa đúng theo sự nhu cầu cần thiết của các món thực phẩm mình thôi mà không nên hoang phí hy-sinh nó, nếu sự hy-sinh ấy không ích lợi cho mình lắm. Nhứt là chẳng khá giết các thú vật trong khi tế-lễ. Người ta tưởng rằng khi mình phạm tội với Thánh, Thần, Trời Đất có thể sát sanh hại vật cúng tế cầu cho tội-quá tiêu trừ. Sự tin tưởng ấy rất sai lầm, huyễn-hoặc, vì đứng vào bậc siêu hình cao cả như chư-vị Thánh Thần, có lý nào vì một tình riêng làm sai chạy lẽ công. Khi gặp tai nạn bất ngờ hay rủi ro đau ốm, con người không chịu thuốc thang, khăn vái Phật Trời cầu cho tai qua nạn khỏi, lại giết các thú vật tế Thần cúng Thánh, kê cốt, kê đồng. Họ không chịu tìm nguyên-nhân các sự họa-hoạn, không chịu tìm hiểu rằng những tai biến xảy ra đều do căn tiền báo quả hậu, và không chịu ăn năn chừa lỗi, tạo tác phước điền. Trong khi giết các thú vật đặng tế lễ, họ đã phạm thêm một tội ác lúc họ chưa đền bồi các tội ác trước được.

“Chẳng những vậy thôi, họ còn giết các thú vật vì sự vui thích của mình; kẻ bắn chim đang bay trên trời, người chặt cá đang lội dưới nước. Họ bắt thú-vật làm tấm bia cho họ nhắm trong những khi cao hứng, quên hẳn rằng sanh vật cũng có linh hồn, cũng có thân xác, cũng biết tìm lẽ sống còn như nhân-loại vậy.

“Thế nên, hãy tha thứ cho chúng, hãy dung dưỡng chúng và nhứt là đối với các gia-súc: trâu, bò, ngựa, chó, mèo,... chẳng khá sát-hại, vì chúng đã

giúp ích cho ta trong các việc sanh hoạt hằng ngày. Tóm lại, không có sự sát sanh vô cớ nào có thể tha thứ được và trong những ngày chay lạt hãy cử hân.

“ĐẠO TẮC.- Câu “Bần cùng sanh đạo tặc” cần phải là một câu chửi mình của bọn bất lương vô Đạo. Những kẻ này ngày vẫn vơ đầu đường xó chợ, tối kiếm chỗ khoét vách đào tường, không làm muốn có ăn, không lo muốn có mặc. Lóp người cận bã của xã-hội này, sống ngoài vòng pháp luật, trốn thuế trốn chui, phá rối sự an ninh của dân chúng, chuyên lo giết người cướp của, đoạt giựt tài sản lương dân, không nghĩ rằng phải tốn bao nhiêu giọt mồ-hôi, bao nhiêu dòng nước mắt mới làm ra được. Họ là giống sâu làm rầu nồi canh, là tội-nhân gây ra những tai biến trong những gia-đình cần-lao kiệm-tiết, là nguyên-nhân của sự nghèo sự khó, họ phá hoại hạnh-phúc của con người.

“Cơ-hàn đời khổ, thay vì phải làm-lụng như những kẻ khác mưu cuộc sống còn, họ gây cái lỗi này rồi đến cái lỗi khác, phạm tội này rồi tới tội nọ, tạo chẳng biết bao nhiêu chuyện bất lành cho nhân-chúng. Lưới Trời tuy thưa nhưng khó lọt, những kẻ ấy dầu họ không bị luật hình của loài người phân xử, song cơ Trời cũng sẽ báo ứng đến những hành-vi đen tối, nếu họ không chịu ăn-năn chừa lỗi, sửa tánh tu thân, bỏ thói vô nghi, lánh điều phi-nghĩa.

“TÀ DÂM.- “Muôn việc lành hiếu-thuận đứng đầu, ngàn việc dữ tà dâm đứng trước”. Sách sử thường bảo như thế.

“Lần dở xem sử sách, thời thấy tội ác ấy lan-diễn khắp nơi, từ trào nội cho đến thứ dân, từ trong gia-đình đến kẻ xa người lạ; nó là mầm gây ra biết

bao thảm trạng! Gương của vua Tề với vợ Thôi-Tử, An-Lộc-Son với Dương-Quý-Phi há chẳng còn lưu-liên hậu thế? Giàu ý của hiếp-dâm kẻ khó, quan ý quyền cường-bức đám dân hèn. Gian phụ, dâm phụ, từ xưa đến nay luôn luôn đều có.

“Muốn tránh sự bại-hoại nền luân-lý nước nhà, muốn giữ-gìn tiếng tăm của gia-thế, phải đừng để dục-tình lôi cuốn, bắt chước gương xưa trau-giồi lòng hiếu-trung, trinh-tiết.

“LUỖNG THIỆT.- Đứng đầu các tội ác do miệng lưỡi gây ra, ác lưỡng-thiệt này đã làm duyên-cớ cho những sự hiểu lầm nhau, những sự cãi vã, gây gổ sanh oán sanh thù. Sự phải của người thì bớt, sự quấy của người thì thêm, cái lưỡi đã tạo những sự chia rẽ, những cuộc phân tranh, phá tan sự đoàn-kết, tình thân yêu giữa nhân loại. Nó cũng là nguồn-cội của bao nhiêu bất hoà, hiềm-khích.

“Để giải trừ những tai vạ ấy, phải giữ cho lời nói mình được thành-thật, chánh đáng, được vậy trong hương-đảng mới bớt rầy-rà, ngoài xã-hội không điều xích-mích và mình cũng không còn chịu ác-cảm, tránh sự miệt-khinh của kẻ khác.

“Ý NGÔN.- Nói đến tội này tức là nói đến những vụ chủ ý quyền nhiếp xài tôi tớ, quan ý thế mạng chưởi dân ngu. Kẻ giàu có thường ý tiền bạc xài-xỉ người nghèo, kẻ xảo quyết ý sự khôn lanh nói những điều thất thiệt, kẻ học thức ý sự khôn-ngoaan dùng lời nói hạ-nhục người dốt nát.

“Hãy tránh những sự hiếp người như thế ấy, vì những kẻ dưới tay mình cũng có đầu óc, cũng biết nghĩ suy, nhưng tại họ bạc phước vô phần nên phải chịu lụy mình vậy. Nếu họ có lỗi làm hãy dạy dỗ họ,

dùng những cam ngôn mỹ từ, những lời trang nghiêm êm dịu chỉ bảo, không khá bao biếm mà mang điều tội-lỗi.

“**ÁC KHẤU.**- Những tiếng thê thốt, lỗ mãng, chưởi mắng tục tằn làm ra tội này; con chưởi mẹ mắng cha, không kể luân thường thảo hiếu, mạnh bạo hăm he đánh giết những kẻ yếu hèn, hiếp đáp xóm chòm cô bác. Mở miệng ra chưởi gió mắng mây, trừ rửa gia đình, không kiêng Thần Thánh. Tội ngày kêu réo Phật Trời, mời thỉnh Long-cung, làm cho tội lỗi càng thêm chồng chập.

“Hãy bỏ những tiếng tục-tằn thô lỗ, làm cho đời sống được êm-dịu thanh bai hơn. Đối với cha mẹ phải có lễ-độ, với gia đình, với bà con cô bác, với xóm chòm quen thuộc, lời nói mình phải đoan trang nghiêm chỉnh. Đối với con cháu trong nhà, không nên nói những điều ác đức, phải dùng lời nói dịu dàng hiền hậu dạy-dỗ chúng.

“**VỌNG NGŨ.**- Thêm thừa huyễn hoặc, có nói không, không nói có, ác vọng-ngữ đã làm nguyên nhân cho những sự bất công của nhân loại. Thương người nào kiếm cách bào chữa, giấu giếm sự quấy và che đậy cái điều phải của họ. Khoe khoang tự đắc, xảo trá đa ngôn, những kẻ điêu ngoa làm cho thiên hạ khinh khi miệt thị.

“Muốn tránh những điều khiến cho tư cách nhân quần phải bị giảm hạ, hãy tập tánh nội năng chân chánh, bỏ lối láo xược trớ-trêu. Chẳng nên tráo-chác với người, bỏ tiếng xảo-ngôn và phải dùng lời chơn-chất.

“*THAM LAM.*- Tánh tham lam đã làm cho loài người phải chịu bao nhiêu thảm khổ: chiến tranh, cướp bóc, giết người ... tham danh, tham lợi, tham sắc, tham tài, tham quyền, tham thế ... Những sự ấy đã xô đẩy con người vào chẳng biết bao nhiêu cuộc chiến đấu ác-liệt, gây nên những thảm họa tày trời. Những tấn tuồng giặc giã, cướp của sát nhơn, những vụ hối-lộ, những vụ tranh thế giành quyền đã làm cho nhân-sanh điêu linh trong vòng tai nạn khốc hại. Cái tham ấy cũng đã làm cho con người đau buồn hận khổ, phải khóc đứng than ngời, phải liêu mình tự sát chỉ vì sự ham muốn không được thực hiện; người ta quyên sinh vì tình yêu, vì lợi quyền, vì thất trận.... Những cuộc cấu xé lẫn nhau, những vụ nôi da xáo thịt, những tương sát tương tàn, những điều hung-hăng bạo-ác cũng do sự tham lam mà ra cả. Ngày giờ nào loài người diệt được tánh ham muốn của mình, ngày giờ ấy bớt được một phần lớn của sự khổ. Và lại, ở đời phải có những lúc thăng trầm chìm nổi, có thì ta xài, không ta nhận, can gì phải bày mưu tính kế chiếm đoạt của kẻ ngoài. Của là của chung trong thiên hạ, đời ta còn, nó còn; đời ta mất, nó mất; gương Thạch-Sùng Vương-Khải há không để lại cho ta một bài học đích đáng lắm ru ? Thế nên, hãy nghĩ đến người cũng như mình nghĩ đến mình, hãy dẹp lòng vị-kỷ tham-lam, lo vun-trồng phước đức, bố-thí cho kẻ nghèo hèn, rán công-phu sám-hối để có thể yên vui nơi miền Cực-Lạc, lánh sự giả tạm ở cõi trần này.

“*SÁN NÔ.*- Tánh nóng nảy thường xúi con người làm những chuyện bất-công sai phép, chém giết oán thù nhau. Kẻ thắng kiêu-hãnh, người bại hổ-

ngươi nên sự hiềm-thù càng lan rộng. “Giận mất khôn”, con giận làm cho con người cuồng trí, mất sự tự chủ, trở nên dữ-dằn bạo tợn, chẳng còn nghĩ đến việc công bình, lẽ phải trái.

“Diệt được nó tâm ta được thanh-thoai, trí ta được thông-thả. Hãy mở rộng lượng khoan hồng dung tha kẻ lầm lỗi. Hãy nhẫn-nhịn và chẳng nên cãi cọ tranh luận hơn thua làm cho nảy sanh ra những điều hiềm khích.

“MÊ SI.- Tội ác này do sự thiếu óc phán đoán, thiếu sự nghĩ suy mà ra; vì vậy, con người ít hay phân biệt được lẽ phải trái, bo bo giữ thiển kiến sai lầm, chẳng chịu nhìn nhận chân-lý, suốt cả đời ngu muội, chỉ biết mê man theo những vật nhỏ nhen, mau tan mau rã, chỉ biết tin bướng làm càn, không tìm hiểu con đường giải thoát.

“Hãy xoá bỏ các điều mê-tín, qui-thuận theo tinh thần đạo-đức, lánh chốn mê-làm tình con mộng-huyễn, phá tan màn vô minh che mờ tâm trí, lần bước trên con đường đạo hạnh, đi đến chỗ Bất diệt, Bất sanh.”

Tóm lại, qua phân diễn giảng trên của Đức Thầy, ta nhận ra rằng Tam Nghiệp là chính nguồn gốc của sanh tử luân hồi trong Tam giới. Bởi vì, hành động tạo tác nào cũng đều gieo nhân thiện hoặc ác. Đã có nhân thì khi gặp thuận duyên tất yếu sẽ sanh ra quả. Nhân ác, nhân thiện đều do ta làm, nên Quả dữ quả lành đều do ta mà có.

Đức Phật có cái nhìn tổng thể và tích cực nên cho chúng sanh biết rằng dẫu ở cảnh giới nào trong Lục đạo Luân hồi cũng đều khổ cả, cho nên đạo Phật

không ngừng kêu gọi ta phải biết *sám hối Tam nghiệp, tu hành giải nghiệp và diệt nghiệp* để ra khỏi cảnh lên xuống 6 đường (thiên, nhơn, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục), quần quanh trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới). Có ra khỏi Tam giới mới thật sự chấm dứt khổ. Và, Phật đã chỉ dạy tiến trình cần áp dụng để thoát khỏi luân hồi trong Tam giới là hành trì Bát Chánh Đạo.

*“Phật Đạo trau giồi tâm tánh lại,
Giác thuyên chuyên chờ lúc can qua.”*
(Ai Người Tri Kỷ, SGTV tr. 382)

B. TỨ DIỆU ĐỀ - SƠ GIẢI

Trong lời khai thị “Phật là gì?”, Đức Thầy có nhắc lại Giáo pháp của Phật như sau: *“Khi Đức Thích Ca thành Phật thì Ngài nói pháp TỨ ĐỀ mà độ đời trước hơn các pháp, và chỉ con đường Trung đạo cho người hành theo”* (SGTV, tr. 451).

Trong Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo, Đức Thầy không giải thẳng pháp Tứ Đế hay Tứ Diệu Đế, Ngài chỉ lấy nội dung của pháp Tứ Diệu Đế để biến thành Tứ Diệu Đề. Chỗ khác nhau rõ nhất là về tên gọi: *Đế* là lẽ thật chắc chắn, rõ ràng đúng đắn nhất; còn *Đề* là đề tài, chủ đề để nhắm vào đó mà học hỏi. Vậy điều cần nhất là trước khi tìm hiểu Tứ Diệu Đề, ta nên hiểu qua về Tứ Diệu Đế của Phật là gì?

TỨ DIỆU ĐỀ của Phật còn được gọi là *Tứ Thánh Đế, Phạn ngữ (Sanskrit) là Arya-saccani*. Bốn chân lý tuyệt đối màu nhiệm giúp người hành giả ra

khỏi sanh tử luân hồi để đến cảnh giới Niết-bàn giải thoát. Bốn chân lý đó là:

1. *Khổ đế*: Những cảnh khổ trong cõi Ta-bà mà chúng sanh phải mang lấy. Nó gồm có 8 sự khổ căn bản, được gọi là *Bát khổ*, là *nghiệp quả* của vô minh.

2. *Tập đế*: Những hành động tạo tác, gồm ác lẫn thiện, xuất phát trong đời sống tích tập từ lâu, là nguồn gốc sanh ra quả báo nên được gọi là *nghiệp nhân* của vô minh.

3. *Diệt đế*: Cảnh giới thanh tịnh an vui, mà thuật ngữ Phật giáo gọi là Niết-bàn, khi nghiệp đã được diệt sạch, chấm dứt cảnh sanh tử, rốt ráo ra khỏi sự thăng trầm trong vòng lục đạo luân hồi đầy đau khổ. Đây là *quả Giác ngộ Giải thoát*.

4. *Đạo đế*: Con đường dẫn đến Niết-bàn, gồm Bát chánh đạo và 37 phẩm trợ đạo. Đây là cái *nhân của Giác ngộ Giải thoát* mà chúng sanh cần tu tập.

Khổ đế và *Tập đế* là Nhân-Quả trong thế gian, *Diệt đế* và *Đạo đế* là Nhân-Quả xuất thế gian (Nhân-Quả hoàn diệt). Trong phần trình bày, Quả được đặt trước, Nhân đặt sau để cho chúng sanh dễ nhận thấy: thấy khổ trước để sợ rồi tìm nhân để chấm dứt khổ, thấy an vui của Niết-bàn trước để ưa thích rồi tìm phương pháp tu để đạt đến quả Giác ngộ.

Tứ Diệu Đế là bài pháp đầu tiên mà Phật đã thuyết tại vườn Lộc giả sau khi thành đạo độ 5 anh em ông Kiều-Trần-Như (nguyên là bạn đồng tu khổ hạnh của Phật lúc Phật mới xuất gia) đắc quả A-la-hán (Thanh văn).

Trong Kinh Niết-bàn, Phật nói: “*Chính vì không thấy Tứ Diệu Đế nên từ lâu đời, Ta cùng các*

ông phải trôi lăn trong sự sanh tử luân hồi, nay đã thấy Tứ Diệu Đế rồi thì phải chấm dứt sanh tử luân hồi trong bể khổ.”

Từ *Tứ Diệu Đế*, Đức Thầy đã lập ra *Tứ Diệu Đề* từ năm 1942, tức sau 3 năm mở Đạo. *Tứ Diệu Đề* là 4 đề mục diệu mầu mà Đức Thầy đã giảng dạy một cách khế cơ theo ý của pháp *Tứ Diệu Đế* (Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế) của Đức Phật Thích Ca. *Tứ Diệu Đề* của Đức Thầy gồm có: *Khổ đề* là nói về các sự khổ trong đời (giảng về *Bát khổ*), *Tập đề* là các nguyên nhân tạo ra quả khổ (giảng về *Thập nhị nhân duyên*), *Đạo đề* là con đường diệt khổ (giảng về *Bát chánh đạo*), *Diệt đề* là phương pháp diệt khổ, hưởng quả Niết bàn (giảng về *Môn Hoàn Diệt*).

Năm 1939, sau ngày mở Đạo ít lâu, Đức Thầy đã áp dụng một lối giải thích *Tứ Diệu Đề* theo một thứ tự và ý nghĩa khác, giản dị và hạn hẹp hơn, nhằm hướng dẫn ý thức cho người mới vào Đạo đi đến con đường hành trì Đạo giải thoát. Sự giải thích này được viết trong quyển Giác Mê Tâm Kệ, nội dung theo thứ tự *Tập-Diệt-Khổ-Đạo*: *Tập đề* là cửa ngõ bước chân vào Đạo, cần tập sống theo khuôn phép của người tu hiền; *Diệt đề* là diệt trừ các vật dục dính mắc xưa cũ, giả tạm; *Khổ đề* là chịu vất vả, khó nhọc thực hành đạo hạnh thay vì ham mê theo đuổi điều sung sướng giả tạm; *Đạo đề* là con đường hành trì Bát Chánh Đạo nhằm hoàn mãn mục tiêu giải thoát.

Nội dung trình bày giữa hai pháp *Tứ Diệu Đế* và *Tứ Diệu Đề* dù có khác nhưng cứu cánh chỉ có một: giúp chúng sanh thoát khỏi khổ cảnh của sanh tử luân hồi mà đạt đến quả Giác ngộ Giải thoát.

TỨ DIỆU ĐỀ TRONG GIÁC MÊ TÂM KỆ

(SGTV, tr. 115-143)

Năm 1939, sau ngày khai Đạo 4 tháng, vào ngày 20 tháng 9 năm Kỷ mão, Đức Thầy cho ra quyển *Giác Mê Tâm Kệ* (quyển thứ 4 trong phần SÁM GIẢNG GIÁO LÝ). Trong quyển này, Đức Thầy kêu gọi chúng sanh theo gương Đức Phật Tổ Thích Ca mà thức tỉnh tu hành. Ngài chỉ phương cách tu, giảng qua về Bát Chánh Đạo, Tứ Diệu Đề, Bát Nhẫn,... để dẫn sâu vào đạo Giải thoát. Riêng về phần *Tứ Diệu Đề*, Ngài đề cập lướt qua theo thứ tự là Tập - Diệt - Khổ - Đạo với ý đặc biệt có thể hiểu như sau:

- Tập đề:

*“ Chữ Tập đề nay đã mở cửa,
Để đem vào khuôn khổ người hiền.
Rán cực lòng một bước đầu tiên,
Sau mới được làm nên Phật Thánh. ”*

Khi mới bước chân vào Đạo, hành giả cần sống trong khuôn khổ của người thiện lương, giữ giới luật, hàng ngày cần tập tành sửa tánh răn lòng, vượt qua gian khó.

- Diệt đề:

*“ Đến Diệt đề trừ vật dục xưa,
Cõi hồng trần các việc mến ưa,
Sự giả tạm ta nên rút bỏ. ”*

Cố gắng diệt trừ các các ham muốn thấp hèn xưa cũ, cương quyết buông bỏ cảnh giả tạm mà ta

hàng mền chuộng trong cõi hồng trần ô trược này để mạnh bước tiến tu.

- **Khổ đề:**

*“ Muốn tâm tánh ngày kia sáng tỏ,
Thì Khổ đề phải chịu nhọc nhằn.
Lòng dục tu thì phải thiết hành,
Chớ đừng có ham điều sung sướng.”*

Đã quyết tu, muốn trong tương lai tâm tánh được sáng tỏ, đạt được Đạo diệu màu, tất phải chịu gian khổ nhọc nhằn, lắm lúc còn phải đương đầu với nguy nan thử thách. Cần nhứt là chớ ham sự sung sướng giả tạm của trần gian mà luống công theo đuổi.

- **Đạo đề:**

*“ Đức Phật Tổ nào đâu hẹp lượng,
Chịu nhọc nhằn mới rõ Đạo đề.”*

Đức Phật luôn luôn mở rộng lòng từ bi hà hải để dìu dắt và phù hộ chúng sanh nên bất cứ hành giả nào quyết chí thật tu, vượt qua nhọc nhằn, gian khổ, đều được sáng tỏ Đạo màu, thoát ra khỏi cảnh trầm luân khổ não.

Xem nội dung lời giảng giải trên, ta thấy rõ rằng trong bước đầu sau ngày lập Đạo, Đức Thầy chỉ giảng Tứ Diệu Đề với dụng ý khai tâm cho bôn đạo để chỉ cho họ sơ lược đường hướng tu tập hầu đạt đến đỉnh cao của Đạo Giải thoát. Ngài chưa khai thác nội dung pháp Tứ Diệu Đế của Phật. Phải chờ đến 3 năm sau, vào năm 1942, Ngài mới thật sự hướng dẫn tín đồ đi vào nội dung thâm thâm vi diệu của pháp Tứ Diệu Đế. Do đó, ta cần nghiên cứu kỹ về pháp tu này.

TỨ DIỆU ĐỀ THEO PHÁP TỨ DIỆU ĐỀ

Trong bài giảng năm 1942, Đức Thầy giảng *Tứ Diệu Đề* theo nội dung pháp *Tứ Diệu Đề* của Phật, nội dung có phân giản lược và thứ tự có thay đổi ở hai đoạn sau theo quan điểm của Ngài trước đối tượng lúc bấy giờ. Thứ tự đó là: Khổ - Tập - Đạo - Diệt.

1. KHỔ ĐỀ:

“Khổ đề gồm có các sự khổ trong đời”, cụ thể là 8 cảnh khổ: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, Mưu cầu bất đắc, Ái biệt ly, Oan tắng hội, Ưu sầu lo ngại. Nội dung này được Đức Thầy luận giải trong Quyển Khuyến Thiện (SGTV, tr. 147-173) vào năm 1941 và bổ túc bằng tản văn về 4 khổ đầu vào năm 1942 (SGTV, tr. 453-457). Sau đây là phần giảng giải của Đức Thầy trong phần tản văn (4 khổ đầu) và 4 khổ kế tiếp trong quyển Khuyến Thiện bằng thơ thất ngôn trường thiên:

BÁT KHỔ

Đức Phật nói rằng tất cả chúng-sanh trong cõi trần này chịu muôn ngàn điều khổ-não, kể chẳng xiết, nhưng có thể tóm tắt lại làm tám điều, vì trong tám điều khổ ấy nó có thể nảy ra muôn ngàn sự khổ-não kia.

1. Sự sanh khổ: *Vì linh-hồn chưa được hoàn-toàn tròn đạo hạnh mà đắc quả vị nên còn phải đầu thai làm con người thế-gian. Khi nhập vào thai trong*

bụng người đàn-bà thì phải chịu sự tối-tăm tối-túng, chẳng thấy trời trăng. Bị bao-bọc ràng-rịt, thai-nhi bị sự nuôi dưỡng bằng tinh-huyết của mẹ, lúc mẹ đau ốm thì thai-nhi yếu ớt; lúc mẹ làm-lụng mệt-nhọc, thai-nhi chẳng yên; lúc mẹ đói cơm, thai-nhi dường như cái túi bị treo chẳng vững; lúc mẹ ăn uống no bụng, thai-nhi bị sự lấn-ép của bao-tử và ruột rất nhọc-nhăn. Khi đúng ngày giờ phải chun ra cửa sản-môn ô-úế như hai viên đá ép mình, khi ra khỏi mình mẹ, cảm thấy hơi gió cắt da, đau nhức khó chịu nên cất lên tiếng khóc để tỏ ý chẳng bằng lòng với cảnh cực nhọc.

Xét như vậy nên Phật mới cho sanh là khổ; mà chúng ta là người học đạo, xét cho chí lý đều cũng phải công-nhận sự nhận xét của Phật rất đúng vậy.

2. Sự già khổ: *Hễ sanh ra thì lớn, lớn rồi tất phải già; xét nghĩ trong lúc tuổi xuân xanh, đời sống cứng-cỏi, hoạt-động hăng-hái, đi đứng lẹ-làng, nói năng bật-thiếp, xác thịt mạnh-mẽ, học-hỏi dễ-dàng, tỏ tai sáng mắt, thấy biết nhiều điều. Ô hô ! Mà nay sao lại răng rụng mắt lờ, ù tai, choáng óc, da nhăn má cốp, gối mỏi, lưng khòm, nằm ngòì chặm-chạp, đi đứng xéo-xiên, uống ăn đồ tháo, bọn trẻ dễ khinh, già đành nhờ cậy, đi tay nương gậy, phé việc dân quan, tinh-thần hao kém; khí lực hầu tàn, thoạt nhớ thoạt quên, nhiều khi làm-lấn, tóc bạc da mồi, lắm điều lao nhọc.*

Vậy nên Phật mới cho sự già là khổ, mà chúng ta cũng không thể nào không công nhận.

3. Sự đau khổ: *Nghĩ vì thân thể con người sanh ra cõi trần, có lớn già thì tất nhiên yếu đuối; nếu đã yếu đuối ắt ăn ngủ chẳng được điều-hòa, thêm ngoài*

thì bốn mùa thay đổi tám tiết xây vắn, do nơi thân già yếu đuối, cảm những tà khí mà sanh ra bệnh tật. Ôi! Hễ thân huyễn-giả này mang lấy bệnh tật rồi, nào là con tinh, con mê, tay chơn nhứt-nhối gan ruột quặn đau, phổi héo tim khô, da teo huyết cạn, kẻ mang lao mang tổn, phương đàm ho suyễn, người thì đui cùi lở-lói, bại xuội sưng tê, thang thuốc chẳng an, khăn nguyên chẳng giảm, cầu sống chẳng đặng, cầu chết chẳng xong.

Vậy thử hỏi khách trần-gian ai mà không muốn xa muốn tránh, mà nào ai được khỏi? Muốn tránh, tránh chẳng được, lại đã mang; như còn khổ-não về bệnh tật, bút nào mà tỏ ra cho hết.

4. Sự chết khổ: Vật chi mà sanh trong cõi trần-gian theo các công-lệ tự-nhiên, hễ có sanh ra thì phải có ngày tiêu-diệt. Còn cái thân con người của ta đã do nơi tứ-đại (đất, nước, gió, lửa) mà hiệp thành, có bên chắc chi đâu mà tránh khỏi ngày tan rã ?

Tại sao mà gọi thân tứ đại hiệp thành ?

Xét rằng tuy là ta thấy có sự cấu tạo của cha mẹ mà thành thân của ta, nhưng mà cái thân này suy giảm cho kỹ lại: thịt và xương cốt là chất đặc nên thuộc về đất; máu huyết chất lỏng nên thuộc về nước; hơi thở của ta thuộc về gió; sự ấm áp của ta thuộc về lửa.

Nhờ bốn món ấy chung hợp lại mới thành cái xác thịt của ta. Nếu hễ đến ngày tàn hạ rồi thì xương thịt rã ra huồn lại đất, máu huyết chảy ra huồn lại nước, hơi thở dứt đi thì trở lại với gió, sự ấm áp dứt đi thì nó trở lại cái nóng của mặt trời. Như vậy tại làm sao gọi rằng khổ ? Vì lúc sống linh hồn nhờ xác thịt mà học hỏi, kinh-nghiệm việc đời, xử sự tiếp vật, đeo

đắm theo lợi lợi, danh danh, tài tài, sắc sắc, không có chịu tra cứu phân biệt cho rõ giả chơn, ý thức sai lầm, nhận không rằng có, nhận có rằng không, thấy tà nói chánh, gặp chánh tưởng tà, rồi cũng do sự sai lầm ấy mà nhận huyễn thân này làm thiệt thân của mình, mãi lo o-bé sửa-sang, giới mài cạo gọt, cứng nó dưỡng nó như: tích trữ cơm tiền, dành cho nó ăn, dành để thuốc thang cho nó uống, kiếm tìm thanh sắc để cho nó vui, xây dựng cửa nhà cho nó ở (vẫn biết rằng ở trong đời ai cũng phải lo thân, nhưng mà người hiểu Đạo, biết rõ cái thân của mình tạm mượn trong thời-gian để học-hỏi nên lo vừa chừng, chẳng có ích-kỷ mà lo cho mình vừa giúp ích cho đời, chừng bỏ xác thì có cái khác, còn người không hiểu Đạo thì bo-bo giữ nó bằng lối ích-kỷ mê lầm) ấy là muốn cho nó được trường-tồn; kịp đến khi tử-thần gõ cửa, số vô-thường đã tới, sanh ra muôn ngàn kinh-hãi, thân-trí hôn mê rất trứu mến cõi đời, cửa nhà con vợ, mà không làm sao sống được nữa, nên lúc ấy kẻ phùng mang, trợn mắt, người chắt lưỡi, nghiêng răng, lăn lộn giật mình, kêu than thảm-thiết. Xét coi lúc ấy khổ sở là dường nào.

5. Mưu Cầu Bất Đắc Khổ :

*“Đoạn thứ năm nghĩ-suy tìm-tôi,
 Cầu Chẳng Thành những việc thích-ham.
 Người trên đời ai cũng lòng tham,
 Muốn phước, thọ, phàm, hàm, tiền của.
 Nào vợ đẹp, hầu xinh, là-lụa,
 Không được thì bực-tức ưu-phiền.
 Cả tâm thần điêu-đứng đảo-điên,
 Vậy có phải khổ hay là chẳng ?”*

(SGTV, tr. 158)

6. Ái Biệt Ly Khổ:

“ Đoạn thứ sáu Biệt Ly cay đắng,
 Người mình thương bỗng lại chia-lìa.
 Khi khóc-than nước mắt đầm-đìa,
 Lúc trông nhớ ruột tầm chua xót.
 Ở thế-gian mấy ai thoát lọt,
 Nợ gia-đình đeo đấm căn-duyên.
 Con nguy nghèo thân-thể truân-chuyên,
 Kẻ lưu-lạc người chờ trông mãi.
 Cuộc tan hiệp, hiệp tan ân-ái,
 Đến xong đời để lại sầu-ưu.
 Cái khổ này dầu lắm trí mưu,
 Cũng chung chịu như người tằm-tối”.

(SGTV, tr. 158)

7. Oan Tắng Hội Khổ :

“ Đoạn thứ bảy khổ Oan-Tắng-Hội,
 Hễ thương nhau tất có ghét nhau.
 Thường tranh-đua tiếng thấp lời cao,
 Chẳng nhân-nhận thành ra cừ oán.
 Muốn tránh xa đừng trông tầm dạng,
 Cứ gặp nhau mắt tựa kim châm.
 Làm cho người đau-đớn âm-thầm,
 Khổ như thế diễn ra mãi mãi”.

(SGTV, tr.159)

8. Ưu Sầu Lo Ngại Khổ :

“ Đoạn thứ tám Ưu Sầu lo ngại,
 Cuộc tang-thương dâu bể cảnh trần.
 Nghèo thì lo một nỗi nợ-nần,
 Lo đau-đói liệu con nhà rách.
 Buồn duyên-số phận mình như sạch,
 Rầu gia-đình chúng bạn khinh cười.
 Giàu thì lo chen lấn với người,

*Miễn cho được đầy rương đầy tử,
Của dương-thế góp tom bảo-thủ,
Sợ gian-phi trộm cướp rình-mò.
Lo trước-quyền cho được thơm-tho,
Sợ kẻ khó thiếu tiền chẳng trả.
Ôi ! cả sang hèn chẳng ai thông-thả,
Sao nhơn sanh cứ mãi đắm say”.*

(SGTV, tr. 158)

2. TẬP ĐỀ:

Đức Thầy nói: “Tập đề gồm có các tập nhơn sanh ra quả khổ”. Kinh Phật nói đó là cái “tập nghiệp vô minh phiền não”. Muốn diệt khổ thì cần tìm hiểu cái nguyên nhân của khổ tức cái “tập nhơn, tập nghiệp” này. Kinh Phật nói vạn vật đều do nhân duyên sanh, cũng do nhân duyên mà diệt (*Chư pháp tùng duyên sanh, diệt tùng nhân duyên diệt*). Do đó, để giúp tín đồ hiểu Tập Đề, năm 1942 lúc lưu cư tại Bạc Liêu, Đức Thầy đã viết giải về thuyết Thập Nhị Nhân Duyên như sau:

THẬP NHỊ NHƠN DUYÊN

(SGTV, tr. 445-446)

“*Nhơn duyên thứ nhất phát khởi từ màn vô-minh mà che lấp bản ngã (linh-hồn) nên làm cho người phải tăm tối mê say, gây tạo ác nghiệp, chịu nẻo luân hồi thống khổ. Đây là 12 duyên sanh: Vô-minh sanh hành, hành sanh thức, thức sanh danh-sắc, danh-sắc sanh lục-nhập, lục-nhập sanh xúc-động, xúc-động sanh thọ-cảm, thọ-cảm sanh ái, ái sanh bảo-thủ, bảo-thủ sanh hữu, hữu sanh sanh, sanh sanh lão-tử.*

“Đó là 12 duyên-sanh, nó dắt đi từ kiếp này đến kiếp kia không có dứt; cái vô-minh nghĩa là tối tăm mê dốt, từ hồi vô-thỉ. Có mê dốt ta mới hành-động, rồi hành-động ấy sanh ra muôn pháp, nên mới có cái thức (biết), ví như loài cây cỏ, sắt đá (vô tình) không biết chi cả, đâu có danh-sắc, còn ta là loài hữu-tình, cái biết ấy nên có xác thịt và linh-hồn, danh-sắc. Xác thịt và linh-hồn có thì phải có 6 căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý nhiệm với 6 trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nên gọi là lục nhập. Có lục nhập mới có tiếp xúc với mọi người và vạn vật, nên gọi là xúc động, rồi từ chỗ tiếp-xúc mới thọ hưởng của tiền-trần nên gọi là thọ-cảm. Có thọ-cảm, thọ hưởng của tiền-trần rồi mới có cái ưa thích, quyến-luyến, thâm tình nên gọi là ái.

“Muôn việc chi ở đời, nếu ta yêu thích cái điều đó, thì ta phải gắng công gìn-giữ chặt-chĩa nên gọi là bảo-thủ; mà gìn-giữ chặt-chĩa thì mới có sống, nếu không, làm sao mà ta sống, nên gọi là hữu. Rồi cái sống ấy, mền tiếc ấy mới đâu thai trở lại cõi trần đặng hưởng dụng nên gọi là sanh. Muôn loài vạn vật hễ sanh ra thì lớn, hễ lớn thì sẽ già bị trong tứ đại (đất, nước, gió, lửa) làm nên nào là tứ thời, cảm-mạo bất hòa, hễ già thì yếu đau, nếu đau tất là phải chết nên gọi là lão, tử. Ấy vậy cái nghiệp-nhơn của già, chết, ấy là tại cái vô-minh mà ra tất cả.”

HOẶC VÀ NGHIỆP:

Cứ theo lời giảng của Đức Thầy, ta thấy cái vòng Thập Nhị Nhân Duyên cứ xoay quanh 3 món trong tương quan nhân quả: Vô minh – Hành động – Quả khổ. Đầu tiên là do Vô minh (hay Hoặc) nên mới

có Hành động tạo tác (tức là Nghiệp): Hoặc-Nghiệp là cái “tập nhơn” để sanh ra “quả khổ”; tiếp đến do Khổ nên sanh mê mờ (tức Vô minh hay Hoặc), rồi từ cái Vô minh mới lại dẫn đến Hành động và Quả khổ nữa. Cứ thế mà chúng sanh mãi mãi chịu khổ não luân hồi nếu không tìm được lối ra bằng đạo Giải thoát.

Do tầm quan trọng của Vô minh (Hoặc), Hành động (Nghiệp), ta cần tìm hiểu sâu hơn về hai khái niệm này vì chúng chính là hình ảnh của Tập đề. Nhân dịp để hiểu rõ thêm khái niệm về *Kiến Tư hoặc*, *Trần sa hoặc* và *Vô minh hoặc* – các thuật ngữ thường dùng trong Phật pháp nói chung – đều chỉ cái nguyên nhân của đau khổ từ thấp kém (thô lậu) đến vi tế.

Theo nghĩa tổng quát, **Hoặc** là mê lầm, mờ tối, không hiểu thấy rõ thật-giả, đúng-sai. Trong giáo lý nhà Phật, **Hoặc** đồng nghĩa với Vô minh, tức trạng thái không sáng suốt. Do **Hoặc** mà thân, khẩu, ý hành động, nghĩ tưởng lung tung để tạo thành **Nghiệp**; rồi từ **Nghiệp** mà sanh ra quả **Khổ**.

Kinh Phật mô tả **Thập Nhị Nhân Duyên** là cái vòng dây luân hồi của chúng sinh, gồm có 12 mắt xích. Do Vô minh mà 12 mắt xích này liên tục duyên với nhau để sanh diệt không ngừng, giam hãm chúng sanh mãi mãi lặn lội xuống lên trong ba cõi sáu đường. Có thể mô tả 12 mắt xích đó một cách giản lược như sau:

1. Ngay từ thời vô thủy, *Vô minh (Hoặc)* đã sanh ra *Hành động tạo tác (Nghiệp)* từ trong tâm thức. Hai mắt xích *Vô minh (Hoặc)* và *Hành (Nghiệp)* chính là cái Nhân trong quá khứ tạo ra cái Quả Khổ

trong hiện tại, bao gồm 5 mắt xích khác: *Thức* (thần thức, ý thức, tàng thức), *Danh sắc* (thai bào: thân ngũ âm), *Lục nhập* (6 căn – 6 thức), *Xúc* (tiếp xúc, đụng chạm), *Thọ* (cảm thọ vui buồn). Đó là tầng Nhân-Quả thứ nhất.

2. Trong hiện tại, 5 mắt xích quả khổ vừa kể làm Nhân tạo thêm 3 mắt xích kế tiếp: *Ái* (yêu thích, đam mê), *Thủ* (chiếm giữ) và *Hữu* (chấp chặt sự hiện diện của mình). *Ái* (*Hoặc*), *Thủ-Hữu* (*Nghiệp*) lại chính là cái Nhân trong hiện tại để sanh ra cái quả Khổ trong tương lai là *Sanh, Lão-Tử* (*già, chết*). Đó là tầng Nhân-Quả thứ hai. Và cứ thế, Nhân-Quả, Quả-Nhân liên hệ luân chuyển, duyên sinh tiếp nối vô cùng tận nếu ta không biết cách phá vỡ cái vòng luân chuyển đó. Tóm tắt như sau:

Tầng Nhân-Quả thứ nhất:

(Nhân quá khứ sanh Quả khổ hiện tại)

- | | | |
|--|---|--------|
| - Vô minh | → | Hoặc |
| - Hành | → | Nghiệp |
| - Thức, Danh sắc,
Lục nhập, Xúc-Thọ | → | Khổ |

Tầng Nhân-Quả thứ hai:

(Nhân hiện tại sanh Quả khổ tương lai)

- | | | |
|---------------|---|--------|
| - Ái | → | Hoặc |
| - Thủ-Hữu | → | Nghiệp |
| - Sanh-Lão Tử | → | Khổ |

Như thế, *Hoặc* là cái nhân tạo *Nghiệp* và *Nghiệp* là cái nhân sanh ra quả *Khổ*. Nói vắn tắt, do

Hoặc mà dẫn tới *Khổ*. Đạo Phật dùng thuật ngữ *Phiền não* để chỉ cho *Khổ*.

Có vô vàn *Phiền não* nhưng về căn bản thì có 10 món: *Tham* (tham lam), *Sân* (nóng giận), *Si* (mê mờ), *Mạn* (cồng cao tự đắc), *Nghi* (ngờ vực, thiếu lòng tin), *Thân kiến* (chấp thân giả hợp làm cái thật ta), *Biên kiến* (thành kiến cực đoan), *Kiến thủ* (cho sự hiểu biết của mình là chơn chánh), *Giới cấm thủ* (chấp theo giới cấm của tà sư ngoại đạo), *Tà kiến* (mê tín dị đoan). Mười món căn bản *phiền não* này có chung tính chất là trói buộc sai khiến loài hữu tình không cho ra khỏi ba cõi sáu đường nên gọi là *Thập kiết sử* (*kiết* là trói buộc, *sử* là sai khiến); nhưng chúng không giống nhau về sự mạnh hay yếu, sâu hay cạn, nhanh nhẹn hay chậm chạp,...vì *Hoặc-Nghiệp* sanh ra chúng khác nhau. Theo giáo lý Nguyên thủy (Nam tông) thì *Hoặc* được chia làm hai thứ: *Kiến hoặc* và *Tư hoặc*.

1. **Kiến hoặc** là sự mê lầm xuất phát từ Ý căn. Khi tiếp xúc với pháp trần, Ý căn suy lường mọi lẽ phải trái, vọng chấp phân biệt đủ điều mà khởi ra các ý kiến tà vạy sai lầm, không nhận ra chơn lý. Do đó, *Kiến hoặc* còn được gọi là *Phân biệt hoặc* – do mê lý mà sanh ra lầm lẫn. *Tất cả 10 căn bản phiền não đều có thể do Kiến hoặc mà sanh ra*. Tuy nhiên, *Kiến hoặc* là thứ mê lầm mong manh cạn cợt nên chỉ tu hành đến địa vị *Kiến đạo* (hiểu được chơn lý) thì đoạn trừ được.

2. **Tư hoặc** là sự mê lầm do lòng suy tư nghĩ ngợi tiềm tàng từ thời vô thủy đến nay, hễ có ta là có nó; nó xuất phát mỗi khi 5 căn đầu (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) tiếp nối với 5 trần (sắc, thanh, hương, vị,

xúc chạm) mà sanh si mê ái nhiễm. Do đó, *Tu hoặc* còn được gọi là *Câu sanh hoặc* – do *mê sự* mà sanh ra lầm lẫn. Đặc biệt, 4 căn bản phiền não: *Tham, Sân, Si, Mạn* có nguyên nhân sâu xa khởi sanh từ *Tu hoặc*. Dầu cho Kiến hoặc đoạn diệt (tức đã thấy hiểu rõ chơn lý), *Tham, Sân, Si, Mạn* vẫn còn vi tế khởi sanh là đều do *Tu hoặc* cả. *Tu hoặc* rất khó trừ vì là thứ mê lầm có căn gốc quá sâu xa nên phải tu hành đến địa vị *Tu đạo* (công phu diệt trừ tập nhiễm bèn bỉ) thì mới đoạn trừ được.

Kiến Tu Hoặc đoạn diệt hẳn thì hành giả đạt đến quả vị cao nhất của Thanh văn thừa là Thánh quả A-la-hán. *A-la-hán* là đáng *Ứng cúng* (phước đức, trí huệ cao cả, mảnh đất để chúng sanh gieo trồng ruộng phước), *Phá ác* (sạch hết trược nhiễm, phiền não tội ác) và *Vô sanh* (ra khỏi sanh tử luân hồi trong 3 cõi).

Theo giáo lý Đại thừa, Thánh quả A-la-hán chưa phải là quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức cứu cánh của Phật quả. Các Thánh A-la-hán có khuynh hướng tự mãn trong địa vị tu chứng nên sanh *trầm không trệ tịch* (chìm trong cái không, an trú trong cái tịch mịch) trước sự mê lầm nhiều như cát bụi của chúng sanh mà thôi chí độ sanh, chỉ muốn an hưởng quả vị Niết bàn. Đức Phật không bằng lòng ở chỗ dừng đó mà luôn luôn khuyến cáo các hàng A-la-hán cần phải phát tâm Bồ-tát Đại thừa để hoàn thành rốt ráo chức năng cứu vớt chúng sanh hầu viên mãn Phật quả. Muốn thế, các Thánh A-la-hán cần phải tiếp tục đoạn diệt *Trần sa hoặc* và *Vô minh hoặc*:

- **Trần Sa Hoặc** là sự mê lầm của chúng sanh nhiều như cát bụi và thể hiện dưới thiên hình vạn trạng không sao kể hết. *A-la-hán* không còn Kiến Tu

Hoặc nơi cá nhân mình nhưng nhìn *thấy Trần Sa Hoặc* mà sanh pháp chấp, mê lầm, thấy có thật pháp mình tu, có thật Niết-bàn mình chứng mà muốn dùng chân an trú trong Niết-bàn. Cho nên, các Thánh A-la-hán còn phải tiếp tục khắc phục *chướng hoặc* này bằng cách phát tâm cứu độ đồng sanh, gây lợi lạc cho chúng sanh để phá tan Trần Sa Hoặc.

- **Vô Minh Hoặc** là sự mê lầm khiến chưa thấy rõ bản chất rốt ráo của chơn tâm, còn vi tế dính mắc pháp tướng mà chưa đạt viên mãn chơn lý bất-nhi (bất nhã trung đạo). Nó là gốc rễ của mọi mê lầm nên được gọi là *căn bản vô minh* (khác với Ái là *chi mạt vô minh*). *Vô Minh Hoặc* vẫn còn trói buộc các vị A-la-hán trên đường tiến đến quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên các Ngài cần phải tiếp tục đoạn trừ cho rốt ráo.

Tóm lại, **Hoặc** và **Nghiệp** là hai khái niệm rất quan trọng trong giáo lý nhà Phật. Càng đoạn diệt được **Hoặc** là càng giảm tạo **Nghiệp** để tiến triển trên đường tu hành, càng mở dần sự trói buộc sai khiến của Phiền não. **Kiến Tư Hoặc** được diệt sạch là phá được cái vòng luân hồi khổ não, thoát ly sanh tử, ra ngoài ba cõi, tức chứng *Thánh quả A-la-hán*. Đoạn diệt được **Trần Sa Hoặc** thì chứng từng bậc *quyền Bồ-tát*. Đoạn diệt được **Vô Minh Hoặc** thì chứng *pháp tánh Bồ-tát*. Đoạn diệt sạch vi tế *Vô Minh Hoặc* thì chứng quả *Phật vô thượng*. Như vậy, việc tu chứng có một quá trình trải qua từng nấc với một thời gian vô cùng lâu dài. “Kiến Tánh thành Phật” là để chỉ cái *Lý Đạo* chớ không phải là chỉ *Sự Tu* dễ dàng và nhanh chóng.

3. ĐẠO ĐỀ:

Đạo đề gồm tám đường chánh kết nối, tức *Bát Chánh Đạo*. Đây là con đường chơn chánh duy nhất dẫn đến cứu cánh Niết-bàn, thoát ly sanh tử. Nó còn là con đường trung đạo, tránh xa hai cực đoan: cực đoan lợi dưỡng và cực đoan khổ hạnh. Chính Phật Tổ Thích-Ca Mâu-Ni đã không thành công khi bỏ cực đoan lợi dưỡng để đi vào cực đoan khổ hạnh, về sau, nhờ vào con đường trung đạo này mà đạt đến bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Muốn đi trên con đường Bát Chánh Đạo một cách vững chắc, hành giả cần trừ xong ba nghiệp chướng phát ra từ Thân, Khẩu, Ý, nghĩa là cần chấm dứt 10 điều ác để cho 10 điều lành xuất hiện. Bát Chánh Đạo cực kỳ quan trọng nên Đức Thầy nói “*đó là quyển kinh nhật tụng của những ai muốn thoát chốn mê đồ, tấn triển trên đường Giải thoát*”.

Sau đây là nguyên văn lời diễn giảng của Đức Thầy về Bát Chánh Đạo:

BÁT CHÁNH ĐẠO

(SGTV, tr. 194-200)

“*Bát Chánh Đạo* gồm có: 1. Chánh kiến, 2. Chánh tư duy, 3. Chánh nghiệp, 4. Chánh tinh tấn, 5. Chánh mạng, 6. Chánh ngữ, 7. Chánh niệm, 8. Chánh định.

“*CHÁNH-KIẾN.- Chánh: đúng sự thật, Kiến: thấy, xem xét. Chánh-kiến: dòm thấy, xem đúng theo sự thật.*

“*Phàm con người thường hay bị bản-ngã lôi cuốn, trí mờ-ám làm cho sai chạy ít nhiều sự-thật. Khi vì thiếu sự sáng suốt, khi vì tư thù, khi vì lợi kỷ,*

khiến cho con người không biết đường ngay nẻo thẳng nên sự phán đoán không công bình chánh đáng, làm cho kẻ khác chịu oan tình. Vì thế, mục Chánh-Kiến dạy ta phải đem hết trí-năng truy-cứu các sự rắc-rối, cẩn-thận xem xét tránh sự lạc lầm trong khi phê đoán bất cứ việc gì, dầu của mình hay của kẻ khác. Sự quan-sát cực điểm, cách xét đoán tận tường, tránh cho ta những tà-kiến (sự xem xét lầm lạc) sai chạy, khiến ta dẹp bản-ngã đã làm cho trí-tuệ mịt mờ u-ám; giúp cho ta hiểu biết được rõ ràng minh bạch, cách phán đoán được ngay thẳng, công-bình.

“Chẳng thế, nó còn giúp ta hiểu biết các điều tục-lụy trong trần, biết được lẽ nhiệm-mầu tôn-giáo khiến ta xua đuổi các điều tà mị, bỏ các sự say mê, trở về với đạo lý, thoát đọa hồng-trần. Nó tránh cho ta tất cả sự giả-dối và nhờ thế nên ta khỏi bị lạc lầm trong khi hành Đạo.

“CHÁNH TU-DUY.- Tư tưởng chơn-chánh.

“Sanh ở trong trần con người thường hay bị các thị-dục cám-dỗ: lợi danh, quyền tước, nghĩa vợ tình chồng...; cái tư tưởng đã rù quên tâm trí mãi mãi quay cuồng vào những sự ấy, không thể nào thoát-ly ra được. Ấy là phần tà.

“Phân chánh dạy rằng: tâm cần phải bình, tánh cần phải tịnh, giữ tư-tưởng cho thanh-cao, trí rún tìm cái Chân-lý. Chân-lý ấy là cái Đạo của mình đối với nhân-loại, của mình đối với Trời-Phật, của mình đối với mình. Vì thế, hãy đặt tư-tưởng mình vào công cuộc tìm phương cứu giúp sanh-linh trong vòng trầm luân oan-nghiệt. Hãy tin tưởng Phật-Trời và cầu nguyện đấng Thiêng-liêng ban-bố phước lành

cho nhân chúng. Hãy tìm con đường giải thoát cho mình bằng cách lạc Đạo an bản, xả thân tu-tĩnh.

“CHÁNH-NGHIỆP.- Việc làm chánh đáng ngay thẳng.

“Đối với kẻ xuất gia đầu Phật, ngoài những lúc tham thiền nhập định, những khi trì tụng kinh hành, những khi đọc kinh viết sách, những lúc công quả cho nhà Thiên, chẳng có làm việc chi có thể tạo thành ác nghiệp cả.

“Những kẻ tại gia cư-sĩ, trái lại, còn cần phải lo kế sinh nhai, mưu cuộc sống còn: kẻ buôn tảo bán tảo, người việc này việc nọ, tóm lại cũng vì xác thân mà ra cả. Tuy nhiên, dầu đời sống của họ có bị sự sinh nhai chi phối song cái chi-phối ấy, khác hẳn với kẻ gian tà đạo-tặc, chẳng có làm việc gì xảo trá bất nhân. Trong cuộc mưu cầu cho lẽ sống, họ cũng nguyện bỏ những nghề nghiệp gây tai hại cho con người: nuôi điếm, bán á-phiện, buôn rượu, đầu cơ, cho vay cắt cổ, v.v...

“Đành rằng những người buôn bán ấy không có ép buộc bạn hàng, song tại có họ làm các nghề nghiệp ấy, con người mới bị hư hỏng, truy lạc, hoang-đàng, trà đĩnh tử điếm ...Họ là đồng lõa mà phạm nhân là những kẻ nghiện ngập say sưa.

“Thế nên mục Chánh-nghiệp răn cấm chúng ta làm các nghề ấy.

“Kẻ tại gia cư-sĩ cũng chẳng sát hại vô cớ các sanh vật, hoặc không đánh đập chém đâm ai có thể gây ra nhiều điều tội lỗi.

“CHÁNH TINH-TẤN.-Tín ngưỡng chơn chánh và lướt tới.

“Phái vô thần luận thường cho rằng thân xác tức là con người. Thân còn tức là người còn, thân mất, người mất. Không có Thánh, Thần, Trời, Phật, không có quả báo luân hồi; cũng chẳng có tội, có phước, có vía, có hồn. Đời là thân xác con người, sống là tranh đấu, mạnh được yếu thua. Thế nên, biết bao nhiêu mảnh-khoé gian-hùng, bao nhiêu ngón điều-ngoa xảo trá, bao nhiêu tàn bạo ngược-ngang đều được đem ra dùng cả thảy.

“Vì vậy, mục Chánh tinh-tấn này khuyên hãy rán giữ đức tin cho mạnh mẽ. Dầu các thị dục có lớn lao thế mấy, dầu cho có sức lực gì cảm dỗ hay bức bách bỏ lòng tín ngưỡng Phật Trời đặng theo việc khác, các sự ấy cũng chẳng thể lôi kéo được. Và ta luôn luôn phải nhớ đến công cuộc cứu-vớt quần-sanh thoát nơi khổ-hải của Đức Thế-Tôn, phải nhớ rằng sanh-linh đang chìm đắm trong bể hồng trần, rằng ngày giờ nào còn có kẻ trong chúng-sanh chịu khổ thì ta cũng phải khổ vì họ vậy, rằng ta có cái bốn-phận giác-ngộ trần gian bỏ những oan trái luân hồi cay nghiệt. Muốn thế, trước hết phải tìm phương tự-giác, nhắm cảnh Niết-Bàn tấn tới, quyết chí tu hành đắc thành Đạo quả hầu dắt dìu bá tánh thập phương xa miền tục lụy. Người bỏ hết các sự rầu buồn các điều tà vạy, dẹp lục-căn lục-trần và rán làm cho tinh thân được thêm sáng suốt, rèn luyện các đức tánh cho thiện mỹ: yên tịnh, hỉ-lạc, nghiêm-trang quyết gắng công phu, một lòng bước tới Niết-bàn đặng có té độ chúng-sanh thoát luân-hồi quả-báo...

“CHÁNH-MẠNG.- Sanh mạng chơn chánh, trong sạch.

“Ở đời người ta hay lấy xác thân mình làm gốc và hay quý trọng sấn-sóc nó. Ấy cũng do lục-căn mà ra: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Mắt ưa xem sắc đẹp, tai ưa nghe tiếng hay, mũi ưa ngửi hương thơm, lưỡi ưa đồ ngon béo, thân ưa sự sung-sướng, ý ưa chức phận cao.

“Người ta tìm đủ phương thế bổ dưỡng thân xác mình, làm cho trí-tuệ càng ngày càng thêm mờ-ám, ngu đần, không còn lo lắng đến sự tiêu-diệt.

“Thế nên, hãy xa lánh những điều làm tinh thần bị đen tối; bỏ hết đài các xa hoa, thân mình tự chủ để tìm chỗ bất diệt bất sanh; thiên định đặt làm thế, trí tuệ đặt làm mạng, linh hồn nhập liên hoa, siêu sanh vào cõi Niết-bàn.

“CHÁNH-NGŨ.- Lời nói chơn thật.

“Lục-căn làm con người nhiễm lục-trần.

“Vì muốn nuôi dưỡng xác thân nên mới sanh ra các điều ham-hố là nguồn cội các tội lỗi. Trong những điều tội lỗi ấy cũng có nghiệp chướng của miệng lưỡi: Lưỡng-thiệt (làm cho thiên hạ bất hoà nhau), Ý-ngôn (lời chưởi mắng kẻ dưới ta), Ác-khẩu (tiếng độc ác tục tằn, chưởi rủa Thần Thánh), Vọng-ngữ (nói láo, nói huyễn hoặc).

“Hãy tập lời nói mình cho chân-chánh, đúng với sự thật; hãy bỏ hết những xảo ngôn tráo chác, những tiếng thô lỗ cộc cằn, phạm những khi bàn luận việc chi phải nói tỏ tường ngay thẳng. Đối với kẻ dưới bề trên, lời nói phải cho hiền lương đức-hạnh và những sự khuyên dạy chỉ bảo kẻ khác làm theo lẽ phải đều có ích lợi cho chúng sanh và đều hợp với tinh-thần đạo-đức.

“CHÁNH-NIỆM.- Ghi nhớ sự chân chánh.

“Còn cũng tưởng, mất cũng tưởng, có cũng tưởng, không cũng tưởng, thành cũng tưởng, bại cũng tưởng, thương cũng tưởng, ghét cũng tưởng ... Thất tình lục dục bắt buộc con người phải phí biết bao nhiêu tâm cơ, bao nhiêu trí não phụng sự cho nó. Danh lợi, cảm tình, uy quyền, phú quý ... được hằng ngày ghi nhớ. Vì thế, con người mãi mãi lặn lộn trong sáu đường, không thoát khỏi vòng sanh tử.

“Để thoát chỗ luân-hồi, bỏ cuộc đời làm than hoạn-họa, hãy rán tưởng niệm phương pháp hành Đạo, bỏ các điều phù phiếm, ghi nhớ công lao Đức Phật đối với quần sanh, bia tạc vào lòng những điều Phật giáo. Phải nhớ rằng xác-thân do tứ-đại (đất, nước, lửa, khí) tạo thành và sớm muộn gì nó cũng sẽ bị tan rã. Đặng vậy, ta mới bỏ được các sự xúc động, các mối dục tình, tránh điều lụy khổ do nó gây nên.

“CHÁNH-ĐỊNH.- Suy gẫm chơn-chánh.

“Con người thường hay có những ý-định làm cho mình được sáng thêm lên, được giàu thêm lên, được sung sướng thêm lên ... nghĩa là những ý-định hoàn toàn nhỏ nhen, thấp thỏi. Họ không hiểu rằng cuộc đời là giả-tạm, nay vậy mai khác, thân-thể lạc-luân, của cải gia tài như đám phù vân trước gió, nước bọt, mây bèo. Những cái Sanh, cái Bệnh, cái Lão, cái Tử được đặt lên cuộc đời của người này rồi đến người khác... rồi đến người khác nữa, nghĩa là tất cả Nhân-Loại không thiếu sót một ai. Thế mà, họ vẫn cuống cuống tâm trí theo bả lợi danh, mùi phú quý, đi theo những vật-vụn, tiểu ti, eo-hẹp.

“Họ không chịu hiểu rằng ngoài kiếp phù du của trần-thế, có cái gì không di không dịch, vĩnh-viễn trường tồn. Nếu lấy sự Thiên-định phá tan màn u

minh che phủ, thì thấy rằng ở cảnh ấy con người sẽ hết buồn khổ, hết quả báo luân hồi. Và khi ta dùng sự Chánh-định dẹp bỏ hết các sự phiền não râu buồn, phá tan các làn sóng thị dục lôi kéo vào những nẻo tà, tâm ta chẳng còn xao động, trí ta tỏ rạng như trăng rằm, một màu sáng suốt, không nhiễm ô cảnh ngoại, dứt tuyệt hết sự phàm trần, lần bước đi đến cõi Giải-thoát.”

Tóm tắt, hành giả có *Chánh kiến* thì trừ được kiến thức sai lầm, do đó, Kiến hoặc bị đoạn diệt; hành được *Chánh Tư duy* thì diệt được tư tưởng mê mờ rối loạn, tránh được Ý nghiệp tưởng nghĩ sai trái; hành được *Chánh nghiệp* thì chấm dứt hành động tạo tác những điều trược ác của Thân và Khẩu; hành được *Chánh Tinh tấn* thì không còn thối chuyển trên đường hành đạo; hành được *Chánh mạng* thì không còn tạo nghiệp bất lành qua những nghề nghiệp bất chánh để cung phụng đời sống; hành được *Chánh ngữ* thì không còn nói năng thô bạo gây bất hòa, gây khổ đau cho tha nhân, bất kính Thân Thánh, thiếu phản ảnh sự thật – Khẩu nghiệp vốn là nghiệp dễ phạm nhứt trong Tam nghiệp; hành được *Chánh niệm* thì tâm không còn vọng động nhiễm ô; hành được *Chánh định* thì Kiến Tư hoặc đoạn diệt, tâm tánh không còn bị trói buộc bởi trần cảnh nữa, hành giả ra khỏi sanh tử luân hồi, đạt được Thánh quả đầu tiên là A-la-hán.

Kinh Phật nói Đạo đế (Đạo đề) là phần quan trọng nhứt của Tứ Diệu đế vì đó là phương pháp chuyển hiểu biết thành hành động để ra khỏi Tam giới. Đạo đế bao gồm 37 phẩm trợ đạo (Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất

Bồ-đề phần và Bát Chánh đạo) nhưng Bát Chánh Đạo là pháp quan trọng rất ráo nhứt để đạt đến Chánh quả viên mãn, chính vì Bát Chánh Đạo bao gồm đầy đủ hết các pháp khác vậy.

BÁT CHÁNH ĐẠO VỚI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Đại đức Narada Maha Thera là một nhà sư trong Phật Giáo Nguyên Thủy Tích Lan. Ông nổi tiếng qua tác phẩm “The Buddha and His Teachings” (Đức Phật và Phật Pháp – bản dịch Phạm Kim Khánh), đã nhận xét Bát Chánh Đạo có đầy đủ tam học là Giới, Định, Huệ. Ông phân tách 8 yếu tố của Bát Chánh Đạo như sau:

- “Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng thuộc về GIỚI (Sila),
- “Chánh Tinh Tấn, Chánh nghiệp, Chánh định thuộc về ĐỊNH (Samadhi),
- “Chánh kiến, Chánh tư duy thuộc về TUỆ (Panna).

“Nói một cách chính xác, tám chi của Bát Chánh Đạo là tám tâm sở (cetasika) luôn luôn nằm trong bốn loại tâm siêu thế (lokuttara citta). Đối tượng của bốn loại tâm siêu thế ấy là Niết-bàn.

“Tám tâm sở ấy là huệ căn (pannindriya), tâm (vitakka), ba điều kiêng cữ (virati), tinh tấn (viriya), niệm (sati) và xả (ekaggata).

“Tám yếu tố ấy cũng cho thấy tâm trạng của người có chú nguyện cố gắng thành đạt Giải thoát”.

Trong Phật giáo Nguyên thủy, qua quyển “Đức Phật và Phật Pháp”, Đại đức Narada còn trình bày Bát Chánh Đạo theo thứ tự: 1 Chánh kiến, 2 Chánh tư duy, 3 Chánh ngữ, 4 Chánh nghiệp, 5 Chánh mạng, 6 Chánh tinh tấn, 7 Chánh niệm, 8 Chánh định. Còn Đức Thầy thì đặt Chánh tinh tấn lên hàng thứ 4, Chánh nghiệp và Chánh ngữ ở hàng thứ 3 và thứ 6. Sự thay đổi số thứ tự của một vài yếu tố trong Bát Chánh Đạo của Đức Thầy hẳn là có dụng ý riêng. Nhưng điều đó không quan trọng bằng cách giải thích các yếu tố trong Bát Chánh Đạo. Do kinh Chuyển Pháp Luân quá ngắn, thuật lại lời Đức Phật nói về Bát Chánh Đạo mà không có diễn giải chi tiết. Cho nên, việc diễn giải để hiểu sâu về Bát Chánh Đạo là vô cùng cần thiết. Trong quyển “Đức Phật và Phật Pháp”, tác giả Narada đã giải về Bát Chánh Đạo, mà ta có thể tạm xem như là tiếng nói của Phật Giáo Nguyên Thủy, rất đáng để ta tìm học. Càng quan trọng hơn, ta nên so chiếu hai cách giảng, một bên của Narada và một bên của Đức Huỳnh Giáo Chủ, hầu rút ra các nhận thức hữu lý trên đường tu học.

Sau đây, chúng tôi xin trích dẫn nhận xét của Tiến sĩ Lê Hiếu Liêm, tác giả quyển “Bồ-Tát Huỳnh Phú Sổ và Phật Giáo Thời Đại” về vấn đề này với cái nhìn khách quan của nhà nghiên cứu như sau :

1. Narada nói “**Chánh kiến** là hiểu biết đúng đắn, tức am hiểu tận tường Tứ Diệu Đế. Nói cách khác, Tứ Diệu Đế là thấu triệt thực tướng của bản thân mình”. Và ông viết vắn vắn có 7 hàng cho vấn đề quan trọng này. Đây là cách giải thích vụng về, vì nó bắt người ta phải hiểu “tứ diệu đế” là gì hay “thực tướng” là gì. Huỳnh Phú Sổ giải thích **Chánh**

kiến là dòm thấy, xem xét, hiểu biết đúng theo sự thật. Cũng có nghĩa không nhìn thấy, xem xét, hiểu biết theo tà kiến, theo những sự dối trá, giả dối, không đúng với sự thật. Ông giải thích bằng cách dùng những chữ như “tà kiến”, “các điều tà mị”, “sự giả dối” để làm sáng tỏ sự diễn giải của Ông. Đây là sự giải thích Chánh kiến rất chính xác, rõ ràng và đầy đủ.

2. Narada viết “**Chánh tư duy** là có những tư tưởng chơn chánh... gạt bỏ những ý tưởng và những khái niệm sai lầm... Chánh tư duy gồm có ba phần: Nekkhamma, xuất gia, là sự khước từ những dục vọng trần tục... Avyapada, tâm từ ái... Avihimsa, không hung bạo hay ôn hòa, hiền lương, lòng bi mẫn...” rồi ông viết đến 5 trang nói về tâm từ và tâm bi trong mục nói về Chánh tư duy (trong khi đó mục Chánh kiến ông chỉ viết đúng 7 dòng). Huỳnh Phú Sổ diễn dịch **Chánh tư duy là tư tưởng chơn chánh, không mãi mãi quay cuồng theo các thị dục cám dỗ, đó là những tà “tư duy”**. Suy nghĩ chân chánh như thế nào? Ông dạy tâm cần phải bình, tánh cần phải tịnh, giữ tư tưởng thanh cao, rán tìm chân lý, hãy đặt tư tưởng vào công cuộc tìm phương cứu giúp sanh linh, hãy tin tưởng Trời Phật, hãy tìm con đường giải thoát... Ông viết chỉ nửa trang nhưng súc tích, chính xác và cao siêu hơn 5 trang giấy của vị cao tăng Tích Lan.

3. Học giả Narada nói “**Chánh ngữ** là lời nói chân chánh, không nói dối, không nói đâm thọc, làm cho người này phiền giận người kia, không nói lời thô bỉ và không nói nhảm nhí”. Huỳnh Phú Sổ thì cũng nói gần như thế nhưng đầy đủ hơn, trước hết

Ông định nghĩa **Chánh ngữ là lời nói chơn thật**, Ông khuyên mọi người không nên nói lưỡng thiệt, làm cho thiên hạ bất hòa, ý ngôn, chưởi mắng kẻ dưới, ác khẩu, tiếng độc ác, tục tằn, chưởi rửa, vọng ngữ, nói láo, nói huyễn hoặc. Ông còn đi xa hơn bằng cách thực hành Chánh ngữ như thế nào? Đó là lời nói chơn chánh, đúng sự thật, ngay thẳng, hiền lương, đức hạnh, khuyên răn kẻ khác làm theo lẽ phải, nói lời có ích lợi cho chúng sanh và hợp với tinh thần đạo đức.

4. Về **Chánh nghiệp**, Narada định nghĩa là “hành động chơn chánh, khả dĩ tạo thiện nghiệp, là không sát sanh, không trộm cắp và không tà dâm”. Huỳnh Phú Sổ cũng định nghĩa Chánh nghiệp là việc làm chánh đáng ngay thẳng nhưng ông đi sâu vào việc sinh sống mưu sinh của người Phật tử tại gia, là “nguyện bỏ những nghề nghiệp tai hại cho con người...không vô cớ sát sanh các loài vật, không đánh đập, đâm chém ai”. Cách giải thích Chánh nghiệp như Narada rõ ràng là thiếu sót. Ngược lại Huỳnh Phú Sổ coi **Chánh nghiệp không những là “việc làm, hành động chánh đáng ngay thẳng”**, mà còn cần phải có một nghề nghiệp mưu sinh chánh đáng ngay thẳng, ‘không gây tai hại cho con người’, diễn giải như thế chắc chắn là đúng với ý của Phật hơn.

5. **Chánh mạng** là “sanh sống chơn chánh, giữ thân, khẩu, ý trong sạch, sống cuộc đời trong sạch, lánh xa năm nghề nuôi mạng tạo nghiệp xấu (buôn bán khí giới, nô bộc, thú vật, chất say và độc dược)” theo Narada. Huỳnh Phú Sổ cũng định nghĩa **Chánh mạng là “sanh mạng chơn chánh, trong**

sạch”, Ông giải thích bằng cách nói về sự sai lầm, tai hại của việc say đắm lục căn, lục trần, bổ dưỡng thân xác mà quên mất trí tuệ, tinh thần, khuyên mọi người nên xa lánh những điều làm tinh thần bị đen tối, bỏ bớt sự trường dưỡng thân xác, “thiền định đặt làm thể, trí tuệ đặt làm mạng, tự chủ tìm chỗ bất sanh bất diệt”. Ở đây Huỳnh Phú Sổ đã diễn giảng cao sâu hơn, đầy đủ hơn và gần gũi nhất với ý của Đức Phật.

6. **Chánh tinh tấn** là “cố gắng chơn chánh, chăm chú, kiểm soát thân, khẩu, ý, cố gắng đè nén, tiêu trừ ác pháp, cố gắng phát sanh, trau dồi thiện pháp”. Giải thích như tác giả Narada là rất hay. Nhưng Huỳnh Phú Sổ đã giải thích hay hơn nữa, cao rộng hơn nữa, hùng mạnh hơn nữa và đi ngay trong lòng Phật Pháp. Ông định nghĩa: “**Chánh Tinh tấn là tín ngưỡng chơn chánh và lướt tới**”. Thật là tuyệt diệu. Ông giải thích bằng cách phê bình quan niệm sai lầm của phái Duy vật, Vô thần chỉ biết xác thịt, vật chất và đưa ra quan niệm độc đáo, hùng tráng như sau về Chánh tinh tấn là không chạy theo vật dục, cảm dỗ thấp hèn, rán giữ đức tin cho mạnh mẽ, nhất quyết không bỏ lòng tin ở Phật Trời, luôn luôn nhớ đến việc cứu vớt chúng sanh khỏi biển khổ của Đức Phật. Và Ông phát nguyện Bồ-tát cũng như kêu gọi mọi người cùng phát nguyện Bồ-tát lớn lao, dũng mãnh: “Ngày nào còn một kẻ trong chúng sanh chịu khổ, ta cũng khổ vì họ”. Ông cũng kêu gọi mọi người quyết chí tu hành cho thành chánh quả để hoằng pháp độ sanh, dắt dìu bá tánh xa miền tục lụy. Đúng là tinh thần tự giác, giác tha độc đáo, đặc thù của Chư Phật mười phương, ba đời.

7. **Chánh niệm** là “liên tục chú tâm quán tưởng đến thân, thọ, tâm, pháp” để trừ bốn quan niệm sai lầm: “*ta thích cái không đáng ưa thích, đau khổ lại coi là hạnh phúc, xem trường tồn cái vô thường, vô ngã, lại cho có linh hồn trường cửu*”, theo Narada. Theo Huỳnh Phú Sổ thì “**Chánh niệm là ghi nhớ chân chánh**”, không nghĩ tưởng đến thất tình lục dục, mà tưởng niệm đến phương pháp tu hành, đến Đức Phật, đến Phật Pháp, đến sự vô thường của thân tứ đại giả hợp. Cách diễn giải này mới đúng cách dạy của Phật.

8. **Chánh định** là “nhiếp tâm vào một điểm ... là điều tối cần nhờ đó tâm minh sát có thể nhận chơn được thực tướng của vạn hữu”. Đó là nguyên văn và toàn bộ sự định nghĩa Chánh định của Đại đức Thera. Huỳnh Phú Sổ định nghĩa “**Chánh định là suy giảm chơn chánh**”, nghĩa là không để tư tưởng, tâm trí chạy theo sự giả huyền của thân xác và cuộc đời, ngược lại, phải suy nghĩ đến sự mong manh, vô thường của vạn pháp, và lấy thiền định phá tan vô minh để cho trí tuệ sáng suốt, giác ngộ xuất hiện. Định nghĩa của Huỳnh Phú Sổ rất đúng đắn và đầy đủ. Nghĩ Chánh định là nhiếp tâm vào một điểm như Narada cũng như nhiều tăng, ni, Phật tử khác e rằng sai lạc.

Vì toàn bộ Bát Chánh Đạo, một cách nhất quán là gồm hai phần, cho cả tám con đường chân chính: phần đầu là phần tiêu cực, đã kích những con đường tà và phần sau là phần tích cực, là làm hiển lộ, cô vũ, tuyên dương những con đường chánh, giống như phương pháp luận về ngũ giới (gồm Ngũ ác và Ngũ thiện) hay về thập giới (gồm Thập ác và

Thập thiện). Nên Chánh định không có nghĩa là Thiền định, là tập trung tư tưởng hay là ngồi thiền chung chung, mà có nghĩa là suy gẫm, trầm tư chân chánh, hay tập trung tư tưởng chân chánh, đúng theo sự thật, biết tất cả là vô thường, sẽ bị tan rã, tiêu diệt, biết mọi pháp đều vô ngã, không có tự tính, chỉ do nhân duyên mà thành, biết tất cả đều trùng trùng liên hệ vào nhau, hòa nhập vào nhau, v.v... Nếu định nghĩa Chánh định là “nhiếp tâm vào một điểm” như học giả Narada Thera thì Đức Phật chỉ nói Samadhi (định), chứ không cần phải nói Samma Sanadhi (Chánh định).

Chữ Samma có nghĩa là chân chánh, đúng với chân lý. Đức Phật đã dùng chữ Samma trước tất cả mọi chữ (Samma Ditthi: Chánh kiến, Samma Samkappa: Chánh tư duy, Samma Vaca: Chánh ngữ, Samma Kammanta: Chánh nghiệp, Samma Ajiva: Chánh mạng, Samma Vayanma: Chánh tinh tấn, Samma Sati: Chánh niệm)... vì thời Đức Phật, các đạo sư hay môn phái khác cũng có dạy về tri kiến, tư duy, niệm, định, v.v... nhưng những lời dạy này không hoàn toàn phù hợp chân lý và mục đích giác ngộ, giải thoát, như các phương pháp Yoga (Đu-già) cũng là cách để định, nhiếp tâm vào một điểm, nhưng nhằm mục đích khai mở bảy luân xa, chứ không phải để ‘**ngộ nhập Phật tri kiến**’ như Chánh định của đạo Phật. Huỳnh Phú Sổ đã thấu hiểu và giảng giải Chánh định cũng như toàn bộ Bát Chánh Đạo một cách chính xác, đầy đủ và sâu sắc hơn cả một vị cao tăng Tích Lan. Tuyệt vời nhất là Ông đã diễn giải một cách hợp căn cơ, trình độ và nhất là hợp thời

đại, như cách Ông định nghĩa Chánh tinh tấn là “tín ngưỡng chơn chánh và lướt tới.”

4. DIỆT ĐỀ:

Do đau khổ mới tìm nguyên nhân gây ra đau khổ rồi phát tâm tu hành để hóa giải nhân cũ đã gây và không tạo thêm nhân mới. Như vậy, mục đích của việc tu hành không gì khác hơn là để diệt khổ. Đức Thầy định nghĩa **“Diệt đề là phương pháp diệt khổ, hưởng quả Niết-bàn”**, là cứu cánh rốt ráo sau cùng của mọi công năng tu tập mà hành giả đã khổ công trau dồi với sự *“tín ngưỡng chơn chánh và lướt tới”*. Đây là điểm thành tựu cao nhất của nhà tu hành, không phân biệt xuất gia hay tại gia. Thiếu *tín ngưỡng chơn chánh*, tức còn mang tính chất tà kiến, mê tín dị đoan thì không thể đạt đến đỉnh cao này, chuyên cần tu tập mà không quyết chí *lướt tới*, vượt qua mọi cám dỗ, chông gai thì cũng không thể đến đỉnh cao này. Từ định nghĩa ngắn gọn trên, Đức Thầy đã đưa ra lời giải thích vấn đề, cô đọng mà rất đầy đủ như sau:

MÔN HOÀN DIỆT

(SGTV, tr. 446-447)

Nếu ta tìm con đường Bát Chánh Đạo của Phật mà đi, giữ tâm thanh-tịnh, làm việc nhơn từ, không lòng hờn-giận, chẳng dạ ghét-ganh, chuyên tâm niệm Phật, giúp thế độ đời, đừng chứa điều phiền-não và để bụng tham-lam ích-kỷ, gây mối thiện-duyên, lần lần trí-huệ mở-mang, cõi lòng sáng-suốt, thì màn vô-minh sẽ bị diệt mất.

Vô-minh bị diệt thì hành diệt; hành bị diệt thì thức diệt; thức bị diệt thì danh-sắc diệt; danh-sắc diệt thì lục-nhập diệt; lục-nhập diệt thì xúc-động diệt; xúc-động diệt thì thọ cảm diệt; thọ cảm bị diệt thì ái diệt; ái bị diệt thì bảo-thủ diệt; bảo-thủ bị diệt thì hữu diệt; hữu bị diệt thì sanh diệt; sanh bị diệt thì lão, tử diệt. Ấy là giải-thoát vậy.

Bạc-Liêu, năm Nhâm-Ngũ (1942)

Đức Thầy đã giảng Diệt đề là kết quả hiển nhiên của *sự hành trì tu tập* theo Bát Chánh Đạo, cần giữ tâm thanh tịnh, làm việc thiện, diệt tham, sân, phiền não, phải nhứt tâm niệm Phật (tự giác), giúp thế độ đời (giác tha),...; hành trì như thế thì vô minh lần lần diệt, trí huệ lần lần mở mang.

Ngài còn dùng pháp Thập Nhị Nhân Duyên (Tập đề) để lý giải thêm về trạng thái Giải thoát vô cùng súc tích: hễ Vô minh diệt thì các mắt xích duyên hợp khác cũng không còn *nhân* để sanh khởi nữa. Như thế sẽ chấm dứt sự *lưu chuyển*, tạo nghiệp đau khổ. Thuật ngữ Phật giáo gọi tiến trình tu học đó là *Hoàn Diệt* (trở về cõi Tịch diệt), chứng quả Niết-bàn (Nirvana).

KHÁI NIỆM NIẾT-BÀN:

“Niết-bàn tịch tịnh là đường vô sanh”

(Bài Nguyễn, SGTV tr. 427)

Niết-bàn là tiếng phiên âm từ Phạn ngữ (Sanskrit) *Nirvana*. Đó không phải là cảnh giới hữu hình mà là một trạng thái hoàn toàn an lạc của Thánh tâm. *Niết* (Nir) là ra khỏi, *Bàn hay Bàn-na* (*vana*) là rừng rậm; *Niết-bàn* là sự thoát ra khỏi cánh rừng si

mê, phiền não của tâm, giải thoát linh hồn khỏi sự trói buộc của mê luyến.

Phật giáo Nam tông (Nguyên thủy) quan niệm *Niết-bàn* là nơi ngời nghỉ an ổn nhất của linh hồn (thần thức), sau khi hành giả diệt xong *Kiến-Tư hoặc*, tức chấm dứt mọi dính mắc vật chất lẫn tinh thần, đắc quả A-la-hán. A-la-hán là quả vị cao nhất của hàng Thanh Văn, vĩnh viễn ra khỏi vòng Lục đạo luân hồi đã từng luân chuyển trong Tam giới. Một vị A-la-hán mà còn mang thân tứ đại thì Niết-bàn của vị này được gọi là *Hữu Dur Niết-Bàn* (Niết-Bàn tại thế). Sau khi vị này viên tịch thì nhập vào *Vô Dur Niết-Bàn* (không còn dính mắc thân tứ đại nữa).

Phật giáo Bắc tông (Phát triển) quan niệm Niết bàn của A-la-hán chưa phải là trạng thái thanh tịnh rốt ráo tột đỉnh, do đó, vị này còn phải tu thêm nữa qua công hạnh lợi tha để đắc quả Ma-ha Bồ-tát và vào quả Phật tối thượng.

Niết-bàn của A-la-hán vẫn còn mang tính chấp Không, Trí Bi chưa phát triển tột cùng. Do tự mãn về địa vị tu chứng mà các Thánh A-la-hán sanh “*trầm không trệ tịch*” (chìm trong cái không, an trú trong sự tịch mịch). Thấy *trần sa hoặc* mà thôi chí độ sanh; do còn *vi tế vô minh hoặc* mà bị trói buộc vào pháp tướng vi tế, không thể tiến đến quả Phật viên mãn. Do đó, các Ngài còn phải tiếp tục tu thêm *Lục độ ba-la-mật* (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ) và *Tứ vô lượng tâm* (từ, bi, hỷ, xả) để đi vào cảnh giới Niết-bàn của Đại Bồ-tát và tối thượng của Phật.

Niết-bàn của Đại Bồ-tát và Phật mới là thanh tịnh rốt ráo tột đỉnh, tuyệt dứt chấp Hữu lẫn chấp

Không, thấy *tam giới không ngoài tâm, vạn pháp đều là thức*, nghĩa là Tam giới đều do Tâm sanh, vạn pháp là thức nên không có chi là thật cả. Đó là cảnh giới của “*Chơn không mà diệu hữu*”, nhất như, bình đẳng, vô phân biệt. Sanh tử chỉ là huyền tướng nên chẳng khác Niết-bàn; do đó, các Ngài không ngại sống trong sanh tử để cứu độ quần sanh, không còn bận tâm với Niết-bàn để cầu chứng. Chỗ nào có duyên cần đến thì đến, hết duyên thì cứ tự tại ra đi. Tất cả chỉ là một thể nhất như, an nhiên tự tại, vô sanh diệt.

Chơn thường, Chơn lạc, Chơn ngã và Chơn tịnh là bốn tính chất siêu màu không thể nghĩ bàn của Niết-bàn.

Tóm lại, Tứ Diệu Đế của Đức Thầy hay Tứ Diệu Đế của Phật chính là chơn lý của đạo Giải Thoát. Bất cứ hành giả nào muốn đạt đến cứu cánh Niết-bàn Giải thoát của đạo Phật, không thể đi ra ngoài chơn lý này.

Không ít người hiểu lầm Tứ Diệu Đế của Phật Giáo Hòa Hảo chính là Tứ Diệu Đế của Phật rồi nảy sanh nghi ngờ rằng Đức Thầy đã giảng pháp Tứ Diệu Đế không đúng theo kinh Phật, thậm chí không dùng đúng từ ngữ trong kinh Phật. Với quan điểm khế cơ “*Tùy phong hóa dân sanh phù hợp*” (Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr.337), Đức Thầy Huỳnh Giáo Chủ không giảng nguyên xi kinh Phật mà luôn luôn uyển chuyển thay đổi miễn làm sao cho đối tượng đạt được đạo lý mà áp dụng vào việc tu hành. Trước hết, Ngài gọi là “Tứ Diệu Đề” để dễ hiểu và gần với đại chúng hơn là “Tứ Diệu Đế”. Sau đó, trong những ngày đầu mở Đạo, Ngài đã giảng Tứ Diệu Đề với thứ

tự là: Tập-Diệt-Khổ-Đạo không liên quan gì với nội dung pháp Tứ Diệu Đế của Phật (Khổ-Tập-Diệt-Đạo) nhằm chuyển cái tâm của quần chúng chưa quen thuộc với Phật pháp để từng bước đi vào ánh sáng của Đạo. Sau ba năm mở Đạo, Ngài mới thật sự khai triển Pháp Tứ Diệu Đế của Phật theo trình tự bốn đề tài: Khổ-Tập-Đạo-Diệt với sự giải thích giản lược dễ hiểu, dễ chấp nhận để giúp họ thâm nhập nhanh chóng mà thật sự huân tu, thay vì chỉ hiểu biết suông về lý thuyết.

Tứ Diệu Đế của Phật hay Tứ Diệu Đề của Đức Thầy là pháp tu tích lũy kinh nghiệm của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni sau 6 năm tu hành khổ hạnh trong rừng sâu, đã ngộ ra con đường trung đạo rồi áp dụng mà đạt quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Do sự khẩn cầu của Đức Đại Phạm Thiên, vị vua Trời cai quản toàn cõi Ta-bà, Đức Phật đã khởi đầu giáo hóa chúng sanh bằng pháp Tứ Diệu Đế này trong lần Chuyển Pháp Luân lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển (thành Ba-la-nại) để độ cho năm anh em ông Kiều-Trần-Như (nguyên là những người bạn cùng tu khổ hạnh với Ngài lúc trước) đắc quả A-la-hán, đạt diệu quả Niết-bàn tại thế.

Tứ Diệu Đế hay Tứ Diệu Đề là bài pháp căn bản nhất, là chơn lý mẫu nhiệm vượt không gian và thời gian, giúp đưa một chúng sanh từ vị trí phàm phu trầm luân thống khổ trong lục đạo luân hồi đến Thánh quả giải thoát (A-la-hán, Bích-chi Phật, Ma-ha Bồ-tát, Phật Như-lai), chấm dứt lăn lộn trong vòng sanh diệt, vĩnh viễn đoạn tuyệt khổ đau.

LỜI KẾT CHƯƠNG NĂM

Nội dung giáo lý Phật Giáo Hòa Hào rõ ràng bao gồm hai mặt: Văn hội đạo Nhân và chân hưng đạo Phật.

Văn hội đạo Nhân là một nỗ lực rất lớn của Phật Giáo Hòa Hảo trước tình trạng xuống dốc trầm trọng về Nhân Đạo của con người và xã hội Việt Nam trước thời thế biến chuyển bất lành. Xây dựng lại con người thiện lương chẳng những giúp xã hội có tôn ty trật tự, phát triển bền vững mà còn tạo nền tảng cho sứ mạng xương minh đạo Phật cũng đang lu mờ. Văn hóa đạo đức Việt Nam vốn xây dựng trên nền tảng Tam giáo (Nho-Lão-Phật) đã có từ lâu đời nên nhắc lại cốt tủy của Nho giáo và Lão giáo nhằm hoàn hảo hóa con người sanh sống trong xã hội hẳn là việc không thể thiếu. Rồi trên căn bản một con người thiện lương, Đức Thầy mới hướng dẫn họ đi vào đạo Giải thoát của nhà Phật trong tinh thần của Tứ Đại Trọng Ân.

Theo giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân là “ân nợ” của con người sống trên thế gian này. Thi hành Tứ Ân là thể hiện tích cực đạo Nhân: hiếu hạnh, trung cương, vẹn nghĩa thầy-trò, thực thi được nhân-nghĩa-lễ-trí-tín đối với đồng bào và nhân loại,... Như thế, ai thực hiện được Tứ Ân chính là thực hiện ở mức cao nhất cái cốt tủy của Tam cương Ngũ thường,...để hoàn thành một con người thiện lương. Trong một nước mà ai ai cũng biết thực thi Tứ Ân thì chắc chắn nước đó sẽ có thanh bình, hạnh phúc, ổn định, phú cường,...Phước báo hữu vi này hẳn là nền tảng vững vàng nhất cho một hành giả tu

tiền mà không còn dính mắc nghiệp nợ trên đường tu trí huệ giải thoát vậy.

*“Tu đền nợ thế cho rồi,
Thì sau mới được đứng ngòi tòa sen.”*

(Q.3, SGTV tr. 96)

Nếu cái nhân tu trí huệ chưa tròn đầy, chưa thể đạt quả vô vi, vãng sanh Tây phương Cực Lạc (*đứng ngòi tòa sen*) thì với phước báo hữu vi kia cũng chắc chắn được chuyển kiếp vào đời Thượng Nguyên Thánh đức kỳ này để hưởng duyên lành tiên tu đến ngày viên mãn giải thoát.

Chấn hưng đạo Phật là sứ mạng trọng yếu của Phật Giáo Hòa Hảo. Mục đích của sứ mạng này là làm sáng lại đạo Phật đang trong tình trạng suy đồi, Chánh pháp bị lu mờ bởi dị đoan mê tín và bởi âm thịnh sắc tướng ràng buộc quá nặng nề khiến người đến với đạo Phật chỉ biết cầu tài, cầu phước mà không biết vô vi giải thoát là gì. Đức Thầy cần phá bỏ tư tưởng hủ lậu xem Phật là đấng thần linh vạn năng nên hễ cầu xin điều gì là Phật cho điều đó, thậm chí xin Phật rước về Tây Phương Cực Lạc, Phật cũng sẵn sàng đến rước dễ dàng mà không cần phải làm lành lánh dữ, tinh tấn thực hành Tín Nguyện và thanh lọc thân tâm bằng Chánh niệm. Tu như thế thì thay vì diệt tham, lòng tham càng nảy nở; thay vì sửa cái tâm nhiễm ô thành tâm thanh tịnh thì tâm tánh càng ngày càng si mê tăm tối; thay vì giữ giới, làm việc thiện thì cứ giải đãi lơ là vì tưởng cứ niệm Phật thì được Phật cứu, được Thầy chở che vượt qua tai ách,...

Để đi vào sự hướng dẫn thực tế cho bản đạo đạt đến trí huệ giải thoát, ngoài những lời khai thị căn bản cần thiết, Đức Thầy đã giảng giải Tứ Diệu Đề

trước là nhằm dẫn dắt người sơ căn đi vào ánh sáng của đạo pháp, sau đó triển khai chơn lý Tứ Diệu Đế của Phật để giúp hành giả biết thể nào là khổ, nguyên nhân nào tạo ra quả khổ, cần phải hành đạo ra sao để diệt khổ hầu đạt đến cứu cánh Niết-bàn tịch tịnh an vui.

Chương Sáu

TU VÔ VI ĐỂ GIẢI THOÁT

SƠ DẪN

Đạo Phật suy thoái bởi dị đoan mê tín chen vào, và bị tín ngưỡng “đa thần” làm cho người tín đồ Phật giáo không còn biết hướng về cứu cánh an lạc giải thoát nữa. Họ xem Phật như một vị thần linh nên đến Phật để cầu tài cầu phước. Từ đó, họ bày ra những hình thức thờ cúng lung tung và nhằm nhí như: thần tài, thổ thần, thần đá, thần cây đa, thần ôn dịch, bà mẹ sanh, ông tà, bà chúa xứ, vv... Từ bối cảnh tà tín đó, nhiều loại “thầy” bất chánh nảy sanh: thầy bùa, thầy tụng, thầy cúng (còn gọi là thầy nhun bông), thầy pháp, ông đồng, bà bóng, vv... Ngược lại, các tôn giáo chân chánh có nền tảng triết lý cao siêu đã ăn sâu vào văn hóa tốt đẹp của dân tộc thì bị lu mờ dần, như: Phật, Nho, Lão, đạo thờ cúng ông bà, anh hùng liệt sĩ.

Một số người hết lòng tin Phật thì chạy hết tông này sang phái nọ, quy y hết vị tăng này đến vị tăng khác để nương tựa các thế lực bên ngoài giúp cho họ có phước đức. Một số khác tụng niệm cóc keng sớm tối mà không hiểu biết kinh luận dạy gì, rồi khi ra khỏi các thời tụng niệm thì tham sân si vẫn nguyên vẹn. Do đó, Đức Thầy cực lực đả phá lối tu

hành sai lệch và vụ hình thức để đem Đạo Phật trở về chánh pháp vô vi, tâm cầu giải thoát.

Phần lớn số người tín đồ Phật giáo không hiểu tu là để giải thoát, là ra khỏi luân hồi, là làm sáng Phật tâm, là về cõi Niết-bàn, Cực-lạc an vui tịch tịnh,.. Giải thoát là mục tiêu cao nhất của đạo Phật. Muốn giải thoát, phải *tu vô vi*, tức là tu mà không dính vào tướng huyễn giả, không cầu phước báo, chỉ cốt sao *vô sự trí* (trí huệ không cần thầy dạy vì nó sẵn có trong Phật tánh của mỗi chúng sanh) được hiển lộ, trí huệ được viên mãn hầu sớm ra khỏi vòng luân hồi khổ não.

Vô vi là chơn lý mà Đức Thầy luôn luôn nhắc đến. Đó là con đường trung đạo rôt ráo, dứt khoát buông bỏ mọi dính mắc đôi đầu: biết sắc thân là huyễn giả nên không chấp vào *hữu tướng* hợp tan như giàu sang phú quý, quyền uy danh vọng, vợ đẹp con xinh,...để phục vụ nó; biết cần nương vào phương tiện để tu hành nên cũng không chấp vào *không tướng* mà bác bỏ tất cả mọi nhu cầu tối thiểu để nuôi thân, mọi thuận cảnh cần thiết để tiến tu; biết điều quan trọng là không cho tâm mãi mãi dính mắc vào nhu cầu, phương tiện đó. *Vô vi* chính là con đường mà Đức Phật Tổ Thích Ca đã đi và đã thành đạo nên kinh nghiệm của Ngài là bài học sống động cần học, ý chí dũng mãnh của Ngài cần thiết phải tiếp tục noi theo:

“*Đạo Vô vi của Phật ân cần,
Nói theo chí Thích-Ca ngày trước.*”

(Q.4, SGTV tr. 125)

Vô vi muốn có thì phải cương quyết dẹp hết mọi dính mắc âm thầm sắc tướng đa đoan, không cần

thiết, để cho tâm được nhẹ nhàng, thanh tịnh mà thẳng tiến đến cứu cánh Niết-bàn:

“*Điên dẹp gác âm thanh sắc tướng,
Tâm Vô vi kiếm cảnh Niết-bàn.*”

(Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr. 339)

Vô vi là đạo thâm diệu nhiệm mầu, là huyền pháp thom tho bất tuyệt nên cần phải tinh tấn tìm cầu học hỏi để ứng dụng:

- “*Xả thân tâm đạo Vô vi,
Nhiệm mầu thâm diệu nan tri Lão bà.*”

(Từ Già Làng Nhơn Nghĩa, tr. 378)

- “*Huyền pháp thâm trầm thom tho bất tuyệt,
Vô vi Chánh đạo hồi người ôi.*”

(Cho ông Tham tá Ngà, SGTV tr. 315)

Áp dụng con đường tu Vô vi để Giải thoát, Đức Thầy chỉ hai cách tu, một thuộc về Tánh tông: *Tu Thiên*, một thuộc về Tướng tông: *Tu Tịnh*, cuối cùng, dùng hai pháp hỗ tương cho nhau bằng con đường *Thiên-Tịnh song tu*.

TU THIÊN

Thiền là âm chữ Phạn Thiên-na (Dhyana), tiếng Anh là Meditation, nghĩa là *tịnh tư lự* (trong sạch hóa sự tưởng nghĩ) hoặc *tĩnh lự* (suy tư trong tĩnh lặng). Nói chung, *thiền* là phép giúp tâm được an trụ bằng cách loại trừ sự tán loạn, vọng tưởng, buông xả mọi dính mắc, phiền não để đạt tuệ giác.

Thiền được phân tách gồm hai yếu tố: *Chỉ* (cũng gọi là *Thiền định: Samâdhi*) và *Quán* (cũng gọi là *Thiền quán*):

Chỉ hay **Thiền định** (Samâdhi) là dừng lại, diệt cái tâm não động, tưởng nghĩ lăng xăng bằng cách tạm nhớ một niệm chơn chánh duy nhất để dập tắt phiền não. Niệm Phật nhất tâm bất loạn (hay niệm Phật tam-muội) là một cách Thiền định. Trong Bát Chánh Đạo, *Thiền định* nằm ở mục *Chánh niệm*.

Quán hay **Thiền quán**, Phật giáo Nguyên thủy gọi là Thiền minh sát (Vipassana), là dùng sự tỉnh thức để soi suốt, lãnh hội lẽ chơn thật, hư huyền của trần cảnh mà buông bỏ mọi dính mắc. Nhờ *Chỉ* mà tâm được thanh tịnh và nhờ *Quán* mà tuệ giác phát sanh, chứng Thật tướng Chơn Như. Trong Bát Chánh Đạo, *Thiền quán* nằm ở mục *Chánh định*.

Trong thực tập, *Chỉ* hay *Thiền định* (thuộc về Không môn) đi trước để tạo một nền tảng cần thiết thanh lọc tâm, riêng *Chỉ* chưa đủ phát sanh trí huệ. Còn *Thiền quán* (thuộc về Hữu môn) theo sau *Chỉ* để hướng thẳng đến Giải thoát, chứng Chơn như, nhờ buông bỏ mọi dính mắc huyền giả mà phát sanh tuệ giác. Nhưng theo chơn nghĩa, *Chỉ* và *Quán* là một, vì trong *Chỉ* có *Quán* và trong *Quán* có *Chỉ*. Chơn Như (Thật Tướng) là trạng thái nhất như vô phân biệt, có đủ tính *thường tịch* (tức *Chỉ*) và *thường chiếu* (tức *Quán*).

Thiền là pháp tu tự lực để nhận ra Chơn tánh, đạt cứu cánh Niết-bàn. Hành giả tu Thiền thiết yếu là phải loại trừ *hữu vi* (dính tướng), cần giữ hạnh *vô vi* (vô chấp tướng) mà tiến tu. Các tông phái Phật giáo có thể có hình thức hành đạo khác nhau nhưng cũng đều có đủ hai yếu tố: thiền và giải thoát. Pháp tu thiền mà không nhằm vào giải thoát thì không thể gọi là pháp tu của Phật giáo.

Nhắc nhở tu Thiền, Đức Thầy có một số lời khai thị đáng ghi nhớ:

1. Tu thiền là pháp tu hướng Tâm, lấy Tâm làm chủ đích hướng đến (vì có hướng tâm thì mới không kẹt sắc tướng), dùng vô vi làm chuẩn mực, cương quyết không tìm Phật ngoài tâm:

- “*Rán tu đem được Phật vào trong tâm.*”

(Q.1, SGTV tr.44)

- “*Lúc này thế giới bi ai,
Chẳng nói vấn dài Phật nọ tức tâm.*”

(Q.1, SGTV tr.46)

- “*Phật tại tâm chớ có đâu xa,
Mà tìm kiếm ở trên non núi.*”

(Q.2, SGTV tr.80)

- “*Đường đạo lý chớ nên chán nản’
Hãy bên lòng tầm Phật trong tâm.*”

(Q.2, SGTV tr.85)

2. Tu thiền là pháp tu không cầu chi khác hơn là Giải thoát, về với Niết-bàn tịch tịnh:

- “*Tu cho qua cửa Diêm phù,
Khỏi sa Địa ngục ngao du Thiên đài.*”

(Q.1, SGTV tr.39)

- “*Cảnh Niết-bàn là nơi cứu cánh,
Về chốn ni xa lánh hồng trần.*”

(Q.4, SGTV tr.126)

- “*Tu cầu thoát khỏi tử sanh,
Nương theo Phật quốc lời lành hằng nghe.*”

(Q.5, SGTV tr.171)

- “*Tu cầu thoát khỏi xích xiềng,
Dựa kẻ Chơn Phật xa miền trần lao.*”

(Q.5, SGTV tr.171)

- “*Niệm chữ A-Di dẹp lòng sầu,*

Rán trì kinh kệ hoặc mau lâu.

Cũng có ngày kia ta giải thoát,

Giải thoát thì ta rõ đạo mâu.”

(Muôn Rõ Đạo Mâu, SGTV tr.326)

- “ *Phải bền lòng chặt nẻo sắt đĩnh,*

Rán kiếm chữ bất sanh bất diệt.”

(Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr.340)

- “ *Dầu gian lao dạ sắt chẳng sòn,*

Miễn sanh chúng thông đường giải thoát.”

(Sa-Đéc, SGTV tr.346)

- “ *Băng rừng vẹt phá gốc gai,*

Đưa người lương thiện đến ngay Niết-bàn.”

(Thu Đã Cuối, SGTV tr.396)

- “ *Tính xong món nợ lần khôn,*

Thoát vòng cương tỏa pháp thân nhẹ nhàng.”

(Hoài Cổ, SGTV tr.443)

3. Tu thiện là pháp tu khử trừ ô nhiễm, trong sạch hóa cõi tâm để phát sanh trí huệ:

“ Chừng ấy mới tâm vô nhứt vật,

Bụi hồng trần rút sạch cửa Không.

Chuông linh ngân tiếng đại đồng,

Ta bà thế giới Sắc-Không một màu.”

(Tặng Thi Sĩ Việt Châu, SGTV tr.518)

4. Tu thiện là pháp tu nhằm đạt lý “Chơn Không Diệu Hữu”, xóa bỏ dính mắc đôi đầu, đạt cảnh giới nhất như vô phân biệt của Phật tánh:

- “ *Đạo Thích-Ca nhiều nẻo cao sâu,*

Hãy tìm kiếm cái Không mới Có.”

(Q.2, SGTV tr.81)

- “ *Bạc đồng chẳng dụng dụng Chơn Không,*

Quyết chí nâng niu giống Lạc Hồng,

Tìm tôi đạo mâu trong Phật pháp,

Cho đời hiểu rõ lý Chơn Không.”

(Khuyên Bồ Di Đaoan, SGTV tr.233)

- “ *Nhân ngã ngã nhân đừng cách biệt,
Sắc-Không Không-Sắc chớ lìa xa,
Diệu huyền chơn lý nơi đường sáng,
Ảo thuật tà tâm kiếm nẻo ra.”*

(Tĩnh Bạt Trần Gian, SGTV tr.406)

5. Tu thiền là để Phật hóa tâm tánh mình, để thoát mê, ra khỏi sanh tử, để lặng tâm, để tỏ ngộ Tâm là Phật:

- “ *Tu cầu Phật hóa tánh tình,
Lưới mê chẳng buộc nhẹ mình tiêu dao.”*

(Q.5, SGTV tr.171)

- “ *Tu với tỉnh biết làm chẳng khó,
Nếu lặng tâm tỏ ngộ đạo mầu.”*

(Q.4, SGTV tr.125)

6. Tu thiền là để thấy chơn tâm rộng rang không dính mắc, thấy rõ cảnh không thật chẳng theo, hiểu lý đạo mà từng bước tiến lên, biết phương tiện là cần mà không để bị lệ thuộc:

- “ *Lời văn thô ý kiến chẳng cao,
Nội quang cảnh tâm vô kỳ vật,
Đường đạo đức bước đi từ nấc,
Ngoại quan hình bất kiến kỳ hình.”*

(Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr.340)

- “ *Chúng sanh mê nên đem pháp thuyết,
Giải thoát rồi pháp bất khả dùng.”*

(Diệu Pháp Quang Minh, SGTV tr.340)

TU TỊNH

Nói đến Thiền thì cũng phải nói đến Tịnh. Thiền tông và Tịnh Độ tông là hai trong 10 Tông phái Phật giáo xuất phát từ Trung Hoa, kết tập từ lời Phật Tổ giảng dạy, chẳng những phổ biến mạnh nhất ở Trung Hoa mà còn ngay ở Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Thiền tông là pháp tu hướng thẳng về tánh nên được xếp vào *Tánh tông*; yếu chỉ của *Thiền tông* là “*trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*” nên pháp này nặng về tự lực.

Tịnh Độ tông là pháp tu đặt trên căn bản Thiền lý nhưng sự tu thì hướng về tướng, lấy tướng làm trạm trung chuyển để viên thành Phật quả, nên Tịnh Độ tông được xếp vào *Tướng tông*; yếu chỉ của Tịnh Độ tông là “*Chuyên trì hồng danh Phật A-Di-Đà với lòng Tin sâu Nguyện thiết để vãng sanh về Tây phương Cực lạc, trụ bậc bất thối chuyển mà sớm viên thành đạo quả*” hoặc nói tắt là “*Một đời vãng sanh Cực Lạc, trụ bậc bất thối chuyển*”, do đó, Tịnh Độ tông ngoài tự lực còn hướng mạnh về Phật lực.

Muốn tu Tịnh Độ, hành giả phải nhất thiết tin tưởng Tây phương Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà là một thế giới có thật như quả đất ta đang tạm gởi thân sinh sống, báo thân Phật A-Di-Đà ở cõi tịnh Cực Lạc cũng có thật như Đức Phật Thích Ca lịch sử ở cõi trước ta-bà này. Do cõi Cực Lạc thanh tịnh dễ tu, theo Kinh A-Di-Đà mô tả, mà hành giả Tịnh tông thiết tha nguyện sanh về đó bằng phương cách trì danh hiệu Phật A-Di-Đà không xen hở trong tinh thần *thiền định* một cách thuần thực. Nhờ vậy, đến lúc lâm chung, hành giả có thể *niệm nhất tâm bất loạn danh hiệu A-Di-Đà* thành một cận tử nghiệp

lành để Phật A-Di-Đà tiếp dẫn vãng sanh về Tây phương Cực Lạc như sự chỉ dạy trong Kinh A-Di-Đà và trong 48 đại thệ nguyện được ghi trong Kinh Vô Lượng Thọ.

Khi được vãng sanh, đầu chưa sạch nghiệp, hành giả nhờ vào thắng duyên của cõi Tịnh nên không có duyên thối chuyển trên đường tu tiến. Hành giả chỉ còn con đường tịnh tu hóa giải dần nghiệp cũ cho đến ngày chứng quả Như Lai.

Dẫu rằng Thiên là con đường chính thống của đạo Phật nhưng trên sự tu, Đức Phật và chư Tổ đã tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà chỉ cho nhiều đường tu. Do tính câu chấp mà chúng sanh thường đứng ở Pháp này bài bác Pháp kia. Thật sự, tất cả Pháp đều là phương tiện chớ không phải là thật tướng. Vấn đề cốt yếu là hành giả cần chọn một Pháp tu sao cho phù hợp với căn cơ trình độ của mình cùng với bối cảnh không gian và thời gian mà hành giả đang sinh sống. Điều đáng ghi nhớ là trong Kinh Đại Tập, Phật đã từng phát biểu: *“Trong thời Mạt pháp, muôn ức người tu hành, khó có một người giải thoát, chỉ nương vào Pháp môn Tịnh Độ mà thoát được luân hồi”*.

Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo dạy Thiên lẫn Tịnh nhưng về việc thực hành, Đức Thầy muốn tín đồ của Ngài lấy Tịnh Độ làm pháp môn cứu cánh viên đốn để tu giải thoát. Bởi do căn cơ của chúng sanh trong thời Mạt pháp này rất khó tu tự lực mà viên thành Phật quả như trong thời Chánh pháp nên nỗ lực chánh của Đức Thầy là muốn truyền khai Tịnh Độ:

*“Môn Tịnh Độ là phương cứu cánh,
Rán phụng hành kéo phụng Phật xưa.”*

(Q.5, SGTV tr.160)

“*Phật xưa*” là ám chỉ Phật A-Di-Đà (Đức Phật có báo thân đang chủ trì cõi Tây phương Cực Lạc) và Phật Tổ Thích-Ca Mâu-Ni (Đức Phật lịch sử, Giáo chủ cõi Ta-bà). Đó là hai Đức Phật tỏa lòng Từ Bi vô lượng, nối kết nhân quả để phổ độ không giới hạn chúng sanh được giải thoát mà không phân biệt trí ngu, cao thấp...nếu chúng sanh chịu thể hiện đầy đủ Tín-Nguyện-Hạnh. Tu Phật là nhằm vào mục tiêu tối hậu giải thoát mà trong buổi hoàng hôn của Phật pháp, không có pháp môn tu giải thoát nào thắng diệu hơn Pháp môn Tịnh Độ nên Đức Thầy khuyên chúng sanh chớ nên cô phụ lòng Đại Từ Bi của hai vị “*Phật xưa*”.

Từ điểm luận giải sơ lược trên, chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu thêm Đức Thầy đã dạy cho tín đồ của Ngài những gì về Pháp môn Tịnh Độ.

1. Đức Thầy nói chính vì lòng Đại Bi mà Phật Tổ đã thuyết phương Tịnh Độ để dắt dìu tất cả chúng sanh:

“ *Lòng thương chúng thuyết phương Tịnh Độ,
Đặng dắt dìu tất cả chúng sanh.* ”

(Q.5, SGTV tr.155)

“*Phương Tịnh Độ*” là chỉ pháp môn tu trì niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà một cách nhứt tâm với lòng Tin sâu, Nguyện thiết để cầu sanh về cõi tịnh Tây Phương Cực Lạc của Ngài. Đây là pháp môn dễ tu mà hiệu năng rất lớn và “tất cả chúng sanh” trong Tam giới (thiên, nhơn, a-tu-la, ma quỷ, súc sanh) đều tu được cả; do đó, con người bất cứ thuộc căn cơ

trình độ nào cũng có thể tu và thành công theo ước nguyện.

2. Đức Thầy giảng tiếp, hành giả, bất kể thuộc cảnh giới nào, cần lập chí sống thiện lương (làm lành, giữ giới) và một lòng tin ưa cõi Cực Lạc mà phát nguyện, tinh tấn hành trì thì đều được kết quả ra khỏi luân hồi, vãng sanh Cực Lạc chỉ trong một kiếp:

*“ Nếu như ai cố chí làm lành,
Chuyên niệm Phật cầu sanh Phật quốc.
Cả vũ trụ khắp cùng vạn vật,
Dầu tiên, phàm, ma quỷ, súc sanh,
Cứ nhứt tâm tín, nguyện, phụng hành,
Được cứu cánh về nơi an dưỡng.
Chỉ một kiếp Tây phương hồi hướng,
Thoát mê đồ dứt cuộc luân hồi. ”*

(Q.5, SGTV tr.156)

Tám câu giảng trên cực kỳ quan trọng vì đã gói trọn yếu chỉ sâu màu của Pháp môn Tịnh Độ. Căn cứ vào yếu chỉ đó, chúng ta sẽ tìm hiểu thêm Đức Thầy chỉ dạy về Tín, Nguyện, Hạnh (phụng hành) như thế nào về pháp tu Tịnh Độ.

a. Trước hết là về TÍN. Tín là tin tưởng, ưa thích. Tín là mẹ sanh ra mọi công đức nhưng phải là chánh tín (tin sáng suốt, tránh si mê vì chấp ngã) thì mới đạt kết quả vãng sanh, thoát khỏi luân hồi. Chánh tín nơi lời Phật dạy rằng cõi Tây phương Cực Lạc thật có. Cõi đó là *Chánh quả* của công năng tu tập theo Chánh pháp. *Chánh quả* bao gồm quả *Chánh báo* chỉ thân tướng, sinh mạng của mình và *y báo* chỉ cảnh vật mà thân mạng nương sống.

Đức Thầy nhắc nhở y báo của cõi Cực Lạc là có ao sen báu đua nở rất nhiệm màu, sẵn sàng chờ đón chúng sanh “*niệm Phật chí tâm*” được vãng sanh:

*“Ao sen báu Tây phương đua nở,
Chờ chúng sanh niệm Phật chí tâm.”*

(Q.5, SGTV tr.161)

- Chính hoa sen trong ao sen báu là chỗ thần thức của hành giả vãng sanh nhập vào và sẽ hóa thành thân chúng sanh trong cõi Cực Lạc. Đó là thân kết tinh công đức tu hành nên dứt khoát không có khổ SANH và khổ LÃO:

*“Thần thức nhập thai sen tịnh hảo,
Nên chẳng màng lo nỗi khổ sanh.
Thân thì thân công đức hiển lành,
Bất di dịch khỏi vì khổ lão.”*

(Q.5, SGTV tr.159)

- Thân đó hoàn toàn thanh tịnh nên cũng không thể nhiễm ô bởi gió mưa nóng lạnh mà phát sanh khổ BỆNH:

*“Thế thanh tịnh thường không huyên não,
Hết lo toan nắng lạnh gió mưa.
Khổ bệnh kia bởi đó mà chừa,
Ta thoát cuộc lao đao vì nó.”*

(Q.5, SGTV tr.159)

- Báo thân của Đức Phật A-Di-Đà là vô lượng thọ (sống lâu vô lượng); nhân dân cõi Cực Lạc đồng sanh mạng với Phật nên tuổi thọ cũng vô biên, nghĩa là không có khổ TỬ :

*“Đường sanh mạng Phật ta đồng thọ,
Tánh an nhiên bất diệt trường tồn.
Tử thân kia đâu dám dặt hồn,
Thoát luân chuyển khỏi đeo khổ tử.”*

(Q.5, SGTV tr.159)

- Do hóa thân của nhân dân cõi Cực lạc kết tinh bằng công đức nên khác hẳn thân tứ đại của chúng sanh trong cõi Ta-bà; y thực ở cõi này do tư duy mà chiếu hiện, không cần lo đến việc sanh nhai vất vả về sự được-mất, nên không có khổ MUU CẦU BẤT ĐẮC:

*“ Cuộc y thực muốn chi đủ thứ
Không nhọc nhằn lo việc sanh nhai.
Trí yên nhàn nhìn cảnh Phật đài,
Khỏi quả khổ mưu cầu bất đắc.”*

(Q.5, SGTV tr.160)

- Thân mạng do hoa sen hóa sanh nên ái ân quyến thuộc như trong cõi ta-bà không có. Do đó, khắp cả chúng sanh trong cõi này không có khổ ÁI BIỆT LY:

*“ Cả hải chúng thấy đều vững chắc,
Toàn dân lành đâu có đắn đo.
Dứt ái ân quyến thuộc chuyện trò,
Thoát sống khổ thương yêu ly biệt.”*

(Q.5, SGTV tr.160)

- Cuộc sống hòa thuận an vui, lấy tâm thượng thiện dẫn đầu nên sự biệt phân nhân-ngã không hề có. Khổ oán ghét gặp nhau (OÁN TẶNG HỘI), do đó, cũng hoàn toàn chấm dứt:

*“ Chử hòa thuận kể sao cho xiết,
Tâm đồng nhau thượng thiện vui vầy.
Cảnh như như chẳng có đổi thay,
Không màng biết phân chia nhân ngã.
Sẵn vị ngôi rành phân thượng hạ,
Khỏi khổ oán ghét gặp nhau.”*

(Q.5, SGTV tr.160)

- Thân tâm đều trụ trong cảnh giới thanh tịnh nên ác thế ngũ trược của cõi Ta-bà không thể có nơi cõi Cực Lạc. Do đó, buồn-rầu-lo-sợ,...cũng không, nên khỏi mắc phải khổ U U SÀU LO NGẠI:

*“ Thân tâm thường trụ hết rạt rào,
Chát thô trược tiêu tan mất cả.
Cõi Tịnh độ lăm điều thanh nhã,
Khổ, buồn, rầu, lo, sợ chẳng còn.”*

(Q.5, SGTV tr.160)

b. Thứ nhì là Nguyên. Do Bát Khổ chấm dứt ở cõi Cực Lạc vì không có nguyên nhân tạo khổ nên *Khổ Đê* và *Tập Đê* đều không. Nhân dân ở cõi Cực Lạc chỉ còn công phu tu Huệ, tức tu Chánh Định, phẩm cuối cùng của Bát Chánh Đạo để giải nghiệp cũ còn tồn đọng trong phần *Đạo Đê* mà hoàn mãn *Diệt Đê* (tức viên thành Phật đạo) trong một trạng thái “bất thối chuyển”. Do kết quả siêu thắng này mà chúng sanh đã Tin sâu, nay cần Nguyên thiết tâm về cõi Cực Lạc. Đức Thầy ân cần khuyên nhủ chúng sanh trong từng dịp diễn giảng như sau:

- *“ Trông chúng sanh nghĩ tận đuôi đầu,
Về Cực Lạc mới là hết khổ”*

(Q.4, SGTV tr.125)

- *“ Kíp nương theo trục chỉ Tây phương,
Đến Cực-Lạc tìm nơi an dưỡng”*

(Diệu Pháp Quang Minh, tr.344)

- *“ Ngỏ lời khuyên nhơn loại khắp gần xa,
Rán tu tinh hưởng đời chung Cực lạc”.*

(Không buồn ngủ, SGTV tr.391)

- *“ Khuyên trong nam nữ chợ quê,
Cúi đầu thiện niệm trông về Tây phương.”*

(Thu Đã Cuối, SGTV tr. 397)

Cõi Tịnh Độ là chốn thanh thoi, yên lành, nơi chấm dứt phiền não vì dục vọng, vì đắm nhiễm sắc màu hư huyền trong cõi Ta-bà, cho nên chúng sanh hãy phát nguyện tìm về đó:

- “*Nghe Diên dạy sau này thoi thành,
Đây chỉ đường Cực lạc vắng sanh.*”
(Q.2, SGTV tr.74)
- “*Mãn kiếp hồng trần sanh Lạc quốc,
Hưởng công niệm Phật rất yên lành.*”
(Cho cô Võ Thị Hợi, SGTV tr.471)
- “*Trần gian say đắm theo màu sắc,
Tịnh độ giác thuyền trị dục tâm.*”
(Q.5, SGTV tr.148)

Đức Thầy chẳng những khuyên từng người niệm Phật để về Cực Lạc mà còn khuyên chúng sanh hãy rủ nhau tìm về Cực Lạc càng đông càng tốt, vì chư Phật nơi đó sẵn đón chờ:

- “*Ở Tây phương chư Phật ngóng trông,
Chờ bá tánh rủ nhau niệm Phật.*”
(Q.2, SGTV tr.80)
- “*Cầu cho già trẻ gái trai,
Rủ nhau niệm Phật Liên đài ắt lên.*”
(Từ Giã Làng Nhon Nghĩa, SGTV tr.376)

Đức Thầy sẵn sàng chỉ rõ đường tu, mở tâm Đại Bi rộng rãi giúp chúng sanh vượt qua bể khổ trần gian nên chúng sanh hãy phát nguyện về Cực Lạc:

- “*Tìm Cực lạc đây rành đường ngõ,
Hãy mau mau tu tỉnh mới mau.*”
(Q.2, SGTV tr.82)
- “*Cầu linh hồn cho được vắng sanh,
Đây chỉ rõ đường đi nước bước.*”

(Q.2, SGTV tr.86)

- “ *Phổ tế chúng sanh qua bể khổ,
Di-Đà miệng niệm lánh trần gian.* ”

(Tĩnh Bạt Trần Gian, SGTV tr.408)

Đức Thầy cất lời than bi thống cho những ai còn mê đắm trần gian đầy đau khổ này mà chẳng chịu nguyện tìm về Cực Lạc để hưởng quả an vui giải thoát:

- “ *Ôi! Cả sang hèn chẳng ai thông thả,
Sao hơn sanh cứ mãi đắm say.
Chẳng tu thân đặng dựa Phật đài,
Cho thông thả hưởng mùi sen báu.* ”

(Q.5, SGTV tr.159)

Tây phương Cực Lạc chẳng những là nơi để chúng sanh tìm về an dưỡng mà còn là nơi tối thắng tối diệu để học Đạo với Phật và vô vàn Thánh triết được mau chóng hoàn mãn hầu mở tâm Đại Bi hóa thân về cứu vớt chúng sanh trong cõi khổ Ta-bà:

“*Nếu ai giữ đặng trọn lành trọn sáng về nơi cõi Tây phương an dưỡng mà học Đạo cho hoàn toàn đặng trở lại cứu vớt chúng sanh.*” (Lời khuyên bốn đạo, SGTV tr.215).

Tin sâu Nguyện thiết là hai yếu tố quyết định vãng sanh Cực lạc vì đó là các điều kiện tiên quyết. Nếu không có Tin, Nguyện thì không thể có sự hành trì. Nhưng đã *tin* thì phải tin thật sâu, đã *nguyện* thì phải nguyện cho chí thiết. Không thể tin một cách lơ là và nguyện cho lầy có, vì như thế thì không đủ sức mạnh phát khởi việc tinh tấn hành trì đến *nhất tâm bất loạn* để thành tựu việc vãng sanh. Kế tiếp, chúng ta sẽ tìm hiểu Đức Thầy dạy hành trì (phụng hành) việc niệm Phật ra sao.

c. Thứ ba là Hạnh. Hạnh là công phu phụng hành, tức là việc hành trì Pháp môn Tịnh độ trên căn bản Tín, Nguyện đã nói. Theo kinh Phật, việc hành trì Pháp môn Tịnh độ có nhiều phép nhưng chỉ có phép *Trì danh niệm Phật* là dễ tu nên thông dụng nhất. Phép Trì Danh lại có thể được thực hành qua nhiều cách: 1 *Tai nghe miệng niệm (Phản văn Trì danh)*, 2 *Tay lần chuỗi miệng niệm (Số châu Trì danh)*, 3 *Niệm theo hơi thở ra vào (Tùy tức Trì danh)*, 4 *Niệm câu sau đuổi theo câu trước liên tục (Truy đánh Trì danh)*, 5 *Vừa niệm vừa quán chiếu Chơn tâm (Giác chiếu Trì danh)*, 6 *Vừa lạy Phật vừa niệm (Lễ bái Trì danh)*, 7 *Vừa niệm vừa đếm số từ 1 đến 10 (Ký thập Trì danh)*, 8 *Vừa niệm vừa liên tưởng hương sắc hoa sen (Liên hoa Trì danh)*, 9 *Vừa niệm vừa quán tưởng đang ngồi trong ánh sáng (Quang trung Trì danh)*, 10 *Vừa niệm vừa tưởng Phật (Quán Phật Trì danh)*.

Hành giả tịnh tu biết làm lành, giữ giới, một lòng Tin sâu, Nguyện thiết và Trì danh nhất tâm bất loạn đều được thành công vãng sanh Cực Lạc cả. Đức Thầy nhắc nhở chí thiết về hạnh Trì danh Niệm Phật:

Dẫu trong cơ hàn mà biết niệm Phật thì kết quả không thua chi kẻ giàu sang muôn vạn:

- “*Đừng khi nhà lá một căn,
Mà biết niệm Phật sau bằng bạc muôn.*”

(Q.1, SGTV tr.41)

Trong hiện đời, niệm Phật thì thoát được khổ, diệt được phiền não, là cái nhân của giải thoát, bình an:

- “*Cứu khổ nam-mô vô lượng phước,*

Diệt nàn tu-rị²⁷ hữu thiên kinh. ”

(Tĩnh bặt trần gian, tr.408).

- “ *Niệm chữ A-Di dẹp lòng sầu,
Rán trì kinh kệ hoặc mau lâu.
Cũng có ngày kia ta giải thoát,
Giải thoát thì ta rõ đạo mau.* ”

(Muốn rõ Đạo mau, tr.326)

- “ *Biết khôn tìm kiếm Ma-ha,
Một câu lục tự nhà nhà bình an.* ”

(Viếng Làng MHD, SGTV tr.289)

Cần thiết là nên bền lòng, trì chí, ngày ngày niệm Phật không gián đoạn:

- “ *Được thanh thoi nhờ chữ Nam-mô,
Khuyên bốn đạo ráng mà trì chí.* ”

(Q.2, SGTV tr.75).

- “ *Chữ Lục tự trì tâm bất viễn,
Thì lâm nguy có kẻ cứu mình.* ”

(Q.2, SGTV tr.86)

- “ *Tuy nghèo dùng đỡ cháo rau,
Bền lòng niệm Phật thì sau thanh nhàn.* ”

(Q.3, SGTV tr.106)

- “ *Lòng hiền giữ vẹn sớm chiều,
Xem kinh niệm Phật mỹ miều mặc ai.* ”

(Viếng Làng Phú An, SGTV tr.295)

Hãy nên dẹp gác các cuộc vui chơi tạm giả mà nhớ thiện căn, nương vào câu niệm Phật cho đến cuối đời:

- “ *Việc vui say mè mà đâu đâu,
Hãy dẹp gác nhớ câu lục tự.* ”

(Q.4, SGTV tr.137)

²⁷ Tu-rị: vốn là lời chú, nghĩa là diệt sạch hết mọi tai ách, phiền não.

- “ *Có thiện căn sớm lại cửa Thiên,
Câu niệm Phật chờ ngày chung cuộc.*”
(Điều Pháp Quang Minh, SGTV tr.345)

Đến như Diêm Chúa còn quý trọng người ngay thảo, cần chuyên niệm Phật. Niệm Phật là môn vô cùng thậm thâm vi diệu, một danh ngôn dẫn ta rời cõi tục phàm khổ đau mà bất cứ cư sĩ tại gia nào cũng có thể tu thành công viên mãn nên Đức Thầy luôn luôn đốc chí dạy khuyên tu niệm Phật:

- “ *Đức Diêm Chúa ưa người hiền thảo,
Trọng những ai biết niệm Di Đà.*”
(Q.2, SGTV tr.77)

- “ *Vô thượng thậm thâm dĩ ý truyền,
Danh ngôn chép để vạch đường Tiên.
Cư gia Tịnh độ tâm viên mãn,
Sĩ xuất văn từ đốc dạy khuyên.*”
(Q.5, SGTV tr.173)

Tóm lại, Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo dạy lý Thiên nhưng về việc thực hành đạo Giải thoát thì Đức Thầy không ngừng khuyên tu Tịnh Độ. Vì *niệm Phật cầu vãng sanh* là một pháp dễ tu và rất viên đốn. Hành giả chỉ cần làm mọi điều lành, giữ giới và nhứt tâm Tín, Nguyện, Hạnh đầy đủ thì đều thành công viên mãn cả.

THIÊN TỊNH SONG TU

Không ít người quan niệm rằng Thiên và Tịnh là hai pháp tu riêng biệt, không dính dáng gì với nhau cả. Từ quan điểm đó mà họ bác môn Thiên Tịnh Song Tu: tu một pháp suốt đời chưa xong mà thì giờ đâu tu đến hai pháp song song cùng một lúc!

Thật sự thì Thiền là pháp tu đặc thù của đạo Phật, không có pháp tu nào mà không có Thiền. Thậm chí, ta có thể nói rằng không có Thiền thì không thể là pháp tu của đạo Phật. Đối với Tịnh Độ Tông, Thiền tính lại càng rõ rệt hơn. Hai pháp phối hợp hỗ trợ nhau như môi với răng. Tịnh mà không có Thiền thì sự niệm Phật không thể đạt đến *nhất tâm bất loạn*, cũng có thể nói “niệm Phật nhất tâm bất loạn” chính là *Thiền-định* (*scr.* Samâdhi, *pali.* Samâpaththi, dịch âm: Tam-muội, Tam-ma-địa); thiếu *trì danh nhất tâm bất loạn* thì không thể thành tựu được cứu cánh vãng sanh Cực lạc. Ngược lại, pháp tu tự lực của Thiền tông mà thiếu niềm tin nơi Phật lực hỗ trợ thì Chánh niệm còn khó đạt (vì vọng tâm tha hồ khởi) chớ nói chi đến hoàn mãn Chánh định để đạt đến cứu cánh “*chiếu kiến ngũ uẩn giai không*” hay “*thấy tánh*” mà thể nhập cảnh giới Niết-bàn tại thế.

Qua kinh luận, ta đều biết Thiền (Dhyana) là pháp an tâm, đình chỉ sự tán loạn, vọng tưởng bấy lâu đã che mờ căn trí để quán thấy Tánh Không, đạt tuệ giác giải thoát viên mãn, tức *thành Phật*. Còn Tịnh Độ tông cũng cùng chung cứu cánh nhưng pháp tu là hướng về cảnh giới Tây phương Cực lạc của Phật A-Di-Đà để mượn thắng duyên thanh tịnh của cảnh giới này mà tiến tu không thôi chuyển để viên thành Phật đạo, nên Tịnh chỉ cần đạt được Chánh niệm (bước đầu của Thiền) là đạt được hạnh vãng sanh.

1. Các mặt tương đồng giữa Thiền và Tịnh:

Thiền và Tịnh dù có hai cách tu hướng về tánh và tướng khác nhau trong lúc áp dụng phương tiện để huân tu nhưng vẫn cùng chung một cứu cánh: giải

thoát khỏi sanh tử luân hồi. Phân tích kỹ hai pháp môn này, ta còn thấy *các mặt tương đồng căn bản* như sau:

a. Thiên và Tịnh cùng chung một nền tảng lý tánh:

Lý Thiên bao giờ cũng tuyệt đối chân thật mà hành giả Thiên Tông kể cả hành giả Tịnh Độ Tông cần luôn luôn học hỏi. Khi đã giải ngộ *lý tánh*, thì người mạnh chân (đại căn) hướng thẳng vào mục tiêu "*kiến tánh thành Phật*" để đạt đến cứu cánh thành đạo. Đó là con đường *đốn tu đốn chứng* của Thiên gia. Cũng giải ngộ được *lý tánh* nhưng kẻ căn mỏng nghiệp dầy cần nương vào thuận cảnh để được trợ duyên trên bước đường tiến đến cứu cánh thành đạo. Đó là con đường *tiệm tu tiệm chứng* của môn đồ Tịnh Độ. Thế thì có chi xung khắc giữa Thiên và Tịnh trên đường học Phật.

b. Thiên và Tịnh cùng hướng đến định tâm:

"Tâm của chúng sanh đều vọng động. Thiên và Tịnh cùng hướng về sự biến *tâm vọng* thành *tâm định*. Hành giả Tịnh Độ nhờ *chuyên tâm niệm Phật* mà được *nhất tâm bất loạn*; Thiên gia cũng nhờ *chuyên chú vào các đề mục khác để được định tâm*. Ngã rẽ của Thiên và Tịnh chỉ có thể bắt đầu ở phút hành giả lâm chung mà chưa viên thành Phật Đạo: Tịnh nhờ *nguyện lực và tha lực* mà về Cực lạc để tiếp tục tiến tu; Thiên do *tự lực* nên chỉ nhờ *nghiệp lực* dẫn thần thức sang một cảnh giới không thể biết chắc nơi nào.

c. Thiên và Tịnh cùng thực thi Bồ tát đạo:

Thiên và Tịnh cùng là giáo pháp Đại thừa nên hành giả của hai tông phái đều phải phát bồ đề tâm,

hành bồ tát đạo, thể hiện lòng từ bi, tự giác giác tha để được giác hạnh viên mãn.

d. Trong Thiền có Tịnh và Tịnh có Thiền:

Mục tiêu của Thiền khi được thành tựu thì do tâm tịnh nên thấy quốc độ nào cũng tịnh, không vắng sanh Tịnh độ mà vẫn thấy Cực lạc hiện tiền.

Mục tiêu của Tịnh là tiến đến *nhất tâm bất loạn*, chẳng khác trạng thái *định* của Thiền gia. *Nhất tâm bất loạn* có sự và lý: *Sự nhất tâm bất loạn* là điều kiện cần của hành giả để được tiếp dẫn vắng sanh; *Lý nhất tâm bất loạn* là trạng thái viên mãn trực ngộ Phật tánh chẳng khác “kiến tánh” của nhà Thiền.

2. Khả năng áp dụng hai pháp song hành:

Chính do các sự tương đồng trên mà hành giả của hai pháp có thể *áp dụng hai pháp song hành* để bổ sung, trợ lực cho nhau trên đường tu tập:

a. Bổ sung giữa tự lực và tha lực:

Giáo lý duyên khởi của nhà Phật dạy cho chúng ta biết rằng *không có một pháp nào tự hiện hữu mà không nương nhờ vào các pháp khác*. Thiền sinh phải nhờ vào tha lực rất nhiều từ đời sống vật chất (chén cơm, manh áo,...) cho đến đời sống tinh thần (sự hướng dẫn của thầy, của kinh luận Phật và chư Tổ, gương hạnh của người xưa, ...); niêm danh hiệu của một vị Phật nào (Thích Ca Mâu Ni, A-Đi-Đà, Quán Thế Âm Bồ Tát, ...) cũng đều là hướng đến tha lực của vị Phật đó; cầu an, cầu siêu đều là hình thức trông nhờ vào Phật lực, ...

Trong sự tương giao giữa chúng sanh và Phật, chúng sanh nương nhờ vào Phật lực hộ trì để thăng tiến trên đường tu hành lại càng là yếu tố không thể phủ nhận được. Do đó, nếu không có tự lực thì không

thể khởi động việc tu hành mà phủ nhận nơi Phật lực thì cắt đứt niềm tin, không thể đủ sức vượt qua vô vàn chướng ngại trên bước đường tu tập.

b. Lý sự cần được viên dung:

Thiền được xếp vào *tánh tông* vì nặng về *lý*; Tịnh được xếp vào *tướng tông* vì nặng về *sự*. Tuy nhiên, trên thực tế không có gì gọi là *thuần lý*, không có chi gọi là *thuần sự*. *Lý, sự* luôn luôn ở trạng thái viên dung, nghĩa là trong *sự* có *lý* và trong *lý* có *sự*, ví như trong nước (lý) có sóng (sự) và trong sóng (sự) có nước (lý).

3. Phương hướng của Thiền Tịnh Song Tu:

Lý Thiền nhằm giải phóng con người ra khỏi sự ràng buộc của trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Sống được với *lý thiền* thì mọi thị phi, nhân ngã, vinh nhục, khen chê, được mất, ... trên thế gian không lay động được tâm. Không cầu sanh Cực lạc, hành giả vẫn thấy Cực lạc ngay trong cõi khổ Ta bà.

Người tu Tịnh Độ vốn luôn luôn tin tưởng tuyệt đối vào Phật lực (tức sự hộ trì của Đức Phật A-Di-Đà) mà thêm ngộ được *lý thiền*, biết bỏ vọng về chơn, niệm Phật mà không chấp vào câu niệm Phật để quay về *tự tánh nghe* (*thường hằng, sẵn có*) tức là đã *hiệp giác bội trần* thì có khác chi Thiền giả. Hành giả đó không còn bị cuốn lôi theo sự sanh diệt của trần cảnh, tâm sẽ được định nhanh chóng. Nhờ có *định tâm* cùng *tỉnh thức* thường xuyên mà hành giả sẽ chuyển *tâm mê* thành *tâm giác*, chuyển *nhận thức* thành *trí huệ*. Người tu Tịnh Độ áp dụng phương pháp này thì có thể đạt được mục tiêu chứng ngộ của nhà Thiền, chưa rời bỏ nhục thân để vãng sanh mà đã

thực chứng được cảnh giới Cực Lạc ngay tại thế gian này.

Cuối cùng, chúng ta cần ghi nhớ lời Tổ Vĩnh Minh dạy về Pháp Môn Thiền Tịnh Song Tu như là ***dùng hai pháp tu bổ sung, trợ lực cho nhau chứ không phải là tu song hành hai pháp riêng rẽ cùng một lúc*** như nhiều vị đã hiểu lầm:

"*Hữu Thiền hữu Tịnh Độ,
 Du như đời giác hổ.
 Hiện thế vi nhơn sư,
 Lai sanh tác Phật, Tổ.*"
 (Có Thiền có Tịnh Độ
 Như thêm sừng cho mãnh hổ.
 Đời hiện tại làm thầy người,
 Đời vị lai làm Phật, Tổ).

LỜI KẾT CHƯƠNG SÁU

Như đã trình bày ở trên, đã tu theo đạo Phật thì phải hướng đến mục đích cuối cùng là Giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Không hướng đến cứu cánh Giải thoát, không thể gọi là tu theo đúng Phật pháp chỉ dạy. Phật nói trong Kinh Udana: "*Như nước biển chỉ có một vị mặn, Đạo của ta chỉ có một hương vị là Giải thoát*". Mà muốn tu giải thoát, nhất thiết phải tu "vô vi", tức là mượn Pháp để tu hầu ra khỏi Lục đạo luân hồi, tiến vào cảnh giới Chơn thường An lạc.

Tu vô vi là hạnh tu không kẹt vào cảnh sanh diệt của thế trần, làm phước mà không cầu phước, chỉ một lòng mong muốn xả ly để giải thoát. Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo dạy tu vô vi qua lý Thiền và áp dụng

Pháp môn Tịnh Độ để đời nghiệp vãng sanh Tây phương Cực lạc, giải quyết sanh tử trong một đời.

Như vậy, Phật Giáo Hòa Hảo muốn tín đồ hiểu lý Thiên và áp dụng pháp Trì Danh Hiệu Phật để vãng sanh Tịnh Độ. Nói một cách khác, Giáo lý PGHH dạy tín đồ *Thiền Tịnh song tu* và mục đích gần cần tới là về cõi Tây phương Cực lạc của Đức Phật A-Di-Đà, quả vị gần muốn đạt là quả “bất thối chuyển” để quyết đi đến cứu cánh “thành Phật”.

Trên đường tu tập, Đức Thầy dạy phải tu vô vi để đạt mục tiêu mong muốn:

- Thờ cúng nên đơn giản và không quá rườm rà nghi lễ.

- Cúng Phật: chỉ dùng nhang đèn, bông hoa, nước lã; không cúng thức ăn của người thế gian, không đốt giấy tiền vàng mã.

- Pháp môn chánh cần tinh tấn trì hành là pháp “*Trì Danh Hiệu Phật A-Di-Đà*” song song việc học Phật để hiểu lý sâu mầu của Phật pháp.

Đành rằng pháp tu nào cũng là pháp phương tiện cả, nương vào cảnh để tu nhưng tuyệt đối không để cho cảnh lôi cuốn mà quên hướng tâm, cần chính đốn cái tâm chúng sanh đầy ô nhiễm. Do đó, Phật Giáo Hòa Hảo không chấp nhận âm thanh sắc tướng rộn ràng và quá nhiều khê trong nghi lễ mà mục tiêu là chỉ để cầu tài, cầu phước một cách hoang tưởng, như đa số đệ tử của cánh Tổ Thần Tú đã miệt mài theo từ trước tới nay. Đó là lối tu hữu vi, đi lệch ra ngoài bản hoài của Đức Phật Tổ Thích Ca, Đức Thầy khuyên tín đồ nên tu theo phẩm hạnh vô vi của Lục Tổ Huệ Năng. Ý nghĩa đó được ghi trong câu giảng rất dứt khoát:

“Theo Lục Tổ, chớ theo Thần Tú.”

(Q.2, SGTV tr.81)

Tóm lại, yếu pháp của Phật Giáo Hòa Hảo nhằm dạy cả hai pháp môn: Thiền tông và Tịnh Độ tông. Thiền là pháp chủ vào *tự tu tự độ*; Tịnh là pháp chủ vào *tha cứu tha độ*. Phối hợp hai pháp Thiền và Tịnh để song tu nhằm vào ý nghĩa hành giả trước hết cần lo tự cứu mình và kế tiếp là mong cầu sự giúp đỡ của Đức Phật để mau chóng thành tựu mục tiêu giải thoát. Pháp Thiền Tịnh song tu rất hợp với căn cơ của chúng sanh trong thời Mạt pháp: kẻ thượng căn thượng trí có đủ năng lực tự tu tự độ theo pháp Thiền thì quá ít, nên dạy thêm pháp Tịnh không những phù hợp cho kẻ hạ căn hạ trí mà người căn trí cao cũng tu được. Yếu pháp này nhằm vào đại chúng, cả trí lẫn ngu, nương vào nhau để cùng tu tiến, cùng chuyên tu Niệm Phật, bỏ ác về lành, nguyện về Tây phương Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà, cõi đất thuận duyên thuận cảnh cho hột giống thành Phật nảy nở chắc chắn và thành tựu nhanh chóng.

TÓM LƯỢC GIÁO LÝ P.G.H.H. và CÁCH HÀNH ĐẠO của TÍN ĐỒ

Quy y theo một tôn giáo là tin theo giáo lý của tôn giáo đó để thực hành hầu tiến đến cứu cánh mà mình mong muốn. Cũng thế, người tín đồ PGHH quy y vào Đạo là đặt niềm tin vào Đạo và tinh tấn hành trì theo giáo lý mà Đức Thầy đã giảng dạy để đạt đến cứu cánh giải thoát của đạo Phật. Với ý thức đó, thiết nghĩ có hai điều căn bản mà người tín đồ PGHH cần phải nắm vững:

- Căn bản Giáo lý;
- Phương cách hành đạo của người tín đồ.

I. TÓM LƯỢC GIÁO LÝ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Đối tượng của Phật Giáo Hòa Hảo lúc mới khai Đạo là đại chúng thuộc giới nông dân, đa số ít học nhưng Phật tính vốn không sai biệt so với hạng trí thức có trình độ hiểu biết cao. Giáo lý của Đạo Phật nhằm cứu vớt chúng sanh ra khỏi luân hồi khổ não mà không phân biệt trí ngu. Đối với hạng trí thức, nếu có tâm đạo, họ tự tìm lấy con đường đi vào cõi đạo tương đối dễ; còn quần chúng bình dân thì rất cần đem giáo lý nhà Phật đến gần gũi họ, sát với nếp sinh hoạt hàng ngày của họ. Với cái nhìn độc đáo đó,

Đức Thầy đã giữ người tín đồ của mình ở vị trí tại gia, chọn Học Phật Tu Nhân làm pháp môn căn bản cho Tông phái và dùng phương tiện thi văn bình dân dễ hiểu để truyền bá lời Đức Phật đã dạy miễn làm thế nào giúp được người tín đồ vượt ra khỏi *Tam giới*, thoát cảnh trầm luân trong chốn *tam đồ lục đạo*.

Thực hành Pháp môn Học Phật Tu Nhân bao gồm hai lãnh vực: tu Nhân đạo và hành sử Phật đạo.

Trong lãnh vực Tu Nhân, Đức Thầy nhắc nhở tín đồ rằng có trang trải nợ đời xong thì mới mong tu thành Phật đạo:

“*Tu đền nợ thế cho rồi,*

Thì sau mới được đứng ngôi tòa sen.” (Q.3)

Ngài dạy các tín đồ hãy lo hành sử Tứ Ân (Ân Tổ Tiên Cha Mẹ, Ân Đất Nước, Ân Tam bảo, Ân Đồng Bào Nhân Loại) (SGTV, tr. 180-185).

Trong lãnh vực Học Phật, Đức Thầy chủ trương bài trừ dị đoan mê tín, giản dị hóa cách thờ phượng, cách hành đạo, không áp dụng nghi lễ và các hình thức cúng kiến rườm rà mang màu sắc âm thanh sắc tướng. Ngài dạy các tín đồ hàng ngày cần sửa tánh răn lòng, làm lành lánh dữ, noi theo mười điều thiện, tránh xa mười điều ác, tu theo Bát Chánh Đạo, niệm Phật, hành thiền để trau dồi trí huệ.

Do đó, hành trì Pháp môn Học Phật Tu Nhân sẽ dẫn đến kết quả là *Phước Báo* và *Trí Huệ* (đây là *Trí Huệ Bát Nhã* tức *Trí Huệ Phật*), gọi tắt là *Phước Huệ*. “*Phước Huệ song tu*” là lời đầu môi mà các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo thường nhắc để hành đạo trong mọi sinh hoạt hằng ngày.

Thế nào là Tu Phước và thế nào là Tu Huệ ?

1. Tu Phước:

Tu Phước là phương pháp hành đạo dẫn đến Phước Báo. Hai phương tiện để đạt đến phước báo là bố thí và hành thiện.

Bố thí là san sẻ lòng nhân từ của mình cho người đang cần để thỏa mãn trong đời sống vật chất hoặc tinh thần. Tín đồ có thể dùng *tài thí* tức là dùng tiền tài vật chất để giúp người đang lâm cảnh thiếu thốn, bệnh tật, lâm than; có thể dùng *pháp thí* tức là dùng phương tiện tinh thần như thuyết pháp, ấn tống kinh sách, truyền bá giáo lý dưới mọi hình thức để giúp người tiến bộ, phát triển hạnh lành... Cũng có thể nêu gương dũng mãnh không ngại nguy nan khổ nhọc để làm đuốc sáng cho mọi người trên đường hành đạo (*vô úy thí*)...

Hành Thiện là làm hết mọi việc lành, tránh xa mọi điều độc ác để đem lại sự lợi lạc an vui thay vì gây tổn hại, phiền não cho kẻ khác. Đức Phật từng dạy bảo:

“ *Chư ác mạc tác,
 Chúng thiện phụng hành.* ”
 Đức Thầy cũng từng nhắc nhở:
 “ *Làm hết các việc từ thiện,
 Tránh tất cả các điều độc ác,
 Quyết rửa tấm lòng cho trong sạch.* ”

(Phật là gì? SGTV tr. 451)

Tóm tắt, để được Phước Báo, người hành đạo cần thể hiện sự bố thí dưới mọi hình thức, tích cực giúp đời qua mọi công tác từ thiện xã hội,...Tu Phước rất có ích lợi cho tha nhân, cho đời; nhưng phước báo chỉ là phước đức hữu vi, chẳng phải là công đức vô lậu. Phước đức đó rất giới hạn và không

chắc thật vì được đó nhưng rồi sẽ mòn mất sau đó. Phước đức không diệt được phiền não, không phá được luân hồi nên phải cần đến Tu Huệ.

2. Tu Huệ:

Tu Huệ là phương thức hành đạo dẫn đến *Trí huệ Bát-nhã*. Trí huệ Bát-nhã biểu hiện tâm vô ngã, đại định nên một khi đạt được *Trí huệ Bát-nhã* thì không một ngoại cảnh thất tình lục dục nào làm lay động được tâm. Đó là trạng thái an lạc, thoát khỏi vòng luân hồi khổ não. Đức Thầy khuyên các tín đồ áp dụng hai pháp Thiền, Tịnh (tức Thiền Tịnh song tu) để đạt đến trí huệ.

a. TU THIỀN là thực hành phương cách lắng tâm để tư tưởng tập trung vào một đề yếu; nói khác đi, thiền là tránh sự phân tâm, tán loạn, tránh làm việc này mà tưởng nghĩ đến việc khác, luôn luôn phải giữ Chánh niệm để dẫn đến định tâm và cao hơn là quán chiếu vô ngã (ngũ uẩn giai không) trong Chánh định. Thiền là pháp tự độ, không ỷ lại vào tha lực ngay cả Phật lực. Đức Thầy nói:

“*Coi rồi phải thân mình tự trị,
Chẳng độ xong Phật khó dắt dìu.*”(Q.4)

Ngài cũng xác quyết:

“*Nếu lắng tâm tỏ ngộ đạo mau.*”(Q.4)

Bản tâm của chúng sanh vốn đồng chư Phật (Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh), lúc nào cũng tròn đầy sáng suốt. Sở dĩ tâm không lặng lẽ được (tức Phật tánh không hiện được) là do sóng vọng niệm; vọng niệm làm khởi sanh phiền não nên khiến tâm luôn luôn bị mờ tối mà danh từ nhà Phật

gọi là vô minh: “*Màn vô minh che mờ căn trí*”(Q.5).
Đó cũng là căn nguyên của luân hồi đọa khổ:

“*Bị vô minh vọng tưởng vạy tà,
Nên quay lộn Ta-bà cõi khổ.*” (Q.5)

b. TU TỊNH là tu theo Pháp Môn Tịnh Độ. Một phương cách rất thù thắng của Pháp Môn Tịnh Độ là “Trì Danh Niệm Phật”, tức trì niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà với tín-nguyện-hạnh đầy đủ. Sự trì danh Đức Từ Phụ A-Di-Đà một cách thành khẩn thiết tha sẽ dẫn đến kết quả là tâm sẽ bất loạn, khổ não sẽ được diệt trừ, tâm tánh sẽ an nhiên tự tại, khi lâm chung, với cận tử nghiệp lành, cõi Tịnh Độ (Cực Lạc) sẽ hiện bày, Đức Từ Phụ A-Di-Đà sẽ phóng quang tiếp dẫn. Đức Thầy nói:

“*Môn Tịnh Độ là phương cứu cánh,
Rán phụng hành kéo phụ Phật xưa.*” (Q.5)

Tóm lại, Phước Huệ là kết quả mà người tinh chuyên hành trì Pháp Môn Học Phật Tu Nhân tất yếu sẽ đạt được. Như đã nói, Phước đức rất quý báu nhưng đó chỉ là quả hữu lậu (được hưởng rồi sẽ mòn sẽ mất) nên người hành đạo cần hướng đến *Trí huệ Bát-nhã* bằng cách gieo nhân vô lậu (không cầu phước báo qua mọi công tác từ thiện xã hội) và song tu hai pháp môn Thiên Tịnh. Chỉ có Trí huệ mới trường cửu, mới giải quyết được khổ đau rốt ráo của chúng sanh.

Đức Thầy đã đem nội dung Phật pháp đi sâu vào quần chúng – nhất là quần chúng bình dân – một cách rất trọn vẹn. Ai có dịp đọc và nghiền ngẫm lời giảng của Đức Thầy đều không khỏi khâm phục về phương cách thâm nhập Phật pháp và kết quả của phương cách đó đối với quần chúng nông dân Nam

Bộ. Ngài đã cho khối quần chúng đó hiểu được thế nào là Phật để đánh tan tính chất thêm thắt huyền hoặc, xem Phật như là đấng thần linh trong khi Đức Phật chỉ là người giác ngộ trọn vẹn, một đạo sư chỉ dạy con đường và phương pháp cho chúng sinh để giúp chúng sinh được giác ngộ như chính Ngài. Đức Thầy còn trình bày nội dung Phật pháp làm nền tảng cho giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo như: tam nghiệp, thập thiện, tứ ân, tám điều giới cấm (cao hơn ngũ giới bình thường), tứ vô lượng tâm, đường trung đạo, tứ diệu đế, bát khổ, thập nhị nhân duyên, bát chánh đạo, môn hoàn diệt, . . .

Vai trò bồ-tát bổ xứ của Đức Thầy được Ngài tóm tắt trong bài thơ “chuyên pháp luân” như sau:

*“Lòng thương lê thứ đáo Ta-bà,
Thừa chuyên pháp luân dụng khuyến ca;
Cảnh tỉnh người mê về cõi ngộ.
Dạy răn kẻ tục vượt nê hà.”*

(Chuyên Pháp Luân, SGTV tr. 560)

II. PHƯƠNG CÁCH HÀNH ĐẠO của MỘT TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo chính là phần nội dung thực dụng của Đạo Phật truyền thống và nguyên thủy. Với đặc tính này, Đức Thầy đã xây dựng Phật Giáo Hòa Hảo thành một nền Phật Giáo Đại Thừa qua pháp môn Học Phật Tu Nhân: Học Phật đạo và hành trì Bồ Tát đạo. Không làm sai lệch Phật pháp và áp dụng Phật pháp một cách phù hợp với căn cơ trình độ của quần chúng cần được cứu rỗi, Đức Thầy đã áp dụng triệt để tính khế lý, khế cơ truyền thống của

Đạo Phật nên người ta không lạ gì Ngài đã tạo được một ảnh hưởng Phật đạo nơi quần chúng nông dân Nam Bộ hết sức lớn lao trong một thời gian cực kỳ ngắn ngủi (1939-1947). Ảnh hưởng đó chẳng những lớn lao mà còn sâu sắc vì nó đã tạo được một nền tảng đạo đức và văn hóa thật bền vững cho nhiều thế hệ về sau – đã, đang tồn tại và sẽ tồn tại mãi mãi bất chấp mọi cam go chướng ngại của sóng gió cuộc đời liên tiếp vùi dập.

Về mặt nội dung Phật pháp đã rất độc đáo, còn về mặt hình thức tín ngưỡng tức là phương cách hành đạo của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo mà Đức Thầy đã giảng dạy lại càng độc đáo hơn. Phương thức này đã mang tính chất cách mạng và hiện đại hóa Đạo Phật một cách vô cùng rõ rệt trong nền Phật Giáo dân tộc và trong lịch sử Phật Giáo thế giới.

1. Mỗi tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là một Cư Sĩ Tại Gia.

Nét độc đáo trước hết là hình thức hoàn toàn cư sĩ tại gia của Phật Giáo Hòa Hảo. Đức Thầy là một hình ảnh cư sĩ tại gia; mỗi tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cũng đều là một cư sĩ tại gia. Dù là một cư sĩ tại gia nhưng cuộc sống và sinh hoạt của Đức Thầy chẳng khác một tăng sĩ: sống độc thân, không tình ái nam nữ, dấn thân công hiến toàn thời gian và cả cuộc đời cho sự nghiệp hoằng pháp độ sinh. Nhờ ở hình tướng cư sĩ mà Đức Thầy có thể vừa thể hiện tâm hạnh của một tăng sĩ vừa có một không gian rộng rãi để hoạt động vô giới hạn cho phong trào yêu nước chống ngoại xâm chẳng khác một chiến sĩ cách mạng.

Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cũng nhờ ở hình tướng cư sĩ nên có thể tu hành tại gia mà không thiếu trách nhiệm đối với gia đình và xã hội. Những tín đồ có cơ duyên thuận tiện cũng có thể sống một cuộc đời đạo hạnh giống như một tu sĩ ly gia cát ái một cách dễ dàng: độc thân, trường chay, ly dục, dành toàn thời gian cho việc tu học và công tác cứu giúp đời.

Các tôn phái Phật Giáo trong quá khứ hoặc hiện tại trên thế giới dù có những cải cách nào, dù có những hình thức tu tập khác biệt nào cũng không ra khỏi thông lệ là lấy hàng tăng sĩ xuất gia làm nền tảng chủ lực và lãnh đạo Giáo hội.

Vì là một tập thể hoàn toàn gồm các cư sĩ tại gia, Phật Giáo Hòa Hảo đã áp dụng một phương thức điều hành Giáo hội hoàn toàn hiện đại: dân chủ và bình đẳng trong hàng ngũ tín đồ. Tất cả các cấp trị sự viên lãnh đạo Giáo hội đều được chọn lựa qua các cuộc bầu cử và có nhiệm kỳ hoạt động rõ ràng. Sự sinh hoạt trong một nề nếp cải cách mới lạ và cấp tiến này là hình ảnh độc đáo nhứt của Phật Giáo Hòa Hảo, đã đưa Phật Giáo Hòa Hảo ra khỏi thông lệ: quyền lãnh đạo Giáo hội chỉ dành cho các Phật tử xuất gia. Hiện tượng này có lẽ xuất phát từ thực trạng suy thoái trầm trọng của Phật Giáo Việt Nam mà hình ảnh giới tăng sĩ của Phật Giáo lúc bấy giờ là những hình ảnh rất tiêu cực, thấp kém, ít học, ít hiểu biết Phật pháp, một số đông đã biến thành các thầy cúng, thầy tụng,... đưa Phật Giáo vào tình trạng mê tín dị đoan không lối thoát.

Tuy nhiên, không vì các cải cách tích cực cho tôn phái mình mà Đức Thầy tỏ ra bài bác hàng ngũ

xuất gia. Trái lại, Ngài đã gây ý thức cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo về hình ảnh đáng được trân trọng, tán tụng và kính nể của chư tăng ni có tư cách đúng với hình ảnh tăng già trong thời Đức Phật:

“Hạng xuất gia: Gồm có những nhà sư hay những ni cô đã hoàn toàn ly khai với gia đình, quê hương, bè bạn, dựa thân vào cửa Thiên hoặc núi non am cốc, hàng ngày chỉ chuyên lo kinh kệ, săn sóc cảnh dâ-lam, trau luyện đức lành, giỏi mài trí tuệ hầu giảng giải cho bá tánh thập phương nghe để quày đầu hướng thiện, quy y Phật Pháp, không còn thiết đến việc đời. Gia đình, nhà cửa của nhà sư là cả thế gian, thân quyến của nhà sư là khắp cả nhân loại đại đồng.

“Đó là hạng người dốc tu cho mau thành Phật quả, thoát kiếp luân hồi.” (SGTV, tr. 179)

Với phẩm cách đạo hạnh lý tưởng của người Phật tử xuất gia như được mô tả tóm lược trên, Đức Thầy vẫn kêu gọi các tín đồ phải ủng hộ và sùng kính giới tăng sĩ tu hành chơn chánh, vẫn khuyến khích các tín đồ đi chùa lễ Phật vào các ngày rằm, ba mươi hoặc ngày vía của Đức Phật,...Ngài hoàn toàn tránh tình trạng bất hòa xảy ra giữa giới tăng sĩ và cư sĩ tại gia.

“Tất cả bốn đạo nên cung kính các tăng sư tu hành chơn chánh. Nếu các ông ấy có dạy điều chánh lý, phải nghe lời. Đối với những hạng tu hành mà mình biết rõ là dối thế (như mấy ông thầy đám,...) hãy tìm cách khuyên can các ông trở lại con đường chơn chính của Đạo Phật. Nếu các ông vẫn tiếp tục làm điều tà mị, mình phải bài trừ triệt để và giảng

giải cho quần chúng cùng những tín đồ nhà Phật hiểu đặng xa lánh họ.” (SGTV, tr. 206)

Còn đối với chùa chiền, Ngài vẫn khuyến khích các tín đồ đi chùa lễ Phật vào các ngày rằm, ba mươi hoặc ngày vía của Đức Phật, nên giúp đỡ trùng tu các chùa nghèo hư rách (chỉ không nên tạo tác thêm nhiều hình tượng). Và Ngài khuyên *“khi đến chùa cũng phải tôn trọng sự thờ phượng trong chùa, không nên hủy báng.”* (SGTV, tr. 206)

Mặt khác, vì không có tăng ni xuất gia trong tôn phái nên Đức Thầy không chủ trương xây chùa to, đức Phật lớn gây sự tốn kém quá đáng đối với đời sống nông dân vốn quá nghèo nàn cơ cực. Ngài chủ yếu tạo mỗi mái nhà của các tín đồ là một đạo tràng nhỏ và mỗi người sống dưới mái nhà đó là một Phật tử tu hành tinh tấn hàng ngày.

2. Hình thức hành đạo của một Tín Đồ Phật Giáo Hòa Hảo.

Hình thức hành đạo của một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo gồm có: cách thờ phượng tại nhà, cách lễ bái cầu nguyện và các sinh hoạt giao tiếp hàng ngày. Các nghi thức đó đã được Đức Thầy tóm lược trong quyển *“Cách Thờ Phượng, Hành Lễ và Sự Ăn Ở của một Tín Đồ Phật Giáo Hòa Hảo”* với các cải cách quan trọng và dứt khoát như sau:

a. Về cách thờ phượng :

Đức Thầy chủ trương không nên tạo thêm hình tượng, nên *“thờ đơn giản cho lòng tin tưởng trở lại tâm hồn hơn là ở sự hào nháng bề ngoài.”* Trong nhà, gian giữa có một bàn thờ hai cấp: cấp dưới là bàn thờ ông bà cha mẹ quá vãng (tức Cửu Huyền Thất Tổ), cấp trên là bàn thờ Tam Bảo. Tại bàn thờ

Tam Bảo thì thờ một tấm *trần màu dà* thay vì tượng cốt. Màu dà là màu các nhà sư dùng “*để biểu hiện cho sự thoát tục của mình và màu ấy cũng là sự kết hợp của tất cả các màu sắc khác nên có thể tượng trưng cho sự hòa hiệp của nhơn loại, không phân biệt chủng tộc và cá nhân. Vì vậy, chúng ta dùng nó trong chỗ thờ phượng để tiêu biểu cho tinh thần vô thượng của nhà Phật.*” (SGTV, tr.201). Giữa sân trước nhà là một bàn Thông Thiên với một lư hương, một chung nước cúng.²⁸

Phật cốt không nên tạo thêm nhưng nếu có sẵn thì để thờ cũng được. Chỉ *hình tượng bằng giấy* thì không nên chừa mà phải đốt đi.

Về *cách cúng Phật* (tại ngôi Tam Bảo và bàn Thông Thiên) chỉ dùng nước lạnh, bông hoa và nhang đèn. *Nước lạnh* tiêu biểu cho sự trong sạch, *bông hoa* tiêu biểu cho sự tinh khiết và *nhang* để bán (tây) mùi uế trọc. Còn *bàn thờ ông bà* (Cửu Huyền Thất Tổ) thì cúng món chi (mặn, chay) đều được. Tuyệt đối không đốt giấy tiền vàng mã, vốn là màu sắc của mê tín dị đoan cần bài trừ.

Ngoài sự thờ Phật, tổ tiên, ông bà cha mẹ quá vãng và những vị anh hùng của đất nước, *không nên thờ một tà thần nào mà mình không rõ căn tích* (như ông địa, bà mẹ sanh, bà chúa xứ ...). ĐứcThầy dạy *tu là cốt để sửa cái tâm* nên hình thức thờ cúng có thể du di linh động tùy theo hoàn cảnh:

²⁸ Bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ là biểu tượng truyền thống thờ cúng ông bà theo Khổng giáo, ngôi Tam Bảo là biểu tượng của Phật đạo, còn bàn Thông Thiên là biểu tượng của Tiên đạo, nhằm thông lên các tầng Trời. Ba ngôi thờ đơn giản đó còn mang ý nghĩa quy nguyên Tam Giáo theo văn hóa dân tộc.

- “Nếu trong nhà chật, nội bàn Thông Thiên với một lư hương không cũng được, bởi vì sự tu hành cốt ở chỗ trau tâm tria tánh hơn là do sự lễ bái ở ngoài.”

- Nếu sống chung nhà với người ngoại đạo hoặc nhà quá nhỏ không chỗ thờ phượng, thì tới giờ cúng, chỉ vái thầm và niệm Phật trong tâm cũng được.

b. Về sự hành lễ :

Đức Thầy đã chỉ dạy một cách vắn tắt mà rõ ràng dễ hiểu như sau:

“Chỉ thờ lạy Đức Phật, tổ tiên, ông bà, cha mẹ lúc còn sống và các vị anh hùng cứu quốc. Với những kẻ khác nên bỏ hẳn sự lạy lục người sống, cho đến thầy mình cũng vậy, chỉ xá thôi.

“Tất cả các hành động trong đạo hay ngoài đời, trước khi làm điều gì phải tính toán một cách cẩn thận, đừng làm chuyện ngông cuồng vô ý thức. Một, đừng y lại vào kẻ nạnh, hai, đừng y lại vào sự cứu vớt của thần thánh, ba, đừng y lại sự bệnh vục của thầy mình. Luôn luôn, lúc nào cũng nhớ câu nhơn quả của Phật dạy, nếu nhơn toàn thiện thì quả cũng do đó được toàn thiện vậy. Kẻ nào hành động ngông cuồng không suy xét cẩn thận để đến đổi thất bại đem đến sự khó khăn, khổ não rồi trách cứ kẻ mạnh sao không cứu mình, Thầy sao không giúp mình, Trời Phật sao không độ mình thì sự lầm lạc ấy rất đáng thương hại.

“Mỗi người nên lấy trí thông minh nhận xét đạo lý hay lời nói của thầy mình, chớ đừng lấy đức tin thọ lãnh những lời nói đó trong khi mình chưa hỏi

tường tận. Như thế, mình mới có thể tấn hóa trên con đường đạo đức.

“Những điều sơ lược giải thích trên đây, mong rằng toàn thể trong Đạo suy gẫm kỹ càng và thực hiện để bài trừ sự mê tín ngông cuồng của thiểu số người trong Đạo, làm cho tư tưởng thiện hòa của Phật đạo được phát triển mau chóng.” (SGTV, tr. 202-203)

c. Về sự ăn ở hàng ngày:

Đức Thầy cũng chỉ dạy rất rành từng sự kiện như: cách thực hành tang lễ, cách cầu nguyện cho người chết, cách tổ chức hôn nhân, sự cấm tuyệt hoặc trường hợp châm chế đối với rượu chè, thuốc phiện, cờ bạc, cách đối đãi các tăng sư, đối với chùa chiền, đối với các tôn giáo khác và nhân sanh, sự để tóc, sự học hành, thể dục, ăn uống, chay lạt, ngồi thiền, cách làm ăn sinh sống,... Ngài cũng đặt ra điều kiện vào Đạo và trường hợp ra khỏi Đạo. Về giới luật thì Đức Thầy đã đặt ra “Lời Khuyên Bốn Đạo” mà người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo thường gọi là “Tám Điều Răn Cấm”, bổ túc cho ngũ giới cấm; do đó, giới luật của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo có tính cách chặt chẽ và nghiêm khắc hơn, thực tế và cụ thể hơn giới luật áp dụng cho người Phật tử tại gia truyền thống.

Xét chung, tất cả các lời giảng dạy của Đức Thầy về hình thức hành đạo của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đều có tính cách giản dị dễ hiểu mà rất sâu sắc, khoa học, tiến bộ, khai phóng, . . . Có nhiều Phật tử công kích việc tránh thờ các hình tượng Đức Phật. Sự công kích đó là sự kiện rất thường xảy ra trong bất cứ một cuộc cách mạng nào cho dù một cuộc cách mạng tôn giáo, bởi tinh thần cấp tiến bao

giờ cũng đối nghịch với tinh thần bảo thủ. Tuy nhiên, sự kiện này có thể giải thích để được thông cảm. Trước hết, hình tượng là những trợ lực giúp dễ tu hơn không có hình tượng nhưng chính hình tượng cũng dễ dẫn đến tình trạng dị đoan mê tín, làm sai lệch con đường Phật pháp mà thực tế đã chứng minh qua lối tu hữu vi đầy âm thịnh sắc tướng của phái Thần Tú. Đức Thầy từng kêu gọi:

*“Khuyên sư vãi mau mau cải hối,
Làm vô vi chánh đạo mới mau,
Đạo Thích Ca nhiều nẻo cao sâu,
Phải tìm kiếm cái không mới có.”* (Q.2)

Ngoài ra, Đức Phật còn cho biết giáo lý cũng chỉ là phương tiện, Phật pháp chỉ là *“ngón tay chỉ trăng, chớ chấp ngón tay là mặt trăng”*. Như thế, chấp vào Phật pháp còn bị Đức Phật bài bác hướng chỉ chấp vào lễ nghi hình tượng. Và lại, tượng Phật đâu phản ảnh đúng hình tướng Đức Phật lúc tại thế, đó chỉ là những biểu tượng được tưởng tượng vẽ vời ra, đôi lúc thiếu vẻ trang nghiêm, chẳng chút gì tiêu biểu cho sự an lạc, từ bi, giác ngộ! Trải qua thời gian, nhiều biến cố lịch sử còn làm cho các tượng Phật trang nghiêm bị sút tay, gãy đầu nằm lẫn lóc nơi ô trược, các tượng giấy còn dùng để gói đồ, thật đáng xót xa biết bao! Cho nên, chỉ có sự hiệu quả cao của phương thức hành trì mới là cần thiết dẫn đến an lạc và giải thoát. Đó là điều đáng để các người con Phật chiêm nghiệm qua thời gian hơn là kích bác hình thức này, tôn vinh hình thức nọ mà tạo ra các tệ hiềm không tốt.

Trong nghi thức hành đạo, Đức Thầy còn Việt hóa tất cả các bài nguyện, thống nhất cách phượng

thờ, tạo được sự sinh hoạt nề nếp trong sự hành trì hàng ngày cho người cư sĩ tại gia. Do đó, người ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy tại các vùng người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cư ngụ, ngày chay lạt chợ búa không hề bày bán thịt cá, hàng đêm đến thời lễ bái (đầu hôm và khuya) tất cả các nhà đều rằm rắp cúng lạy trang nghiêm và thấp sáng hết tất cả các bàn Thông Thiên, khi đến nhà người khác, người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo trang nghiêm kính lễ ngôi Tam Bảo trước khi tiếp xúc chủ nhà, . . . Tính chất kỷ luật và tinh tấn cao đó là một hình thức hết sức tốt đẹp về mặt đạo đức vậy.

LỜI KẾT CHƯƠNG BẢY

Phân trình bày trên chỉ là các nét căn bản về giáo lý và phương cách hành đạo của một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo mà Đức Thầy đã giảng dạy và đem ra thực hành. Muốn hiểu sâu và rộng hơn, người đọc cần có thì giờ nghiên ngẫm Sám Giảng và Thi Văn Giáo Lý, các giai thoại đạo đức bên Thầy, các tài liệu chú giải, ... cũng như các kinh điển Phật giáo và nhất là cần tham quan sinh hoạt gia đình của một người tín đồ PGHH thuần thành, các vùng của cư dân P.G.H.H.

Tính chất truyền thống của đạo Phật nói chung là học đạo để ứng dụng vào đời sống. Cho nên việc hành đạo mới là thiết yếu. Phật Giáo Hòa Hảo không mang đến thế gian một lý thuyết mới. Phật Giáo Hòa Hảo chỉ mang cốt tủy của đạo Phật áp dụng vào đời sống và chấn chỉnh, cải cách những sinh hoạt lỗi thời, hủ hóa đã làm cho Phật giáo bị lu mờ sự trong sáng khiến người đi vào đạo Phật không còn nhìn thấy rõ

hướng chơn chánh nữa. Vì lòng từ bi mà Phật mới thị hiện, vì chúng sanh đau khổ mà Phật mới chuyển pháp luân để hướng dẫn họ đi vào cảnh giới an lạc và giải thoát. Đức Thầy là người nối gót Phật thị hiện ra đời mở đạo trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn của nước Việt Nam dưới ách thống trị của ngoại bang, đạo đức xã hội suy đồi, đạo Phật xuống dốc rất thâm. Giới tăng sĩ Phật giáo đại đa số không có trường lớp đào tạo để hiểu biết sâu về giáo lý Phật, đa số biến thành thầy cúng, thầy tụng, mượn kinh kệ làm kế sinh nhai, giới hạnh không theo, sa ngã trong dục lạc lợi danh. Cửa chùa biến thành nơi để bá tánh thập phương đến lạy Phật để cầu tài cầu phước, xin xăm, bói quẻ, đầy mê tín dị đoan và âm thịnh sắc tương.

Giữa bối cảnh xã hội tối tăm đó, Phật Giáo Hòa Hảo đã xuất hiện để chấn hưng Phật giáo, đem Phật pháp áp dụng vào cuộc đời, biến mỗi nhà thành một ngôi chùa nhỏ để người tín đồ luôn luôn sống trong không gian đạo mà tinh tấn tu hành. Nhờ thế, xã hội cũng phần nào trở nên nề nếp, tôn ti trật tự, sống trong đùm bọc, thương mến nhau, dìu dắt nhau trên đường hành đạo. Tinh thần đó đã thể hiện rất cụ thể trong các công tác từ thiện xã hội để giúp nhau trong từ cái ăn, cái mặc, cái ở (cất tặng nhà), xây phương tiện giao thông (cầu, đường) nơi thôn xóm nghèo nàn, đón đưa cứu cấp và chăm sóc người bệnh hoạn ốm đau tại các bệnh viện một cách không mệt mỏi,... Nơi đâu đều có các buổi giảng giáo lý, tổ chức các khóa tu niệm Phật và các nhóm cầu nguyện, trợ niệm.

Chương Tám

PHẬT GIÁO HÒA HẢO SAU NGÀY ĐỨC THẦY VẮNG MẶT

I. HIỆP ĐỊNH LIÊN QUÂN PHÁP – HÒA HẢO RA ĐỜI

Đức Thầy đã vắng mặt sau biến cố Đốc Vàng Hạ ngày 16-4-1947 (nhằm ngày 25-2 nhuận năm Đinh Hợi) do Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ (Việt Minh) lập mưu ám hại Ngài; kể từ đó Ngài ra đi bất vô âm tín cho đến nay. Biến cố này không những quan trọng đối với đoàn thể Phật Giáo Hòa Hảo mà còn làm biến đổi hẳn tình hình Nam Bộ lúc bấy giờ.

Phật Giáo Hòa Hảo (PGHH) dưới sự lãnh đạo tối cao của Đức Thầy về mặt đạo lẫn mặt đời, trước sau như một, là muốn đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập cho nước nhà. Bỗng nhiên, *sau ngày 16-4-47 Đức Thầy đã vắng mặt*, đoàn thể này bị rơi vào vị thế lưỡng đầu thọ địch: Pháp trở thành “ngư ông đắc lợi”, còn Việt Minh Cộng Sản trở thành đối thủ chằng đội trời chung, mất hẳn cơ hội hợp tác để chống kẻ xâm lược.

Huấn Lệnh ngày 21-4-47 của Việt Minh tiếp sau ngày ám hại Đức Thầy là bằng chứng cụ thể chứng tỏ Việt Minh cương quyết tiêu diệt Phật Giáo Hòa Hảo - Dân Xã:

*HUẤN LỆNH GỌI CÁC CẤP
HÀNH CHÁNH, QUÂN ĐỘI, CÔNG AN*

1. Tại nơi nào có Dân Xã nổi dậy, phải bắt hết các cơ quan chỉ huy quân sự, hành chánh, và mọi tổ chức Bảo An, dân quân của Dân Xã Đảng, cấp tỉnh, quận và xã.

Tại các vùng khác, phải bắt hết các Ban Trị Sự, Ban Chỉ Huy quân sự, Bảo An cấp tỉnh, quận.

Bí mật bắt giam các thành phần nguy hiểm, tình nghi chống đối.

2. Đặc biệt tại các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sa Đéc phải động viên và võ trang mọi tổ chức cứu quốc.

3. Hạ lệnh cho tất cả đảng viên Dân Xã phải giao nạp vũ khí. Kẻ nào còn giấu giữ vũ khí phải bị trừng trị nặng nề.

4. Áp dụng tình trạng thiết quân luật để trừng trị, không cần thiết đưa ra Tòa án²⁹.

5. Bắt buộc các đảng viên Dân Xã phải tuyên bố ủng hộ chánh phủ và quân đội. Kẻ nào từ chối sẽ bị nghiêm trị.

Tại các vùng mà dân chúng tất cả đều là Dân Xã, phải lựa các thành phần nào không tham gia Dân Xã nổi dậy mà đưa họ vào tổ chức của ta.

6. Di chuyển các đơn vị võ trang về những vùng Dân Xã nổi dậy bảo vệ các cơ quan chánh phủ.

Ngày 21-4-47

Ký tên: Thanh tra Chánh trị: Trần Văn Nguyên
và Giám đốc Công an: Kiều Tấn Lập.

²⁹ Có nghĩa là thủ tiêu mà không cần tòa án xét xử.

Việt Minh Cộng Sản mở chiến dịch khắp Miền Tây nhằm tàn sát tín đồ PGHH-Dân Xã khủng khiếp chưa từng thấy. Tại các xã Phú An, Phú Lâm (quận Tân Châu), các đơn vị Cộng Sản rút đi đã để lại ba hầm chôn tập thể tín đồ PGHH thật rùng rợn, mỗi hầm ước lượng trên 3.000 người; Ban Trị Sự PGHH nơi đây ước tính có trên 10.000 người mất mạng nên đứng ra lập “mộ đài chung” và làm “lễ giỗ hội” hằng năm. Nhiều vùng khác (như Tân Thành, Cả Cối) cũng có tình trạng giết người tập thể tương tự (theo Nguyễn Long Thành Nam: *Phật Giáo Hòa Hảo trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc*, tr. 434).

Khắp mọi nơi khác, lửa cháy ngút trời ngày đêm tại các ngôi nhà có bàn thông thiên trước sân và cảnh bắt người bịt mắt giết hại dễ hơn giết gia súc. Các liên lạc viên từ các địa phương xa hàng ngày chạy xe đạp về Thánh Địa Hòa Hảo khẩn báo liên tục. Chi đội 18 của Việt Minh do tên Xuyên chỉ huy cũng dọ tràn vào Thánh Địa “*làm cỏ không tha một con đở*”. Từ các vùng xa, tín đồ PGHH sống lẻ tẻ đều phải bỏ nhà di tản về Thánh địa Hòa Hảo hoặc đến các vùng an toàn hơn ẩn náu; khắp nơi có đến hàng trăm ngàn người sống cảnh màn trời chiếu đất. Tại Thánh Địa lúc đó, ghe thuyền tản cư đậu chật bờ sông, người nằm la liệt đầy các khoảng trống, dưới bụi tre, bụi chuối... Nhà cửa của người tín đồ PGHH tản cư bỏ trống đều bị Việt Minh thiêu rụi.

Trong lúc khẩn trương đó, một hội nghị cấp cao PGHH-Dân Xã được triệu tập tại Thánh địa Hòa Hảo, dưới sự chủ tọa của Đức Ông Huỳnh Công Bộ, ra quyết định như sau:

1. Phật Giáo Hòa Hảo giữ Đạo chờ Thầy, bảo tồn Chánh pháp.

2. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tiếp tục con đường cách mạng dân tộc, chống Pháp, chống Cộng sản để bảo tồn chánh nghĩa.

3. Chi đội 30 Nguyễn Trung Trực rút ra khỏi hệ thống Vệ Quốc Đoàn, nhưng không hợp tác với Pháp để bảo toàn danh nghĩa chống Pháp mà Đức Thầy đã nêu ra ngay lúc mới thành lập đơn vị này.

4. Khí giới của Chi đội 30 Nguyễn Trung Trực trao lại cho các đơn vị quân sự nào đảm nhận nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ đồng đạo và cần ra hợp tác với Pháp tạm thời để tự vệ trước sự khủng bố của Việt Minh.

Còn Ban Chấp Hành Liên Tỉnh Dân Xã Miền Tây có nhiệm vụ thay mặt Trung Ương Đảng bộ (Sài Gòn), liên lạc với các Ban Chấp Hành cấp dưới để theo dõi ứng phó trực tiếp tình hình Miền Tây, hoạt động bí mật để bảo tồn cơ sở mà không hợp tác với Pháp. (Theo Tập san Đuốc Từ Bi số 5 ngày 1-4-1982).

Trước tình thế tấn công của Việt Minh mỗi lúc một nguy hiểm và tàn bạo, PGHH-Dân Xã không thể đủ sức đương đầu với hai địch thủ cùng một lúc: Pháp và Việt minh Cộng sản. Do đó, *giải pháp hợp tác với Pháp* để chống Việt Minh đã thành khẩn trương và “Hiệp định Liên quân” đã ra đời ngày 18-5-1947, ký tại Càn Thơ giữa ông Trần Văn Soái và Đại tá Cluzet, Tư lệnh Miền Tây Nam Việt của Pháp. Hiệp Định đã hình thành sau một cuộc tranh luận rất gay go từ phía Phật Giáo Hòa Hảo nhằm đạt cho kỳ được 4 nguyện vọng chỉ đạo:

1. Nguyên tắc căn bản là một sự hợp tác liên quân giữa Pháp và Hòa Hảo để chống Việt Minh, không phải là sự quy thuận của PGHH.

2. Pháp phải tôn trọng đường lối chủ trương của Dân Xã Đảng là muốn thực hiện một nước Việt nam có chủ quyền.

3. Pháp phải tôn trọng sự chỉ đạo chánh trị của Dân Xã Đảng đối với tổ chức quân sự PGHH-Dân Xã.

4. Pháp phải tôn trọng tự do tín ngưỡng của tín đồ PGHH và tự do chánh trị của Dân Xã Đảng, không xen vào nội bộ của các tổ chức này.

Luật sư Mai Văn Dậu³⁰ là người có công, thay mặt ông Trần Văn Soái, trong việc tranh luận với Pháp để hình thành Hiệp Định này.

Sau đây là bản lược dịch *Hiệp Định Liên Quân Pháp - Hòa Hảo*³¹ ngày 18-5-1947:

Điều 1. Tất cả tín đồ PGHH được bảo đảm tự do tín ngưỡng trên khắp Miền Tây Nam Việt.

Điều 2. Quân đội PGHH dưới sự chỉ huy của ông Trần Văn Soái tự Năm Lửa được quyền bảo vệ tín đồ PGHH chống lại Việt Minh, hoặc bằng phương tiện cơ hữu, hoặc phối hợp hành quân với quân đội Pháp.

³⁰ Ông Mai Văn Dậu (1908-1982), tên thật Mai Văn Dần, là người gốc Ô Môn (Cần Thơ), tốt nghiệp đại học luật khoa tại Pháp, về Việt Nam làm luật sư nhưng vì tính cương trực nên phần chí bỏ nghề, rồi gặp Đức Thầy quy y làm tín đồ PGHH; ông là Đồng lý Văn phòng Ủy viên Đặc biệt lúc Đức Thầy tham gia Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ, là thành viên Ủy Ban Hòa Giải sự xung đột giữa Việt Minh và PGHH năm 1946.

³¹ Nguyễn Long Thành Nam: *PGHH Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc*, tr. 448-449.

Điều 3. Về mặt hành chánh, tổ chức Hòa Hảo tôn trọng luật lệ chung, các nguyên vọng của Hòa Hảo được tôn trọng. PGHH được quyền có đại diện tương xứng với dân số, trong các hội đồng lâm thời cấp tổng và tỉnh.

Điều 4. Tín đồ PGHH từ chối mọi cộng tác với Việt Minh, và trực xuất mọi cơ quan, nhân sự, hoạt động của Việt Minh ra khỏi các khu vực Hòa Hảo.

Điều 5. Quân lực Hòa Hảo gồm có: các đơn vị lưu động dân quân cách mạng Dân Xã đảng đặt dưới quyền chỉ huy của ông Trần Văn Soái. Các đội Bảo An, tự vệ được võ trang bởi tỉnh trưởng, hoạt động theo quy chế địa phương, dưới hệ thống hành chánh địa phương.

Sự chỉ huy của tất cả các đơn vị này hoàn toàn do sĩ quan Hòa Hảo đảm nhận.

Điều 6. Chi tiết điều hành vấn đề võ trang và tiếp liệu....

Điều 7. Quân lực Hòa Hảo hoạt động một mình, nhưng có thể yêu cầu quân đội Pháp yểm trợ khi họ xét cần.

Điều 8. Các chi tiết về hành quân phối hợp...

Điều 9. Tín đồ và quân lực PGHH thông báo mọi tin tức về tình hình địch cho nhà cầm quyền quân sự và hành chánh.

Điều 10. Các văn phòng liên lạc được đặt tại Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Vĩnh Long với nhiệm vụ phối trí.

Điều 11. Quân Lực Hòa Hảo có quân kỳ màu đà với bốn chữ tắt "P.G.H.H", quân sĩ đội nón cũng màu đà.

Điều 12. Bản Hiệp định này có giá trị cho đến khi Giáo Chủ Hòa Hảo Huỳnh Phú Sổ trở về, và sẽ trình lên Ngài phê chuẩn.

Điều 13. Không một văn kiện nào khác được ký kết ở cấp địa phương, nếu không có sự đồng ý của những người đã ký hiệp định này.

Ngày 18 tháng 5 năm 1947.

Ký tên: Trần Văn Soái và Cluzet.

II. TỪ HIỆP ĐỊNH LIÊN QUÂN PHÁP – HÒA HẢO ĐẾN NỀN ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA (1947-1956)

A. PHẬT GIÁO HÒA HẢO GẮN LIỀN VỚI LỊCH SỬ NHIỀU NHƯỜNG CỦA DÂN TỘC VIỆT

Sau ngày Nhựt đảo chánh Pháp (9-3-45), Đức Thầy dẫn thân vào đường tranh đấu cứu quốc. Ngày 18-3-45 Ngài ra hiệu triệu thành lập *Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội* vì biết Nhựt không thật lòng “trao trả độc lập” cho Việt Nam. Nạn đói Bắc Kỳ 1944-1945 xảy ra thảm khốc, giết chết hàng triệu đồng bào ta trước sự bất lực cứu trợ kịp thời của Chánh phủ Trần Trọng Kim³². Từ ngày 10-6-45 đến tháng 8-45, Đức Thầy dẫn thân đi khuyến nông tại các tỉnh Miền Tây Nam Bộ để cứu đói miền Bắc.

³² Trần Trọng Kim (1883-1953) là nhà học giả được vua Bảo Đại mời thành lập Chánh phủ ngày 7-4-45 dưới sự ủng hộ của người Nhựt.

Sau khi Nhật bị Hoa Kỳ thả 2 quả bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima (6-8-45) và Nagasaki (9-8-45), Đức Thầy liền cho ra đời *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất (MTQGTN)* (14-8-45) trước khi Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng quân Đồng Minh vô điều kiện, chấm dứt thế chiến thứ hai (15-8-45). Ngày 21-8-45 *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất* tổ chức thành công cuộc biểu tình vĩ đại quy tụ trên 200 ngàn người tham dự trên khắp các đường phố Sài Gòn nhằm chống Đế quốc Pháp trở lại Việt Nam. Bấy giờ *Mặt Trận Việt Minh* đã được thành lập (19-5-1941) ở Bắc Bộ dưới chiêu bài liên minh toàn dân yêu nước chống Nhật-Pháp nhưng do *Đảng Cộng Sản Đông Dương* lãnh đạo. *Mặt Trận Việt Minh* không muốn bị lu mờ trước *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất* nên tìm cách chống phá, khởi đầu là tổ chức *Thanh Niên Tiên Phong* của Phạm Ngọc Thạch rút ra khỏi *MTQGTN* và tuyên bố gia nhập *Mặt Trận Việt Minh*.

Ngày 7-8-45 Chánh phủ Trần Trọng Kim từ nhiệm, ngày 23-8-45 vua Bảo Đại thoái vị để Việt Minh lên nắm chánh quyền thay thế Chánh phủ Trần Trọng Kim. Ngày 25-8-45 tại Huế Bảo Đại trao ấn kiếm cho đại diện Việt Minh, cũng trong ngày này tại Sài Gòn Việt Minh cướp chánh quyền thành lập *Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ*, Trần Văn Giàu lên làm chủ tịch. Ngày 2-9-45 tại Hà Nội Hồ Chí Minh ra mắt Chánh phủ Liên hiệp *Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa* và công bố bản “*Tuyên Ngôn Độc Lập*”.

Tình hình Nam Bộ trở nên khản trương sau ngày Trần Văn Giàu ra mắt *Lâm Ủy Hành Chánh*. *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất* do Đức Thầy (bí

đanh Hoàng Anh) làm chủ tịch được lệnh ngưng hoạt động và Trần Văn Giàu áp dụng chánh sách độc tài sắt máu. Ngày 8-9-45 tại Cần Thơ tin đồ PGHH xin phép Ủy Ban Hành Chánh Cần Thơ tổ chức cuộc biểu tình ủng hộ *Chánh Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa* nhưng chống sự độc tài của *Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ*. Cuộc biểu tình, huy động gần hai vạn tin đồ PGHH, bị Việt Minh nổ súng đàn áp dã man và bắt nhốt hàng ngàn người vào khám lớn Cần Thơ; họ biệt giam 3 người mà họ cho là lãnh đạo cuộc biểu tình: Huỳnh Thanh Mậu (bào đệ của Đức Thầy), Trần Ngọc Hoàn (con trưởng nam của tướng Trần Văn Soái) và nhà thơ Việt Châu Nguyễn Xuân Thiếp; tháng sau, ngày 7-10-45, họ đem xử tử cả 3 người tại sân vận động Cần Thơ. Hơn thế nữa, ngay sau ngày biểu tình Cần Thơ, tức ngày 9-9-45, Trần Văn Giàu ra lệnh bộ hạ vây bắt huyệt Đức Thầy tại trụ sở PGHH Sài Gòn (số 8 đường Sohier), Đức Thầy phải bỏ Sài Gòn vào rừng chà là thuộc chiến khu Miền Đông Nam Bộ (do Bình Xuyên kiểm soát) để ẩn náu. Từ đó, *sự xung đột đẫm máu không thể tránh khỏi giữa Việt Minh và Phật Giáo Hòa Hảo xảy ra nhiều nơi ở Miền Tây*.

Tại Sài Gòn, tướng người Anh là Douglas Gracey, thay mặt quân Đồng Minh, đồ quân giải giới quân đội Nhứt đầu hàng; ngày 16-9-45 quân Pháp theo chân quân Anh trở lại Sài Gòn và tái chiếm Nam Bộ. Ngày 25-9-45 *Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ*, đang ngự tại Dinh Gia Long bị tướng Douglas Gracey trục xuất ra ngoài, đến Chợ Đệm thành lập *Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ* cử Phạm Văn Bạch

làm chủ tịch, Trần Văn Giàu xuống làm phó chủ tịch kiêm ủy viên quân sự.

Tháng 1-1946 Đức Thầy từ chiến khu Miền Đông về Chợ Lớn và liên lạc về Miền Tây dàn xếp các vụ xung đột giữa Việt Minh và Phật Giáo Hòa Hảo.

Ngày 4-2-46 tại Nam Bộ, Cao Ủy Pháp D'Argenlieu cho khai sanh cái quái thai *Chánh Phủ Cộng Hòa Nam Kỳ Tự Trị* (tức *Nam Kỳ quốc*). Ngày 6-3-46 tại Bắc Bộ, Chánh phủ Hồ Chí Minh ký *Hiệp ước sơ bộ* với đại diện Chánh phủ Pháp, cho Pháp được thuận lợi tái chiếm Việt Nam để rảnh tay đối phó với Pháp mà chuyển sang thanh toán đối lập.

Ngày 2-4-46 tại Bà Queo Sài Gòn, Ủy Ban Liên Hiệp Kháng Chiến ra đời nhằm kết hợp các tổ chức quân sự để kháng Pháp vì Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ đã bỏ Sài Gòn dời xuống chiến khu 9 rừng U Minh (thuộc Cà Mau – Rạch Giá). Ngày 20-4-46 cũng tại Bà Queo, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp (MTQGLH) được thành lập (Đức Thầy với bí danh Hoàng Anh được cử làm chủ tịch) nhằm liên hiệp các đoàn thể không phân biệt tôn giáo, chánh trị để lãnh đạo chánh trị lẫn quân sự tiếp tục cuộc kháng chiến; điều không may là Mặt Trận này vừa ra đời thì bị Pháp chia thẳng mũi dùi trần dẹp sau khi họ đã hòa hoãn với Việt Minh qua Hiệp ước sơ bộ ngày 6-3-46 và Việt Minh cũng tăng cường nỗ lực chống phá ngay từ các cán bộ của họ nằm trong lòng của Mặt Trận này. Việt Minh tổ chức *Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam* (gọi tắt là *Hội Liên Việt*) và khuyến dụ MTQGLH đổi thành *Hội Liên Việt*. Ý kiến đó không được đa số chấp thuận, các thành viên Việt Minh rút

ra khỏi *MTQGLH* và Tướng Nguyễn Bình lấy danh nghĩa Ủy trưởng Quân sự của Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ, thay mặt Chính phủ VNDCCH, giải tán MTQGLH. Hậu quả là ***sự xung đột giữa lực lượng Bảo An PGHH và Việt Minh tiếp tục tái diễn ở Miền Tây.***

Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp bị giải thể đánh dấu thời điểm chấm dứt sự liên hiệp chính trị giữa PGHH và Việt Minh. Các đơn vị quân sự của PGHH trong hàng ngũ Việt Minh cũng không tránh khỏi sự ngờ vực từ các đơn vị quân sự của Việt Minh. Trong lãnh vực chính trị, Đức Thầy chỉ còn hướng tới việc kết hợp các lực lượng quốc gia lẻ tẻ để thành lập một chính đảng. Do đó, Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội (gọi tắt: Dân Xã Đảng) được thành lập ngày 21-9-1946 tại Chợ Lớn với một Ban Chấp Hành gồm các nhân sĩ trí thức cách mạng yêu nước: Nguyễn Văn Sâm (Chủ tịch kiêm Ủy viên ngoại giao), Nguyễn Bảo Toàn (Tổng Bí thư), Trần Văn Ân (Ủy viên Chính trị), Lê Văn Thu (Ủy viên Tuyên huấn), các Ủy viên khác như Lâm Văn Tết (nhân sĩ), Đỗ Phong Thuần (nhân sĩ), Trần Văn Tâm (PGHH)...Đức Thầy chỉ đứng vị trí thủ lĩnh sáng lập và hậu thuẫn cho Đảng hoạt động.

Biết rằng sự xuất hiện của Dân Xã Đảng càng làm cho Việt Minh xốn mắt, nên để làm dịu căng thẳng và để cho quốc dân thấy rằng Đức Thầy không chủ trương chia rẽ trong cuộc kháng Pháp giành độc lập cho đất nước, Ngài nhận lời tham gia Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ với chức vụ tượng trưng: Ủy viên Đặc biệt vào ngày 14-11-1946. Trong khi đó, các lãnh tụ của các đảng phái quốc gia, một số bị

Cộng sản giết chết, số còn sống sót đều bỏ nước sang Trung Hoa Dân Quốc tị nạn, và *tình trạng xung đột đẫm máu giữa Việt Minh và Dân Xã tại Miền Tây tiếp diễn vượt khỏi tầm tay kiểm soát của Đức Thầy.*

Ngày 23-3-1947 Đức Thầy từ giã chiến khu Miền Đông, dẫn theo Chi đội 2 lưu động do ông Trần Văn Soái (Năm Lửa) chỉ huy về Miền Tây kết hợp với chi đội 30 Nguyễn Trung Trực thành lập một lực lượng cấp trung đoàn (régiment) do Trần Văn Soái làm tư lệnh, Lâm Thành Nguyên làm phó tư lệnh và Nguyễn Giác Ngộ làm chánh trị viên, tiếp tục kháng Pháp, đồng thời cũng đề cảnh giác trước sự tấn công của Việt Minh³³. Riêng Đức Thầy thì liên lạc giải quyết các cuộc xung đột giữa Việt Minh – Hòa Hảo. Ngày 16-4-47 nhằm 25-2 nhuận năm Đinh Hợi, Đức Thầy nhận lời mời của Trần Văn Nguyên (Ủy viên Thanh tra Chánh trị Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ) đến họp với Bửu Vinh (Ủy viên quân sự Ủy Ban Hành Chánh tỉnh Long Xuyên) tại Đốc Vàng Hạ (Đông Tháp) để giải quyết các mối xung đột thì bị họ lập mưu ám hại và văng mặt cho tới nay.

Biến cố ngày 16-4-1947 (25-2 nhuận năm Đinh Hợi), do Việt Minh lập mưu ám hại Đức Thầy, là một dấu ấn cực kỳ quan trọng, vì kể từ đó, Đức Thầy đã khuất bóng (văng mặt), Việt Minh và Hòa Hảo Dân Xã biến thành hai thế lực không còn hợp tác với nhau được nữa. Việt Minh với thế mạnh hơn, cương quyết tiêu diệt Hòa Hảo Dân Xã, và Hòa Hảo Dân Xã không còn cách nào hơn phải tìm đường võ trang tự vệ.

³³ Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc, tr. 429.

Đó là vài nét tổng quát về cuộc tranh đấu chống Thực dân Pháp vô cùng phức tạp trong lịch sử cận đại Việt Nam. Với chủ trương nhập thế, Phật Giáo Hòa Hảo không thể đứng ngoài nhìn cảnh nhiều nhượng của dân tộc. Tham gia cứu nước, chính Phật Giáo Hòa Hảo đã chịu hy sinh xương máu và mất mát khôn lường. Tình huống đó còn đẩy Phật Giáo Hòa Hảo vào một lộ trình đầy ngang trái: từ chống Pháp phải tạm thời liên minh với Pháp và đã phải quân sự hóa dưới danh nghĩa của một tôn giáo !

Ngày 18-5-47 *Hiệp Định Liên Quân Pháp – Hòa Hảo* ra đời, như đã nói ở phần trên, để mở đầu giai đoạn quân sự hóa Phật Giáo Hòa Hảo ³⁴.

Ngày 27-5-48 “giải pháp Bảo Đại” bắt đầu với sự thành lập Quốc Gia Việt Nam “độc lập thống nhất” trong Liên Hiệp Pháp với *Chánh phủ Trung Ương Lâm thời* do Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân, từ cương vị Thủ tướng Nam Kỳ Tự Trị chuyển sang đứng đầu. Nhưng đó chỉ là tổ chức bù nhìn do Pháp dựng lên và chính Pháp cố ý làm hư hỏng nó với sự hiện diện của quân đội Pháp vẫn còn y như cũ. “Quốc Gia Việt Nam độc lập” không hề có Quốc hội và Hiến pháp cho đến ngày Pháp bại trận Điện Biên Phủ, lãnh thổ Việt Nam bị chia đôi tại vĩ tuyến 17 (do Hiệp định Genève ngày 20-7-1954); Ngô Đình Diệm

³⁴ Trước đó, quân đội Cao Đài của Tướng Trần Quang Vinh (1897-1975) cũng phải nhờ Pháp trang bị và huấn luyện chống lại Việt Minh (cuối 1946); ngày 17-6-48 Tướng Bình Xuyên Lê Văn Viễn (Tư lệnh quân khu 7 của Việt Minh về hợp tác với Chánh phủ QGVN của Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân tránh sự độc tài tàn bạo của Tướng Nguyễn Bình (Ủy viên quân sự UBHCNB, tư lệnh kháng chiến quân Nam Bộ).

(từ Hoa Kỳ) được Quốc trưởng Bảo Đại (từ Pháp) mời lập Chánh phủ mới (16-6-54), rồi về nước chấp chánh (7-7-54), truất phế Bảo Đại (23-10-55), thành lập nền Đệ Nhất Cộng Hòa tại Miền Nam Việt Nam (26-10- 1956).

Dĩ tâm tham lam đen tối của Pháp đã ngăn cản các tiềm năng ủng hộ “giải pháp Bảo Đại” hình thành hầu ngăn họa Cộng Sản quốc tế tràn vào Việt Nam, đồng thời dĩ tâm đó cũng đã tạo nên chánh nghĩa kháng Pháp cho Việt Minh Cộng Sản.

**B. TÌNH TRẠNG QUÂN ĐỘI P.G.H.H.
SAU HIỆP ĐỊNH LIÊN QUÂN
PHÁP – HÒA HẢO**

**1. Lược qua diễn tiến sự liên hệ giữa
Phật Giáo Hòa Hảo và Pháp :**

Trước chủ mưu và quyết định dứt khoát của Việt Minh là phải tiêu diệt Phật Giáo Hòa Hảo bằng võ lực, cố nhiên phía PGHH cũng phải phản ứng là gấp rút thành lập và võ trang súng đạn cho quân đội để tự vệ. Mặc dầu PGHH đã có Chi đội 30 Nguyễn Trung Trực của Nguyễn Giác Ngộ, Chi đội lưu động số 2 của Trần Văn Soái và một phân đội do Lê Quang Vinh (Ba Cụt) chỉ huy, nhưng tất cả đều được trang bị vũ khí rất thô sơ, một phần lớn còn dùng gậy gộc và tầm vông vạt nhọn. Mặc dù đã ký Hiệp Định liên hiệp quân sự với Pháp nhưng Phật Giáo Hòa Hảo không phải dễ dàng đạt đến mục tiêu mong muốn là được Pháp trang bị vũ khí hiện đại cho các đơn vị quân sự của mình. Bởi vì người Pháp nghi ngờ các đơn vị quân sự PGHH sau khi được võ trang đầy đủ

sẽ quay mũi súng lại chống họ. PGHH chỉ nhẹ đi mặt người Pháp tấn công họ nhưng về mặt đương đầu với Việt Minh thì mỗi lúc một khẩn trương và nặng nề.

Quan điểm và lập trường của Pháp đối với PGHH, trong việc áp dụng Hiệp Định Liên Quân ngày 18-5-47, có thể nhận thấy rõ qua hai mặt:

Về mặt chánh trị, Pháp hoàn toàn không muốn Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội chỉ đạo chánh trị các đơn vị quân sự PGHH; họ xem như không có Dân Xã Đảng. Họ chỉ muốn PGHH hợp tác với họ để loại trừ Cộng sản, bình định lãnh thổ vùng Hậu Giang mà không nhìn nhận yêu sách chánh trị của Dân Xã Đảng là đòi chủ quyền độc lập quốc gia. Pháp chỉ muốn nói “tự trị” thay vì “độc lập” theo chủ trương mới của họ trong chế độ thuộc địa nói lỏng, cấp tiến hơn trước. Cho nên họ dứt khoát xem các cấp lãnh đạo Dân Xã Đảng là các thành phần gây rối cần phải loại trừ.

Về mặt quân sự, Pháp liên hiệp với PGHH trong thái độ “dè chừng”. Bởi vì, họ từng biết Đức Thầy đã dẫn thân chống chế độ thuộc địa của họ ra sao từ năm 1945 đến 1947; họ cũng rõ chủ trương và lập trường chống ngoại xâm của Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội như thế nào. Cho nên, họ hợp tác với PGHH chỉ vì phải đương đầu với Cộng Sản quốc tế đang lớn mạnh, đe dọa nền thống trị của họ ở Việt Nam; họ không dại võ trang đùm bọc cho các đơn vị quân sự PGHH lớn mạnh trở thành mối nguy cơ của họ về sau, nên họ không ngừng chia chẻ lực lượng quân sự PGHH ra thành manh mún và chia rẽ nội bộ, thậm chí tạo môi trường cho các đơn vị quân sự

PGHH tha hóa về mặt đạo đức và mất lòng dân về chính trị.

2. Pháp thực hiện kế hoạch tách Dân Xã Đảng ra khỏi Phật Giáo Hòa Hảo:

Hiệp Định Liên Quân 18-5-47 không nhìn nhận sự lãnh đạo chính trị của Dân Xã Đảng đối với các đơn vị quân sự PGHH theo đúng nguyện vọng của phía Phật Giáo Hòa Hảo. Họ rất sợ lập trường đòi độc lập quốc gia của chính đảng này; họ thực hiện kế hoạch rất mạnh để tách Dân Xã Đảng ra khỏi Phật Giáo Hòa Hảo và còn nghi ngờ nhiều chính khách quốc gia không phải tín đồ PGHH gia nhập Dân Xã Đảng (như Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Nguyễn Bảo Toàn, Lê Văn Thu, Đặng Văn Ký,...) để dùng hậu thuẫn Phật Giáo Hòa Hảo đánh phá họ. Họ đã thật sự mở chiến dịch khủng bố Dân Xã, bắt giam các cán bộ Dân Xã gốc tín đồ PGHH; các cán bộ lãnh đạo trí thức cao cấp của Dân Xã Đảng bị Pháp thẳng tay tiêu diệt, hoặc trực tiếp hoặc âm mưu thông đồng với Cộng Sản. Hai vụ ám sát cấp lãnh đạo Trung Ương Dân Xã Đảng xảy ra ngay trong năm 1947 làm tan rã Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng ở Sài Gòn: *Nguyễn Văn Sâm* (Thủ lãnh, Ủy viên Ngoại giao) bị bắn chết trên xe buýt đi dự lễ Song thập (Quốc khánh Trung Hoa Dân Quốc) tại đường Cây Mai, Chợ Lớn; *Bác sĩ Trần Văn Tâm* (Ủy viên tài chánh) bị bắn chết tại nhà ở Gia Định trong lúc ông đang cúng lạy trước bàn thờ Phật giữa đêm; ông Trần Văn Ân (Ủy viên Chánh trị) bị Pháp áp lực Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân cách chức Tổng trưởng Thông tin trong *Chánh phủ Lâm thời Nam phần Việt Nam*; tháng 5-1948, ông Lê Văn Kinh (bí danh của ông Lương Trọng Tường)

thủ lĩnh Dân Xã Đảng Liên tỉnh miền Tây bị bắt giam, sau đó trốn thoát về ẩn náu tại Thánh địa Hòa Hảo, ... Ban Chấp Hành Trung Ương Dân Xã Đảng ở Sài Gòn tan rã, sơ tán đi nhiều nơi. Pháp đã vào ngay Thánh Địa Hòa Hảo để ruồng bắt các cán bộ đầu não Dân Xã Đảng đang ẩn náu nơi đây, chỉ trừ Đức Ông Huỳnh Công Bộ là chúng không tiện bắt.

Sau chiến dịch càn quét đó, bộ máy lãnh đạo Dân Xã Đảng hoàn toàn bị tê liệt, các cơ quan ngôn luận Dân Xã là báo Quân Chúng ở Sài Gòn, báo Dân Xã ở Cần Thơ, báo Nợ Nước của Ban Tuyên Huấn đều phải đóng cửa. Như thế, Pháp đã triệt hạ được sự lãnh đạo chánh trị của Phật Giáo Hòa Hảo khiến đoàn thể này chỉ còn sinh hoạt thuần túy tôn giáo, còn uy quyền lãnh đạo đoàn thể đều rơi vào tay các thành phần lãnh đạo quân sự. Các vị lãnh đạo quân sự đều xuất thân từ giới bình dân ít học, không có đủ ý thức chánh trị và kỹ thuật lãnh đạo nên Pháp dễ điều động họ hơn trong mục tiêu loại Việt Minh ra khỏi Miền Tây, bình định lãnh thổ dưới quyền thống trị của Pháp.

Từ trong bí mật vào cuối năm 1948, Dân Xã Đảng đã ra một Tuyên Cáo³⁵ minh định đường lối ủng hộ “giải pháp Bảo Đại” để giành chủ quyền độc lập cho quốc gia hầu thoát khỏi hiểm họa Cộng Sản như sau:

“Từ hai năm qua, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã nhiều lần biểu lộ sự ủng hộ Cựu Hoàng Bảo Đại trong việc thương thuyết Việt-Pháp để thực hiện độc lập thống nhất thực sự của đất nước.

³⁵ Nguyễn Long Thành Nam: Phật Giáo Hòa Hảo trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc, tr. 459.

Hiện nay, Cộng Sản quốc tế đang âm mưu xen vào nội tình nước Việt Nam, với kế hoạch ủng hộ Việt Minh Cộng Sản, trong khi đó chánh phủ Pháp còn lưỡng lự đối với giải pháp Bảo Đại.

Nhơn danh một đoàn thể có trên hai triệu người và Quân Đội Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, đã đồng ý với các chánh đảng, chiến sĩ quốc gia kháng chiến, chúng tôi long trọng tuyên bố rằng chỉ có một chánh quyền thực sự độc lập và thống nhất do Cựu Hoàng Bảo Đại lãnh đạo, là có đủ uy lực tái lập trật tự an ninh tại Việt Nam.

Để phục vụ hòa bình thế giới mà các quốc gia dân chủ hằng theo đuổi, chúng tôi kêu gọi chánh phủ Pháp lập tức tiếp tục các cuộc thương thuyết với Cựu Hoàng Bảo Đại để giải quyết vấn đề Việt Nam, nhìn nhận chánh thức nền độc lập thống nhất của quốc gia Việt Nam.

Nếu trong những ngày sẽ tới, do chánh sách đàn áp, lưỡng lự và chia rẽ của chánh phủ Pháp, mà bọn Cộng Sản quá khích có thêm cơ hội và phương tiện gây tổn hại cho Việt Nam, thì chánh quyền Pháp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước dư luận thế giới, trước dân tộc Việt Nam và trước dân tộc Pháp, một dân tộc đã có truyền thống yêu chuộng tự do, công lý và nhân đạo.

Làm tại miền Tây Nam Việt, ngày 6-12-1948
VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI ĐẢNG

3. Pháp tạo phân hóa lực lượng quân sự Phật Giáo Hòa Hảo:

Một mặt cắt “cái đầu” lãnh đạo chánh trị các lực lượng quân sự PGHH, mặt khác Pháp tìm cách

chia rẽ lực lượng này qua chánh sách “chia để trị” có hữu của họ. Trong việc “liên quân” với PGHH, Pháp ở thế thượng phong, còn lực lượng quân sự PGHH thì ở thế cầu cạnh được trang bị vũ khí hiện đại để tự vệ tự tồn, nên Pháp có điều kiện thuận lợi để thực thi chánh sách xảo quyệt này. Kết quả là không bao lâu, vai trò “Tổng Tư Lệnh Quân Đội PGHH” của ông Trần Văn Soái mà Pháp vừa gán quân hàm “Thiếu tướng một sao” chỉ còn trên giấy tờ; thực tế lực lượng quân sự PGHH bị chia ra làm 4 khối chánh:

- Khối ông Trần Văn Soái (1889-1961) có Tổng Hành Dinh đặt tại Cái Vồn (trên đất tỉnh Vĩnh Long), ngang thành phố Cần Thơ;

- Khối ông Lâm Thành Nguyên (1904-1977) có Tổng Hành Dinh đặt tại Cái Dầu (thuộc tỉnh Châu Đốc);

- Khối ông Nguyễn Giác Ngộ (1898-1967)³⁶ có Tổng Hành Dinh đặt ở tổng Định Hòa (trên cù lao Ông Chưởng, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên);

³⁶ Khối ông Nguyễn Giác Ngộ giữ thái độ bất hợp tác với Pháp dù đã phải trải qua nhiều cam go trước áp lực của Pháp để giữ vững lập trường “nghĩa binh cách mạng” vừa chống Pháp vừa chống Cộng, làm nền tảng cho giải Pháp Bảo Đại đang bị Pháp dồn vào thế bần nhĩ mặc dù Pháp đã tuyên bố trao trả độc lập cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Về sau, khối Nguyễn Giác Ngộ (quân đội Nguyễn Trung Trực) đầu tiên ra mặt hợp tác với quân đội Quốc gia Việt Nam sau khi ông Ngô Đình Diệm được Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm làm Thủ Tướng thay thế Thủ tướng Nguyễn Phúc Bửu Lộc. Ông Diệm làm thủ tướng được hơn một năm (7/54-10/55) thì truất phế Bảo Đại, lên làm Tổng Thống nền Đệ nhất Cộng Hòa. Hai trung đoàn 55 và 63 gốc quân đội Nguyễn Trung Trực cũng bị chế độ Ngô Đình Diệm bạc đãi đưa ra hoạt động ở Trung phần, binh sĩ chán nản

- Khôi ông Lê Quang Vinh tức Ba Cụt (1923-1956)³⁷ hoạt động lưu động nên không có Tổng Hành Dinh rõ rệt.

Ngoài ra, còn có vài nhóm nhỏ được Pháp khuyến khích tách ra manh mún theo kế hoạch phân hóa nội bộ đối phương của họ.

Trong tình huống chia năm xẻ bảy đó, lực lượng quân sự PGHH không còn được thống nhất chỉ huy, rất dễ chinh phục phe nhóm trong nội bộ, không có đường lối chính trị chung được bên ngoài nể trọng, thiếu tư cách đại diện toàn thể để hoạt động đối ngoại, không đủ sức tập trung để đối phó tình hình bất lợi chung từ bên ngoài đưa tới,...Pháp chỉ cung cấp súng ống đạn dược cho các đơn vị quân sự PGHH một cách giới hạn để giữ chân họ và cố tình tạo môi trường xấu để làm giảm uy tín đối với quần chúng.

4. Các sự kiện không đẹp xảy ra trong thời kỳ Phật Giáo Hòa Hảo quân sự hóa:

xin giải ngũ về quê làm ruộng tu hiền. Trung đoàn 63 bị Chánh phủ giải tán cùng với nhiều đơn vị khác của PGHH và Cao Đài.
³⁷Khôi Lê Quang Vinh tức Ba Cụt được Pháp cho là tướng hiếu động và đáng sợ nhất. Ba Cụt đánh phá Cộng sản hữu hiệu nhất nhưng cũng là người làm cho Pháp nhức đầu nhất. Chính Ba Cụt đã nhiều lần từ bụng biển ra hợp tác với Pháp, sau khi được Pháp trang bị súng đạn thì giết Pháp rút vào bụng. Ba Cụt còn có ý thức phục hoạt Dân Xã Đảng, năm 1950, tổ chức Nghĩa Quân Cách Mạng của ông được cải tên là “Quân Đội Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng” hoạt động dưới sự chỉ đạo của Dân Xã Đảng mà ông là Ủy viên Quân sự của Ban Chấp Hành Đảng, kiêm Tư Lệnh quân đội Dân Xã. Ba Cụt bị chế độ Ngô Đình Diệm bắt xử tử tại sân vận động Cần Thơ ngày 13-7-1956.

Trong thời kỳ quân sự hóa, Phật Giáo Hòa Hảo đã thoát được kế hoạch thực hiện âm mưu tiêu diệt của Cộng Sản đối với họ; họ cũng tạo được sự an ninh tại các vùng có nhiều tín đồ PGHH cư ngụ sinh sống, bảo vệ được Thánh Địa Hòa Hảo làm nơi an toàn hành đạo, làm vùng đất thiêng cho người tín đồ PGHH hàng năm về chiêm bái. Hơn nữa, chính một nông thôn an ninh, không Cộng Sản còn là yếu tố căn bản hàng đầu của thời kỳ chống Cộng Sản xâm chiếm miền Nam Việt Nam vào cuối chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa³⁸ và trải suốt các năm của nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

Tuy nhiên, cũng chính thời kỳ quân sự hóa PGHH để chống Cộng (Việt Minh) đã xảy ra nhiều sự kiện tiêu cực, làm lu mờ giáo pháp PGHH đã được Tổ Thầy dạy công khai mở và hoằng hóa. Đặc biệt hơn hết là sự hiểu lầm, thậm chí có thành kiến xấu về PGHH từ các giới đồng bào ngoài Đạo.

Pháp đã cố tình đưa các đơn vị quân sự PGHH vào hoàn cảnh chiến đấu thiếu thốn mọi bề. Lực lượng quân sự PGHH không có nguồn tài chánh và tiếp liệu do Pháp cung cấp trong khi quân số tính đến năm 1954 vượt quá 30 ngàn quân mà không phải binh sĩ nào cũng được võ trang súng đạn đầy đủ. Do đó, họ phải tự tìm nguồn tài chánh để nuôi quân, để lập công binh xưởng chế tạo thêm vũ khí và huấn luyện binh sĩ, ...

Ngoài việc thu thuế ruộng đất của nông dân và các dịch vụ khác của dân chúng trong vùng hoặc

³⁸ Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam xuất hiện năm 1960 bắt đầu chánh sách xâm chiếm Miền Nam Việt Nam của Đảng CSVN.

việc tiếp nhận tài sản tự nguyện công hiến của một số đồng đạo khá giả có tâm lòng giúp cho đoàn thể PGHH đủ sức tự vệ, không sao tránh khỏi những hành vi bức thu bắt hợp pháp quá đáng vượt khỏi khả năng đóng góp của dân chúng từ các cán bộ lý tài bất lương khiến cho dân chúng bất mãn. Tệ nạn đáng trách xảy ra tại một vài nơi là việc chiếm hữu tài sản vô chủ (nhất là giới địa chủ chạy ra thành lánh nạn), đôi khi còn mang tiếng tống tiền nhà giàu có, thậm chí cho tư nhân (đặc biệt gốc Tàu) mở các sòng bạc (tài xỉu, đề 36 con, chuồng đá gà,...), đặt rượu,... để ăn chia, đi ngược lại giới cấm nghiêm minh của Đạo.

Hiện trạng xấu đó do âm mưu đen tối của Pháp đã đàn áp nhưng tham vọng cá nhân của một số lãnh tụ quân sự độc lập đã tạo ra không phải nhỏ. Phần lớn do sự thiếu ý thức của một số cá nhân lãnh đạo quân sự có đầu óc vị kỷ hẹp hòi, ôm mộng làm sứ quân, lãnh chúa tại một số địa phương. Những người này do sự dân thân đấu tranh sinh tồn trong thời buổi khó khăn mà quên chính họ là người xuất phát từ một tôn giáo có nền đạo đức cao, có giới luật tránh làm việc ác phát xuất từ thân, khẩu, ý rất rõ ràng. Họ đã để cho bản chất xấu xa ích kỷ có cơ hội trở dậy làm hoen ó cho cả tập thể, mà lại là một tập thể tôn giáo. Kết quả chẳng bao lâu, do luật vô thường vay trả rồi cũng tiêu tan hết cả sự nghiệp.

Tuy nhiên, tai tiếng xấu như “*Hòa Hảo ăn cướp*”, “*Hòa Hảo làm tiền phi pháp*”, “*Hòa Hảo là sứ quân trong một quốc gia*”,... còn do một nguyên nhân khác quan trọng hơn, đó là bộ máy tuyên truyền xuyên tạc của Cộng Sản. Do sự tuyên truyền xấu lập tới lập lui nhiều lần và từ ngày này qua ngày khác mà

các thành phần dân chúng sống ngoài vùng PGHH mặc nhiên có thành kiến không đẹp đối với PGHH, đại khái như:

- Đa số thành phần địa chủ cho rằng “*Hòa Hảo cướp bóc tài sản của họ*” như: cho quân chiếm đóng nhà cửa của họ đang bỏ hoang, không cho tá điền PGHH nộp tô cho họ; năm 1945 Đức Thầy đi “khuyến nông” không ngừng kêu gọi “điền chủ phú nông” san sẻ ruộng đồng cho nông dân sở hữu canh tác để tránh cảnh bỏ hoang (SGTV, tr. 506-507).

- Thành phần thị dân lại cho tín đồ PGHH là nông dân ít học nay vì có binh quyền trong tay mà buộc họ phải chịu thua thiệt, một số tài sản nông thôn của họ bị chiếm dụng.

- Thành phần quan lại ở thành phố, thị trấn chống PGHH vì tín đồ PGHH dựa vào thế lực đoàn thể của họ mà khinh thường quyền uy lãnh đạo của các giới chức này.

- Thành phần thân Cộng thuộc mọi giai tầng đang sống an ninh trong các vùng quốc gia kiểm soát cũng đương nhiên chống đối PGHH.

- Tệ hại nhất là giữa các tôn giáo với nhau, thậm chí giữa các tôn phái trong đạo Phật cũng không đối xử đẹp với nhau; họ chống Phật Giáo Hòa Hảo vì thấy PGHH không có niềm tin giống họ hoặc không hành đạo giống họ. Các tăng sư vẫn một mực cho rằng PGHH không theo cách hành đạo chánh thống của Phật giáo, không có chùa chiền, không thờ tượng Phật và không do tăng sư lãnh đạo; thành phần trí thức Phật giáo cũng do đó mà xem như không có PGHH trong các tác phẩm nói về lịch sử sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam.

Thành kiến nghi kỵ, khinh thường dẫn tới sự bất tương kính nhau, không chịu khó tìm hiểu nhau để có tinh thần bao dung, thông cảm. Đó là lý do vô cùng bất lợi cho sự đoàn kết quốc gia khi cần phải đối đầu trước một hiểm họa chung. Thành kiến luôn dễ khiến con người mất ý thức phục vụ quyền lợi chung ngay cả quyền lợi thiêng liêng của Tổ quốc.

Điện hình như chính ông Ngô Đình Diệm có thành kiến rằng Hòa Hảo là “sứ quân” cần dẹp mà không chịu tìm hiểu lý do và hoàn cảnh nào phát sinh ra tình trạng sứ quân đó mà tìm cách hóa giải trong hoàn cảnh mới để khỏi phải tạo ra xung đột, hằn thù, giết chóc làm suy yếu tiềm lực quốc gia cần có để đương đầu với hiểm họa Cộng Sản. Cũng chính vì nhận thức thiếu sáng suốt của chế độ cầm quyền đã vô tình nuôi dưỡng bao che cho các thành phần trí thức Cộng Sản nằm vùng lợi dụng lãnh vực truyền thông, dùng ngòi bút dẫn đạo dư luận bôi tro trát trấu không chút lương tâm lên các chiến sĩ PGHH đã từng đứng mũi chịu sào ngoài mặt trận chống ngăn sự tàn phá của các đơn vị Cộng Sản võ trang, chẳng hạn như báo Tiếng Dội của Trần Tấn Quốc, báo Tin Mới với ký giả Mai Thế Quân mở các loạt bài bôi lọ PGHH.

Lớ bịch nhất là chuyện “*Nói láo như Hòa Hảo*” hoặc “*Hòa Hảo ăn thịt người*” do Cộng Sản tuyên truyền đầu độc dư luận trong thời kỳ xung đột Việt Minh – Hòa Hảo vẫn được thịnh hành truyền tụng giữa lòng chế độ mệnh danh là cần kết hợp các thành phần quốc gia để chống Cộng. Những khẩu hiệu tuyên truyền mạt lý đó không sao làm lu mờ một nền giáo lý của một tôn giáo như Phật Giáo Hòa Hảo, luôn luôn đề cao hạnh “*lánh ác hành thiện*”, “*chống*

vọng ngữ” và lấy “nhẫn nhục” làm phương châm dẫn đầu trong việc đối nhân xử thế.

C. GIAI ĐOẠN SÁT NHẬP LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ P.G.H.H. VÀO QUÂN ĐỘI QUỐC GIA VIỆT NAM

Pháp đặt ra giải pháp Bảo Đại để chuyển quyền dân cho Quốc Gia Việt Nam bắt đầu từ Chánh phủ Trung Ương Lâm thời Nguyễn Văn Xuân (với danh xưng Chủ tịch Hội Đồng Tổng Trưởng, 27-5-48 đến 1-7-49), Chánh phủ Quốc Trưởng Bảo Đại (danh xưng Thủ Tướng, 1-7-49 đến 22-1-50; ông từ Pháp về nước sau điều kiện Nam Kỳ tái nhập vào Việt Nam được Pháp chuẩn thuận ngày 3-6-49), Chánh phủ Nguyễn Phan Long (22-1-50 đến 6-5-50), Chánh phủ Trần Văn Hữu (6-5-50 đến 25-6-52), Chánh phủ Nguyễn Văn Tâm (25-6-52 đến 24-12-53), Chánh phủ Nguyễn Phúc Bửu Lộc (24-12-53 đến 16-6-54), Chánh Phủ Ngô Đình Diệm (16-6-54 đến nền Đệ Nhất Cộng Hòa được thành lập ngày 26-10-56).

1. Trước ngày Ngô Đình Diệm chấp chánh (16-6-54):

Sau ngày Chánh phủ Quốc gia Việt Nam được thành lập (27-5-48), bộ đội Nguyễn Trung Trực của ông Nguyễn Giác Ngộ ủng hộ giải pháp Bảo Đại, ra hợp tác Chánh phủ ngày 25-2-1950. Sau Hiệp Định Genève (20-7-1954) chia đôi đất nước, ông Nguyễn Giác Ngộ được Tướng Nguyễn Văn Hinh, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Đội Quốc Gia Việt Nam gán quân hàm thiếu tướng ngày 13-8-54 tại sân vận

động Cái Xoài (cù lao Ông Chưởng); sau đó, Thủ tướng Ngô Đình Diệm làm lễ tuyên thệ cho 3.000 binh sĩ bộ đội Nguyễn Trung Trực gia nhập Quân Đội Quốc Gia Việt Nam vào ngày 1-6-1955 tại Tổng Hành Dinh của tướng Nguyễn Giác Ngộ (ở Cù Lao Ông Chưởng, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên). Các binh sĩ gia nhập được cơ cấu thành 3 tiểu đoàn khinh quân đầu tiên: 513, 522, 528 (hợp thành Trung đoàn 55), kế tiếp lập thêm 3 tiểu đoàn khinh quân khác: 550, 551, 552 (hợp thành Trung đoàn 63). Hai trung đoàn này chịu trách nhiệm hành quân diệt Cộng Sản vùng Đông Tháp Mười (tỉnh Long Xuyên) và vùng U Minh (tỉnh Rạch Giá). Sang năm 1956, các đơn vị quân sự trên được đưa đi thụ huấn tại Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung, đồng thời điều chỉnh cấp bậc các sĩ quan theo khả năng. Sau đó, Trung đoàn 55 được chuyển ra hoạt động ở tỉnh Quang Nam (Trung phần), Trung đoàn 63 ra miền Đông (Nam phần). Một số đông binh sĩ, sĩ quan chán nản xin giải ngũ, Trung đoàn 63 bị giải tán ngày 16-9-1956.

Còn lại các khối quân sự Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Lê Quang Vinh (Ba Cụt), có lẽ vì quân đội viễn chinh Pháp vẫn còn tiếp tục hiện diện nên Chánh quyền Quốc Gia Việt Nam hầu như không biết chi về sự kiện các lực lượng quân sự PGHH đó đã liên hiệp với quân đội Pháp qua *Hiệp định Liên quân ngày 18-5-47*. Họ cũng không được mời tham dự các hội nghị bàn thảo về hiện tình đất nước. Thái độ đó đã tạo nên một trạng thái tâm lý rất bất lợi cho việc thống nhất quân đội để đương đầu với Cộng Sản. Mãi đến thời Chánh phủ Trần Văn Hữu (1950-1952), Thống tướng De Lattre De Tassigny, Cao Ủy

Đông Dương kiêm Tổng Tư Lệnh Quân Đội Viễn Chinh Pháp, đề ra chánh sách Việt Nam hóa chiến tranh nên mới đặt vấn đề tăng quân số và trao quyền quân sự cho Quân Đội Việt Nam mà biện pháp đầu tiên là sát nhập lực lượng quân sự các giáo phái vào Quân Đội Quốc Gia. Nhưng sau cái chết bất thần của vị tướng này mà kế hoạch bị đình chỉ. Đến thời Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm (1952-1953) thì vấn đề sát nhập nói trên mới được đem ra thảo luận lại. Tuy nhiên, kế hoạch này bị bế tắc vì lý do tâm lý: phía Chánh phủ không giải tỏa được thái độ nghi kỵ và tỏ ra có thành kiến xấu về PGHH; phía bộ đội PGHH phản ứng lại là chính bộ đội họ đã có trước quân đội quốc gia, đã từng hy sinh chống Cộng Sản, bình định nông thôn thoát khỏi ảnh hưởng của Cộng Sản,...nên họ không chấp nhận những kẻ từng là tay sai của Pháp, chưa từng có thành tích chống Cộng nay thành sĩ quan lãnh đạo và miệt khinh họ. Bên cạnh thái độ thiếu tế nhị và cởi mở đó, phía Chánh phủ còn áp dụng biện pháp điều hành không hợp lý, họ không trực tiếp thảo luận với PGHH mà lại qua trung gian của quân đội Pháp mỗi khi có vấn đề liên quan giữa Chánh phủ và PGHH ! Hai sự kiện điển hình đáng tiếc lại xảy ra lúc đó: Phòng 6 (Tinh báo Chính trị) của Bộ Tổng Tham Mưu Quân đội Quốc gia, do Trung tá Trần Đình Lan chỉ huy, bắt cóc một số sĩ quan bộ đội PGHH đi công tác ở Sài Gòn, giam cầm và đánh đập rất tàn nhẫn; ngược lại, tại bến bắc Cần Thơ, một tiểu đoàn quân đội quốc gia do thiếu tá Nguyễn Văn Ngu chỉ huy bị bộ đội PGHH chặn lại và chỉ cho đi sau mấy giờ thương nghị gây go.

2. Dưới thời Thủ tướng Ngô Đình Diệm:

Ông Ngô Đình Diệm đang ở Hoa Kỳ được Quốc trưởng Bảo Đại mời về nước chấp chánh. Gặp nhau tại Pháp, Quốc trưởng Bảo Đại ký Sắc lệnh số 38/QT ngày 16-6-54 ủy cho ông Ngô Đình Diệm lập Chánh phủ với toàn quyền dân sự và quân sự. Ngô Đình Diệm về nước chánh thức chấp chánh ngày 7-7-54, sau mấy tháng làm việc không giải quyết được sự bế tắc với các giáo phái, phải cải tổ nội các thành Chánh phủ liên hiệp với Cao Đài và PGHH ngày 23-9-54: Thủ tướng Ngô Đình Diệm kiêm Tổng trưởng Nội vụ, Tổng trưởng Quốc phòng với Bộ trưởng Phụ tá Quốc phòng là ông Hồ Thông Minh và mỗi giáo phái có 4 ghế trong nội các mới. Sự tham gia nội các của Cao Đài và PGHH đã tạo được thế quân bình giúp Thủ tướng Ngô Đình Diệm vượt qua cơn khủng hoảng trầm trọng với các giáo phái. Ngày 3-11-54 Thủ Tướng ký ban hành 2 Nghị Định của Bộ Quốc Phòng mang số 1025/QP và số 1026/QP ấn định thủ tục và số lượng sát nhập từng đợt 3.000 binh sĩ PGHH vào Quân Đội Quốc Gia. Tuy nhiên, hai Nghị định này lại bị đình chỉ thi hành vì Chánh phủ muốn việc sát nhập phải tiến hành gấp rút và toàn bộ để sớm thiết lập uy quyền quốc gia. Thủ tướng Diệm còn có ý nôn nóng chuẩn bị cho ngày Tổng Tuyển cử thống nhất đất nước trong tháng 7-1956 theo Hiệp Định Genève 1954 nên muốn áp dụng biện pháp hành chánh, xem thường yếu tố nhân dân và chánh trị theo quan điểm của Bộ Quốc Phòng nên không được các giáo phái hưởng ứng, Bộ Trưởng Hồ Thông Minh cũng bị ra khỏi Nội các (năm 1955).

3. Lý do Thủ tướng Ngô Đình Diệm dùng quân đội dẹp các lực lượng quân sự của các giáo phái:

Ông Nguyễn Long Thành Nam, tác giả quyển “Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc”, cũng trong thời điểm năm 1955, là Phát ngôn viên của *Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia*³⁹ tham dự phiên họp chiều ngày 25-3-1955 bất thành tại Dinh Độc Lập giữa các đại diện Mặt Trận và Thủ Tướng Ngô Đình Diệm nhằm giải tỏa bế tắc về sự sát nhập các lực lượng quân sự giáo phái vào Quân Đội Quốc Gia Việt Nam. Ông Thành Nam đã nhận định như sau:

a) Lúc bấy giờ một đại tá tình báo của Hoa Kỳ là Edward Lansdale đã đến Việt Nam làm cố vấn cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm và cho biết Hoa Kỳ chỉ viện trợ trực tiếp cho Chánh phủ Quốc gia Việt Nam với quân số tối đa 100.000 binh sĩ nên việc tài giảm phải bắt đầu từ ngày 1-1-1955; đại tá E. Lansdale còn khuyến cáo Việt Nam phải áp dụng chế độ quân dịch để đào tạo lực lượng trừ bị làm hậu thuẫn cho quốc gia khi hữu sự. Việt Nam bắt đầu lệ thuộc kế hoạch viện trợ Hoa Kỳ nên rất khó giải quyết vấn đề xã hội và chánh trị trong bối cảnh đặc thù cực kỳ khó khăn của quốc gia thuộc giai đoạn này. Trong khi đó, lối thoát của sự lệ thuộc ngoại viện là cần tích cực giải

³⁹ Mặt Trận này do Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc làm Chủ Tịch, gồm có: Cao Đài, PGHH, Bình Xuyên, Dân Xã Đảng, Cao Đài Liên Minh (của Tướng Trình Minh Thế) và các chánh khách độc lập: Trần Văn Ân, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Đức Quỳnh, Bác sĩ Lê Kiều, ...

quyết sự liên hiệp anh em giữa các phe phái quốc gia có cùng mục tiêu chống Cộng thì bị Chánh phủ xem thường và bị cái rào cản của thành kiến, nghi kỵ lẫn nhau làm cho tình hình trở nên bế tắc.

b) Thủ tướng Ngô Đình Diệm vướng mắc bởi 3 cản trở lớn nơi ông nên rất khó giải quyết vấn đề trọng đại quốc gia với cặp mắt khách quan tinh táo:

- Ông là người Công giáo ngoan đạo có tính rẻ khinh các tôn giáo khác⁴⁰ nên rất khó thể hiện lòng tương kính và thân thiện với người ngoại đạo.

- Ông là một “ông quan hành chánh”, không phải là nhà chánh trị từng dần thân tranh đấu gian khổ nơi bưng biển hoặc trong hoàn cảnh thách đố nguy nan nhất trong lòng dân tộc; do đó, ông muốn thể hiện mệnh lệnh hành chánh đơn giản hơn là chịu khó thuyết phục đối tượng; ông cũng không hiểu tâm lý quần chúng nông dân tay lấm chân bùn nên không có tính năng của một nhà chánh trị sống gần dân để cùng hòa đồng với họ.

- Ông có những cố vấn thân cận thiếu vô tư và mang nặng thành kiến không tốt đối với các giáo phái. Trước hết là các thành phần quan lại và sĩ quan cao cấp từng là các cộng sự viên lâu năm trong guồng máy cai trị của người Pháp, sẵn không ưa các lực lượng giáo phái từng một lòng chống Pháp giành độc lập cho nước nhà; thứ đến là các thành phần kháng chiến trong hàng ngũ Việt Minh không tập kết theo Cộng sản ra Bắc sau ngày chia đôi đất nước mà ở lại miền Nam ra hợp tác với chánh quyền quốc gia, nên

⁴⁰ Ông Diệm thường nói “giáo phái dơ dáy” (Theo Hồi Ký Trần Văn Ân).

không thể có thiện cảm với các giáo phái từng liêu thân chống độc tài Cộng Sản lúc trước. Điển hình nhất là ông Đốc phủ sứ Nguyễn Ngọc Thơ, một công chức cao cấp do người Pháp đào tạo, nguyên được các chánh phủ thân Pháp bổ nhiệm làm Tỉnh Trưởng Long Xuyên; ông Thơ từng trải qua những va chạm ác cảm với các lực lượng quân sự PGHH tại một tỉnh có đến 80% dân số là tín đồ PGHH, nay mặc nhiên trở thành phụ tá hàng đầu của ông Ngô Đình Diệm về các vấn đề giáo phái miền Tây!

Chính vì các lý do đó mà phiên họp ngày 25-3-1955 tại Dinh Độc Lập đã diễn ra trong bầu không khí nặng nề; bên ngoài, quân của Tướng Lê Văn Viễn (Bình Xuyên) đã dàn trọng pháo và quân đội sẵn sàng khai pháo vào Dinh Độc Lập nếu Chánh phủ bắt giữ phái đoàn đại diện *Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia*⁴¹. Thủ tướng Ngô Đình Diệm vẫn khẳng khái với lập trường cứng rắn cố định việc sát nhập các lực lượng võ trang giáo phái một cách *toàn bộ và gộp rút*, có lẽ ông dựa vào hậu thuẫn của viên cố vấn Mỹ Edward Lansdale là “*không nhượng bộ các giáo phái*”.

Phiên họp ngày 25-3-55 thất bại, Chánh phủ Ngô Đình Diệm mở ngay chiến dịch Đinh Tiên Hoàng (23-5-55 đến 29-12-55) cử Đại tá Dương Văn Đức chỉ huy đánh dẹp các lực lượng giáo phái và Bình Xuyên. Kết quả, chiến dịch quân sự đem thắng lợi về phía Chánh phủ như sau:

- Ngày 24-10-1955: Lực lượng Bình Xuyên của Tướng Lê Văn Viễn chấm dứt hoạt động ở Rừng

⁴¹ *Nhị Lang*. Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế.

Sát và Sài Gòn-Chợ Lớn, một cánh Bình Xuyên do Bảy Môn chỉ huy kéo vào chiến khu, về sau gia nhập Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (do Cộng Sản thành lập năm 1960).

- Ngày 19-2-1956: Lực lượng Tướng Trần Văn Soái, tiếp theo là Lực lượng Tướng Lâm Thành Nguyên quy hàng.

- Ngày 13-4-1956: Tướng Lê Quang Vinh (Ba Cụt) bị lừa bắt tại Long Xuyên và bị hành quyết tại Cần Thơ ngày 13-7-1956; một nhóm võ trang của ông Trương Kim Cù (trong khối Ba Cụt) kéo lên biên giới Việt-Miên lập chiến khu, sau đó, cho quân sĩ sơ tán rồi kéo bộ chỉ huy sang tị nạn ở Cao Miên.

Tuy nhiên, thắng lợi của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm chỉ đến nhất thời về mặt quân sự đối với các giáo phái. Chiến dịch quân sự chẳng những gây sự mất mát sanh mạng và thương tích thật đau thương của mấy ngàn binh sĩ đứng cùng chiến tuyến chống Cộng mà còn để lại hậu quả tiềm tàng tai hại về mặt chánh trị:

- Đối với một tập thể thuần quân sự như Bình Xuyên thì thắng họ là xong, không có hậu quả gì phải quan tâm cả. Còn đối với Cao Đài và PGHH là các tập thể quần chúng có tín ngưỡng, Chánh phủ có thể thắng họ về mặt quân sự nhưng không dẹp được tín ngưỡng của họ nên vô tình đánh mất sự hậu thuẫn của khối quần chúng quan trọng, ước lượng có đến 4 triệu người (chiếm 1/5 dân số miền Nam lúc đó).

- Cao Đài và PGHH là hai đoàn thể tôn giáo và chánh trị đã đóng góp khá sớm (từ 1945) trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và độc tài Cộng Sản. Họ là các khối quần chúng yêu nước,

yêu xóm làng thật sự, khác hơn các thành phần chống Cộng vì xu thời, vì quyền lợi riêng tư đang vây quanh Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Cao Đài và PGHH là hai nền đạo xuất phát từ lòng Tổ quốc, giáo lý của họ có giá trị văn hóa dân tộc và truyền thống đạo đức từ lâu đời chớ không phải là “tà đạo” như có một số người hời hợt lầm tưởng rồi đánh giá sai, tạo ra sự bất tương kính và chủ quan khinh thị, vô tình bỏ mất cơ hội thiết lập đoàn kết quốc gia để đương đầu với hiểm họa vô thần Cộng Sản đang nỗ lực thôn tính miền Nam.

- Chính do Chánh phủ chiến thắng quân sự nhanh chóng đối với các giáo phái mà tạo thêm mặc cảm sợ sệt, nghi ngờ của Chánh phủ đối với các thành phần giáo phái đang hợp tác với Chánh phủ. Các viên đạn gây ra cái chết cho Thiếu tướng Trình Minh Thế (Cao Đài) tại Khánh Hội (Sài Gòn), cho Thiếu tá Nguyễn Văn Đầy (PGHH) tại Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung trong cùng năm 1955 đến nay vẫn còn là sự nghi ngờ xuất phát từ hòng súng của Chánh phủ; rồi dẫn tiếp đến vụ án chánh trị tử hình Thiếu tướng Lê Quang Vinh (PGHH) năm 1956 tại Cần Thơ, chiến dịch cho mật vụ lùng bắt thủ tiêu các cấp lãnh đạo Dân Xã Đảng (PGHH) và các đảng phái, đoàn thể đối lập khác, dẫn đến sự độc tài chánh trị,... đều là các hậu quả của chánh sách bắt thân thiện vô cùng tai hại, đã làm tan rã chế độ nhà Ngô (năm 1963), đã tạo cơ hội cho sự ra đời và lớn mạnh của *Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng miền Nam* (năm 1960), và ảnh hưởng không nhỏ khiến Việt Nam Cộng Hòa cuối cùng phải mất hẳn vào tay Cộng Sản ngày 30-4-1975.

Kinh nghiệm cho thấy rằng quần chúng luôn luôn là nền tảng của một chế độ chánh trị muốn vững mạnh. Tranh thủ sự hậu thuẫn quần chúng là một “vấn đề chánh trị”, không phải đơn thuần là “vấn đề chiến thắng quân sự” hoặc “mệnh lệnh hành chánh” của kẻ nắm quyền lãnh đạo. Làm chánh trị mà mất hậu thuẫn quần chúng sẽ dẫn tới ngày diệt vong là chắc chắn.

III. P. G. H. H. DƯỚI HAI NỀN CỘNG HÒA tại MIỀN NAM VIỆT NAM và DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN

A. DƯỚI CHẾ ĐỘ ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA (1956-1963)

1. Diễn tiến sự thành lập nền Đệ Nhất Cộng Hòa:

Sau khi chấp chánh với cương vị Thủ Tướng Chánh Phủ Quốc Gia Việt Nam (7-7-1954) được hơn 10 tháng, ông Ngô Đình Diệm truất phế Quốc trưởng Bảo Đại nhờ sự hậu thuẫn của *Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng* thành lập ngày 28-4-1955, gồm 18 đoàn thể tôn giáo và chánh trị cùng 27 nhân sĩ Miền Nam, Ban Chấp Hành có:

- Nguyễn Bảo Toàn (Dân Xã Đảng), Chủ tịch
- Hồ Hán Sơn (PGHH), Phó Chủ tịch
- Nhị Lang (Cao Đài, Cố vấn Tướng Trình Minh Thế), Tổng Thư Ký
- và nhiều nhân vật khác...

Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng, họp tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn ngày 30-4-1955 (giữa lúc Chiến dịch Đình Tiên Hoàng đang đánh dẹp các lực lượng quân sự giáo phái ở miền Tây), ra *tuyên cáo* như sau:

*“Truất phế Bảo Đại (từ 29-4-1955), giải tán Chánh phủ Ngô Đình Diệm; ủy chỉ sĩ Ngô Đình Diệm lập một chính phủ khác, dẹp phiến loạn, thu hồi chủ quyền, triệu tập Quốc Hội; đồng thời Hội Đồng kêu gọi Pháp nên hiểu biết, hứa tôn trọng quyền lợi của Pháp kiều cùng các hiệp ước đã ký với các nước bạn”*⁴².

*Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng*⁴³ chấp nhận thành phần Chánh Phủ mới của Ngô Đình Diệm thành lập do Sắc lệnh 145/CP ngày 10-5-1955. Sau đó, ngày 4-10-1955 Ủy Ban Trưng Cầu Dân Ý (gồm 15 đoàn thể chánh trị, tôn giáo, thanh niên, lao động) được thành lập. Bộ Nội Vụ của Chánh Phủ mới tổ chức cuộc “trưng cầu dân ý” vào ngày 23-10-1955 truất phế Bảo Đại, suy tôn Thủ Tướng Ngô Đình Diệm lên thay thế (với đa số phiếu áp đảo 98%). Một bản *Hiến Ước Tạm Thời* do Thủ Tướng Ngô Đình Diệm tuyên bố tại Dinh Độc Lập ngày 26-10-1955 như sau:

“Việt Nam là một nước Cộng Hòa, Quốc Trưởng lấy danh hiệu là Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa. Một Ủy ban được thiết lập để soạn thảo dự án Hiến Pháp. Một Quốc Dân Đại Hội dân cử sẽ xét

⁴² Đoàn Thêm. Hai Mươi Năm Qua.

⁴³ Không lâu sau, HĐNDPCM bị ông Diệm khủng bố: ông Nguyễn Bảo Toàn chạy lưu vong sang Hoa Kỳ rồi bí mật về lại Việt Nam, ông Nhị Lang chạy trốn sang Miên, ông Hồ Hán Sơn bị giết trong một trường hợp mờ ám.

định về Hiến Pháp. Các luật lệ hiện hành vẫn giữ tạm nguyên. Chánh Phủ cũ được lưu lại xử lý thường vụ. (SL số 01/TTP)

Quốc Hội Lập Hiến do dân bầu ngày 4-3-1956, chung quyết *Hiến Pháp* ngày 20-10-1956. Ngày 26-10-1956, Tổng Thống Ngô Đình Diệm ban hành *Hiến Pháp* chánh thức thiết lập nền Cộng Hòa tại miền Nam Việt Nam, bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Phó Tổng Thống (28-12-1956) cho nhiệm kỳ I, và lấy ngày 26-10 làm ngày Lễ Quốc Khánh hằng năm.

2. Chánh sách của Tổng Thống Ngô Đình Diệm đối với P.G.H.H.:

Chánh thể Việt Nam Cộng Hòa đã thành lập và các lực lượng quân sự Phật Giáo Hòa Hảo đã bị dẹp xong, sự chống đối lẻ tẻ không còn quan trọng nữa. Đáng lẽ ra, Chánh Phủ Việt Nam Cộng Hòa cần xây dựng nền tảng chánh trị trên căn bản Tự Do Dân Chủ, đặc biệt *Bình Đẳng Tôn Giáo* và *Tự Do Tín Ngưỡng* cần được tôn trọng, để tranh thủ hậu thuẫn nhân dân, tạo sức mạnh quần chúng để đối phó với Cộng Sản miền Bắc đang lăm le thôn tính miền Nam. Không phải thế, Chánh phủ này đã đi dần vào con đường độc tài dựa trên căn bản gia đình và tôn giáo trị.

Về *mặt tôn giáo*, đạo PGHH không bị chánh quyền đàn áp nhưng tôn giáo này mặc nhiên bị kìm hãm sự phát triển vì các lý do sau đây:

- Phật Giáo Hòa Hảo lâm vào thế “tay không” nên bị dồn vào sự chịu đựng trong tình trạng vô tổ chức: không có Giáo hội, không có các cấp lãnh đạo

đại diện khi cần giao dịch với bên ngoài, không có hệ thống sinh hoạt giáo sự,...

- Chánh phủ không có hành động tích cực nào để làm thay đổi thái độ mặc cảm bị miệt khinh của người tín đồ PGHH, trong khi Giáo Hội Công Giáo trên đà mở rộng và lấn lướt, nên Phật Giáo Hòa Hảo cũng không tích cực ủng hộ Chánh phủ.

- Một đầu não lãnh đạo tinh thần duy nhất còn lại là *Tổ Đình PGHH*, nơi đó có thân sinh của Đức Huỳnh Giáo Chủ là Đức Ông Huỳnh Công Bộ (1888-1961) và thân mẫu là Đức Bà Lê Thị Nhậm (1884-1967) đang sanh sống, bên cạnh là một số nhân sĩ tín đồ thân cận họp thành Ban Tham mưu trong *Tổ Đình*. Nhưng sự lãnh đạo này không được luật pháp nhìn nhận tư cách đại diện cho một đoàn thể tôn giáo. Chính trong giai đoạn này, 4 cán bộ uy tín nhất của *Tổ Đình* (Trần Văn Tập, Lê Hoài Nam, Huỳnh Thiện Tứ, Huỳnh Hữu Thiện) cùng một tài xế lái xe đi Sài Gòn bị mật vụ bắt và thủ tiêu năm 1962 (chỉ được phát giác manh mối và cách sát hại rất tàn nhẫn sau chế độ nhà Ngô sụp đổ ngày 1-11-1963).

- Đạo Dự số 10 ngày 6-8-1950 do Quốc trưởng Bảo Đại ban hành trong lúc áp lực của người Pháp còn đè nặng trên guồng máy cai trị của Chánh phủ Quốc Gia Việt Nam, ấn định thể lệ lập hội và quy chế của các hiệp hội, vẫn được duy trì áp dụng cho Phật giáo, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo. Theo Dự số 10, một hiệp hội, dù hoạt động trong bất cứ lãnh vực nào (tín ngưỡng, tương tế, thân hữu,...) cũng đều bị giới hạn tư cách pháp nhân, ngoại trừ các hội Truyền Giáo Thiên Chúa thì có thể được hưởng thể lệ đặc biệt. Do đó, Giáo Hội Thiên Chúa đã không bị giới hạn bởi

Dụ số 10 trong việc thu đặc tài sản và hoạt động bành trướng cả hai mặt thế quyền lẫn giáo quyền; ngay trên Luật Cải Cách Ruộng Đất năm 1957 cũng có điều khoản minh thị “*tài sản của Giáo hội Công giáo không bị chi phối bởi luật này*”.

Về mặt chánh trị, chế độ Ngô Đình Diệm biết Phật Giáo Hòa Hảo có thái độ không hợp tác tích cực với chế độ, đồng thời cũng không thể nào hợp tác với Cộng Sản, nhưng Chánh phủ vẫn không tin sự trung thành của Phật Giáo Hòa Hảo. Chánh Phủ một mặt phân tán mỏng số binh sĩ PGHH sát nhập vào Quân đội VNCH, đưa họ đi hoạt động xa khỏi các địa phương có đông đảo tín đồ PGHH, cho giải ngũ, giải tán bớt một số đơn vị, không để các sĩ quan PGHH giữ các chức vụ hành chánh (quận trưởng, tỉnh trưởng), đặc biệt là thăng tay bài trừ đối lập chánh trị, bắt giữ, thủ tiêu các cấp lãnh đạo Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Chánh quyền lập ra Đảng Cần Lao Nhân Vị và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia chi phối mọi lãnh vực trong guồng máy cai trị. Tổng Thống nắm quyền điều hành cả ba lãnh vực: Hành pháp, Lập pháp và Tư pháp. Các kỳ Bầu cử Quốc Hội và Tổng Thống chỉ nhằm hợp thức hóa cái vỏ dân chủ, mọi nhân sự đều được sắp đặt sẵn (y như đảng Cộng Sản đang thực hiện guồng máy cai trị của họ hiện nay). Phật Giáo Hòa Hảo có vài dân biểu Quốc Hội gốc sĩ quan và nhân sĩ cũng chỉ là người thân tín do chế độ dựng lên, chứng tỏ trong ngành Lập Pháp cũng có đại diện của Phật Giáo Hòa Hảo hầu tạo ổn định chánh trị trong thời kỳ này.

Về mặt quân sự, trong 9 sư đoàn của Quân đội Việt Nam Cộng Hòa có 7 tư lệnh sư đoàn là tín đồ

Công giáo; về *hành chánh*, trong 47 tỉnh của miền Nam có 36 tỉnh trưởng là tín đồ Công giáo. Nhiều sĩ quan, công chức xin gia nhập đạo Công giáo để được hưởng sự biệt đãi ⁴⁴.

3. Dân Xã Đảng bị Chánh Phủ Ngô Đình Diệm đàn áp:

Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội (gọi tắt là Dân Xã Đảng), được Đức Thầy thành lập ngày 21-9-1946 như đã đề cập tại các phần trên, là một tổ chức tranh đấu của PGHH, do ông Nguyễn Bảo Toàn, một nhân sĩ trí thức có tín ngưỡng Thiên Chúa Giáo, được Đức Thầy mời giữ chức vụ Tổng Bí Thư ngay từ đầu (Xin xem lại Chương Ba, tr. 74).

Đảng viên Dân Xã từng hy sinh xương máu rất lớn để chống độc tài Việt Minh Cộng Sản trong những ngày âm u nhứt của mối liên hệ Việt Minh – Hòa Hảo. Các lãnh tụ Dân Xã Đảng có công chăm dứt thời kỳ phân ly Nam Kỳ Quốc qua áp lực đòi danh xưng *Chánh Phủ Nam Kỳ Tự Trị* thành *Chánh Phủ Lâm Thời Nam Phần Việt Nam* dưới thời Thủ tướng Nam Kỳ Tự Trị Nguyễn Văn Xuân, tạo nền tảng cho Giải pháp Bảo Đại thống nhất Việt Nam trong Liên Hiệp Pháp. Ông Nguyễn Bảo Toàn là người có công đi sang Trung Hoa liên kết các nhà cách mạng quốc gia đang bị nạn Cộng Sản ở Nam Kinh để thành lập *Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc* (17-2-1947) và nhận làm Tổng Thư Ký của tổ chức này; ông cũng là chủ tịch *Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng* hậu thuẫn Thủ Tướng Ngô Đình

⁴⁴ Nguyễn Long Thành Nam: *Phật Giáo Hòa Hảo trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc*, tr. 598.

Diệm truất phế Quốc trưởng Bảo Đại (23-10-54) và thành lập nên Việt Nam Cộng Hòa như đã nói trên. Nhưng, chính ông Nguyễn Bảo Toàn và các lãnh đạo khác trong *Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng* sau đó bị chế độ Ngô Đình Diệm khủng bố rất thâm. Ông phải chạy sang Hoa Kỳ tị nạn rồi sau mới về lại Việt Nam hoạt động bí mật.

Ông Nguyễn Bảo Toàn tham gia cuộc đảo chánh Ngô Đình Diệm ngày 11-11-1960 của Đại tá Nguyễn Chánh Thi và Trung tá Vương Văn Đông bắt thành. Ông bị kết án tử hình khiếm diện và bị mật vụ truy lùng bắt cùng với một cán bộ lãnh đạo khác của Dân Xã Đảng là Phạm Xuân Gia (tự Màng) tại đường Bà Hạt, Sài Gòn ngày 13-11-1962. Cả hai nạn nhân bị người của chế độ thắt cổ chết bằng dây thừng, rồi xác được bỏ vào hai thùng thông, cho ghe máy chở ra sông Nhà Bè (gần cầu Tân Thuận), mỗi xác chết bị cột vào một trụ xi măng ném xuống giữa sông, lúc 1, 2 giờ khuya đầu tháng giêng năm 1963⁴⁵. Các lãnh đạo khác của Dân Xã Đảng (hoạt động thành) đều phải lẩn trốn khắp nơi để tránh sự truy bắt của mật vụ chế độ Ngô Đình Diệm.

Đi quá sâu vào sự độc tài gia đình trị và tôn giáo trị, chế độ Ngô Đình Diệm không nương tay khủng bố sát hại đối lập chánh trị. Trên đà tiến của nền độc tài, chế độ này chẳng những triệt tiêu các đảng phái chánh trị đối lập mà còn đáng tiếc hơn là có hành động đàn áp Tổ chức Phật giáo, vốn có khối tín đồ đông nhất nước, đã từng âm thầm ôm phần nộ về sự bất công tôn giáo của Chánh phủ từ lâu. Hậu

⁴⁵ *Nguyệt Đàm và Thân Phong*. Chín Năm Máu Lửa dưới Chế Độ Gia đình trị Ngô Đình Diệm, Sài Gòn 1964.

quả tất yếu là chế độ Ngô Đình Diệm đã làm mất lòng dân quá lớn ngay bên trong hàng ngũ quốc gia và giúp thêm cho sự lớn mạnh của phía Cộng Sản đang dồn mọi nỗ lực xâm chiếm miền Nam bằng võ lực. Cuối cùng, Tổng thống Ngô Đình Diệm cùng người em ruột, cố vấn đầy quyền uy Ngô Đình Nhu, phải sụp đổ và bị bức tử một cách vô cùng thâm hiểm do chính tay chân bộ hạ của ông vào ngày 1-11-1963.

B. DƯỚI CHẾ ĐỘ ĐỆ NHỊ CỘNG HÒA (1963-1975)

Sau cuộc Cách mạng ngày 1-11-1963, nền Cộng Hòa tại miền Nam Việt Nam của anh em Tổng Thống Ngô Đình Diệm cáo chung và để lại một miền Nam suy yếu mọi mặt. Trong khi đó, sự xâm lăng miền Nam của Cộng Sản miền Bắc mỗi ngày một lớn mạnh với sự hậu thuẫn của Quốc tế Cộng Sản do Nga, Tàu lãnh đạo. Tuy nhiên, trong chánh sách đối nội, các chánh quyền miền Nam sau ngày nền Đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ, đã nhận ra ánh sáng dân chủ là cần thiết để đoàn kết toàn dân mặc dầu đã quá muộn. Trong bối cảnh mới đó, Phật Giáo Hòa Hảo cũng như các đoàn thể tôn giáo, chánh trị khác có cảm giác như được cởi trói, thoát khỏi bóng đêm đã đè nặng họ từ lâu nay, ước vọng sinh hoạt tự do dân chủ bắt đầu có cơ hội thiết lập. Tuy nhiên, sau chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, quân đội Việt Nam Cộng Hòa nắm chánh quyền và phải mất 3 năm rưỡi tái lập ổn định, nền Đệ nhị Cộng Hòa mới ra đời với Hiến Pháp ngày 1-4-1967.

1. Thời kỳ phát triển: Phật Giáo Hòa Hảo có Giáo Hội và tư cách pháp nhân:

Thời kỳ quân sự hóa và âm thầm đối kháng sự bất công của Chánh phủ Ngô Đình Diệm đã trôi qua. Phật Giáo Hòa Hảo bước sang giai đoạn cần thiết lập sinh hoạt giáo sự; ngày 1-12-1963 tại Thánh địa Hòa Hảo, một đại hội sơ bộ tín đồ PGHH được triệu tập bàn kế hoạch thiết lập cơ sở Giáo hội, và dự thảo bản Điều Lệ quy định tổ chức và sinh hoạt Giáo hội (19-12-63) để xin Bộ Nội Vụ Chánh Phủ hợp thức hóa. Khởi đầu việc thiết lập cơ cấu của hệ thống Giáo hội là tổ chức bầu cử các Ban Trị Sự Giáo Hội tại các địa phương gồm các cấp ấp, xã, quận, tỉnh để làm nền tảng, kéo dài mất gần một năm.

Ngày 18-11-1964 tại Thánh địa Hòa Hảo, một Đại Hội toàn quốc gồm trên 1.000 đại biểu từ các địa phương đã về tham dự bầu một *Hội Đồng Trị Sự Trung Ương* lãnh đạo sự điều hành Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo trên toàn quốc. Đó là lần đầu tiên đạo Phật Giáo Hòa Hảo có hệ thống tổ chức mang tên Giáo Hội được bầu lên theo nguyên tắc dân chủ từ cấp thấp lên cấp cao. Qua một thời gian kinh nghiệm, để tránh hình thức vận động, tranh cử mang tính tranh chấp thế gian, nguyên tắc bầu cử trên được thay thế bằng phương pháp *suy cử, triệu dụng* từ một Hội Đồng Bầu Cử gồm các tín đồ đại diện các tỉnh nhằm thể hiện nguyện vọng của các cấp tín đồ trong toàn quốc. Sau khi có danh sách đề nghị của Hội Đồng Bầu Cử, một Đại Hội toàn quốc sẽ được triệu tập để hợp thức hóa danh sách đề nghị đó. Các thành viên trong *Hội Đồng Trị Sự Trung Ương* được Đại Hội toàn quốc tín nhiệm sẽ hợp phân định nhiệm vụ trong

ting thần hòa hợp, tương nhượng nhau, sau đó, công bố cho các cấp địa phương được rõ. Cơ cấu Trung Ương Giáo Hội gồm có một *Hội Đồng Trị Sự Trung Ương* có nhiệm vụ điều hành các dịch vụ hành chánh và một *Hội Đồng Bảo Pháp* có nhiệm vụ giám sát hệ thống điều hành nội bộ từ trên xuống dưới theo giới luật của Đạo.

Về phương diện pháp lý, đạo Dụ số 10 ngày 6-8-1950 vẫn còn hiệu lực nên Giáo Hội PGHH (kể cả Cao Đài giáo, các tổ chức Phật giáo...) vẫn còn bị xem là một “hiệp hội tín ngưỡng”. Do đó, bản dự thảo *Điều Lệ ngày 19-12-1963* của PGHH đã được Bộ Nội Vụ ra Nghị Định số 112/BNV/KS ngày 5-2-1964 hợp thức hóa để hoạt động hợp pháp cũng chỉ nằm trong khuôn khổ thi hành đạo Dụ số 10 mà thôi. Chính vì thế mà tổ chức Phật giáo đã khởi xướng tranh đấu đòi Chánh phủ phải hủy bỏ văn kiện bất công và lỗi thời đó đối với các Giáo hội. Tiếp theo, hai tôn giáo Cao Đài và PGHH cũng vận động đòi hỏi tương tự. Đến tháng 7-1965, Chánh quyền Đệ Nhị Cộng Hòa mới chấp thuận các đòi hỏi hợp lý đó. Chủ Tịch Ủy Ban lãnh Đạo Quốc Gia ký *Sắc luật số 002/65 ngày 12-7-1965 (nhằm ngày 14-6 Ất Tỵ)* cho phép Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo hoạt động theo *Hiến Chương ngày 6-12-1964*, có *tu cách pháp nhân*, không còn bị chi phối bởi Dụ số 10 ngày 6-8-1950 nữa. *Hiến chương 6-12-1964* (được tu chính ngày 16-10-1966) thay thế bản *Điều Lệ ngày 19-12-1963*.

Về cơ sở vật chất và nhân sự của hệ thống tổ chức tính đến tháng 5 năm 1973, Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo gồm có:

- Một Hội Đồng Trị Sự Trung Ương đặt trụ sở tại Thánh địa Hòa Hảo và 2 Ban Trị Sự trực thuộc: BTS Thánh địa Hòa hảo, BTS Xã Thiện Từ.

- 22 Ban Trị Sự Tỉnh: An Giang, Châu Đốc, Sa Đéc, Kiến Phong, Kiên Giang, Vĩnh Long, Phong Dinh, Bạc Liêu, Chương Thiện, An Xuyên, Ba Xuyên, Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Bình, Kiến Hòa, Kiên Tường, Lâm Đồng, Tuyên Đức, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, và liên tỉnh Long An Định Tường.

- 6 Ban Trị Sự Thủ Đô, Thị Xã: Sài Gòn, Cần Thơ, Mỹ Tho, Rạch Giá, Vũng Tàu, Đà Lạt.

- 82 Ban Trị Sự cấp quận, 476 BTS cấp xã, 3.100 BTS cấp ấp.

- Cơ sở, tự viện gồm có: 213 chùa chiền, tự viện, 468 đọc giảng đường, 452 hội quán, 2.876 văn phòng.

- Tổng số nhân sự: 36.500 trị sự viên các cấp, 2.676 tu sĩ và nhân viên tại các tự viện, 10.000 nhân viên và khóa sinh ngành Phổ thông Giáo lý⁴⁶.

2. Vài thành quả của Phật Giáo Hòa Hảo về xã hội, giáo dục và y tế:

Song song với sự phát triển sinh hoạt giáo sự, PGHH cũng đẩy mạnh công tác từ thiện xã hội, giáo dục và y tế nhằm ổn định đời sống nông thôn.

Về công tác *từ thiện xã hội*, xuất phát từ lòng hâm mộ đạo đức mà không có sự tài trợ từ Chánh Phủ, tín đồ PGHH kẻ góp công người góp của đã thực hiện các công tác từ thiện xã hội rất đáng khích

⁴⁶ *Hình Phương*: Báo Phương Đông, Sài Gòn, số 23 , 5-1973.

lệ. Các công tác đó hoàn toàn đáp ứng nhu cầu thiết thực của quần chúng nên quần chúng tự đứng ra thi công mà không nhằm vào một mục tiêu chánh trị nào cả. Có thể kể một số thành quả cụ thể ích lợi sau đây:

- Hàng năm có đến mấy trăm ngàn tín đồ PGHH về Thánh địa PGHH hành lễ Khai Đạo 18/5 âm lịch nên các tín đồ PGHH đã thiết lập được các “trạm cơm chay miễn phí” tại Thánh địa để phục vụ người hành hương vô cùng chu đáo trong 3 ngày dự lễ, mỗi ngày 2 lượt ăn trưa và chiều. Thực phẩm từ các địa phương xa tự động chuyển tới bằng ghe máy không thiếu sót món chi: gạo, bầu bí, tương chao, đường muối, vv.... Đây là mô hình đầu tiên có ảnh hưởng rất lớn đến các công tác từ thiện tương tự nhỏ hơn tại khắp các bệnh viện, tỉnh, thành sau này.

- Các phòng thuốc Nam gia truyền cũng dần dần được thiết lập khắp các xã ấp để xem mạch, phát thuốc miễn phí, giúp ích không nhỏ cho các bệnh nhân nghèo (không phân biệt tôn giáo) không đủ phương tiện đến các phòng mạch bác sĩ, bệnh viện tại các tỉnh lỵ.

- Các đội cứu cấp y tế với xe tàu sẵn sàng bốc các bệnh nhân cần cấp cứu đến bệnh viện bất cứ giờ giấc nào.

- Các ban cất nhà từ thiện, cất cầu, bồi lộ, ... cũng rải rác mọc lên khắp nơi.

- Các trại hòm miễn phí, các toán “đạo tỳ” chuyên lo an táng người chết cũng được tổ chức khắp nông thôn.

- Đặc biệt nhất là hai cơ sở y tế và giáo dục có tầm vóc qui mô lớn cũng được hình thành mặc dầu chưa hoàn hảo:

a. *Bệnh Viện Nguyễn Trung Trực* tại Cù lao Ông Chưởng (quận Chợ Mới, tỉnh An Giang) bắt đầu từ 150 giường lên đến 200 giường, phục vụ từ 200 đến 600 lượt bệnh nhân mỗi ngày; cơ sở y tế này xuất phát từ quân y viện của bộ đội Nguyễn Trung Trực, rồi biến thành một Chẩn Y Viện sau ngày quân đội này sát nhập vào quân đội Quốc Gia Việt Nam năm 1950; đến năm 1965 Chánh phủ Đệ Nhị Cộng Hòa ra nghị định chấp nhận Chẩn Y Viện này có đủ tiêu chuẩn để trở thành một bệnh viện đa khoa. Giám đốc bệnh viện do một bác sĩ tín đồ PGHH đứng tên, điều hành thực tế do Tu sĩ Thái Hòa.

b. *Viện Đại Học Hòa Hảo* tại châu thành Long Xuyên (tỉnh An Giang) được thành lập năm 1970, bảo trợ bởi Hội Đồng Trị Sự Trung Ương Giáo Hội PGHH, do cựu dân biểu Lê Phước Sang, sau khi tốt nghiệp Cao Học tại Hoa Kỳ về nước, đứng ra điều hành. Đại Học này đã làm lễ tốt nghiệp đầu tiên cho khoảng 500 cử nhân thuộc các ngành vào tháng 3-1975, trước một tháng ngày miền Nam Việt Nam mất vào tay Cộng Sản miền Bắc (30-4-1975).

Các thành quả trên của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo có tác dụng lớn về mặt an sinh rất tốt đẹp tại nông thôn có đông đảo tín đồ PGHH cư ngụ giữa lúc chiến tranh xâm chiếm miền Nam của Cộng Sản miền Bắc mỗi lúc một thêm dữ dội; Hoa Kỳ cùng các đồng minh khác đang đổ quân vào Việt Nam lên mức cao nhất (nửa triệu quân) để ngăn chặn làn sóng xâm lăng của quân Cộng Sản. Từ đó, dư luận quốc tế cũng đã lưu ý về sự hiện diện của Phật Giáo Hòa Hảo với các nỗ lực tích cực về mọi mặt trong chiến cuộc Việt Nam. Tác giả Francois Sully của báo Newsweek

(Hoa Kỳ), số ngày 30/8/1965, cho vùng nông thôn của người tìn đồ PGHH là “Một Thiên Đàng Hạ Giới” trong chiến tranh Việt Nam, các tác giả Louis Wiesner, John Haseman, ...cũng đã nhận xét tốt về vai trò tích cực của PGHH trong chiến cuộc Việt Nam. Tuy nhiên, điều thật đáng tiếc mà người tìn đồ PGHH không vui là đoàn thể họ đã không vượt khỏi “căn bệnh phân hóa nội bộ” do sự tị hiềm, cố chấp, thậm chí vì danh lợi của một vài cán bộ lãnh đạo Giáo Hội gây ra vào các năm cuối cùng của chế độ Miền Nam Việt Nam mất vào tay Cộng Sản.

3. Hoạt động của Dân Xã Đảng: thống nhất nội bộ, liên minh với các đảng phái quốc gia:

Như đã nói, Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội là tổ chức chánh trị của người tìn đồ PGHH. Đảng này bị chế độ Ngô Đình Diệm triệt tiêu tất cả hệ thống hoạt động. Tổng Bí Thư đảng là ông Nguyễn Bảo Toàn bị bắt và bị thủ tiêu trong bí mật (tháng 1-1963), lực lượng quân sự Dân Xã Đảng do tướng Lê Quang Vinh (Ba Cụt) chỉ huy và ông Trình Quốc Khánh là Tổng Bí Thư cũng tan rã sau ngày tướng Ba Cụt bị bắt (13-4-56) và bị xử tử (13-7-56). Sau cuộc Cách Mạng lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm ngày 1-11-1963, các cán bộ lãnh đạo Dân Xã Đảng còn sống sót mới có cơ hội xuất hiện, thống nhất nội bộ, thiết lập cơ sở từ Trung ương đến các địa phương để tái hoạt động. Các đảng phái quốc gia bị nhận chìm trong nền Đệ Nhất Cộng Hòa nay cũng xuất hiện trở lại. Tháng 4-1964 hai vị lãnh đạo Phan Bá Cầm (Dân Xã Đảng) và bác sĩ Nguyễn Xuân Chừ (Việt Quốc) đã có sáng

kiến đứng ra thiết lập một liên minh có tên là *Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt*, chính thức ra đời vào ngày 15-5-1965. *Lực Lượng* này gồm có:

- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng (thuộc PGHH)
- Việt Nam Phục Quốc Hội (thuộc Cao Đài giáo)
- Đại Việt Quốc Dân Đảng
- Đại Việt Duy Dân
- Đại Việt Quốc Xã
- Việt Nam Quốc Dân Đảng
- Và các nhân sĩ cách mạng thuộc các đảng khác (Duy Dân, Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội,...)

Bác sĩ Nguyễn Xuân Chử là chủ tịch đầu tiên của *Lực Lượng*, BS Chử mất năm 1967, ông Phan Bá Cầm lên thay thế đến năm 1975. *Lực Lượng* này hoạt động đối lập dưới thời Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu nên cũng bị chính quyền TT Thiệu tấn công triệt hạ. Sau ngày 30-4-1975 nhiều lãnh tụ của *Lực Lượng* bị chết trong các nhà tù Cộng Sản: Phan Bá Cầm, Trần Quang Vinh, Tạ Nguyên Minh, Nguyễn Xuân Tiến... một số khác lưu vong và chết già ở hải ngoại⁴⁷.

C. DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN (sau 30-4-1975)

⁴⁷*Nguyễn Long Thành Nam: Phật Giáo Hòa Hảo trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc*, tr. 619.

Trước năm 1975, miền Nam chia rẽ, suy yếu nên bị lệ thuộc nặng vào cường quốc đồng minh Mỹ. Quân đội Mỹ càng đổ quân ô ạt vào Việt Nam thì càng làm mất lòng dân; Chánh phủ càng nhận viện trợ Mỹ thì càng lệ thuộc Mỹ. Đến lúc chiến tranh ý thức hệ phải tàn lụn, các cường quốc Hoa Kỳ, Trung Cộng, Nga Xô bắt tay nhau, người Mỹ thay đổi sách lược toàn cầu, rút quân khỏi Việt Nam, cắt giảm viện trợ, Việt Nam hóa chiến tranh,... thì miền Nam như một con bệnh gầy yếu không còn đủ sức đứng vững nữa; trong khi đó, quân đội Cộng Sản miền Bắc vẫn tiếp tục nhận vũ khí và viện trợ của Nga, Tàu. Do đó, miền Nam mất vào tay Cộng Sản miền Bắc vào ngày 30-4-1975 là việc không thể tránh khỏi.

1. Chánh sách giải tán Phật Giáo Hòa Hảo của đảng Cộng Sản⁴⁸:

Sau khi chiếm được toàn miền Nam, Cộng Sản cấp tốc giải tán ngay mọi cơ cấu hoạt động của Giáo hội PGHH các cấp, không phân biệt mục tiêu tôn giáo, giáo dục, y tế, từ thiện xã hội,...

Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng và *Liên minh Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt* đương nhiên đình chỉ hoạt động.

Tập đoàn Bảo An PGHH là một tổ chức bán quân sự do cánh của ông Hội trưởng Lương Trọng Tường nhen nhúm thành lập (bất hợp pháp) trong các

⁴⁸ Phỏng theo tài liệu do Đài Á Châu Tự Do (RFA) phổ biến: CHÍNH SÁCH CỦA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT-NAM ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO HÒA HẢO, biên khảo của Tiến sĩ Sergei Blagov và Nguyễn Huỳnh Mai.

năm cuối của nền Đệ nhị Cộng Hòa nhằm tự vệ trước tình trạng làn sóng xâm lăng của Cộng Sản miền Bắc ồ ạt tràn vào Nam mà các lực lượng quân sự của Chánh phủ không đủ sức ngăn chặn. Tập đoàn Bảo An từng bị Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh giải tán trước đó; đến ngày 30-4-1975 tàn quân VNCH trong Quân khu IV đến kết hợp với Tập đoàn Bảo An nhưng bất thành nên tất cả tự động rã ngũ.

Cùng chung số phận của các sĩ quan, viên chức chánh quyền VNCH, hàng ngàn cấp lãnh đạo của Giáo hội PGHH, Dân Xã Đảng, Tập đoàn Bảo An đều bị bắt tập trung cải tạo trong các nhà tù của Cộng Sản mọc lên khắp mọi nơi trong nước.

Ngày 31-7-1975, sau mấy tháng tạm ổn định, CSVN tập trung 1500 tín đồ PGHH tại trung tâm Thị trấn Thốt Nốt, tỉnh An Giang (nay thuộc Thành phố Cần Thơ) hô hào bơi lội, miệt thị, lên án gặt gao các vị lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo mà họ đã bắt giữ, rồi chánh thức đọc thông cáo: “*Giải tán tức khắc các Ban Trị Sự Phật Giáo Hòa Hảo, các Ban Chấp Hành Dân Xã Đảng, các Ban Phổ Thông Giáo Lý, các phòng đọc giảng, các tổ chức Bảo An, các đoàn thanh niên, phụ nữ Phật Giáo Hòa Hảo, vv...*”

Sau đây là một số hành vi mà CSVN đã thẳng tay gây đổ vỡ, tang tóc cho PGHH:

- Tại Thánh địa Hòa Hảo, CSVN đã đập phá, san bằng *Đài Chiến Sĩ PGHH* để lấy mặt bằng xây một ngân hàng, trưng dụng *Hành Hương Lữ Viện* của Tổ Đình để biến thành văn phòng Công an, kế đó san bằng nơi này rồi cất kho bạc và mở văn phòng Chi Cục Thuế, *3 trạm cơm miễn phí* đều bị đập phá để xây kho lương thực, *hạ bảng Tổ Đình PGHH* và buộc

mọi người gọi đó là “phủ thờ”, lấy *Trụ sở Trung Ương GHPGHH* làm văn phòng Huyện Ủy Phú Tân, lấy *Văn phòng VNDCXHĐ trước* Đình Thần tại Thánh Địa làm nhà Buu Điện và tịch thu văn phòng Trung Ương VNDCXHĐ ở Cái Đầm làm thành văn phòng thu mua thủy hải sản xuất khẩu, vv...

- Tại các địa phương, CSVN trưng dụng: *Độc giảng đường* tại ấp Long Quới B, xã Long Phú (huyện Tân Châu, An Giang) biến thành nhà bảo sanh, *độc giảng đường* tại chợ Sóc Chét, xã Long Kiên (huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang) cho công an xã làm nơi cư ngụ, đập phá *độc giảng đường* xã Mỹ Hòa Hưng (huyện Châu Thành, An Giang) để lấy đất cát nhà, đập phá thành bình địa *độc giảng đường* cao 3 tầng tại ngã ba Tân Lễ, cuối Ấp Thượng Ba xã Hòa Hảo, tịch thu *độc giảng đường* ấp Trung Một làm văn phòng nhân dân tự quản ấp, lấy *chùa Tây An Cổ Tự* (xã Long Kiên, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang) làm kho chứa lúa, v.v. Tại Thành phố Sài Gòn, *trụ sở Giáo Hội Trung Ương Phật Giáo Hòa Hảo* tại đường Bùi Thị Xuân biến thành cơ sở của xí nghiệp xây lắp nhân dụng, trang trí nội thất, và làm văn phòng thương mại, dịch vụ vi tính Minh Toàn, và có cả một phòng đánh bi da.

- Một số lãnh tụ bị hành hạ chết trong trại giam như: Phan Bá Cầm, Trình Quốc Khánh, Lâm Thành Nguyên,... Dân biểu gốc PGHH Huỳnh Văn Lâu bị hành quyết, Hội trưởng Ban Trị Sự quận Cái Răng (Cần Thơ) bị bẻ cổ chết trong thời gian “cải tạo” vì bất khuất. Các viên chức lãnh đạo Giáo Hội Trung Ương bị đưa đi “công khai hóa trước quần chúng” buộc “nói xấu” Đạo, thú nhận “tội lỗi”, kêu

gọi đồng đạo hợp tác với Cách mạng... Có nhiều trường hợp cán bộ PGHH bị nhốt nhiều năm, được thả ra rồi bị bắt lại đôi ba lần như ông Trần Hữu Duyên (cán bộ Dân Xã Đảng) bị bắt-thả 3 lần, tổng cộng gần 20 năm tù vì tội “mưu toan lật đổ chánh quyền” ở tuổi 80, tín đồ Võ Văn Bồi (xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân) bị tử hình năm 1997, ở tuổi 34, vì tội “chống chánh sách xóa bỏ Phật Giáo Hòa Hảo”, vv...

Đặc biệt hơn hết, chánh quyền Cộng Sản *cấm công khai hành đạo* của người tín đồ PGHH, cấm lưu trữ kinh sách, dẹp bàn thờ Đạo, dẹp hình Đức Huỳnh Giáo Chủ, thay thế bằng hình Chủ tịch Hồ Chí Minh. Con cháu tín đồ lớn lên tham gia chánh quyền bị buộc phải tuyên bố bỏ Đạo, hồ sơ cá nhân phải ghi “không tôn giáo”.

Các hành vi đó đủ chứng tỏ Chánh quyền Cộng Sản quyết định triệt tiêu PGHH. Thật vậy, Báo Cáo của Chánh Phủ CS đề ngày 18-2-1979 đã tiết lộ chánh sách của họ đối với PGHH như sau: *“Ta hoàn toàn có khả năng xóa bỏ tôn giáo Hòa Hảo”*. Bản Báo Cáo có đoạn ghi: *“Đảng và Chánh phủ có thể xóa bỏ vĩnh viễn đạo Hòa Hảo trong hạn kỳ tối đa 15 năm kể từ năm 1980 qua 2 giai đoạn: (1) cần từ 3 đến 5 năm để đập tan hệ thống chánh trị phản động của đạo Hòa Hảo, (2) cần từ 8 đến 10 năm để bài trừ “các tập quán mê tín dị đoan của đạo Hòa Hảo”*”.

Tuy nhiên, PGHH là một đoàn thể tôn giáo chơn chánh, người tín đồ PGHH đều có đức tin vững chắc, có lý tưởng tâm linh kiên cố nên CSVN không thể diệt được sự bất khuất trong lòng họ. Thật vậy, do sẵn lòng bất khuất nên nghịch cảnh không bao giờ làm họ chùn bước, bỏ Đạo. Một số ít “giáo gian”

chạy theo danh lợi, làm tay sai cho Cộng sản trong nhất thời, rồi cũng quay về đời sống tu hành khi bị thất sủng. Đa số tín đồ PGHH luôn luôn có cách đối phó thụ động mà hữu hiệu trước mệnh lệnh của chánh quyền. Cộng sản cấm lưu hành kinh giảng thì kinh giảng vẫn được bí mật “copy” chuyển tay rộng rãi ra khắp nơi; Cộng sản cấm treo hình Đức Thầy nhưng hình Đức Thầy vẫn được đặt sau lưng hình Chủ tịch Hồ Chí Minh và treo công khai, khi nào có cán bộ Cộng sản đi qua thì bề mặt khuôn hình được xoay ngược lại. Nhiều tập hồi ký của các cựu tù cải tạo thường thuật lại thái độ chống đối thụ động của các tù nhân PGHH trong trại giam khiến các cán bộ quản lý trại giam phải theo dõi và nể phục; họ luôn luôn phát biểu lòng tôn kính Đức Thầy, và âm thầm hành đạo, thậm chí giữ đúng các ngày chay lạt. Một số rất khảng khái, không hề sợ sệt tù đầy, bị điều tra hành hạ dã man, kể cả sự chết chóc.

Trước thực tế không thể lay chuyển lòng trung kiên của người tín đồ PGHH, chánh quyền Cộng sản buộc phải thay đổi chánh sách dần dần nhẹ khắc nghiệt hơn đối với đại khối tín đồ PGHH (ước lượng lên đến trên dưới 6 triệu người). Sau 24 năm nỗ lực triệt tiêu PGHH không thành công, họ buộc phải chánh thức công nhận một hình thức Giáo hội PGHH do họ dựng lên và kiểm soát vào ngày 25-5-1999.

2. Việc Nhà Nước Cộng Sản thành lập Ban Đại Diện Phật Giáo Hòa Hảo:

Vào đầu năm 1999, trước áp lực của quốc tế và của đại khối tín đồ PGHH thâm lặng muốn tổ chức Đại Lễ 60 năm Đức Huỳnh Giáo Chủ Khai Sáng

PGHH (sau 23 năm bị CSVN cấm đoán), Nhà Nước Cộng Sản Việt Nam bèn khẩn cấp ra Nghị Định số 26 ngày 26-4-1999 nhằm kèm chế tôn giáo chặt chẽ hơn và khẳng định không trả các cơ sở PGHH bị chiếm hữu. Chỉ một tháng sau đó, Nhà Nước CSVN thành lập một Ban Đại Diện Phật Giáo Hòa Hảo vào ngày 25-5-1999, thống thuộc Mặt Trận Tôn Giáo Việt Nam, vốn là cơ quan ngoại vi của đảng Cộng Sản Việt Nam; Ban Đại Diện Phật Giáo Hòa Hảo không có tư cách pháp nhân, gồm 11 thành viên, dựng ông Nguyễn Văn Tôn (Mười Tôn), một cán bộ Cộng Sản có 45 tuổi đảng, làm Trưởng Ban, chọn ông Bùi Văn Đương, một thân nhân trong Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hảo làm Phó Trưởng Ban, còn lại 9 thành viên khác đa số là đảng viên Cộng sản.

Quy Chế của *Ban Đại Diện Phật Giáo Hòa Hảo* “Nhà Nước” này ấn định như sau:

- Các tín đồ PGHH không được treo cờ Đạo màu dàu.

- Không được tổ chức lễ kỷ niệm “Ngày Đức Huỳnh Giáo Chủ thọ nạn”.

- Đổi danh xưng “Tổ Đình” thành “Phủ Thờ” (Trước sự đòi hỏi của tín đồ PGHH, CS đã cho thượng bảng hiệu Tổ Đình lại ngày 31- 12-1999 nhằm 24-11 Kỷ Mão, trước Lễ Đản Sinh Đức Thầy 1 ngày).

- Cắt xén Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ của Đức Huỳnh Giáo Chủ, bỏ toàn bộ phần Thi Văn Giáo Lý, nghĩa là không cho in lại phần này.

- Không trả lại các cơ sở của Tổ Đình, của Giáo Hội Trung Ương PGHH và của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

- Ban Đại Diện PGHH không được hoạt động như Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo trước 1975.

- Đổi địa danh Hòa Hảo thành “thị trấn Phú Mỹ” (thuộc huyện Phú Tân).

3. Việc tổ chức Đại lễ khai Đạo P.G.H.H. (18-5 âl) năm 1999, sau 23 năm bị cấm đoán:

Ban Đại Diện PGHH thi hành lệnh xóa bỏ danh xưng Tổ Đình, tức là nơi sinh trưởng và lập Đạo của Đức Huỳnh Giáo Chủ khi họ bắt đầu thực hiện giáo sự và khởi sự tổ chức đại lễ 60 năm thành lập đạo PGHH.

Ngày mồng 1 tháng 5 âl (14-6-1999), Bùi Văn Đương, Phó Ban Đại Diện chuyển cho Tổ Đình xem một bản *kế hoạch làm lễ 18 tháng 5 âl (tức Đại Lễ kỷ niệm 60 năm Đức Huỳnh Giáo Chủ khai sáng PGHH)*, trong đó, tất cả các chữ “Tổ Đình” đều bị gạch bỏ và sửa lại là “Phủ Thờ”.

Ngày 10-5 âl, lúc 6 giờ chiều, bà Bùi Thị Bê, thân nhân Tổ Đình, đem bảng “Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hảo” treo lên thì Ban Đại Diện PGHH, do Bùi Văn Đương và Nguyễn Văn Lượng, ngăn cản và cho biết chánh quyền không cho phép treo. Việc này đã tạo nên tình trạng căng thẳng và gần đi đến xô xát trước cả ngàn tín đồ PGHH lúc đó.

Ngày 13-5 âl Phó ban Đại Diện PGHH Bùi Văn Đương chuyển cho đại diện Tổ Đình bản văn kế hoạch do Trưởng ban Đại Diện Nguyễn Văn Tôn ký

tên và đóng dấu, với nội dung *chỉ cho phép làm lễ Khai Đạo tại An Hòa Tự, không được làm lễ tại Tổ Đình*. Đại diện Tổ Đình cương quyết sẽ làm lễ tại Tổ Đình và kêu gọi đồng đạo khắp nơi về tham dự.

Vào ngày 17-5 âm (nhằm 30-6-99) số lượng tín đồ về dự lễ đến hàng mấy trăm ngàn và đại diện Tổ Đình đã khai mạc buổi Đại Lễ trong vòng trật tự sau nhiều ngày va chạm với Ban Đại Diện (do Nhà Nước thành lập) và nhà cầm quyền tại địa phương.

Ngày 18-5 âm (nhằm 1-7-99), Ban Đại Diện PGHH tổ chức Đại Lễ tại An Hòa Tự với sự tham dự của các đại diện đảng và nhà nước CSVN tại địa phương và trung ương đến từ Hà Nội.

Hiện tượng gần một triệu tín đồ PGHH tràn về Thánh địa dự Đại Lễ 18-5 âm 1999 đã khiến CSVN tức giận. Vì thế, họ tìm đủ cách ra lệnh địa phương ngăn chặn số lượng tín đồ về dự ngày lễ Đản Sinh Đức Huỳnh Giáo Chủ ngày 25-11 âm trong năm đó.

Sang năm 2000, theo tin tức từ Thánh Địa Hòa Hảo thì số lượng người về tham dự Đại Lễ tương đương với năm 1999, cũng hàng triệu người; họ vượt mọi rào cản, băng đồng lặn lội hẹn nhau về Tổ Đình dự lễ. Hiện tượng đó đủ chứng tỏ tinh thần người tín đồ PGHH lên rất cao trước mọi sự ngăn cấm của chánh quyền về sinh hoạt tôn giáo của họ.

Ban Đại Diện PGHH, nay là Ban Trị Sự Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo, có trụ sở: An Hòa Tự, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang, hoạt động tôn giáo và phát triển giới hạn theo đường lối, chánh sách của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Chính vì trong khuôn khổ giới hạn và sự kiểm soát

của Đảng CSVN mà Ban Đại Diện PGHH không đáp ứng được nguyện vọng tự do tín ngưỡng của đại đa số tín đồ PGHH. Hậu quả của chánh sách kèm kẹp và theo dõi kiểm soát đó đã khiến nảy sinh ra một số lớn tín đồ PGHH không nể phục; họ tự tạo ra các sinh hoạt “ngoài luồng” dưới dạng các đạo tràng, am cốc,...không lệ thuộc sự điều hành của Ban Đại Diện PGHH Trung Ương. Lẽ dĩ nhiên, họ không ngừng bị công an theo dõi, triệt hạ,...thậm chí một số tu sĩ, cư sĩ PGHH tại gia rất hiền lương bị bắt bớ, giam cầm, ra tòa bị kết án và trở thành các tù nhân lương tâm tiếp diễn hết đợt này sang đợt khác rất đáng thương tâm và nể phục.

D. VÀI NÉT SINH HOẠT CỦA PHẬT GIÁO HÒA HẢO Ở HẢI NGOẠI

Sau ngày 30-4-1975, Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ, toàn Miền Nam mất vào tay Đảng Cộng Sản Việt Nam. Cùng chung dòng người bỏ nước ra đi lánh nạn độc tài và sự trả thù của người Cộng sản, một số đông tín đồ PGHH cũng phải giã từ quê cha đất tổ, thánh địa, vượt núi, băng rừng và biển cả tìm các vùng đất tự do để sinh sống, xây dựng lại thế hệ mai sau. Một số bỏ thân nơi rừng sâu, ngoài biển cả, số còn lại định cư khắp nơi trên thế giới mà nhiều nhất là tại Hoa Kỳ. Nếu tính theo tỷ lệ từ 5% đến 10% của gần 3 triệu người Việt định cư ở hải ngoại thì con số tín đồ PGHH trong đó cũng khoảng trên 150 ngàn người.

Hiện nay (2016) hơn bốn thập niên trôi qua nơi đất khách, người Việt tị nạn từ đôi bàn tay trắng

đã tạo nên sự nghiệp, từ một sắc dân xa lạ đã phải nhận xứ sở mình đang sống thành quê hương thứ hai. Một phần lớn con em gốc Việt từ thế hệ thứ hai trở về sau, ký ức Việt Nam chỉ lơ mờ trong tâm khảm và một số không nhỏ đã chào đời nơi xứ người, quên tiếng mẹ, chẳng biết Việt Nam là gì, ở đâu. Tình trạng đó đã khiến người Việt ra hải ngoại thuộc thế hệ thứ nhất sau vài năm tạm ổn cuộc sống ở xứ người đã trông thấy trước nên họ đã phải quyết làm những gì để tránh họa mất gốc, bảo tồn văn hóa Việt, trong đó có tôn giáo của người Việt.

Khoảng cuối năm 1979 người tín đồ PGHH ở hải ngoại mà đầu tiên là tại Hoa Kỳ đã có mối liên lạc đồng đạo với nhau trong tâm trạng băn khoăn như đã nói. Số tín đồ PGHH tương đối ít lại sống rải rác khắp nơi nên sự gặp mặt nhau không phải là việc dễ. Đầu tiên tại Hoa Kỳ, họ kết nối đồng đạo thành từng nhóm nhỏ định cư trong từng thành phố, từng tiểu bang và dần dà liên kết nhau lại thành hệ thống Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo ở hải ngoại (Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Úc,...). Trải qua hơn hai thập niên kết nối hoạt động đầy thăng trầm trước dòng đời đảo điên, tha hóa, đôi lúc họ bị rơi vào tình trạng phân hóa khó tránh khỏi. Bằng nỗ lực quyết tâm, người tín đồ PGHH đã vượt khó khăn, xóa bỏ dị biệt để kết hợp lại; kết quả, năm 2003 một Ban Trị Sự Trung Ương Hải Ngoại (BTSTUHN) Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo đã được thành lập để trung gian kết nối với 15 Ban Trị Sự hoặc các đồng đạo đại diện Phật Giáo Hòa Hảo tại nhiều tiểu bang, thành phố khác nhau để cùng chung sinh hoạt giáo sự, giúp nhau trong việc quan hôn tang tế.

Tại Hoa kỳ, Canada, Úc,.. là những xứ sở của tự do, có nền dân chủ pháp trị ổn định và nề nếp, các tổ chức giáo hội được tự do tổ chức và tự do sinh hoạt trong phạm vi luật pháp mà không có bất cứ một sự theo dõi, chi phối nào của chánh quyền. Các tổ chức giáo hội, hội đoàn có đăng ký hợp pháp còn được hưởng tư cách “tổ chức bất vụ lợi” (non-profit organization), được chánh phủ miễn thuế tài sản, được tự do nhận sinh tặng và di tặng,..nên sự hội họp sinh hoạt rất thoải mái và không bị hạn chế. Tuy nhiên, vì nhu cầu đời sống cao, mọi người đều phải bươn chải mưu sinh, nuôi con cái học hành và giúp đỡ thân nhân còn sống khó khăn ở quê nhà nên thì giờ đối với họ vô cùng hạn chế, do đó, sự phát triển của các giáo hội, việc nghiên cứu, học hỏi giáo lý không phải dễ dàng.

LỜI KẾT CHƯƠNG TÁM

Sau ngày Đức Thầy bị Việt Minh lập mưu ám hại (16-4-1947), Phật Giáo Hòa Hảo xem như thiếu vị lãnh đạo tối cao tuyệt đối. Tín đồ PGHH lâm vào tình trạng “gà con lạc mẹ” và lâm vào thế “lưỡng đầu thọ địch”: trước mặt là Thực dân Pháp và sau lưng là Việt Minh Cộng sản. Lối thoát duy nhất đối với đoàn thể Phật Giáo Hòa Hảo là phải sẵn sàng tự bảo vệ khỏi quần chúng gần 2 triệu người lúc đó. Phật Giáo Hòa Hảo không còn cách nào khác hơn là phải tạm thời hợp tác quân sự với Pháp, trước là không còn đối đầu với Pháp nữa và sau là cần được trang bị vũ khí để chống Việt Minh, đang luôn miệng hăm he sẽ “làm cỏ” Phật Giáo Hòa Hảo theo chủ trương của

đảng Cộng Sản. Thảm trạng tương đồng đó đã khiến đạo Cao Đài ra liên minh với Pháp ngày 8-1-1947, các cán bộ lãnh đạo đảng phái quốc gia như Đại Việt, Việt Nam Quốc Dân Đảng cũng phải phân tán ra mặt “thân Pháp” hoặc cho cán bộ làm việc với Pháp tại các sở hành chánh. Chính đó là đầu mối để Cộng sản tuyên truyền kết tội các thành phần trên là “Việt gian” mà kêu gọi quần chúng dồn hậu thuẫn về phía Cộng sản trong cuộc kháng chiến chống Pháp, đồng thời để đảng Cộng sản tăng cường sự bắt bớ, sát hại người quốc gia yêu nước không nường tay. Thiết nghĩ các sử gia sau này cần sáng suốt ghi chép sử một cách công minh trong bối cảnh lịch sử dân tộc đầy phức tạp đó.

Cũng kể từ đó, Phật Giáo Hòa Hảo đã phải trải qua không biết bao nhiêu tai nạn xuất phát từ sự tuyên truyền xuyên tạc của các con cáo Cộng sản rất quỷ quyệt, nào là “nói láo như Hòa Hảo”, “Hòa Hảo ăn thịt người”, “giáo phái dơ dáy”, vv... Cái nọc độc tuyên truyền đó thậm chí tạo nên thành kiến nơi toàn dân Việt Nam, từ miền Nam ra tận miền Bắc, lan tỏa ngay trong hàng ngũ quốc gia thân Pháp lẫn quốc gia chống Cộng. Hậu quả thật bất tưởng và đầy oan trái cho người tín đồ PGHH. Chẳng hạn như:

- Phật Giáo Hòa Hảo ủng hộ giải pháp Bảo Đại ngay từ ngày đầu hình thành các Chánh phủ Quốc Gia Việt Nam, thì liên tiếp các chánh phủ này không tin mà còn bạc đãi PGHH, dồn họ vào một tình huống khó khăn không lối thoát.

- Một Nguyễn Bảo Toàn, Tổng Bí Thư của Dân Xã Đảng, từng là *Chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng* họp ngày 30-4-1955 tại Tòa Đô Chánh

Sài Gòn, hậu thuẫn Thủ tướng Ngô Đình Diệm truất phế Quốc trưởng Bảo Đại và ủy cho Ngô Đình Diệm thành lập một chính phủ mới để trở thành Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, thì chính Nguyễn Bảo Toàn cùng các đồng chí của ông đã bị chế độ Ngô Đình Diệm truy bắt và sát hại rất dã man; toàn bộ Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

- Các đơn vị quân sự Phật Giáo Hòa Hảo rất muốn sát nhập vào quân đội Quốc Gia Việt Nam, thì điều kiện sát nhập bị gạt qua một bên; Ngô Đình Diệm đã dùng biện pháp võ lực buộc họ phải đầu hàng mà không đếm xỉa đến một giải pháp “đoàn kết dân tộc” để đương đầu với áp lực của Cộng Sản quốc tế từ miền Bắc chuẩn bị thôn tính miền Nam; tướng Hòa Hảo - Dân Xã Đảng Lê Quang Vinh (Ba Cụt) bị lừa bắt và bị tử hình rất tàn độc vào ngày 13-7-1956 tại Cần Thơ, xác chết bị giấu mất luôn.

- Sau ngày 30-4-1975 toàn bộ Miền Nam mất vào tay đảng Cộng Sản, Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn giáo miền Nam chịu đựng thảm cảnh tang thương bậc nhất: toàn bộ hệ thống tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo đều bị giải tán, cán bộ, chức sắc đều bị nhốt vào tù, một số bị tử hình, toàn bộ cơ sở vật chất bị tịch thu, v.v...

Vô thường biến chuyển chi phối mọi cảnh trạng trong cuộc đời nhưng đạo Phật Giáo Hòa Hảo không thể bị tiêu diệt; người tín đồ PGHH vẫn tin tưởng tuyệt đối vào Chánh pháp do Đức Thầy chỉ dạy và lưu truyền qua từng thế hệ, không hề mai một hoặc mờ nhạt. Càng sống trong khó khăn, người tín đồ PGHH càng mạnh dạn đem Đạo áp dụng vào đời

sống để hoàn thiện chính bản thân mình và tạo vô vàn lợi ích cho nhân quần xã hội. Sống trong chế độ độc tài đảng trị, tôn giáo bị chế độ kềm kẹp, người tín đồ PGHH vẫn kiên trì hành đạo, từ kín đáo đến công khai, vượt qua mọi chông gai thử thách. Đặc biệt chưa bao giờ công tác từ thiện xã hội của tập thể tín đồ PGHH phát huy mạnh mẽ như hiện nay, từ công tác bắc cầu bồi lộ, cất nhà nhân ái đến công tác cứu thương, phát thuốc Nam, cứu đói, giúp cơm cháo, nước sôi cho các bệnh nhân nghèo tại các đường đường, bệnh viện khắp mọi nơi trên đất nước. Họ thật sự biên đau thương thành an lạc, biến thù hận thành tình thương, thể hiện theo lời Đức Thầy chỉ dạy: *“Đạo Phật là đạo từ bi bác ái, dĩ đức háo sanh, khoan hồng đại độ; tuy tình thế đổi thay chớ tấm lòng nhơn chẳng đổi.”* (Huấn Lịnh, SGTV tr. 489).

Tổng Kết: NHẬN ĐỊNH CỦA MỘT SỐ HỌC GIẢ, TRÍ THỨC VỀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Tập biên khảo này đã trình bày khá đầy đủ những nét căn bản về tư tưởng và hành động nhập thế của Phật Giáo Hòa Hảo. Trước hết là nguồn gốc của Phật Giáo Hòa Hảo trong hệ phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương với sự truyền thừa từ vị Sơ tổ là Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền (1807-1856) tới Đức Giáo Chủ PGHH Huỳnh Phú Sổ (1920- ?). Sau đó, chúng ta đã tìm hiểu Đức Huỳnh Giáo Chủ về cả hai phương diện hoạt động của Ngài: hoàng pháp (1939-1945) và dân thân cứu quốc (1945-1947); cuối giai đoạn cứu quốc là biến cố ngày 16-4-1947 do Việt Minh Cộng Sản gây ra để thực hiện mưu toan ám hại Ngài.

Tập sách cũng đã đi sâu vào nội dung Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo qua các sắc thái đặc thù của Giáo lý, về thuyết “Học Phật Tu Nhân” để hoàn thiện con người trong xã hội, về thuyết “Vô vi” để đưa chúng sanh giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Tập sách cũng trình bày tổng thể của Giáo lý là “Phước Huệ Song Tu” và về phương cách tu thực tế tại gia của một người tín đồ PGHH. Cuối cùng, tập sách cũng nói qua các giai đoạn thăng trầm của Phật Giáo Hòa Hảo

theo dòng lịch sử đầy nhiều nhurong của dân tộc, kể từ ngày Đức Huỳnh Giáo Chủ vắng mặt đến giai đoạn chánh thể Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ, đất nước thống nhất dưới chế độ độc tài toàn trị của đảng Cộng Sản Việt Nam.

Người viết vẫn biết dù cố gắng trình bày các dữ kiện lịch sử trung thực đến đâu cũng khó khỏi bị cho là có phần chủ quan trong nhận thức. Do đó, để thay cho chương tổng kết của tập biên khảo này, người viết xin lược trình qua một số nhận định khách quan về Phật Giáo Hòa Hảo của các học giả, các trí thức tên tuổi chưa từng là tín đồ PGHH để người đọc có thêm dữ liệu nhận xét về Phật Giáo Hòa Hảo.

1. Nhận định của Triết gia Kim Định

Triết gia Kim Định hay Lương Kim Định (1915-1997) là một linh mục Thiên Chúa giáo. Ông chẳng những tốt nghiệp Triết học trong Chung viện Công giáo mà còn tốt nghiệp Học viện Cao học Trung Hoa học tại Paris. Do đó, ông vừa hiểu sâu Triết học Tây phương mà còn có dịp thâm cứu Triết học Đông phương. Trước năm 1975, ông là Giáo sư Triết học Đông phương tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn và nhiều trường Đại học khác ở Việt Nam. Ông được xem là một nhà văn hóa lớn (tác giả trên 40 đầu sách) có công khởi xướng xây dựng nền *Triết Việt* (Việt Nho); khác phần đông các Ki-tô hữu, ông lại là người thâm hiểu và cổ súy cho *Việt Phật*.

Dưới cái nhìn của một học giả *Triết Việt*, Triết gia Kim Định đã nhận định Phật Giáo Hòa Hảo như sau:

“Tôi vừa đọc xong tập *Phật Giáo Hòa Hảo Yếu Lược*. Gấp sách lại, thấy tự lòng dấy lên một niềm vui đầy hy vọng: đây chính là nơi đại diện cuối cùng của nền văn hóa nông nghiệp. Trước kia, có một lần tôi viết Việt Nam là đại diện cuối cùng của tinh thần nông nghiệp, nhưng nay, sau thời kỳ *nhuộm đỏ* không biết lúc nào mới dứt, thì không biết điều đó có còn lấy lại được chăng; nhưng về Phật Giáo Hòa Hảo thì tôi tin là sẽ còn được, xét về cả *môi sinh* và nền *đạo lý*.”

Về *môi sinh* thì ông nhận xét khoảng 15 tỉnh thuộc vùng nông nghiệp trù phú nhất của đồng bằng châu thổ sông Cửu Long đều nằm vào nơi sinh sống của hai triệu tín đồ PGHH. Đó là một lợi điểm về sức mạnh để đương đầu với mọi thử thách cam go.

Còn về *giáo lý* thì Phật Giáo Hòa Hảo đạt được nét đặc trưng cao nhất, chỉ có đây là một trên đời. Ông chia con đường tu tiến của con người làm ba giai đoạn: *Hữu vi*, *Vô vi* và *An vi*. *Hữu vi* đi với Địa, có nghĩa là *nhập thế*, thành tựu nơi Khoa học (vật chất); *Vô vi* đi với Thiên, có nghĩa là *xuất thế*, thành tựu nơi Huyền niệm (tâm linh); *An vi* đi với Nhân, có nghĩa là *xử thế*, thành tựu nơi Tứ hải một nhà. Ông diễn giải thật chi li sự tương quan giữa Địa, Thiên, Nhân – vốn là ba yếu tố cần có của một con người *luong tri, minh triết*. Âu Tây thành đạt Khoa học (tức Địa); Ấn Độ thành đạt Huyền niệm (tức Thiên). Cả hai không gian tiêu biểu đó chưa có thiên tài triết nào vượt khỏi địa vực của mình để bước vào địa vực Nhân sinh xử thế (tức Nhân). Ông lược qua các thiên tài xuất chúng như Karl Marx (Đức), Gandhi (Ấn Độ), Khổng Tử (Trung Hoa), Bô-Đề

Đạt-Ma, Huệ Khả, Huệ Năng (Hoa Phật),... Rajneesh (thiên tài tư tưởng Ấn Độ) rồi nói: *không ai có thể vừa là nhà tôn giáo vừa là chánh trị gia*; Rajneesh coi các chánh trị gia (đi vào Nhân mà thiếu Địa và Thiên) là người hạng bét nên ông không tiếc lời mạt sát họ. Xét riêng như Karl Marx (ông tổ Cộng Sản) muốn loài người tránh khỏi bị bắt công chênh lệch bằng cách chủ trương thuyết Tam vô (vô gia đình, vô tổ quốc, vô tôn giáo) nhưng đã thất bại ê chề, chỉ thành công gây đổ vỡ thay vì kiến thiết; Tổ Huệ Năng là nhà cách mạng đạo Thiên rất lớn (hành thiên qua mọi hành động trong đời thường, không cần phải qua sự am tường sách vở hoặc chỉ miệt mài tĩnh tọa) nhưng chưa đạt đến đầu mối của nhân sinh xử thế (tức là chánh trị). Phải chờ đến hai đời Lý, Trần bên Đại Việt, với Trúc Lâm Thiền sư tức vua Trần Nhân Tôn, thì Phật mới thật sự đi vào Đời, khi hiểu Đời là chính trị, trị nước, bình thiên hạ, với thành quả chói chang rực rỡ. Nhưng triết gia Kim Định vẫn còn nghi ngờ chưa chắc đã bước qua cửa Triết, mà chỉ là lẽ lối phổ cập của lương tri: trị nước phát xuất từ vị trí của một nhà vua nên buộc phải có bổn phận, thay vì do một triết lý hay do đạo lý của Phật coi *Địa, Thiên, Nhân chỉ là Một*. Triết gia Kim Định nhận định dứt khoát như sau trong sự diễn tiến của nền Việt Phật:

“Bước quyết liệt mới xảy ra với Phật Giáo Hòa Hảo, là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, kể cả Phật giáo Tàu và Việt, nó đã xảy ra cách rõ ràng dứt khoát như được tuyên bố rõ rệt trong bốn chữ “*tu nhân*” và “*tứ ân*”. Trước hết là câu nói “*học Phật tu Nhân*”. Đó quả là bước từ Thiên tới Nhân rõ rệt. Nhưng đó mới là câu tuyên bố tiên thiên, có thể là do

cao húng. Phải xem kỹ hơn có hậu chằng. Thừa có. Đó là thuyết Tứ Ân: 1. Ân Tổ tiên Cha mẹ, 2. Ân Đất Nước, 3. Ân Tam Bảo, 4. Ân Đồng bào Nhân loại. Như vậy là đủ cả bốn bước Tu, Tề, Trị, Bình rồi. Quả là chính trị đầy đủ. Chính là Nhân đạo đầy tròn viên mãn gồm đủ: Tu là ở tu Nhân, Tề là ở ân tổ tiên cha mẹ, Trị ở ân đất nước, Bình ở ân đồng bào nhân loại. Đó là kiện chứng minh bạch dứt khoát. Kiện chứng thứ hai và rất đặc biệt, đó là bản thân Đức Huỳnh Giáo Chủ không là một tăng lữ mà chỉ là một cư sĩ tại gia, là một nhà ái quốc, một nhà đại cách mạng đã lập ra đảng Dân Xã, tức có chủ trương, có sách vở, có cơ cấu tổ chức đầy đủ, không thể nghĩ ngợi gì nữa. Đó quả là một thành tựu, cho tới đó, chưa ai thực hiện nổi. Đó là bước từ đạo Phật bước vào đạo Nhân, tức từ Tài Thiên đi sang Tài Nhân.

“Đến khi đi vào chi tiết càng thấy rõ cái bước sang qua xảy ra từ cơ cấu nền tảng, nên rất giống Việt Nho. Thí dụ: Việc nhấn mạnh cần phải học hành, không được tin mù quáng, dù ông thầy có đáng kính mấy cũng phải đưa óc thông minh ra để xét lời thầy trước đã, có nên tin hay chằng. Rất giống Nho đặt Trí lên đầu: Trí, Nhân, Dũng.

“*Về thờ tự*, thì cắt hết mọi phiền toái. Không nhận thầy cúng, thầy tế, thầy bói, thầy phù thủy. Không cho đốt vàng mã. Thờ Phật thì không có tượng, mà chỉ có một tấm vải màu dà để tượng trưng sự hòa hợp nhân loại. Đã không chuông không mõ, không cho dâng cúng chè xôi, thực phẩm. Không cấm sát sinh, chỉ cấm sát sinh để tế. Không có chùa, chỉ có độc giảng đường, không phải để ở, mà chỉ để giảng đạo, giống như Văn Miếu bên Nho vậy...”

“Quả là một *kết tinh của Tam Giáo*.”

“Phật thì bỏ tượng, bỏ chùa, chỉ còn tên, và giáo lý để đúng với câu “*học Phật tu Nhân*”. Thuyết thì thuyết Phật nhưng thực hiện thì lại là Nhân. Đúng ra thì cũng là thực hiện Phật, vì giữa Phật và Nho có rất nhiều mẫu số chung như “tự lực tự cường”. Phật nói hãy thấp đèn mình mà đi thì Nho cũng nói “doãn chấp kỳ trung”; nền tảng như nhau, nhất là cả hai đều căn cứ trên Đạo Trống để bàn nơi khác.

“Pháp thì sự nhận định tính cách vô thường của các pháp, rất giúp vào việc tạo dựng nên tâm hồn xả bỏ, là điều quý vô cùng nơi nhà cai trị, để có lòng thái công là chìa khóa cho sự thành công trong lãnh vực chính trị. Ngoài ra còn một số những điều rất khó có thể hiểu cho người thông thường, như là thuyết “thập nhị nhân duyên”, thì đề ra cho dân kính bái vậy thôi.

“Tăng thì không có. Phật Giáo Hòa Hảo bản chất là tại gia, không nhận sư, ni, nhưng theo lối nhu thuận của Nho, là không chống đối, mà chỉ “kính nhi viễn chi” sau khi dạn dò phòng bị những tăng sư giả mạo, như về việc ma chay giỗ chạp, thì dạy rằng: *giá trị ở chỗ tu tâm*, tự mình cầu nguyện, khỏi đi thuê khoán ai cầu cho, v.v...

“Tóm lại, xét chung giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo, thì chính là đạo Nhân, nhưng bọc ngoài bằng danh Phật. Thế mà lại giữ được nét sùng mộ nhiệt tình của Phật giáo để đóng góp, nên có thể bù trừ cho đạo Nhân nơi Nho. Đạo Nho là một thứ đạo *ung dung tự tại* vì đạo Nhân đã có đủ Thiên, Địa nơi mình, khỏi cần phải bước đi đâu (vạn vật gia bị ư kỷ). Đó là chỗ cao cả nhưng cũng là chỗ yếu kém của Nho. Cao cả

cho những tâm hồn có óc siêu lý cảm thấy được an nhiên tự tại, còn đối với đại chúng thì khó thấy được, nên cần có sự thúc đẩy mạnh hơn. Vậy về điểm này thì sau những thập niên tàn phá dữ dội của Cộng sản, thì cái bầu khí lễ, nghĩa, liêm sỉ còn có thể lập lại chẳng, mà thiếu môi sinh tinh thần nhân nghĩa, thì liệu Nho giáo có còn hiệu nghiệm được như xưa chẳng. Cho nên về điểm này mà có được một sự bù trừ hỗ trợ như từ phía Phật Giáo Hòa Hảo thì rất tốt, nhất là khi sự hỗ trợ đó không có gì dị đoan hay quá đáng, mà sự thôi thúc thì rất đầy đủ. Trong bằng ấy tỉnh Hậu Giang, chưa biết có được vài văn miếu chẳng, còn Phật Giáo Hòa Hảo có đến 390 đạo giảng đường, phát thanh một cách có phương pháp. Kinh sách phát ra có đến hàng triệu tập. Lại còn việc thờ cúng ông bà và Phật hàng ngày nữa, khiến cho không khí đạo hạnh dâng cao, nhờ đó mà Phật Giáo Hòa Hảo có được một điểm rất hiếm, là có một đảng chính trị có chủ đạo hẳn hoi: đó là đảng Dân Xã.”

Sau khi nhận định khá chi tiết về Phật Giáo Hòa Hảo, Triết gia Kim Định kết luận như sau:

“Những suy luận trên đây giúp ta thấy cái thiên tài của Đức Huỳnh Giáo Chủ, khi bước từ Phật giáo đi sang tu Nhân. Đó quả là đợt mới của cây Việt mọc lên tự nội, vì Giáo Chủ không có học hành gì (học đến hết tiểu học rồi cứ bệnh liên miên) mà đến 20 tuổi đột nhiên thông suốt đạo lý và bước qua nôi cái bước từ Thiên sang Nhân, một bước đã bao đời không ai bước qua được, thì đủ biết thiên tài làm cho ta thêm lòng tin tưởng vào sinh lực lớn lao của nôi Việt, đẩy ta mạnh dạn đặt vào tương lai cái nhìn tươi sáng.”

(Triết gia Kim Định: *Vài Suy Nghĩ về Phật Giáo Hòa Hảo*).

2. Nhận định của nhà giáo Trần Nguyên Bình

Trần Nguyên Bình là người miền Bắc di cư vào Nam năm 1954, dạy môn sử học tại các trường trung học trong tỉnh An Giang. Ông đã sống lâu năm tại vùng có số tín đồ PGHH đông nhất và có cơ hội nghiên cứu Giáo lý PGHH. Trong Lời bạt quyển “*Nhận Thức Phật Giáo Hòa Hảo*” của Nguyễn Văn Hào, tác giả đã nhận định bối cảnh lịch sử vô cùng bi đát trong các triều đại vua quan nhà Nguyễn dẫn tới việc người Pháp đến xâm chiếm Việt Nam một cách dễ dàng. Họ áp dụng chế độ thực dân cai trị Việt Nam trong một tình huống chính trị thối nát, kinh tế lạc hậu, văn hóa từ chương thiếu thực dụng, xã hội đầy đầy dị đoan mê tín và dĩ nhiên là đạo đức xuống dốc tệ hại tưởng chừng không còn lối thoát. Tác giả nhận định Phật Giáo Hòa Hảo trong cảnh thê thảm đó đã ra đời như mang một sứ mạng cứu vớt dân tộc đang đắm chìm trong nỗi điêu linh:

“Để cứu vãn tình thế của nước nòi, rộng ra cứu vớt loài người, Phật Giáo Hòa Hảo ra đời, với sứ mạng đem đuốc từ bi đốt cháy mọi mê lầm để dẫn dân Việt từ chỗ Đại Bi đến Đại Giác, đứng lên làm cách mạng bằng một Đại Hành hoàn thành Đại Đạo cho toàn dân và cho toàn thể loài người.”

Tác giả phân tích sứ mạng cứu vớt của Phật Giáo Hòa Hảo qua nhiều mặt:

1. Khai thác tiềm năng của khối nông dân thuần phác bằng cách đến với họ để hướng dẫn họ:

“...Khối dân quê đông đảo nhất, thuần phác nhất, giữ được nhiều đức tính của dân tộc nhất thì lại dốt nát, sống cơ cực làm chẳng đủ ăn, không người lãnh đạo. Mà chính khối dân quê này trong suốt dòng lịch sử đã là chủ động cho mọi cuộc phục hưng dân tộc. Những cuộc cách mạng Đinh Tiên Hoàng, Lê Lợi, Quang Trung đều do nông dân hoàn thành bằng cách cung cấp nhân lực, vật lực, tài lực. Cho nên cứu vớt gì thì cứu, nếu không chú trọng đến nông dân thì chỉ là làm cái công việc của dã tràng xe cát. Vì lý do đó mà Phật Giáo Hòa Hảo xuất hiện ngay trong lòng nông dân để giác ngộ họ, giúp họ tiến lên tự giải thoát lấy mình, giải phóng dân tộc rồi góp phần vào công việc giải thoát loài người.

“Vì Giáo chủ là người sinh trưởng ở nông thôn đã đau khổ cái đau khổ của nông dân, ước ao và hy vọng cái ước ao hy vọng của nông dân, nên mới hiểu được họ, cảm hóa được họ.”

2. Phác vẽ cho dân tộc một lý tưởng sống, mà tác giả gọi là “Lý tưởng Phật Giáo Hòa Hảo”, để ngăn chặn nền văn minh vật chất cạn bã của phương Tây đang tràn sang:

“Lý tưởng đó là lý tưởng Phật Giáo Hòa Hảo, một lý tưởng tổng hợp cả ba luồng tư tưởng lớn nhất ở Châu Á là Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo.

“Từ Đinh qua Lê, Lý, Trần, ba luồng tư tưởng này đã ảnh hưởng rất lớn đến nhân sinh và kiến quốc của dân Việt, ngày nay chỉ cần hiện đại hóa bằng tinh thần khoa học Tây phương, tinh thần từ bi bác ái của nhà Phật, tinh thần nhân thứ của Khổng Tử, tinh thần

tiêu dao không màng danh lợi của Lão Tử, được phổ diễn trong những lời vàng ngọc, khi thì như hiệu lệnh, khi thì như nhắn nhủ khuyên răn, khi thì như cảnh cáo, thấy bằng bạc khắp trong Thi Văn Giáo lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ.”

3. Thực hiện một cuộc cách mạng toàn diện trên nền tảng Đại Bi và Đại Giác:

“Trên cái căn bản tinh thần đó, một chủ trương cách mạng khắp các mặt được ngầm ngầm đề ra, mới coi thể như rời rạc, lập đi lập lại, nhưng tinh ý thì thấy ngay cả một chủ trương vĩ đại của một vị cứu thế muốn dùng văn thơ đi thẳng vào lòng người. Phác vẽ cho mọi người thấy cái cảnh khổ não của xã hội Việt và xã hội nhân loại, rồi giác ngộ họ tìm đường giải thoát. Đó là chủ trương Đại Bi Đại Giác. Từ chỗ giác ngộ đó, khuyên răn ai nấy phải lo làm tròn bổn phận làm người để cứu lấy thân mình, gia đình mình, quốc gia dân tộc mình hầu hoàn thành cho dân tộc, cho loài người một đời sống bác ái tự do. Đó là chủ trương Đại Hành và Đại Đạo.”

4. Cụ thể cải tạo tôn giáo, tâm lý và xã hội:

“Đi vào chi tiết, ta sẽ thấy Phật Giáo Hòa Hảo chủ trương cải tạo tôn giáo, cải tạo tâm lý, và cải tạo xã hội để rồi gây một tin tưởng lớn vào lòng người ở tương lai.

“Vấn đề thực là quan trọng. Giữa thế kỷ 20 mà dân Việt nhất là nông dân sống trong một màn dày đặc mê tín và dị đoan. Nhiều người đi chùa chỉ hiểu mang máng rằng nếu năng tới lui lễ bái, dâng cúng lễ vật bạc tiền, thì được phước, ngược lại thì gặp tai ương. Đa số có hiểu đâu rằng cốt tượng chuông mõ chỉ là hình tượng giúp cho con người dễ tập trung tư

tưởng mà suy gẫm về nền giáo lý, có nó là để nhắc nhở con người tu khỏi xao lãng việc tu hành. Nó chỉ là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Phải giác ngộ cho mọi người hiểu cái yếu lý của tu hành: giữ sao cho tâm linh được luôn luôn yên tĩnh, đừng để cho lòng dục sai khiến, nhất là khi một mình mình đối diện với mình. Phải xét nét xem lòng mình niệm ma hay niệm Phật. Ma là vẫn đục, là gian ác. Phật là sáng suốt, hiền hậu, từ bi.

“Một nhà Nho xưa kia mỗi ngày xét mình ba lần để xét xem tư tưởng, ngôn ngữ, hành vi của mình có chi phải, có chi quấy, ngày nay người đời còn truyền tụng ngợi khen. Nhưng lối tu của nhà Phật từng buộc nhà tu xét nét mọi sát na (đơn vị nhỏ nhất của thời gian ước vào 1/1.000.000 cái nháy mắt), phải giữ cái tâm cho tụ, không thể để cho tư tưởng chờn vờn như con bướm bay từ hoa nọ đến hoa kia. Đó là điều cốt yếu, còn cúng lạy chỉ là phương tiện giúp thêm cho sự tu tỉnh sửa mình mà thôi :

Tu không cần lạy cần quỳ,

Ngồi đâu cũng sửa vậy thì mới mau.

“Sau việc cải tạo tôn giáo là cải tạo tâm lý. Trong thời gian Pháp thuộc, tâm lý dân Việt bị băng hoại, người ta bon chen danh lợi, sống độc thiện kỳ thân, ích kỷ, giả dối, không chí hướng và nhất là không nghĩ đến nước nòi, mà chỉ :

Sớm lo lòn cúi chiều ăn ngủ,

Nào biết liệu toan gỡ nợ nần.

“Bởi vậy việc cần thiết là phải hun đúc cho họ có một chí quyết hiểu biết và quyết làm. Về tu niệm, phải làm sao cho họ có một đức tin trong sạch, nhưng tin không phải là mù quáng mà là đức tin được hướng

dẫn bởi lòng lành và soi sáng bằng trí tuệ. Có như thế, mới khỏi mắc vào mê tín dị đoan, hầu vững tâm tiến bước. Về bốn phạm đối với tổ tông đất nước, phải làm sao cho ai nấy nuôi một chí hướng sắt đá là :

Sống làm sao vẹn chữ tu mi,

Sống vùng vẫy râu mày nam tử.

“Và luôn luôn vững lòng vững dạ, không vì những lời phê phán bất chính của những kẻ tiểu nhân gièm pha mà bỏ việc dở dang:

Đáng anh hùng dựng nên thời thế,

Sá chi loài trùn để nhỏ nhen.

“Khi chí lập rồi, thì phải tìm cách mở mang trí tuệ, mới mong hiểu biết mỗi đạo của mình đang theo đuổi. Đạo đây phải hiểu là một thể, làm thống nhất, đem hiểu biết giác ngộ ra mà làm việc đời. Phải đọc kinh sử, lấy bài học của người xưa làm kinh nghiệm cho công việc ngày nay, công việc ngày nay không thể tách rời ra khỏi dòng sông lịch sử xưa kia được, nếu ta muốn lập cho đất nước một sự nghiệp của Thánh hiền:

Đời phải biết suy kim nghiệm cổ,

Thông cơ đồ dựng nghiệp Thánh hiền.

Có như thế mới mong đem được cái đạo của mình ra giúp cho dân tộc thịnh trị, giúp cho loài người thoát khỏi bến mê đi về bến giác.”

5. Trau dồi tình cảm yếu đuối thành ý chí sắt đá:

“Đến vấn đề trau dồi tình cảm cũng là một vấn đề trọng yếu. Nếu ta không làm chủ được tình cảm của ta, cứ để cho tình cảm tự do phóng túng thì chương trình kế hoạch của ta có tốt đẹp, có khoa học chẳng nữa, thì cũng không giúp ta làm nên nổi trò

trống gì! Đức Huỳnh Giáo Chủ khuyên răn tín đồ của Ngài phải đem cái ý chí sắt đá ra mà rèn luyện tình cảm.

“Phải điều luyện khối tinh thần cho mạnh mẽ đặng tự lập con đường rõ ràng duy nhất của mỗi đạo mình đang theo đuổi để lấy đó làm cương mục mà bài trừ những thành kiến, cố chấp thói quen, sự chần chờ, lòng ham muốn, tánh kiêu ngạo, tật đố, gièm xiêm dua nịnh, ích kỷ, tư tâm, sự mê đắm trong bể dục tình, và sự phiền não nó làm cho náo loạn cõi lòng”.

6. Ăn chơi, nghiện ngập, dị đoan mê tín nhất thiết phải bài trừ:

“Trong tôn chỉ hành đạo của Phật Giáo Hòa Hảo, rượu chè, thuốc sái bị cấm. Vàng mã, thầy bùa, thầy pháp, làm chay đàn bị coi như những thứ tin nhảm, mê hoặc lòng người:

*Xá với phươn là trò kỳ quái,
Làm chay đàn che miệng thế gian.*

*Những giấy tiền vàng bạc cũng thôi,
Chớ có đốt tống tiền vô lý.”*

7. Mang tinh thần lạc quan trong Giáo lý để tạo một ngọn lửa lòng cho các tín đồ và cho người dân Việt nói chung:

“Đọc Thi Văn Sấm Giảng không ai bảo ai, mà người nào người nấy đều tin tưởng rằng, tuy nước nhà đương trải qua một hồi cực bĩ, nhưng sẽ có một tương lai huy hoàng xán lạn. Tác dụng của Sấm giảng về điểm này thực vô cùng quan trọng. Giữa lúc đất nước bị qua phân, giữa lúc lòng người chia rẽ, xã hội băng hoại đến cùng cực, giữa lúc những biến chuyển ở bên ngoài ảnh hưởng không mấy tốt đẹp đến nội

tình đất nước, lòng người hoang mang mất tin tưởng ở vận mạng loài người, Phật Giáo Hòa Hảo đã là một thứ dầu mầu nhiệm nuôi ngọn lửa lòng cho người dân Việt. Một cảnh thái bình vĩnh viễn được vẽ ra, ai muốn được hưởng phải trau tria tu sửa thân tâm. Cảnh đó là cái cảnh cả nước tự do, người người sống ấm no an vui dưới sự lãnh đạo của các phân tử trí thức một lòng vì nước vì dân:

Trên kẻ trí lấy công bình phán đoán,

Dưới vạn dân trăm họ được im lìm.

“Cảnh đó là cảnh nhân loại đại đồng, các quốc gia không còn hiềm khích lẫn nhau mà một lòng thương yêu đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau nắm tay trên đường tiến bộ:

Ấy là xong bốn biển hiệp một nhà,

Không ganh ghét dứt câu thù hận oán.

“Tất cả sự nghiệp trên đây đã làm cho Phật Giáo Hòa Hảo đóng một vai trò trọng yếu trong xã hội nước Việt hiện nay, mỗi ngày mỗi rõ thêm lên.”

Tác giả Trần Nguyên Bình kết luận rằng lý tưởng Phật Giáo Hòa Hảo thật phù hợp với lý tưởng của dân tộc Việt ngay từ thời lập quốc nhờ đã lấy yếu lý Phật giáo làm căn bản để hòa đồng với tư tưởng Khổng Lão làm thành một đạo Phật Việt với sắc thái thật đặc thù:

“Lý tưởng Phật giáo thật là thích hợp với tư tưởng cốt cán của dân tộc ta, mà Phật Giáo Hòa Hảo lại là một luồng tư tưởng tổng hợp Phật Khổng Lão, một thứ tổng hợp gan lọc qua tinh thần Tiên Rồng đã làm cho nước nhà thoát ra khỏi âm mưu diệt chủng của người phương Bắc mà thành một quốc gia có một văn hóa riêng biệt, nó chối bỏ tất cả những thứ văn

hóa nô dịch, nhưng luôn luôn sẵn sàng hấp thụ những tinh hoa của nền văn hóa khác, để tự do dân tộc, tập trung nhân lực, tài lực, vật lực, vùng lên cao cả và đại hùng hoàn thành sứ mạng, thiết lập một “*niết-bàn nơi hạ giới*”. Chỉ lúc đó và chỉ sau lúc đó, Phật Giáo Hòa Hảo mới hoàn thành được sứ mạng của mình:

*Chừng ấy mới tịnh vô nhứt vật,
Bụi hồng trần rứt sạch cửa không,
Chuông linh ngân tiếng đại đồng,
Ta bà thế giới Sắc Không một màu.”*

(*Trần Nguyên Bình. Lời bạt quyển Nhận Thức Phật Giáo Hòa Hảo của soạn giả Nguyễn Văn Hào*)

3. Nhận định của nhà văn Sơn Nam

Sơn Nam, một nhà văn chuyên sưu khảo văn học dân gian miền Tây Nam Bộ, đã thấy được bản sắc “*đem đạo vào đời*” qua thi ca của Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền từ 100 năm trước. Ông nhận định việc mở mang lập ấp cho dân chúng an cư tại các vùng đất mới và các phong trào Cần Vương chống Pháp đầu tiên ở Miền Nam đều xuất phát từ Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương và Giáo chủ Phật Giáo Hòa Hảo nối tiếp sau này mà các sử gia đã không ghi ơn tương xứng:

“Cách đây trên trăm năm, Thầy Đoàn Minh Huyền (Đức Phật Thầy Tây An) đã nêu lên và giải quyết một cách thần tình, phối hợp đạo và đời, dạy Tứ Ân, khuyến khích điều Hiếu, điều Nghĩa, nhờ vậy mà vùng biên giới Việt Miên được bền vững, trở thành đất hoàn toàn Việt Nam mặc dầu là khó định

cur. Phần đất này đã là nơi xuất phát của phong trào Cần Vương Miền Nam, với những xóm, những ông đạo mà thực dân không kiểm soát nổi.”

“...Trong lịch sử kháng Pháp hồi đầu thế kỷ ở Miền Nam, làm sao quên được phong trào của ông Trần Văn Thành ở vùng Bảy Thưa ? Lại còn cuộc khởi nghĩa của các chiến sĩ Thiên Địa Hội vào năm 1913, 1916 đột nhập Sài Gòn, Chợ Lớn, lúc thực dân Pháp đang sung sức. Phong trào Phan Xích Long chỉ là mặt nổi của Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương mà căn cứ địa là vùng Thất Sơn. Dường như người đời nay đã không ghi ơn các chiến sĩ này một cách tương xứng.”

“...Trong hoàn cảnh khó khăn, Thầy Đoàn Minh Huyền đã hiện đại hóa đạo Phật, nêu thái độ dân thân (khẩn hoang, giữ nước). Thầy và Giáo chủ Phật Giáo Hòa Hảo nổi tiếp sau này, chẳng những góp công về mặt chính trị, kinh tế để tô điểm vùng đất nghèo nàn, khó sống nhất. Công ơn mà bấy lâu nay chúng ta đánh giá không đúng mức là sự xây dựng về văn chương: đó là những lời khuyên dạy về đạo lý được diễn đạt bằng lời lẽ bình dân, theo văn Nôm và theo thể thơ lục bát.”

(Sơn Nam: *Tập san Nghiên Cứu Văn Học*, số 16, tháng 6 năm 1972).

4. Nhận định của

Học giả Nguyễn Hiến Lê

Hai anh Tân Phương và Việt Châu⁴⁹ đều như tôi, rất mừng khi Nhật đổ bộ lên Sài Gòn, mong Nhật đuổi Pháp đi, nhưng không thích gì Nhật, không học tiếng Nhật. Tân Phương không làm chính trị, mà Việt Châu cũng vậy, nhưng Việt Châu không nhớ do một cơ hội nào được nghe Thầy Tư Hòa Hảo (tức Huỳnh Phú Sổ) xuất khẩu thành thi, lấy làm lạ, nhất là thấy Thầy như có một ma lực gì kỳ dị, thu phục được rất nhiều người, nên từ ngạc nhiên sinh ra ngưỡng mộ.

Việt Châu bảo tôi: “Con người đó thật kỳ dị. Mỗi ngày ngồi xe hơi đi mấy trăm cây số, diễn thuyết hai ba nơi, mỗi nơi nói thao thao bất tuyệt trong hai, ba giờ ở giữa trời, trước một đám đông nông dân hàng ngàn người, ai nấy im phăng phắc như nuốt từng lời một, có kẻ khóc mướt nữa. Có lần đương diễn thuyết thì trời đổ mưa, Thầy Tư vẫn nói mà dân chúng vẫn đứng nghe dưới mưa. Lần nào diễn thuyết xong rồi cũng lên xe đi nơi khác liền, không thấy mệt nhọc, vẫn ung dung làm thơ. Mà ăn rất ít, toàn đồ chay. Sinh lực sao mà dồi dào thế ! Sức lời cuốn, thôi miên quần chúng sao mà mạnh thế.”

Tôi cũng rất ngạc nhiên, cho là một dị nhân, và tôi bỗng nhớ tới Raspoutine thời Nicolas 2 ở đầu

⁴⁹ Tức Thi sĩ Việt Châu, tên thật là Nguyễn Xuân Thiếp, người gốc Hà Tây, là anh chú bác của học giả Nguyễn Hiến Lê, là một đệ tử trung thành và thân cận của Đức Huỳnh Giáo Chủ. Thi sĩ Việt Châu bị Việt Minh tử hình ngày 7-10-45 tại Cần Thơ cùng với Trần Văn Hoàn (con trai của tướng Trần Văn Soái) và Huỳnh Thanh Mậu (bào đệ của Đức Huỳnh Giáo Chủ) vì bị cho đã lãnh đạo cuộc biểu tình tại Cần Thơ ngày 8-9-45 của tín đồ PGHH chống độc tài Việt Minh Cộng Sản.

thể kỷ, nhưng không nói ra. Raspoutine cũng có sức mạnh phi thường, cũng có tài thổi miên, nhưng đời sống bê bối, hình dáng ghê tởm, rõ là một nhân vật bất thường, còn Huỳnh Phú Sổ thì ai cũng phục là người nghiêm trang, đạo đức.

(Nguyễn Hiến Lê: *Hồi Ký*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Văn Học, 1997)

5. Nhận định của Giáo sư Phạm Cao Dương

Phạm Cao Dương là sử gia có tên tuổi từ lâu ở Việt Nam. Ông từng là giáo sư sử học tại Đại học Sư phạm và Văn khoa Sài Gòn; ra hải ngoại, ông tiếp tục dạy sử tại các Đại học Nam California (UCLA, UCI, Fullerton, Long Beach), Hoa Kỳ.

Với quan điểm của một sử gia, Giáo sư Phạm Cao Dương nhận định như sau:

“Lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Phật giáo nói riêng trong những năm cuối của thời kỳ Pháp thuộc, đúng hơn là trong hai thập niên ba mươi và bốn mươi, đã được đánh dấu bởi hai biến cố vô cùng quan trọng. Đó là sự phát sinh của phong trào chấn hưng Phật giáo truyền thống, và sự hình thành của Phật Giáo Hòa Hảo. Cũng là Phật giáo, nhưng hai phong trào này đã có những hoàn cảnh xuất hiện khác nhau, những chủ trương khác nhau, những đường hướng khác nhau, những điều kiện phát triển khác nhau, do đó, đã mang lại những thành quả khác nhau. Có điều cả hai đều đã góp những phần vô cùng tích cực vào sự hình thành của một nền Phật giáo Việt

Nam thuần túy sau khi tôn giáo này đã du nhập vào nước ta từ hơn mười thế kỷ.

“Bắt nguồn từ phong trào chấn hưng Phật giáo bên Trung Quốc, đồng thời cũng là một phản ứng của các tầng sĩ và cư sĩ Việt Nam trước tình trạng thoái hóa của Phật giáo ở nước ta, từ nhiều thế kỷ trước, trước những lần át của Nho giáo, đặc biệt là trong thế kỷ mười chín, dưới thời nhà Nguyễn cũng như dưới thời kỳ Pháp thuộc, thời kỳ mà theo Thượng tọa Mật Thế: *từ trên vua cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là cúng cấp, cầu đảo chứ không biết gì khác nữa*; trong khi đó thì tầng đồ: *lần lần sa vào con đường truy lạc, cờ bạc, rượu chè, đàn trước thanh sắc, đã có vợ con một cách công nhiên, không còn áy náy, riêng ở Nam Kỳ thì ông thầy, bà vải lại còn hỗn độn hơn nữa, và cái cảnh chùa trong nước đã thành những gia đình riêng, không còn gì là tính cách đoàn thể của một tôn giáo nữa.*”

Vấn đề chấn hưng Phật giáo trong bối cảnh suy đồi tệ hại đó đã được đặt ra mà theo Thượng Tọa Mật Thế thì mãi đến năm 1942: *“chưa hội nào làm được việc gì có vẻ đỉnh cách cho nền Phật giáo cả”*, và chấn hưng mới chỉ là: *“hình thức và danh hiệu”*. Giáo sư Phạm Cao Dương nhận xét Phật Giáo Hòa Hảo chẳng những chú trọng sự suy đồi của Phật giáo mà còn chú trọng đến sự suy đồi của toàn thể xã hội Việt Nam thời đó. Ông viết:

“Nhưng Đức Thầy đã không chỉ chú trọng tới sự suy đồi của Phật giáo mà thôi, Ngài còn chú trọng nhiều hơn tới tình trạng suy đồi của toàn thể xã hội Việt Nam về nhiều phương diện, trong đó có sự suy đồi của cuộc sống đạo đức theo quan niệm bình

thường và theo quan niệm của Không giáo. Ưu tư về sự suy đồi của đạo đức xã hội này đã được Đức Thầy nói tới rất nhiều trong Sấm giảng.”

Nguyên do của sự suy đồi của Phật giáo nói riêng và xã hội nói chung phát xuất từ đâu? Giáo sư Phạm Cao Dương trình bày tiếp:

“Tất cả đã bắt nguồn từ sự suy thoái chung của một xã hội lệ thuộc ngoại bang, nguyên do chính yếu mà Đức Thầy đã nhấn mạnh bằng một quyết định liên hệ đến bản thân mình, quyết định để tóc dài. Quyết định này đã được Ngài giải thích rất rõ, kèm theo với quan niệm tu đạo của Ngài: *Sở dĩ Thầy để tóc dài là muốn giữ kỷ niệm với cái phong tục cổ của Tổ Tiên và tỏ cho thiên hạ biết Thầy không chịu ảnh hưởng cái đời văn minh cận bã của phương Tây. Thấy vậy nhiều người trong bốn đạo yêu mến Thầy liền bắt chước, vì thế số đông người hiểu lầm rằng để tóc là tu. Thật ra tu là tu, để tóc là để tóc, và tu không phải là để tóc, để tóc không phải là tu. Nếu để tóc mà không chịu trau tâm sửa tánh cũng chẳng phải là kẻ tu hành. Từ rày trở đi đã thoát được ách người Pháp và tùy theo phong trào tiến hóa của nước nhà, Thầy cho phép bốn đạo tự do cải cách hầu hòa hợp với lương dân cùng tôn giáo khác.*

“Vì nhận định một cách rộng rãi như vậy, Đức Thầy và Phật Giáo Hòa Hảo đã không giới hạn các cố gắng của mình trong phạm vi Phật giáo thuần túy mà đã hướng tất cả vào một phong trào to lớn hơn, quan trọng hơn và phức tạp hơn. Đó là phong trào phục hưng toàn quốc xã hội Việt Nam, ít ra là miền châu thổ sông Cửu Long, về mọi phương diện tôn giáo,

văn hóa và xã hội, đặt trên căn bản phục hưng con người Việt Nam truyền thống.

“Những chất liệu mà Đức Thầy và Phật Giáo Hòa Hảo đã lấy ra để xây dựng nền lý thuyết cho đạo mình hoàn toàn tại chỗ, hoàn toàn Việt Nam, Việt Nam một cách đơn sơ, thuần hậu, không cầu kỳ, không trí thức đến độ kiêu cách, không quá sâu sắc đến độ bí ẩn. Tất cả đều rút tía từ cuộc sống bình dị của người nông dân miền Nam, từ những căn bản Khổng giáo hay Phật giáo đã được dân tộc hóa và được trộn lẫn vào nhau trong một tinh thần cởi mở tự nhiên để đón nhận mọi tinh túy từ bốn phương không chút mặc cảm.”

Giáo sư Dương kết luận nhận định của ông dứt khoát như sau:

“Về phương diện này người ta có thể nói rằng Phật Giáo Hòa Hảo là một kết tinh trọn vẹn nhất của văn hóa dân tộc và là một trong những biểu dương trọn vẹn nhất của truyền thống vì trong Phật Giáo Hòa Hảo người ta có thể tìm thấy được những màu sắc Khổng giáo trong đời sống đạo đức hàng ngày, những tín ngưỡng Phật giáo và thờ cúng tổ tiên trong sinh hoạt tôn giáo, và tình tự quê hương dân tộc trong cuộc sống tình cảm. Trong những lời dạy của Đức Thầy, người ta thấy Đức Thầy đã nhắc tới các Thánh hiền, tới Khổng Mạnh một cách vô cùng tự nhiên coi như tài sản quý báu chung của dân tộc:

Khuyên trai gái học theo Khổng Mạnh,

Sách Thánh hiền dạy đạo làm người.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 65-66)

hoặc :

Trai trung liệt đáng trai hiền thảo,

*Gái tiết trinh mới gái Nam trào,
Lời Thánh Hiền để lại biết bao,
Sao trai gái chẳng coi mà sửa ?*
(Kệ Dân của Người Khùng, câu 21-24)

và:

*Ở chòm xóm đừng cho nhớ bọn,
Rán giữ gìn phong hóa nước nhà,
Câu tam tòng bạn gái nước ta,
Chữ hiếu nghĩa trẻ trai cho vẹn.*
(Kệ Dân của Người Khùng, câu 201-204)

Chính vì những đặc tính kể trên, Phật Giáo Hòa Hảo đã đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội miền Nam vào lúc chế độ thuộc địa của người Pháp tan rã và đất nước chuyển mình. Chúng giải thích tại sao chỉ trong một thời gian ngắn tôn giáo này đã vượt được những thờ ơ, lạnh nhạt, kể cả chế riều mà Huỳnh Giáo Chủ đã gặp phải trong mấy ngày đầu truyền đạo của Ngài, để tiến đến chỗ trở thành một tôn giáo quan trọng vào bậc nhất ở Việt Nam với hơn hai triệu tín đồ trong những năm đầu của thập niên bảy mươi.”

(Phạm Cao Dương: *Phật Giáo Hòa Hảo và Chủ Trương Chấn Hưng Xã Hội*)

6. Nhận định của Triết gia Phạm Công Thiện

Với tư cách triết gia, Giáo sư Phạm Công Thiện viết:

“Có lẽ không ai mà không biết Đức Huỳnh Phú Sổ là Đức Giáo Chủ của Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng ít ai biết rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ là một triết gia Việt Nam. Chẳng những thế, không phải chỉ triết gia Việt Nam như bất cứ một triết gia nào xứng đáng được gọi là “triết gia” mà Đức Huỳnh Giáo Chủ lại đúng là một minh triết, một thánh triết, trong mọi ý nghĩa cao siêu nhất của danh từ.”

Ông đã chứng minh và lý luận như sau:

“Khi tình cờ đọc một bộ từ điển bách khoa có thẩm quyền nhất thế giới, bộ Encyclopaedia Britannica, dở qua cuốn 6, trang 181, tôi thấy tên tuổi và cuộc đời sự nghiệp của Đức Huỳnh Giáo Chủ chiếm trên nửa cột chữ in nhỏ trên trang giấy tự điển, mấy hàng chữ đầu đã đập mạnh vào mắt tôi : “*Huynh Phu So is a Vietnamese philosopher ...*” Hiển nhiên mấy hàng chữ tiếp tục cũng xác định thêm rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ là nhà cải cách Phật giáo và nhà sáng lập Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng chính điều xác định đầu tiên của Encyclopaedia Britannica đã làm tôi chú ý đặc biệt : “*Huỳnh Phú Sổ là triết gia Việt Nam ...*”

“Từ lâu, tôi đã có thói quen nghĩ rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ là một thiên tài tôn giáo dân tộc, là một đại Bô-Tát trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, là tất cả những gì đáng tôn kính trong vị thế của một Giáo chủ một tôn giáo gồm nhiều triệu tín đồ ở Việt Nam. Nhưng tôi chưa nghĩ đến khía cạnh “triết gia” của Huỳnh Giáo Chủ. Hiển nhiên tất cả mọi Giáo chủ tôn giáo đều là triết gia ở một bình diện nào đó, và tất cả mọi triết gia ở trên tất cả bình diện đều không thể

là Giáo chủ được, nếu người ta hiểu được tính thể chân chính của triết lý như là triết lý.

“Một triết gia có thể là một triết gia về tôn giáo với một nền tảng triết lý về tôn giáo, nhưng một nhà tôn giáo học không hẳn bị bắt buộc phải là một triết gia, và nhất là một nhà tu hành tôn giáo và nhất là một Giáo chủ tôn giáo lại không nhất thiết phải cần đến một triết lý nào cả, nhất là thứ triết lý kinh viện nhà trường. Tuy nhiên nếu triết lý được hiểu là triết lý trong tất cả mọi ý nghĩa toàn diện của triết lý thì không có ai có thể chạy thoát ra ngoài cái vòng tròn khủng khiếp của triết lý, dù triết lý được hiểu theo nguyên nghĩa Philosophia hay được hiểu theo nguyên nghĩa Minh triết Đạo lý của Đông phương.

“Nếu được hiểu theo nghĩa nguyên vẹn toàn diện thì Đức Huỳnh Giáo Chủ đúng là một triết gia Việt Nam vĩ đại mà chỉ có người nào nắm trọn tất cả triết lý Tây phương và đạo lý Đông phương thì mới có khả năng nhìn thấy được tất cả ý nghĩa ẩn hiện của bốn chữ triết lý Việt Nam”.

Giáo sư Phạm Công Thiện cũng hết lời tán thán:

“Một thanh niên Việt Nam mới 20 tuổi mà đã cuu mang tất cả sức nặng bí ẩn của đạo lý Đông phương, đã thể hiện tất cả khả tính có thể có được của tư tưởng Việt Nam, đã thể hiện trọn vẹn tất cả tinh túy của Mật tông, Thiền tông và Tịnh Độ tông, đã thành tựu oanh liệt truyền thống Thiền Lý Trần và Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam, đã nối kết lại tinh thần Phật giáo nguyên thủy với đại nguyện và đại hành của lý tưởng Bồ-Tát trong Đại Thừa, đã đốt cháy lại ngọn lửa thiêng trao truyền từ lục tổ Huệ

Năng, đã gây dựng lại với hai bàn tay trắng tất cả những gì cao siêu nhất của dân tộc và của nhân loại trong sự nghiệp tư tưởng và hành động của mình, đã nuôi dưỡng đời sống tâm linh và hùng khí dân tộc cho bao nhiêu triệu người Việt Nam. Một người như thế, chẳng những là một triết gia Việt Nam thôi, mà chính là minh triết, thánh triết cho cả nhân loại.”

(Phạm Công Thiện: *Đức Huỳnh Giáo Chủ như là một Triết Gia Việt Nam*)

7. Nhận định của Tiên sĩ Lê Hiếu Liêm

Tiên sĩ Lê Hiếu Liêm, nhà nghiên cứu Việt Phật, đã phát biểu về biến cố 16-4-1947 do Việt Minh âm mưu ám hại Đức Huỳnh Giáo Chủ như sau:

“... theo quan niệm Phật giáo thì Huỳnh Phú Sổ bị giết hay còn sống nhiều năm nữa sau đêm 16-4-1947 không phải là chuyện chính yếu....

“Điều chính yếu là những thông điệp của Ông có được hiểu và áp dụng hay không? Thông điệp của Ông là lòng từ bi, là tình yêu thương không giới hạn, là sự tha thứ, hòa giải, đoàn kết giữa mọi người Việt Nam với nhau, là quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, tự do, dân chủ, công bằng và nhân bản, là nỗ lực thực hiện hạnh Tứ ân và tinh tấn học Phật, tu Nhân. Huỳnh Phú Sổ còn sống trong mọi tín đồ PGHH và mọi người Việt Nam biết áp dụng những thông điệp cao đẹp này của Ông.

“Tôi tin Ông là một Bồ-Tát hóa thân. Ông là một Bồ-Tát ở một thế giới có mức độ tâm linh cao hơn thế giới này, vì thương Việt Nam, Ông đã đầu

thai làm Huỳnh Phú Sổ tại làng Hòa Hảo vào năm 1920, vì duyên nghiệp đến năm 1947 là hết nên Ông đã ra đi và, với lòng yêu thương Việt Nam một cách sôi nổi, với hạnh nguyện cứu khổ vĩ đại, Ông đã trở về, đầu thai làm người Việt Nam, và hiện Ông vẫn còn sống và thâm lặng thi hành hạnh Bồ-Tát nhập thế cứu đời dưới một hình tướng nào đó. Giống hệt như các vị Hóa Thân của Phật giáo Tây Tạng. So với Đạt-lai Lạt-ma, cũng là một vị Hóa Thân, thì trình độ chứng đắc của Bồ-Tát Huỳnh Phú Sổ còn cao hơn các Hóa Thân này.”

Để kết luận tập sách biên khảo “Bồ-Tát Huỳnh Phú Sổ và Phật Giáo Thời Đại”, tác giả Lê Hiếu Liêm viết như sau:

“Bồ-tát Huỳnh Phú Sổ đã đưa lịch sử vượt qua tương lai, đã nối liền Đạo Pháp với Dân Tộc, và đã đến hiện đại từ truyền thống. Ý thức mới trong văn hóa, tôn giáo và chính trị của Ông vẫn còn rực sáng để đánh thức chúng ta, dẫn đường cho thời đại, cho sinh mệnh Việt Nam và tương lai Phật Giáo Việt Nam.

“Tất cả chúng ta, những ai vẫn còn mang trong trái tim truyền thống văn hóa và tâm linh của dân tộc, chính là hóa thân của Huỳnh Phú Sổ, của Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung, của Khuông Việt, Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn.

“Huỳnh Phú Sổ bất tử. Vì sự nghiệp của Ông chính là sự nghiệp của Phật Giáo. Vì sự nghiệp của ông chính là sự nghiệp của Việt Nam. Vì Huỳnh Phú Sổ đã trở thành một phần máu thịt của Việt Nam, của Phật Giáo, của mỗi chúng ta, ...”

(Lê Hiếu Liêm: *Bồ-tát Huỳnh Phú Sổ và Phật giáo Thời đại*. Hoa Kỳ: Viện Tư tưởng Việt Phật, 1995)

8. Nhận định của Tiên sĩ Lý Khôi Việt

Với cái nhìn khách quan của người viết sử, Tiên sĩ Lý Khôi Việt (cũng như Lê Hiếu Liêm) đã gọi thẳng tục danh “Huỳnh Phú Sổ” như gọi “Thích Ca”, “Huệ Năng”... Ông nói giữa lúc đất nước bị ngoại bang thống trị, xu hướng xuất dương cầu học cầu viện để làm cách mạng cứu quốc trở nên mạnh mẽ và có tính cách thời thượng thì Huỳnh Giáo Chủ, một chàng thanh niên 20 tuổi lại có xu hướng khác. Ông viết:

“Chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta không đến Quảng Châu, Tokyo, hay Ba Lê, Hoa Thịnh Đốn. Chàng đã lội ngược dòng với thời thượng, để đi về núi Cẩm, núi Thất Sơn. Không đến những thủ đô của Đông phương và Tây phương, chàng cũng không bắt chước những tư tưởng, ý hệ của thế giới, dù là Âu hay Á. Những ngôn ngữ của thời đại: dân quyền, duy tân, những chủ thuyết của thế kỷ: cộng sản, tư bản, tam dân, quốc xã đối với chàng là những gì xa lạ và không cần thiết. Vì chàng đã đi, đã đến, đã sống trọn vẹn trong truyền thống Việt Nam mà tinh hoa cốt tủy là truyền thống Phật Trúc Lâm Yên Tử nhập thế đời Trần, và truyền thống đạo Bửu Sơn Kỳ Hương bàng bạc khắp nhân gian miền Nam.”

Tác giả Lý Khôi Việt cho xu hướng quay về với cội nguồn như thế, tránh được vong thân vong bản mới là độc đáo và vi diệu. Ông nhận xét tiếp:

“Chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta khác hẳn những nhà trí thức và cách mạng đương thời chỉ hướng về tầng lớp thị dân và tầng lớp Tây phương hóa, chàng đã đi vào nông thôn và đi đến quảng đại quần chúng nông dân, một tuyệt đại đa số của quốc dân Việt Nam. Hy hữu, tuyệt vời hơn nữa là chàng đã giảng cho nhân gian con đường tu thân và cứu nước không bằng học thuyết, chủ nghĩa, bằng lý luận, sách vở, bằng truyền đơn hay súng đạn mà bằng thơ lục bát, thể thơ mang đầy hồn dân tộc và dễ đi vào muôn lòng nhân gian.”

Kết quả của xu hướng quay về với quần chúng, với nhân dân không phải là sự nghiệp kéo dài nhiều lắm là tới 50 năm mà là sự nghiệp bất tử:

“Nhưng chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta đã phục sinh huy hoàng truyền thống ngàn năm của dân tộc, xây dựng một tôn giáo với hai triệu tín đồ, phát động một cuộc cách mạng tôn giáo, văn hóa, giáo dục, chính trị và xã hội rộng lớn và có kết quả hữu hiệu, lâu dài. Sự nghiệp của chàng đã trở thành một phần sự nghiệp Việt Nam và vì vậy, đã trở nên bất tử.

“Chàng thanh niên 20 tuổi hy hữu và vĩ đại như thế là ai vậy? Chính chàng là Huỳnh Phú Sổ, Giáo chủ của Phật Giáo Hòa Hảo, lãnh tụ của đảng Dân Chủ Xã Hội Việt Nam, một nhà văn hóa và một người cách mạng lạ lùng, hy hữu, ngàn năm mới có một vài vĩ nhân như thế.”

Rút kinh nghiệm từ một Việt Nam bị các cường quốc tranh giành xâu xé đã qua, Lý Khôi Việt viết tiếp:

“Tất cả những kẻ chạy theo ngoại bang, tất cả những ý thức hệ ngoại lai đã làm được gì cho dân tộc và đất nước Việt Nam nếu không là tàn phá thêm đất nước và gây thêm đau thương cho dân tộc. Tiếc thay Huỳnh Phú Sổ đã ra đi quá sớm, thời gian quá ngắn ngủi để có thể cống hiến nhiều hơn nữa cho Việt Nam. Nhưng Huỳnh Phú Sổ đã không thất bại.

“Con đường trở về với nông dân để khai thị, giáo dục và cải thiện đời sống của nông dân là con đường không bao giờ thất bại.

“Con đường đưa nhân dân và đưa vào ý thức hệ dân tộc, dân chủ để chống đế quốc và độc tài là một con đường không bao giờ thất bại.

“So với tất cả những nhà cách mạng đương thời, Huỳnh Phú Sổ là người thành công lớn nhất và để lại sự nghiệp cao nhất. Chỗ đứng của Huỳnh Phú Sổ trong văn học, chính trị và lịch sử Việt Nam là một chỗ đứng độc đáo và chói sáng.”

“50 mười năm nữa, đảng Cộng sản Việt Nam sẽ chẳng còn và chẳng ai nhắc đến; nhưng 1.000 năm nữa, hình bóng của Huỳnh Phú Sổ, cũng như hình bóng của Vạn Hạnh, Nguyễn Trãi, vẫn bát ngát bao la giữa đất trời, sông núi Việt Nam.

“50 năm nữa, những kinh điển Mác-xít phủ đầy bụi sẽ nằm chết trong các viện bảo tàng và chẳng ai thèm đọc; nhưng 10 thế kỷ nữa, thơ Huỳnh Phú Sổ, cũng như thơ của Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến vẫn còn mệnh mông ca hát trong muôn lòng Việt Nam.”

(Tiến sĩ Lý Khôi Việt: *Huỳnh Phú Sổ và chúng ta*. Trích Tập san Thanh Niên Hành Động, số 9, tháng 7, 8-1986)

9. Nhận định của Luật sư Phạm Nam Sách

Với cái nhìn của một chánh trị gia, Luật sư Phạm Nam Sách nhận thấy Đức Thầy ngoài cương vị một giáo chủ còn là một nhà cách mạng nuôi chí giải phóng dân tộc và sau đó dựng nước trong tinh thần dân chủ xã hội. Ông nhận định nội dung cuộc cách mạng của Đức Thầy có ba sắc thái: Dân tộc, Dân Chủ và Xã hội.

Về mặt Dân tộc, Luật sư Phạm Nam Sách gọi là “*tình tự cách mạng*”. Ông viết:

“Có cuộc cách mạng nào không xuất phát từ Tình tự Dân tộc, từ cảm cái cảnh khổ đau quần quai của lớp lê dân dưới thời ngoại thuộc *yêu dân lòng nợ chẳng sờn*. Lòng trắc ẩn khơi dậy ở Đức Thầy và Người đã nhìn thấy cả khối dân anh hùng bất khuất, cả một lịch sử võ công hiển hách, văn nghiệp rạng ưu: *Nhớ nước ta hùng liệt thuở xưa, Ngàn năm Bắc địch vây bừa, Mà còn đứng dậy tổng đưa quân thù, Hòn chiến sĩ ngàn thu rạng tỏ, Gương anh hào chói đỏ như châu. Non sông thanh bạch một màu, Ngọn cờ độc lập bay hầu khắp nơi...* Tôi đã từng đọc nhiều áng văn thơ anh hùng ca bất hủ, đặc biệt là bài *Trả ta sông núi* của thi sĩ Vũ Hoàng Chương, tiếng gọi núi sông chưa bao giờ mạnh trong lòng tôi bằng lúc này: *Thương dân gan ruột tím bầm, Rửa chưa xong hận còn căm mối hờn*. Tôi thấy bùng lên trong thi văn

Đức Thầy cái hào khí muôn thuở của tổ tiên ta: *Tiếng roi lại bình Ngô sát Đất, Sĩ xanh còn ngào ngạt tiếng thom*. Đâu đây có hồn nước ẩn hiện qua từng chữ viết lời thơ, Đức Thầy quả đã *Quyết chùa am bé cửa, Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha, Đền xong nợ nước thù nhà, Thiên môn trở gót Phật Đà nam mô*.

“Tôi thách đố các bạn trẻ, những người đã và đang gọi nhuần Ân đất nước, có khối động lòng trước tình tự dân tộc của Đức Thầy. Chúng ta có thể nào gạt bỏ tình riêng như Đức Thầy: *Ta có tình yêu rất đượm nồng, Yêu đời yêu lẫn cả non sông, Tình yêu chan chứa trên hoàn vũ, Không thể riêng yêu khách má hồng*”. Tình dân tộc trong Đức Thầy bao la, không phân biệt địa phương, tôn giáo: *Khắp Bắc Nam Lạc Hồng một giống, Tha thứ nhau để sống cùng nhau, Quý nhau từng giọt máu đào, Để đem máu ấy tưới vào địch quân*.”

Về mặt Dân chủ, Luật sư Sách nhận định nơi Đức Thầy như sau:

“Nếu tình tự dân tộc đưa tấm lòng Đức Thầy đến với mọi người chúng ta, dù xa dù gần, thì đường lối chính trị của Đức Thầy thể hiện rõ rệt phương hướng dân chủ. Những năm dài dưới phùng chuyên chính bạo ngược thực dân, triều đình Huế làm bù nhìn, ngai vàng họ Nguyễn có cũng như không, nhân dân đồ thần không còn biết tin cậy vào ai, Đức Thầy đã hơn một lần phủ nhận quyền bính của thực dân, và vai trò tay sai của vua quan nhà Nguyễn: *Thấy dân mang sưu thuế mà thương, Chẳng qua là Nam Việt vô vương, Nên tai ách xảy ra tha thiết*. Tinh thần Nghiêu Thuấn chính là tinh thần dân chủ của người xưa, được Đức Thầy nhắc lại: *Thương Minh Vương bắt*

chước Thuần nghiêu, Lòng hiền đức nào ai có biết. Chúng ta thấy mình bạch rằng dù khoác áo cà sa để tránh mùi tục lụy, mà khi quốc gia hữu sự, Đức Thầy phải ra tay gánh vác non sông.”

“Qua bao thăng trầm do bọn người Bolscheviks Việt Nam gây ra, mà dù do đó mà Đức Thầy đang: *Muru quốc hóa ra người phản quốc, Ngàn thu mỗi hận dễ nào phai.* Đức Huỳnh giáo Chủ trước sau vẫn minh bạch: *Về dĩ vãng, hoạt động của tôi xuất phát trong địa phận Phật giáo và kết nạp được hơn một triệu tín đồ. Thế theo tinh thần đại đoàn kết toàn dân, tôi thay mặt cho đám quần chúng đó mà tham gia hành chánh về mặt tinh thần. Nhưng trong hoạt động để kiến thiết quốc gia về mặt chánh trị, thì tôi là đại biểu cho chánh đảng nào có một chương trình dân chủ xã hội.”*

Về mặt Kinh tế Xã hội, Luật sư Phạm Nam Sách viết tiếp:

“Trận đói Ất Dậu (1944-1945) tàn phá miền Bắc. Xác người cong queo chết đói, một muống cháo cũng không có để hồi sinh. Đức Thầy đau lòng khôn tả. Người kêu gọi các nông gia trừ phú miền sông Cửu: *Nam Kỳ đâu phải sống riêng, mà còn cung cấp cho miền Bắc Trung.* Và Người quở trách bọn Việt gian: *Đồng bào con chết bao nhiêu, Con để mặc kệ quạ diều bươi thây.* Con người xã hội trong Đức Thầy coi vôi vọi, thấu đến muôn loài, *Tình yêu mà chẳng riêng ai cả, Yêu khắp muôn loài lẫn chúng sanh.*

“Trong quan niệm Xã hội Chủ nghĩa để xây dựng một thể chế dân chủ phù hợp với đạo lý và sinh hoạt dân tộc, Đức Thầy đã sơ thảo những đường nét

chính cho một chương trình kinh tế....Quyền tư hữu phải được công nhận *đến độ không hại cho đời sống công cộng*. Sáng kiến chánh trị của Đức Thầy ở đây đã đi trước nhiều những kế hoạch của tư nhân không bị bóp nghẹt trong lãnh vực tư, quyền tự do kinh doanh của tư nhân không bị bóp nghẹt ngày nay như là một chân lý cho tất cả quốc gia mở mang vùng Đông Nam Á. Một chương trình cải cách điền địa vĩ đại được Đức Thầy nói đến trong 5 điểm nhằm quân bình hóa việc sở hữu ruộng đất và tận dụng hóa việc canh tác ruộng đất (trong chương trình của Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội về Nông nghiệp). Nền kinh tế trong chủ nghĩa xã hội của Đức Thầy thật là một nền kinh tế bình sản. Tư tưởng kinh tế bình sản cùng một lúc, ở cả Nam lẫn Bắc, được Đức Thầy và Lý Đông A nói đến. Một sự ngẫu nhiên hay là định mệnh dân tộc. Tôi nghĩ đó là định mệnh. Không có chuyện giai cấp đấu tranh trong đường lối kinh tế của Đảng Dân Xã vì như Đức Thầy đã tuyên bố: *Đặc điểm của Việt Nam Dân Xã Đảng là không chủ trương giai cấp đấu tranh giữa dân tộc Việt Nam, vì ở xã hội Việt Nam hiện thời, trên 80 năm bị trị, chỉ có một giai cấp bị tư bản thực dân bóc lột*".

Tác giả Phạm Nam Sách nhận định tư tưởng của Đức Thầy là tư tưởng Duy Dân như tư tưởng của Trương Tử Anh (lãnh tụ đảng Đại Việt Quốc Dân), của Lý Đông A (lãnh tụ đảng Duy Dân) cùng một thời ở miền Bắc. Nhưng "cái tinh thần lỗi lạc của Đức Huỳnh Giáo Chủ đã đem được tư tưởng ấy vào đại đa số quần chúng bình dân miền Nam bằng chính sự dấn thân đích thực, đau cái đau của quốc dân: *Vì thương lẽ thứ chi sờn lòng đây, vui cái vui của dân:*

Vào các ra đài tột bực giàu sang, tai nghe mắt thấy cái sống dào dạt trong đời sống quốc dân: Xa xa sương bạc mờ mờ, Tân An làng nọ sống nhờ bắp khoai...Đời nay quý trọng giàu sang, Già ra gây lộn nói toàn tiếng Tây; đi vào quần chúng để thâm nhuần tư tưởng Duy dân, và ngay từ quần chúng, ý thức được rằng một chủ nghĩa chánh trị, muốn cho đúng, cho thiết thực, phải từ quần chúng mà đến. Đức Huỳnh Giáo Chủ đã nhìn rõ được đâu là chân lý của sự vắn xoay lịch sử trong hiện tại và ở tương lai...”

Nhận định tổng quát, Tác giả Phạm Nam Sách viết: “Toàn bộ cuốn Sấm Giảng Thi Thơ của Đức Huỳnh Giáo Chủ là những đáp ứng lớn lao cho công cuộc cách mạng dân tộc, toàn diện từ nhân chúng, chánh trị, kinh tế, xã hội văn hóa, từ cái hữu hình đến cái vô hình, từ thấp đến cao, triệt để từ đầu đến cuối, hướng thượng từ hiện tại đến tương lai, tất cả đã cố sức cho cái nhiệm vụ chung cho mỗi công dân Việt: *Đem tài thao lược giúp non sông*. Nhìn rõ lộ tuyến của dân tộc trong cái xung động của lý tính thực tiễn do cuộc sống thực tế đem lại. Đức Thầy đã lấy giáo lý của đạo Phật biến cải và dân tộc hóa để làm giềng mối cho xã hội “*Rèn dân bằng giáo thuyết bình hòa*.”

10. Nhận định của Thái Kinh Dương Hà Thế Ruyệt

Nhà biên khảo Hà Thế Ruyệt đã nhận định Phật Giáo Hòa Hảo qua nhiều phương diện:

- Vai trò của PGHH/Dân Xã Đảng qua lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt,
- Triết lý hành động của Phật Giáo Hòa Hảo,

- Phương thức hành động của cư sĩ PGHH và chiến sĩ Dân Xã,

- Cứu cánh hành động của cư sĩ PGHH và chiến sĩ Dân Xã.

Về mặt lịch sử, tác giả Hà Thế Ruyệt nhận định lịch sử dân tộc Việt là lịch sử đấu tranh không ngừng nghỉ để sống còn, tiếp nối và tiến hóa. Trong tiến trình sinh hoạt của dân tộc Việt, căn bản triết lý của mô thức sinh hoạt đã kết tinh thành Việt Đạo tức Đạo làm người của dân Việt. Tác giả nhận định như sau:

“Người dân Việt lấy Người làm gốc, lấy Trời Phật làm tổ tiên, làm biểu tượng tôn kính, lấy hợp lòng dân, hỗ tương, kính nhường, hiếu thảo, tận tâm trách vụ làm phương châm sống. Đạo Việt là Đạo của Đời, của cuộc sống. Vì Đời cũng là Đạo. Đạo với Đời là một.

“Nhờ Việt Đạo đã thể nhập ngay trong đời sống của quốc dân Việt trong dòng sử Việt, mà văn minh Việt, dù trải qua bao thời kỳ biến động khốc liệt khủng hoảng của đất nước, vẫn vững vàng kiên cố, phong phú và thăng hoa, có nghĩa là không bao giờ có thể tàn tạ, tiêu diệt. Có thể nói gọn là: Nhịp Sống Thái Hòa dù Hoàn Cảnh Khốc Liệt.

“Chính đó là Quân Bình trong liên tục lịch sử, thể hiện bởi hòa hợp Tam Giáo tại Việt Nam ở những thời đại thịnh trị Lê, Lý, Trần, và cũng thể hiện bởi sự có mặt của các tổ chức vừa mang bản chất tín ngưỡng vừa mang bản chất dân tộc, trong lịch sử cận đại và hiện đại của Việt Nam.

“Một trong những tổ chức đó là Phật Giáo Hòa Hảo và Dân Xã Đảng.

“Văn minh Việt và sự cường thịnh của dân tộc Việt đã sáng chói dưới các triều đại Lý, Trần. Ánh sáng ấy rực lên từ truyền thống văn hóa, tinh thần tổng hợp Tam Giáo đồng nguyên, mà Hội nghị Diên Hồng đã biểu dương như một cao điểm của ý chí, thiện chí của dân tộc. Cũng từ ánh sáng đó, tinh hoa đó, kết tụ thành một nền Phật giáo dân tộc: Trúc Lâm Yên Tử. Từ Đại sư Vạn Hạnh giúp vua Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ giữ vững sơn hà, đến vua Trần Thái Tông từ ngôi thiên tử lên núi Yên Tử xin tiếp tục con đường tu hành giải thoát. Không phải một mình Trần Thái Tông, mà triết lý ấy còn thể hiện với Tuệ Trung Thượng Sĩ, với vua Trần Nhân Tông sau này trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ. Các Ngài vừa là tu sĩ toàn thiện, vừa là nhà lãnh đạo chính trị anh minh, vừa là chiến sĩ với chiến công lừng lẫy, cứu nguy dân tộc.

“Ngày nay Phật Giáo Hòa Hảo và Dân Xã Đảng cũng thể hiện được cái tinh thần Trúc Lâm Yên Tử đó, tức tinh thần Việt Đạo, kết hợp Đạo-Đời làm một.”

Về mặt triết lý hành động, tác giả Hà Thế Ruyet nhận định:

“Triết lý căn bản hướng dẫn hành động của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là tư tưởng Phật giáo và thuyết Tứ Ân, đã được Đức Huỳnh Giáo Chủ diễn giải rành mạch, khi bằng văn xuôi, khi bằng văn vần, qua tập *Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ*, để các tín đồ PGHH y cứ mà tu, mà hành. Chủ trương, đường lối lấy Đạo xây Đời đã được tóm vào *Tuyên Ngôn* và *Chương trình hành động* của đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội.

“Thi tập *Giác Mê Tâm Kệ* sáng tác năm 1939 với ý thơ chan chứa liên hoàn một mạch suốt 846 câu, Đức Giáo Chủ đã chứng tỏ trạng thái liễu đạo, nhập diệu giáo lý Đức Phật từ kiếp nào: *lấy xác phàm, mượn ngòi bút, noi theo chí Thích Ca* ngày trước để truyền giảng đạo Vô Vi của Phật, tức là tinh túy của Đạo Phật.”

Về mặt phương thức hành động của cư sĩ PGHH và chiến sĩ Dân Xã, tác giả Hà Thế Ruyet nhận định căn bản của phương thức là Tu Thân và Phục Vụ Đời, công thức PGHH là *Học Phật Tu Nhân*, tức là học hiểu rõ lý Đạo để tránh ô nhiễm bởi chuyện thế gian khi dần thân nhập thế. Ông viết:

“Trong phương thức hành động của các cư sĩ PGHH và đảng viên Dân Xã thì Đạo và Đời là một, trong Đạo có Đời, trong Đời có Đạo. Đạo và Đời thể hiện cùng cung độ tư tưởng và hành động của mỗi cá nhân.

“Tu hành không xuất gia, người cư sĩ hàng ngày tự giác theo Phật đạo tu sửa thân tâm ngay tại nhà, trong khi phục vụ gia đình xóm làng, hay đầu quân đền nợ núi sông.

Và kết luận: “Đạo là Đời. Đời là Đạo, đó là phương thức hành động đưa người đến chỗ cao đẹp thanh tao, nhờ đó mà cuộc sống, còn, tiến, hóa của dân tộc được diễn tiến, phát huy cao độ”.

Về cứu cánh hành động của cư sĩ PGHH và chiến sĩ Dân Xã, tác giả Hà Thế Ruyet nhận định:

“Muốn tu thân, đạt đạo, và phục vụ thế gian, vẫn cần có môi trường thuận thảo, điều kiện vật chất và trợ duyên. Đây là nói về một cuộc cách mạng xã hội, vấn đề thực thi dân chủ, kiến thiết kinh tế, văn

hóa, giáo dục, hành chánh, là những nhu cầu cần thiết trong cuộc sống, để tiến đến cứu cánh của hành đạo.

“Do đó, phải có chủ trương đường lối cách mạng và tổ chức đấu tranh cách mạng, Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội được thành lập để làm phương tiện cho cứu cánh cách mạng. Theo Tuyên ngôn và Chương trình Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng mà Đức Huỳnh Giáo Chủ công bố ngày 21-9-1946, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, một đảng chống giai cấp đấu tranh, chống độc tài dưới mọi hình thức, để thực hiện bình đẳng xã hội, tư hữu tài sản giới hạn, công bằng nhân đạo, giáo dục phổ biến và cưỡng bách, để kiến thiết một xã hội Việt Nam tự chủ, hòa ái, thịnh vượng, tiến bộ.”

“Nhưng khi xã hội tốt đẹp như thế đã được thực hiện, thì.....người tín đồ PGHH ấy sẽ rũ hết chuyện thế gian, để tiếp tục hành trình tu học tìm về cõi giải thoát của Niết-bàn lạc cảnh. Cứu cánh và cả phương thức ấy đã được Đức Huỳnh Giáo Chủ phác họa qua mấy câu thơ:

*“Tu đền nợ thế cho rồi
Thì sau mới được đứng ngời tòa sen.”*

*Hoặc “Mài gương trí cho tinh cho khiết,
Dứt tâm trần kiếm chữ Sắc Không.”*

(Q4: GMTK)

*Hoặc “Đền xong nợ nước thù nhà,
Thiền môn trở gót Phật-Đà nam-mô.*

(Tặng Thi sĩ Việt Châu)

*Hoặc “Trả nợ thế nghĩa ân trọn vẹn,
Cảnh non bông kỳ hẹn ngày kia.”*

(Vọng Bắc Hòa Nam)

Chẳng khác chủ trương của lãnh tụ Lý Đông A:

“*Làm xong giấc mộng tiền sinh ấy
Vào chốn non sâu nhập Niết-bàn.*”

“Đấy cũng là triết lý hành động của Phù Đổng Thiên Vương: bình thường sống hòa mình dân giả. Hữu sự, hành động phi thường. Việc xong, non Bồng nước Nhược, không lưu luyến danh lợi thế gian.

“Ôi, cao đẹp thay cho giòng giống Lạc Hồng”.

Trước khi chấm dứt bài biên khảo, tác giả Hà Thế Ruyet đã kết luận, có đoạn như sau:

“Cho nên, nhìn vào công thức Đạo-Đời, và phương thức tu thân để phục vụ của Phật Giáo Hòa Hảo, lại càng thấy rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ quả thật là một vị thiên sư có cái nhìn xuyên thời gian, với chủ trương quán thế, mà một nhân sĩ miền Nam, ông Trần Văn Ân đã viết về Ngài, rằng Ngài là một nhà Tam Thân Cách Mạng: Cách mạng Dân tộc, Cách mạng Xã hội, và Cách mạng Tôn giáo.”

11. Nhận định của Giáo sư Cao Thế Dung

Giáo sư Cao Thế Dung nhận thấy rõ *Việt tính* và *Việt tình* trong Giáo lý PGHH. Ông viết:

“Nghiên cứu toàn bộ Sám Giảng Thi Thơ của Huỳnh Giáo Chủ, ta thấy rõ điều này: Việt tính, Việt tình là những nét độc đáo, phong phú, và sâu sắc nhất, thể hiện từ bài Kệ cho đến Thơ, cho đến các bài Hiệu Triệu đồng bào. Chân dung của Huỳnh Giáo Chủ là chân dung của một con người Việt Nam trọn vẹn, không thái quá, không bất cập, không kiêu căng mà vẫn giữ được cái Dũng, không độc tôn một chiều, cái Trí rất sáng trong một tâm hồn bình dị. Mạnh Tử

nói: *Tận tín thư như bất vô thư (tín tất cả vào sách thà rằng đừng có sách còn hơn)*. Huỳnh Giáo Chủ cùng một tư tưởng như thế, Ngài nói: *Mỗi người hãy nên lấy trí thông minh nhận xét Đạo lý hay lời nói của Thầy mình, chớ đừng lấy đức tin thọ lãnh những lời nói đó trong khi mình chưa hỏi tường tận... ”*

(SGTV 2015, tr, 203)

Tác giả nhận định nơi Giáo lý PGHH có các sắc thái Việt tính và Việt tình như sau:

- Bình dị, giản lược, dễ hiểu. Đó là đạo trung dung, không xa người, đạo ở trong con người.

- PGHH lấy biểu tượng là tám Trần Điều (di sản của Đức Phật Thầy Tây An), sau chuyển thành Trần Đà, màu của sự hòa hợp, là bản sắc của dân tộc Việt, là màu của khiêm cung, vượt qua mọi thứ “quá đáng”.

- Lấy “đạo người” làm nền tảng cho Phật đạo; đó chính là đạo của dân tộc Việt: Người là hình ảnh của Trời, còn Phật chính là Tâm. Phật là một khả năng vi diệu trong con người. Nhờ khả năng vi diệu đó mà con người khai thông được trí tuệ và đạt đến Đạo.

- Trong đạo làm người, chữ Hiếu chính là nguồn cội quan trọng nhất. Đạo Hiếu trong PGHH không phải bắt nguồn từ Nho giáo, mà chính là cội nguồn nguyên thủy của Việt tộc (có trước ngày Nho giáo truyền qua Giao Châu), thờ kính ông bà, cha mẹ ngay từ lúc còn sanh tiền, chớ không phải đợi sau khi chết.

- Đức Huỳnh Giáo Chủ đưa ra các giáo điều để chỉ đạo cho tín đồ tu hành nhưng không bao giờ cứng nhắc, luôn luôn “*tùy phong hóa dân sanh phù*

hạp”, cần khế cơ để bảo tồn khế lý: trong ngày kỵ cơm ông bà cha mẹ quá vãng thì “*cúng món chi cũng đặng*”, “*chẳng ép ai ăn chay, chẳng xúi ai ăn mặn, tùy theo trình độ và lòng nhân của mình*”(SGTV tr. 451), về uống rượu thì “*phải cỡ tuyền; nhưng khi có tiệc lễ với người ngoài và không phải nhằm ngày chay lạt, có thể dùng một đôi chút rượu thật nhẹ để mừng có tỏ sự chia rẽ với kẻ ngoại đạo.*” (SGTV tr. 205), vv...

- Nhiều người lầm tưởng người tín đồ PGHH tu là phải để tóc, búi tóc, Giáo chủ xác nhận: “*Sở dĩ Thầy để tóc là muốn giữ kỷ niệm cái phong tục cổ của Tổ Tiên, và tỏ cho thiên hạ biết Thầy không chịu ảnh hưởng của cái đời văn minh căn bã của Tây phương*”, chớ “*tu là tu, để tóc là để tóc, và tu không phải là để tóc, để tóc cũng không phải là tu...*”(SGTV tr. 207).

- Con đường tu của PGHH lấy chữ HÒA làm gốc cho việc xử thế: đối với các tôn giáo khác thì cần tương kính, “*không nên đụng chạm cách tu hành của họ. Nhứt là không ý đố kỵ đáp hoặc nói xấu người ta. Nếu họ có làm dữ với mình, thì mình cũng chẳng được phép vì sự dữ của họ mà trả thù, mà phải luôn luôn làm lành với họ.*”(SGTV tr. 206).

Cuối bài viết, tác giả Cao Thế Dung kết luận:

“*Nói một cách tổng quát, con đường tu đạo của Huỳnh Giáo Chủ xây dựng trên cơ bản Việt tính Việt tinh, do đó mà từ trong tư tưởng Giáo chủ đã thể hiện rõ cái nguồn rực sáng của dân tộc, nguồn Lạc Hồng, và nguồn của chủng tộc.*”

(Gs Cao Thế Dung: *Việt tính và Việt tình trong hành động và Tư tưởng của Huỳnh Giáo Chủ*)

12. Nhận định của Tiến sĩ Nguyễn Văn Trần

Trong chương Dẫn Nhập của tập khảo luận về “Các Giáo Phái Miền Nam Việt Nam Nhìn Qua lăng Kính Xã Hội Học” (Les Sectes Politico Religieuses Au Sud Vietnam, Une Approche Sociologique), làm luận án tiến sĩ tại Phân Khoa Khoa Học Xã Hội, Đại Học Paris, Tiến sĩ Nguyễn Văn Trần đã nhận định về Phật Giáo Hòa Hảo như sau:

“Giáo phái Hòa Hảo gắn liền với lịch sử khẩn hoang miền Nam. Với một nhóm người tiên phong buổi đầu, họ tiến sâu vào miền Tây và trở thành chủ nhân của những sở đất mà họ đã khai thác. Người Pháp đến thiết lập chế độ chủ điền và tá điền đã làm sụp đổ cái trật tự cũ, tạo điều kiện tất yếu cho quần chúng phản ứng. Phật Giáo Hòa Hảo thật sự thể hiện khả năng của dân tộc, tiếp thu và dung hòa các dòng tư tưởng lớn Đông phương trong điều kiện miền đất mới của miền Tây. Hay chính đó là sự tái diễn lịch sử dân tộc Việt trong những hoàn cảnh xã hội mới!”

13. Nhận định của Bác sĩ Trần Ngọc Ninh

Bác sĩ Trần Ngọc Ninh, tiến sĩ (docteur) và thạc sĩ (agrégé) y khoa tại Pháp, nguyên Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục Xã hội Việt Nam Cộng Hòa, giáo sư đại học, học giả về khoa học xã hội và cũng là nhà

khảo cứu Phật học tên tuổi. Trong bài biên khảo *“Phật Giáo Hòa Hảo và Dân Xã Đảng trong dòng lịch sử của Phật Giáo và Dân Tộc Việt Nam”*, ông nhận định như sau:

“Thiền môn Việt Nam, ngay từ lúc khai đạo đã quang minh chủ trương là nhập thế và cứu nước. Các hành vi lịch sử của các vị thiền sư những đời ấy đã chứng minh các tính cách đặc thù ấy của Thiền đạo Việt Nam. Đó là ý nghĩa của một bài kệ mà Tuệ Trung Thiền sư trong nhục thân là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, đã nói ra: *Vô tâm là vô đạo, Đạo không thể vô tâm* (Nguyễn Lang dịch).

“Lịch sử Phật giáo và Thiền môn Việt Nam trong gần một nghìn năm đầu tiên đã giữ đúng những tôn chỉ tu hành của Đức Phật Tổ Như Lai, là đưa đạo vào đời và lấy ánh sáng của đạo làm cái sức mạnh tinh thần lớn để cách mệnh cuộc sống trên mọi bình diện xã hội chính trị cũng như bản thân.

“Thiền đạo Việt Nam đã suy vi rất nhiều vào khoảng cuối đời nhà Trần. Phái Trúc Lâm Yên Tử cũng gần như chỉ còn cái tên mà thôi!

“Tôi nghĩ rằng Phật Giáo Hòa Hảo đã thừa kế dòng Thiền nhập thế của đời Lý, đời Trần và biến hóa cái hình hài cổ điển của truyền thống Thiền Nam Tông ở Việt Nam thành một pháp môn thuần túy của miền Nam nước Việt ở một thời quốc nạn. Do đó, Huỳnh Giáo Chủ mới tuyên bố rằng: *Đến xong nợ nước thù nhà, Thiền môn trở gót Phật Đà nam mô*. Cũng như Trần Nhân Tông, cũng như Tuệ Trung Thượng Sĩ ở một thời quốc nạn trước.”

14. Phát biểu của một người Hoa Kỳ

quy y theo Phật Giáo Hòa Hảo

Ông Donald Mallen, 34 tuổi, một viên chức chánh phủ thuộc tiểu bang Pennsylvania, cựu chiến binh Hoa kỳ trong chiến tranh Việt Nam, sau khi quy y vào đạo Phật Giáo Hòa Hảo, đã phát biểu như sau:

“Chính sự cao khiết giản dị trong giáo lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ đã cảm hóa tôi. Đó là sự chú trọng tới bản chất của những liên hệ tinh thần và vật thể, hơn là tùy thuộc vào những hình thức phô trương hay những kiến trúc nguy nga đồ sộ - một tín ngưỡng được phụng thờ trong tâm hơn là tới đền chùa. Đức Thầy chỉ dẫn cho ta một con-đường-để-tự-đi, chớ không đặt ra một giáo thuyết cứng rắn; Ngài nhấn mạnh những hồng ân về tự do mà ta đang thụ hưởng, về trách nhiệm mà ta phải đảm nhận. Đó là một tín ngưỡng xây dựng trên nền tảng tôn kính đối với đồng loại chúng sanh, cũng như đối với Trời Phật, đối với quá khứ và tương lai, cũng như đối với hiện tại, đối với tổ quốc cũng như đối với gia đình. Đây là một tín ngưỡng để *sống đạo* thay vì chỉ để *chiêm bái*.”

(The faith of the Prophet Huỳnh Phu So appealed to me mainly because of its simple purity – it concentrates on the essence of our spiritual and physical relationships rather than depending upon exhibitory manifestations or elaborate structures – it is faith that is to be worshipped in the heart more than in church or temple. The Prophet’s faith is a guiding-of-the-way as opposed to a rigid dogma, emphasizing our great gifts of freedom, and responsibility. It is a faith built upon respect for our fellows, living creatures just as well as for God and Buddha, for the

past and future as well as for the present, for our nation as for our family. It is a faith *to live by* instead of just *to worship by*).

LỜI KẾT CHƯƠNG CHÍN

Còn rất nhiều nhận định về vai trò tích cực của Phật Giáo Hòa Hảo cả hai mặt Đạo và Đời nhưng do phạm vi giới hạn của tập sách này, người viết không thể ghi hết ra đây. Trong khi đó, do thành kiến, cô chấp, tị hiềm, ngã mạn,...không ít ý kiến xuyên tạc, nói xấu, thiếu bao dung, thậm chí đánh phá, muốn triệt tiêu Phật Giáo Hòa Hảo, không màng sự đoàn kết cần có, giữa những người quốc gia yêu nước, để ngăn chặn làn sóng xâm lăng của chủ nghĩa Cộng Sản quốc tế luôn luôn muốn hủy diệt mọi giá trị tinh thần Việt Nam. Với chủ trương khôi phục và phát huy nền Việt Đạo, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã **“nhập thế Đạo Phật”** vào truyền thống văn hóa Đạo-Đời của dân tộc Việt; chỉ trong một quãng thời gian rất ngắn, *7 năm 10 tháng 12 ngày*, Ngài đã kết nạp ngót 2 triệu tín đồ cho đạo Phật Giáo Hòa Hảo do Ngài sáng lập, đưa tư tưởng vào hành động một cách trọn vẹn giữa bối cảnh lịch sử Việt Nam vô cùng đen tối. Số tín đồ của Ngài đã tiếp tục gia tăng theo thời gian, bất chấp mọi chướng ngại, nguy nan để hướng đến một tương lai Việt Nam tươi sáng. Bác sĩ Trần Nguơn Phiêu⁵⁰, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam cận đại, đã có nhận xét về Phật Giáo Hòa Hảo như sau:

⁵⁰ Bác sĩ Trần Nguơn Phiêu (1927-2011): Y sĩ trưởng Quân chủng Hải quân, Cục phó Cục Quân y Quân lực Việt Nam

“Trong quá khứ, tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đã nhiều lần phải gánh nhiều pháp nạn, kể cả trong thời Đế nhất Cộng Hòa dưới chánh thể của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Mặc dầu trong những buổi đầu trở về Việt Nam chấp chánh, Thủ Tướng Diệm đã được sự ủng hộ mạnh mẽ của các Giáo phái Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo...nhưng về sau, do những toan tính củng cố quyền hành của cố vấn Ngô Đình Nhu, ông Diệm đã quyết định dẹp bỏ các lực lượng giáo phái, giải tán Dân Xã Đảng...làm suy yếu những thành phần đã có công đổi đầu từ lâu với lực lượng Việt Minh ở miền Nam.”

Kết thúc nhận xét, Bác Sĩ Trần Ngươn Phiêu viết tiếp:

“Dưới các chánh thể từ thời thực dân Pháp chiếm đóng cho đến thời Xã hội Chủ nghĩa, một giáo phái Phật giáo bình dân, đề cao Tứ Ân, khuyên dạy giáo hữu giác ngộ làm lành, lánh dữ, lại phải nhiều phen bị điều đứng vì các thể lực chánh trị muốn lôi kéo, lợi dụng khỏi tín đồ trên mấy triệu người này. Trớ trêu nhất là *chánh quyền hiện hữu*, một chánh quyền luôn luôn võ ngược tự xưng là *chánh quyền nhân dân*, lại là chánh quyền đã đàn áp quyết liệt nhất, dã man nhất một giáo phái Phật giáo nhân dân, một giáo phái đã uyển chuyển gia nhập vào đời sống nhà nông miền Nam. Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, trong tình thương từ bi người nông dân chắt phác Nam bộ, đã thuyết giảng gầy dựng ở địa linh Sông Cửu, một nền Phật giáo thời đại, không chủ trương xây chùa hay đúc tượng, không hệ thống tăng ni, không

chuông mõ..., một hình thái Phật giáo phát xuất từ nhân dân đi lên, đáp ứng được nhu cầu tâm linh của giới bình dân chưa có đủ trình độ để thông hiểu thiên kinh vạn quyển của nhà Phật.” (Trích từ bài “*Lê Quang Vinh, loạn tướng hay anh hùng?*” 20/10/2005).

Quả là do vận nước không hanh thông, miền Nam Việt Nam thiếu đoàn kết nên đã phải mất vào tay chủ nghĩa Vô thần Cộng sản ngày 30-4-1975. Hậu quả tai hại thật vô lường khắp trong mọi địa hạt. Chế độ độc tài toàn trị của đảng Cộng Sản Việt Nam đã kìm hãm sự phát triển đất nước trong bối cảnh một Việt Nam thống nhất nhưng hoàn toàn vắng bóng TỰ DO DÂN CHỦ, NHÂN QUYỀN và TỰ DO TÔN GIÁO – một Việt Nam ĐỘC LẬP giả hiệu vì chủ quyền phải lệ thuộc nặng vào nước Cộng Sản đàn anh phương Bắc; đất liền, biển đảo,...lọt dần vào tay Trung Cộng, cái họa mất nước trước mắt làm rúng động cả nhân tâm. /.

DANH MỤC (INDEX)

I. ĐẠO PHÁP & CỒ ĐỨC

- | | |
|---|---|
| <p>A-la-hán, 207
 An vị, 337
 Bách gia chư tử, 132, 135
 Bài thi bí truyền, 31
 Bài trừ dị đoan, 111
 bản sắc dân tộc, 117, 118
 Bát Chánh đạo, 209, 216, 217
 Bốn đại đức, 176
 Bửu Hương Các, 25, 27
 Bửu Hương Tự, 27
 Bửu Sơn Kỳ Hương, 17, 23
 căn bản vô minh, 208
 Canh tân, 109
 Cao Đài, 64, 141, 305
 Câu sanh hoặc, 206
 Chánh báo, 241
 Chấn hưng đạo Phật, 167
 Chỉ (Thiền định), 234
 chỉ mật vô minh, 208
 Chùa An Hòa Tự, 328
 Chùa Phước Điền, 25
 Chùa Tây An Cổ Tự, 25, 323
 Chùa Tây An, 25
 Chùa Thới Sơn, 25
 Chùa Tòng Sơn, 25</p> | <p>Chùa Xẻo Môn, 25
 Chúa Trời, 138
 Chướng hoặc, 207
 công nghiệp, 139
 Diệt dề, 223, 224
 Đa văn kiên cố, 145
 Đại chúng hóa, 115
 Đại đức Khuông Việt, 118
 đấng sơn, 43
 Đạo dề, 209
 Đạo Hiếu Nghĩa, 29
 Đạo Nhân, 153
 Đạo nhập thế, 25
 Đạo Nho, 155
 Đạo Thắng, 32
 Đấu tranh kiên cố, 145
 Đề tóc và búi tóc, 126
 Địa ngục, 138
 Đoàn Minh Huyền, 17, 23
 Đồ Thơ, 29
 đổi mới, 110
 Đức Bốn Sư, 29
 Đức Huỳnh Giáo Chủ, 30
 Đường Trung đạo, 175
 Giải thoát kiên cố, 145
 Giáo lý PGHH, 151
 Giáo pháp Vô vi, 24</p> |
|---|---|

- Giới luật, 119, 124
 Hạnh, 247
 hình nhi hạ, 118
 hình nhi thượng, 118
 Hoàn diệt, 223
 Hoặc và Nghiệp, 203
 Học Phật Tu Nhân, 24, 151
 Học Phật, 26, 152, 258
 Hội Long Hoa, 141
 Hữu Dur Niết-bàn, 225
 Hữu vi, 337
 khế cơ, 111
 khế lý, 111
 Khổ đề - Bát khổ, 197
 Kiến đạo, 206
 Kiến hoặc, 206
 Kinh Đại Tập, 145
 Kinh Pháp Trụ, 144
 luật nhân quả, 138
 lục đạo luân hồi, 138
 Lục độ ba-la-mật, 225
 Mạnh Tử, 135
 Một thầy ba tổ, 127
 Ngũ luân, 158
 Ngũ thường, 158
 Nguyễn Văn Thới, 27
 Nguyện, 244
 Nhan Hồi, 136
 Nhân sinh quan, 137
 Nhập thế, 107, 134, 136, 337
 Niết-bàn, 139, 224, 234
 Phạm Thiên, 137, 227
 Pháp luận, 169
 Phật A-Di-Đà, 142
 Phật Di-Lặc, 141
 Phật giáo, 143
 Phật Nhiên Đăng, 142
 Phật tánh, 139
 Phật Thầy Tây An, 23, 27
 Phật Trùm, 28
 phong hóa nước nhà, 154
 Phước Huệ song tu, 258
 Quán (Thiền quán), 234
 Sám Giảng Người Đời, 29
 Sư Vãi Bán Khoai, 29
 Tam tạng, 157
 Tam Kỳ Phổ Độ, 142
 Tam nghiệp, 183, 184
 Tam nguyên, 140
 Tam tòng, 159
 tận thế, 142, 143
 Tập đề, 202
 Thần linh, 138
 Thành Trụ Hoại Không, 138
 Thập nhị Hiền thủ, 27
 Thập nhị Nhân duyên, 138, 202
 Thập tự kiên cố, 145
 Thiên định kiên cố, 145
 Thiên Đường, 138
 Thiên Minh-sát, 234
 Thiên Tịnh song tu, 249, 255
 thời Chánh pháp, 143
 Thời kỳ phổ độ, 142
 thời Mạt pháp, 143
 thời Tượng pháp, 143
 thường chiếu, 234

- thường tịch, 234
 Thượng Đế, 138
 Thượng Nguyên Thánh Đức, 142
 Tín, 241
 Tịnh tự lực, 233
 tôn giáo mới, 110
 tôn phái mới, 110
 trăm không trệ tịch, 207, 225
 Trần đỏ, 24
 Trần sa hoặc, 207
 Trần Văn Nhu, 27
 Trần Văn Thành (Cổ Quán), 27
 Trí huệ Bát-nhã, 258, 260
 Triết Việt, 336
 Trúc Lâm Yên Tử, 361
 Tu đạo, 207
 Tu Huệ, 260
 Tu Nhân, 26, 152, 258
 Tu Phước, 259
 Tu tề trị bình, 339
 Tu thân xử kỷ, 178
 Tu Thiền, 233, 260
 Tu Tịnh, 238, 261
 Tu vô vi, 254
 Tư hoặc, 206
 Tư tưởng Khổng Mạnh, 131
 Tư tưởng Lão Trang, 131
 Tứ Ân Hiếu Nghĩa, 161
 Tứ Ân, 26, 162
 Tứ Bửu Linh Tụ, 18
 Tứ đế (Tứ Diệu đế), 175, 197
 Tứ Diệu Đề, 192, 195, 196
 Tứ đức, 160
 Văn hòi đạo Nhân, 153, 156
 Văn minh tiền bộ, 124
 Việt đạo, 118
 Việt hóa, 116
 Việt Phật, 336
 Việt tính, Việt tình, 373
 Vô Dư Niết-bàn, 225
 Vô Minh hoặc, 207, 208
 Vô sư trí, 232
 Vô vi, 232, 233, 337
 Vũ trụ quan, 137
 Vườn Lộc uyển, 227
 xuất thế, 132, 136, 337
 Y báo, 241, 242
 y phương minh, 41

II. TÊN CÁC TỔ CHỨC

- Ban Đại Diện PGHH, 325, 326, 328
 Ban Hòa Giải, 78
 Bảo An Đoàn, 58
 Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo, 283
 Bệnh Viện Nguyễn Trung Trực, 318
 Biểu tình Cần Thơ, 63

- Bộ đội NTT, 297
 Bốn khối quân sự PGHH, 291
 Chánh phủ Cộng Hòa Nam Kỳ Tự Trị, 282, 311
 Chánh phủ Hồ Chí Minh, 282
 Chánh phủ Lâm thời Nam phần Việt Nam, 311
 Chánh phủ Liên hiệp (Ngô Đình Diệm), 300
 Chánh phủ (Liên hiệp) VNDCCH, 280
 Chánh phủ Quốc Gia Việt Nam, 309
 Chánh Phủ Trần Trọng Kim, 280
 Chánh phủ Trần Văn Hữu, 298
 Chánh phủ Trung Ương Lâm Thời N.V.X., 285
 Chánh phủ Việt Nam Độc Lập (Trần Trọng Kim), 56
 Chế độ Cộng Sản, 320
 Chi đội 30, 78, 284
 Chiến dịch Đinh Tiên Hoàng, 303, 307
 Cộng Sản Đệ Tam, 72, 87
 Duy Dân Đảng, 64
 Đại Hội toàn quốc (PGHH), 314
 Đại lễ kỷ niệm khai sáng PGHH 1999, 327
 Đảng Cần Lao Nhân Vị, 310
 Đảng Cộng Sản Đông Dương, 280
 Đảng Lập Hiến, 64
 Đảng Nhân Dân Cách Mạng, 55
 Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, 73, 78, 283, 287, 310, 311, 319
 Đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập, 55
 Đảng Việt Nam Quốc Gia, 55
 Đệ nhất Cộng Hòa, 306, 313
 Đệ nhị Cộng Hòa, 313, 315
 Đế Quốc Việt Nam, 56
 Đệ Tứ Quốc Tế, 62, 64
 đối lập chánh trị, 310
 Giáo hội, 309
 Hiệp hội, 309
 Hòa Hảo – Dân Xã, 285
 Hội Đồng Bảo Pháp, 315
 Hội Đồng Nam kỳ, 68
 Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng, 306, 307, 311, 312
 Hội Đồng Trị Sự Trung Ương, 314, 315
 Hội Liên Việt, 72, 282
 Hội Nghị Postdam, 57
 Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ, 281
 Liên Hiệp Pháp, 69, 285

- Lực lượng Bình Xuyên, 303
- Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt, 320
- Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp, 69, 282
- Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc, 78, 311
- Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất, 62, 64, 280
- Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia, 301
- Mặt Trận Việt Minh, 63, 280
- Nam Kỳ Tự Trị, 67
- Nghĩa Quân Vệ Quốc Đoàn NTT, 73, 77
- Phật Giáo Hòa Hảo Hải Ngoại, 329
- Phong trào Cách Mạng Quốc Gia, 310
- Quân đội VNCH, 310
- Quốc Gia Việt Nam Độc Lập Thống Nhất, 69, 285
- Quốc Hội Lập Hiến 1956, 308
- Quốc tế Cộng sản, 313
- Thanh Niên Tiền Phong, 63
- Thanh Niên Tiền Tuyến, 57
- Thanh Niên Xã Hội, 57
- Tổ chức Phật Giáo, 312
- Tổ Đình PGHH, 309, 327
- Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ, 282
- Ủy Ban HCNB Lâm Thời, 58, 63
- Ủy Ban Liên Hiệp Kháng Chiến, 70, 282
- Vệ Quốc Đoàn, 78
- Viện Đại Học Hòa Hảo, 318
- Việt Minh, 66, 281, 282, 283, 284, 286
- Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, 78
- Việt Nam Cộng Hòa, 312
- Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, 58
- Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội, 59, 279
- Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội, 59
- Việt Nam Quốc Dân Đảng, 64, 78
- Việt Nam Quốc Gia Thanh Niên Đoàn, 78

III. NHÂN VẬT LỊCH SỬ

- Bác sĩ Lê Văn Hoạch, 68
- Bác sĩ Nguyễn Thị Sương, 66
- Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh, 68

- Bác sĩ Nguyễn Xuân Chũ, 319, 320
 Bác sĩ Trần Văn Tâm, 48, 74, 283, 288
 Bảo Đại, 280, 285, 300
 Bùi Quang Chiêu, 64, 67
 Bùi Văn Đương, 326, 327
 Bửu Vinh, 80, 81, 82, 284
 Cao Ủy Émile Bollaert, 68
 Chung Bá Khánh, 65
 D'Argenlieu, 68, 282
 Dương Bạch Mai, 71
 Dương Văn Giáo, 67
 Dương Văn Hà, 71
 Đại tá Cluzet, 279
 Đại tá E. Lansdale, 301, 303
 Đại tá Nguyễn Chánh Thi, 312
 Đặng Văn Ký, 288
 Đỗ Hữu Thiệu, 65
 Đỗ Phong Thuần, 74, 283
 Đức Bà Lê Thị Nhậm, 41, 309
 Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, 301
 Đức Ông Huỳnh Công Bộ, 41, 275, 309
 Hồ Chí Minh, 58, 63, 72
 Hồ Hán Sơn, 306, 307
 Hồ Hữu Tường, 64
 Hồ Ngọc Chiêu, 71
 Hồ Văn Ngà, 55, 62, 67
 Hoàng Anh, 281, 282
 Hoàng Du Khương, 78
 Hoàng Xuân Hãn, 57
 Huỳnh Hữu Thiện, 79, 80, 309
 Huỳnh Phú Sổ, 40
 Huỳnh Thạnh Mậu, 65, 281
 Huỳnh Thiện Tứ, 309
 Huỳnh Văn Phương, 66, 67
 Huỳnh Văn Trí, 70, 71
 Jean Sainteny, 72
 Lại Hữu Tài, 71
 Lâm Thành Nguyên, 284, 291, 298, 304
 Lâm Văn Tết, 74, 283
 Lê Hoài Nam, 309
 Lê Quang Vinh (Ba Cụt), 77, 286, 291, 298, 304, 319
 Lê Trung Nghĩa, 71
 Lê Văn Kinh, 288
 Lê Văn Thu, 74, 283, 288
 Lê Văn Thuận, 74
 Lê Văn Viễn, 71, 303
 Mai Thế Quân (Báo Tin Mới), 296
 Mai Thọ Trân, 71
 Mai Văn Dậu, 78, 277
 Minh Trị Thiên Hoàng, 37
 Ngô Đình Diệm, 285, 296, 297, 299
 Ngô Đình Nhu, 313
 Ngô Trung Hưng, 79
 Nguyễn Bá Luật, 78
 Nguyễn Bảo Toàn, 74, 77, 78, 283, 306, 311, 312

- Nguyễn Bình, 70, 72, 283
 Nguyễn Giác Ngộ, 73, 77,
 78, 284, 286, 291, 297
 Nguyễn Hòa Hiệp, 71
 Nguyễn Hải Thần, 78
 Nguyễn Hữu Giáp, 65
 Nguyễn Ngọc Thơ, 303,
 308
 Nguyễn Thanh Tân, 72
 Nguyễn Trung Chánh, 72
 Nguyễn Tường Tam, 78
 Nguyễn Văn Sâm, 55, 63,
 64, 74, 283, 288
 Nguyễn Văn Tôn, 326
 Nguyễn Xuân Thiếp, 65,
 281, 351
 Nhị Lang, 306
 Phạm Hữu Đức, 71
 Phạm Ngọc Thạch, 55, 63,
 280
 Phạm Thiệu, 70, 71, 72, 75
 Phạm Văn Bạch, 64, 66,
 281
 Phạm Xuân Gia, 312
 Phan Bá Cầm, 319
 Phan Khắc Sửu, 55
 Phan Văn Chánh, 67
 Phan Văn Hùm, 64, 67
 Phán Ký, 65
 Tạ Thu Thâu, 64, 67
 Thiếu tá Nguyễn Văn Đầy,
 305
 Thiếu tướng Nguyễn Văn
 Xuân, 68, 285, 311
 Thiếu tướng Trình Minh
 Thέ, 305
 Thủ tướng Nguyễn Văn
 Tâm, 299
 Tổng Thống Ngô Đình
 Diệm, 308, 313
 Tổng Thống Nguyễn Văn
 Thiệu, 320
 Trần Quang Vinh, 67
 Trần Quốc Bửu, 55
 Trần Tấn Quốc (Báo Tiếng
 Dội), 296
 Trần Trọng Kim, 56, 59,
 63, 280
 Trần Văn Ân, 55, 74, 283,
 288
 Trần Văn Giàu, 58, 63, 64,
 65, 66, 71, 282
 Trần Ngọc Hoàn, 65, 281
 Trần Văn Nguyên, 78, 79,
 80, 284
 Trần Văn Soái (Năm Lửa),
 77, 78, 82, 277, 279, 284,
 286, 291, 298, 304
 Trần Văn Tập, 309
 Trần Văn Thạch, 64, 66, 67
 Trần Văn Thành (Cố
 Quán), 27
 Trình Quốc Khánh, 319
 Trịnh Đình Thảo, 57
 Trung tá Vương Văn Đông,
 312
 Trương Kim Cù, 304
 Tướng De Gaulle, 68

Tướng De Lattre De
Tassigny, 298
Tướng Douglas Gracey,
66, 281
Tướng Leclerc, 67
Tướng Lữ Hán, 66

Tướng Nguyễn Văn Hinh,
297
Ung Văn Khiêm, 72
Võ Văn Thời, 65
Vũ Tam Anh, 71

IV. NHÂN SĨ, TRÍ THỨC

Bác sĩ Trần Ngọc Ninh,
376
Bác sĩ Trần Nguơn
Phiêu, 379
Donald Mallen, 378
Giáo sư Cao Thế Dung,
373
Giáo sư Phạm Cao
Dương, 352
Nhà giáo Trần Nguyên
Bình, 342
Học giả Nguyễn Hiến
Lê, 350

Luật sư Phạm Nam Sách,
364
Nhà văn Sơn Nam, 349
Tiến sĩ Hà Thế Ruyet,
368
Tiến sĩ Lê Hiếu Liêm,
359
Tiến sĩ Lý Khôi Việt,
361
Tiến sĩ Nguyễn Văn
Trần, 376
Triết gia Kim Định, 336
Triết gia Phạm Công
Thiện, 356

V. ĐỊA DANH

Bà Quẹo, 70, 282
Ba Răng, 78
Bảy Thưa, 27
Chiến hạm Duguay-Trouin,
68
Chợ Đệm, 66, 69, 281
Chợ Lớn, 69
Cù lao Ông Chưởng, 298

Dinh Độc Lập, 301
Điện Biên Phủ, 69, 285
Độc Vàng hạ, 92, 94, 273,
284
Hiroshima, 57, 280
Láng Linh, 27
Nagasaki, 57, 280
Núi Tà Lơn, 43
Phú An, 275

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| rừng chà-là, 65 | Thị trấn Thốt Nốt, 322 |
| rừng U minh, 69, 282 | Tòa Đô Chánh, 307 |
| sông Nhà Bè, 312 | Trung Tâm Huấn Luyện |
| Tân Phú, 79 | Quang Trung, 298 |
| Thánh Địa Hòa Hảo, 289, | Vườn Ông Thượng, 55 |
| 314 | |

VI. VĂN KIẾN LỊCH SỬ

- | | |
|--|---|
| Báo cáo của Chánh phủ
Cộng Sản (về PGHH),
324 | Huấn lệnh của Trần Văn
Nguyễn (Việt Minh), 274 |
| Đạo Dự số 10, 309, 315 | luật cải cách ruộng đất
1957 của VNCH, 310 |
| Điều lệ (PGHH), 315 | Quy chế Ban Đại Diện
PGHH, 326 |
| Hiến Chương (PGHH), 40,
315 | Nghị Định số 112/64 của
Bộ Nội Vụ, 315 |
| Hiến Pháp 26-10-1956,
308 | Sắc luật số 002/65 của
UBLĐQG, 315 |
| Hiến Pháp 1-4-1967, 313 | Tuyên Cáo truất phế Bảo
Đại, 307 |
| Hiến Ước Tạm thời (N.Đ.
D.), 307 | Tuyên Cáo Dân Xã Đảng,
289 |
| Hiệp Định Genève, 285 | Tuyên Ngôn Brazaville
1944, 68 |
| Hiệp Định liên quân Pháp -
Hòa Hảo, 279, 286, 288 | Tuyên Ngôn Độc Lập của
Chánh phủ H.C.M., 58 |
| Hiệp Ước Sơ Bộ, 72, 282 | |
| Hòa ước bất bình đẳng
Pháp – Việt, 56 | |

THƯ MỤC (Bibliography)

1. SÁCH :

- Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hầu: *Pháp Luận*. Sài Gòn: Đồng Tâm, 1972.
- Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hầu: *Thất Sơn màu Nhiệm*. Sài Gòn: Từ Tâm, 1972.
- Đàm Liên Tịnh Giả: *Tịnh Độ Yếu Giải*. Hoa Kỳ: Tập san Tinh Tấn tái bản 2015.
- Đào văn Tập: *Tự Điển Hán Việt Yếu Lược*. Sài Gòn: Vĩnh Bảo, 1959.
- Đoàn Thêm: *Những Ngày Chưa Quên*. Sài Gòn: Nam Chi Tùng Thư, 1966.
- Đoàn Trung Còn: *Phật Học Từ Điển*. Hoa Kỳ: Phật Học Viện Quốc Tế tái bản.
- Hoàng Khê: *Từ Điển Chánh Tả Tiếng Việt*. Sài Gòn: Nhà xb Giáo Dục, 1988.
- Huỳnh Công Kỳ, Bạch Diệp,...: *Pháp Luận*. An Giang: Hương Sen, 1970.
- Lạc Tử và Nguyễn Văn Hầu: *Việt Sử Kinh Nghiệm*. Sài Gòn: Hồn Quê, 1957.
- Lê Hiếu Liêm: *Bồ Tát Huỳnh Phú Sổ và Phật Giáo Thời Đại*. Hoa Kỳ: Viện Tư Tưởng Việt Phật, 1995.
- Lê Hùng Liệt và Nguyễn Văn Lía: *Tìm Hiểu Điển Tích trong Sám Thi Phật Giáo Hòa Hảo*. Sài Gòn: Suối Đạo, 1974.
- Lê Thành Lạc: *Đức Thầy lâm nạn tại Đốc Vàng Đình Hối (1947)*.
- Liên Hoa Tịnh Huệ: *Phật Học Tâm Yếu*. Hoa kỳ: xb 1994.

- Narada Maha Thera (bản dịch: Phạm Kim Khánh): *Đức Phật và Phật Pháp*. Hoa Kỳ: Chùa Pháp Vân ấn tống.
- Ngô Thành Bá: *Đôi Góc Theo Thầy hay Cuộc thám hiểm trên núi Tà Lon (1940)*. VN: BTS Thánh Địa ấn hành 1972.
- Nguyễn Ánh: *Điển Tích Triết Văn chọn lọc*. An Giang: tác giả xb 1974.
- Nguyễn Long Thành Nam: *Phật Giáo Hòa Hảo trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc*. Hoa Kỳ: Tập san Đuốc Từ Bi xb 1991.
- Nguyễn Văn Chơn: *Từ Điển Đặc Dụng*. VN: ấn hành nội bộ.
- Nguyễn Văn Hậu: *Đức Cố Quân (Cuộc Khởi Nghĩa Bảy Thưa)*.
- Nguyễn Văn Hậu: *Nhận Thức Phật Giáo Hòa Hảo*. Sài Gòn: Hương Sen, 1968.
- Nguyễn Văn Hậu: *Nửa Tháng trong miền Thất Sơn*. Sài Gòn: Hương Sen, 1971.
- Nguyễn Văn Hậu: *Sám Truyền Đức Phật Thầy Tây An*. Việt Nam: Tòng Sơn xb.
- Nguyễn Văn Hậu: *Tu Rèn Tâm Chí*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2006.
- Nguyễn Văn Hậu: *Việt Nam Tam Giáo Sử Đại Cương*. Sài Gòn: Hương Sen, 1971.
- Phan Bá Cầm: *Lập Trường Dân Xã Đảng*. Sài Gòn: Dân Xã Tùng Thư, 1971.
- Phan Thanh Nhàn: *Người Cư Sĩ*. Hoa Kỳ: xb 2010.
- Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương: *Hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa*.
- Phật Giáo Hòa Hảo: *Chuyện Bên Thầy*. Hoa Kỳ: Thanh Niên PGHH sưu tập và xb 2005.
- Phật Giáo Hòa Hảo: *Hoa Hao Buddhism*. Hoa Kỳ: Hoa Hao Buddhist Church, 2002.
- Phật Giáo Hòa Hảo: *Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ*. Ban Trị Sự Trung Ương Hải Ngoại tái bản 2015.

- Thanh Nghị: *Việt Nam Tân Tự Điển*. Sài Gòn: Nxb Khai Trí, 1967.
- Thanh Sĩ và Vương Kim: *Chú Nghĩa Pháp Môn Học Phật Tu Nhân*. Hoa Kỳ: Tín đồ PGHH tái bản, 2000.
- Thanh Sĩ và Vương Kim: *Để Hiểu Phật Giáo Hòa Hảo*. Sài Gòn: Long Hoa, 1965.
- Thích Thiện Hoa: *Phật Học Phổ Thông*. Hoa Kỳ: Phật Học Viện Quốc Tế tái bản 1987.
- Thích Thiện Tâm: *Niệm Phật Thập Yếu*. Sài Gòn: tái bản 1999.
- Thích Trí Tịnh: *Đường Về Cực Lạc*. Sài Gòn: Nxb Thanh Hiền, 1970.
- Thiền Tâm: *Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ Chú Giải, Q. Thượng (3 tập), Q. Trung (1 tập), Q. Hạ (2 tập)*. Hoa Kỳ: Ban Trị Sự Trung Ương Hải Ngoại PGHH tái bản, 2010-2013.
- Thu Giang Nguyễn Duy Cần: *Phật Học Tinh Hoa*. Hoa Kỳ: Phật Giáo Mật Tông ấn tống.
- Trạch Thiện: *Yếu Chỉ Pháp Môn Tịnh Độ*. Hoa Kỳ: Chùa An Lạc (North Carolina), 2001.
- Trần Công Hàm: *Học Viện Quốc Gia Hành Chánh Sài Gòn (1952-1975), Tập I, Phần I: Quá trình hình thành Nền Công Vụ Việt Nam, tr.15-124*. Hoa Kỳ: Hội Cựu Sinh Viên Quốc Gia Hành Chánh Nam California, 2015.
- Trần Ngọc Thêm: *Văn Hóa Người Việt vùng Tây Nam Bộ*. Sài Gòn: Nxb Văn Hóa – Văn Nghệ 2014, tr. 559-578.
- Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam: *Nguyễn Bình Khiêm*. Hà Nội, 1991.
- Vương Kim và Đào Hưng: *Đức Phật Thầy Tây An*. Sài Gòn: Long Hoa, 1954.
- Vương Kim: *Bừ Sơn Kỳ Hương*. Sài Gòn: Long Hoa, 1970.
- Vương Kim: *Đời Hạ Nguồn*. Sài Gòn: Long Hoa, 1960.

- Vương Kim: *Đời Thượng Ngươn*. Sài Gòn: Long Hoa, 1973.
- Vương Kim: *Hành Sử Đạo Nhân*. Sài Gòn: Long Hoa, 1970.
- Vương Kim: *Tận Thế và Hội Long Hoa*. Sài Gòn: Tân Sanh, 1965.
- Vương Kim: *Tu Hiền*. Sài Gòn: Long Hoa, 1972.

2. TẬP SAN :

- Hướng Dương: *Khởi Tín và Hành Trì Pháp Môn Tịnh Độ*.
Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 13 (2008), số 14 (2009), số 15 (2009).
- Ngô Tấn Nghĩa: *Đức Huỳnh Giáo Chủ với Quan Niệm Chánh Trị và Đạo Đức*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 26 (2015).
- Ngô Tấn Nghĩa: *Đức Thầy và Lòng Ái Quốc*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 27 (2016).
- Nguyễn Văn Hiệp: *Tìm hiểu về bài thơ chiết tự của ông Huỳnh Hiệp Hòa*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 25 (2015).
- Nguyễn Văn Hiệp: *Cốt tủy Phật pháp trong Giáo lý PGHH*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 27 (2016).
- Nguyễn Văn Hiệp: *Thi sĩ Việt Châu*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 16 (2010)-
- Trạch Thiện: *Chủ Trương Chấn Hưng Đạo Phật của PGHH*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 25 (2015).
- Trạch Thiện: *Đức Huỳnh Giáo Chủ và Vị Trí của PGHH trong Đại Gia đình Phật Giáo*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 3 (2003).
- Trạch Thiện: *Giáo lý PGHH và Phương cách Hành Đạo của một Tín Đồ*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 2 (2003).
- Trạch Thiện: *Khái Niệm về Tam Ngươn và Long Hoa Hội*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 27 (2016).

- Trạch Thiện: *Tang Lễ và Cách Cầu Nguyện cho người chết theo Giáo lý PGHH*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 5 (2004).
- Trạch Thiện: *Thiền Tĩnh Song Tu*. Hoa Kỳ: Đặc san Hoa Nghiêm, 2011.
- Trạch Thiện: *Trí Tuệ Bát-Nhã*. Hoa Kỳ: Đặc san Hoa Nghiêm, 2001.
- Trạch Thiện: *Từ Bửu Sơn Kỳ Hương đến Phật Giáo Hòa Hảo*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 26 (2015).
- Trạch Thiện: *Ý Niệm Thời Gian Qua Nhận Thức Phật Giáo*. Đặc san Hoa Nghiêm, 2007.
- Trần Gia Phụng: *Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ và cuộc Vận động Tự Do Dân Chủ*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 16 (2010).
- Trần Phú Hữu: *Chữ Hiếu trong Đạo Phật Giáo Hòa Hảo*. Hoa Kỳ: Ts Tinh Tấn số 1 (2003).

3. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP :

- Lê Thành Thảo: *Sanh Hoạt Phật Giáo Hòa Hảo trong Cộng Đồng Quốc Gia*. Sài Gòn: Đại Học Văn Khoa (Tiểu Luận Cao Học Xã Hội).
- Mai Hưng Long: *Phật Giáo Hòa Hảo*. Sài Gòn: Học Viện Quốc Gia Hành Chánh (Luận Văn tốt nghiệp Đốc Sự, 1971).
- Ngô Đức Phúc: *Sự đóng góp của PGHH vào vấn đề an ninh tại An Giang*. Sài Gòn: Học Viện Quốc Gia Hành Chánh (Luận Văn tốt nghiệp Đốc Sự, 1973).
- Trần Nhựt Thăng: *Một Lực Lượng Quân Chúng ở Miền Tây: Phật Giáo Hòa Hảo*. Sài Gòn: Học Viện Quốc Gia Hành Chánh (Luận Văn tốt nghiệp Cao Học, 1968).

4. WEB-SITE online :

Phật Giáo Hòa Hảo: <http://www.hoahao.org/>

Phật Giáo Hòa Hảo: <http://www.phatgiaohoahaohaingoai.net>

Phật Giáo Hòa Hảo: <http://www.phatgiaohoahao.org.vn>

Phật Giáo Hòa Hảo:
<https://vi.wikipedia.org/wiki>

Phật Học Online: *Thiền Định và Thiền Quán*. Phật Tử Việt Nam:

<http://phathoc.net/PrintView.aspx?Language=>

Trần Nguơn Phiêu: *Lê Quang Vinh loạn tướng hay anh hùng?* Diễn Đàn Cựu Sinh Viên Quân Y:

<http://www.svqy.org/lequangvinhbacut.html>

Trần Nguơn Phiêu: *Những Nhân Chứng Cuối Cùng*. Diễn Đàn Cựu Sinh Viên Quân Y:

<http://www.svqy.org/nhanchung.html>

